



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ HOÀNG AN

402 Nguyễn Kiệm, P. 3, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh Tel: 08.39.958.083

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH XÂY DỰNG

VÙNG HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

ĐẾN NĂM 2040 – TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



THÁNG 04 NĂM 2024

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH SÓC TRĂNG
ĐẾN NĂM 2040 – TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

-----000-----

Cơ quan phê duyệt Quy hoạch
UBND TỈNH SÓC TRĂNG

Theo Quyết định phê duyệt số: 695/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Cơ quan thẩm định Quy hoạch
SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Theo Biên bản thẩm định số: 01/ BBTĐQH - SXD, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Cơ quan tổ chức lập Quy hoạch
UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Theo Tờ trình số: 13/ TTr-UBND, ngày 05 tháng 04 năm 2024

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH SÓC TRĂNG
ĐẾN NĂM 2040 – TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

-----000-----

Tổ chức thực hiện

- Chủ nhiệm đề án : KTS. Nguyễn Ngọc Tú
- Chủ trì Kinh tế - Kiến trúc : KTS. Nguyễn Phương Thúy Hằng
- Chủ trì hạ tầng kỹ thuật : KS. Lý Tài Lực
- Kinh tế - Kiến trúc : KS. Bùi Quốc Anh
- Giao thông : KS. Nguyễn Trung Đức
- Thoát nước mưa : KS. Phạm Văn Hạnh
- Cấp nước : KS. Lê Quân Huy
- Thoát nước thải : KS. Lê Quân Huy
- Cấp điện – chiếu sáng : KS. Bùi Văn Khải
- Thông tin liên lạc : KS. Bùi Văn Khải
- Quản lý kỹ thuật : KTS. Sèng Minh Phụng
KS. Trần Quốc Hưng
KS. Nguyễn Văn Cường

TP.HCM, ngày tháng năm 2024
**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÀ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ HOÀNG AN**
Giám đốc

Nguyễn Xuân Hà

MỤC LỤC

CHƯƠNG I : MỞ ĐẦU	1
I. KHÁI QUÁT VỀ VÙNG HUYỆN CHÂU THÀNH	1
II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN	1
III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	2
IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU	5
V. QUAN ĐIỂM	6
VI. MỤC TIÊU	7
CHƯƠNG II : ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	8
II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ	10
III. HIỆN TRẠNG XÃ HỘI.....	14
IV. HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ VÀ DÂN CƯ NÔNG THÔN	16
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	18
VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI	20
VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	25
VIII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	37
IX. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN.....	40
X. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	41
XI. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VÙNG HUYỆN	42
CHƯƠNG III : CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG	44
I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN VÙNG	44
II. TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG	46
III. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG	49
IV. LOẠI HÌNH VÀ CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH	49
VI. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, ĐẤT ĐAI VÀ TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA.....	53
VII. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT.....	66
VIII. CÁC DỰ BÁO RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG HUYỆN.....	66
CHƯƠNG IV : ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG.....	70
I. NGUYÊN TẮC ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG	70
II. TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN VÙNG	70
III. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG (CÁC TIỂU VÙNG THUỘC HUYỆN)	70
IV. MÔ HÌNH, CẤU TRÚC KHÔNG GIAN VÙNG	77
V. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN.....	81
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG.....	89
VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG CẢNH QUAN, BẢO TỒN, DU LỊCH	94
VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	98
VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP	101
IX. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG	102
X. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRUNG TÂM VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP VÙNG	103
X. ĐỀ XUẤT TRIỂN KHAI CÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG LIÊN QUAN	107
XI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	108
XI. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG TẦM NHÌN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2050.....	152
CHƯƠNG V : DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	155
I. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	155
II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	155
CHƯƠNG VI : GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	163
I. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN	163

II. HIỆN TRẠNG NGUỒN GÂY Ô NHIỄM, PHÂN VÙNG VÀ NỘI DUNG CẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	164
III. DỰ BÁO XU THẾ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	165
IV. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG.....	167
CHƯƠNG VII : KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	170
I. KẾT LUẬN.....	170
II. KIẾN NGHỊ.....	170

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG
1.	Vùng ĐBSCL	: Vùng đồng bằng sông Cửu Long
2.	Vùng KTTĐ	: Vùng kinh tế trọng điểm
3.	KTXH	: Kinh tế xã hội
4.	TMDV	: Thương mại dịch vụ
5.	TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
6.	KKT	: Khu kinh tế
7.	KCN	: Khu công nghiệp
8.	CCN	: Cụm công nghiệp
9.	UBND	: Ủy ban nhân dân
10.	TP	: Thành phố
11.	TW	: Trung ương
12.	QHCT	: Quy hoạch chi tiết
13.	QHC	: Quy hoạch chung
14.	OCOP	: Chương trình “mỗi xã một sản phẩm”
15.	THCS	: Trung học cơ sở
16.	THPT	: Trung học phổ thông
17.	TDTT	: Thể dục thể thao
18.	QL.1	: Quốc lộ 1
19.	ĐH	: Đường huyện
20.	ĐT	: Đường tỉnh
21.	UBND	: Ủy ban nhân dân
22.	HĐND	: Hội đồng nhân dân
23.	DA ĐTXD	: Dự án đầu tư xây dựng
24.	HTX	: Hợp tác xã
25.	BTXM	: Bê ton xi măng
26.	Đường TT. xã	: Đường trung tâm xã
27.	GTNT	: Giao thông nông thôn
28.	Cấp IV ĐB	: Đường cấp IV đồng bằng
29.	Cấp III - ĐTNĐ	: Cấp III đường thủy nội địa
30.	Trạm CN	: Trạm cấp nước
31.	CTR	: Chất thải rắn

DANH MỤC HÌNH ẢNH

STT

Hình 1: vị trí huyện Châu Thành trong tỉnh Sóc Trăng	6
Hình 2: sơ đồ cấu tạo địa hình huyện Châu Thành trong tỉnh Sóc Trăng	8
Hình 3: Cảnh đồng lớn HTX Thọ Hòa Đông A	12
Hình 4: Hoạt động chăn nuôi.....	12
Hình 5: Dự án CCN Xây Đá B.....	13
Hình 6 : KCN An Nghiệp	13
Hình 7: Hoạt động dịch vụ trên QL1	14
Hình 8: Khu du lịch Giếng Tiên	14
Hình 9: Trục chính thị trấn Châu Thành	16
Hình 10: Cổng vào thị trấn Châu Thành	16
Hình 11: chợ Phú Tâm	16
Hình 12: khu dân cư TTX Phú Tâm	16
Hình 13: xã nông thôn mới An Ninh	18
Hình 14: xã Hồ Đắc Kịch.....	18
Hình 15: Trường mầm non Thuận Hòa	21
Hình 16: trường THCS An Ninh	21
Hình 17: Dự thi gian hàng đẹp OCOP	21
Hình 18: Đoàn nghệ thuật Dù kê	21
Hình 19: Phòng khám đa khoa Tâm Phát.....	22
Hình 20: Trung tâm y tế huyện	22
Hình 21: Cửa hàng Điện máy xanh	23
Hình 22: Chợ Trà Quýt	23
Hình 23: Khởi công KDL Giếng Tiên	24
Hình 24: Khu du lịch Giếng Tiên.....	24
Hình 25: Chùa Chămpa.....	24
Hình 26: Chùa Bốn Mặt.....	24
Hình 27: QL1 qua huyện Châu Thành.....	29
Hình 28: Đường tỉnh 932	29
Hình 29: Sơ đồ hiện trạng giao thông vùng huyện	29
Hình 30: Sơ đồ hiện trạng cấp thoát nước, CTR, nghĩa trang vùng huyện	34
Hình 31: Sơ đồ hiện trạng cấp điện vùng huyện.....	37
Hình 32: Định hướng phát triển không gian Vùng ĐBSCL.....	44
Hình 33: Huyện Châu Thành trong mối quan hệ với tỉnh Sóc Trăng.....	45
Hình 34: Bản đồ phân vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển tỉnh Sóc Trăng	67
Hình 35: Bản đồ phân vùng rủi ro ngập lụt tỉnh Sóc Trăng.....	68
Hình 36: Bản đồ phân vùng rủi ro hạn hán tỉnh Sóc Trăng	68
Hình 37: Bản đồ phân vùng rủi ro bão tỉnh Sóc Trăng	69

Hình 38: Sơ đồ phân vùng – phương án 01 (tổ chức 03 tiểu vùng).....	74
Hình 39: Sơ đồ phân vùng – phương án 02 (tổ chức 04 tiểu vùng).....	77
Hình 40: Sơ đồ cấu trúc lưu thông vùng huyện	79
Hình 41: Sơ đồ cấu trúc không gian vùng huyện.....	81
Hình 42: Sơ đồ tổ chức hệ thống đô thị vùng huyện.....	86
Hình 43: Sơ đồ tổ chức các khu, cụm công nghiệp.....	93
Hình 44: Khu Văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên.....	94
Hình 45: Chùa Bốn Mặt.....	95
Hình 46: Chùa Phật Nối	95
Hình 47: Nghề vẽ tranh trên kiếng.....	96
Hình 48: Nghề đan đất.....	96
Hình 49: Sơ đồ định hướng phát triển không gian vùng huyện.....	107
Hình 50: Sơ đồ quy hoạch giao thông vùng huyện	115
Hình 51: Sơ đồ phân chia lưu vực thoát nước	119
Hình 52: Một số giải pháp công trình thô sơ phòng chống sạt lở đất.....	124
Hình 53: Giải pháp xây dựng công trình bán kiên cố phòng chống sạt lở đất.....	125
Hình 54: Giải pháp xây dựng công trình kiên cố phòng chống sạt lở đất.....	125
Hình 55: Sơ đồ phân vùng nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng	132
Hình 56: Sơ đồ định hướng cấp nước vùng huyện.....	133
Hình 57 : Sơ đồ định hướng thoát nước thải, QLCTR và nghĩa trang vùng huyện	141
Hình 58: Sơ đồ định hướng cấp điện vùng huyện.....	147
Hình 59: Sơ đồ định hướng thông tin liên lạc vùng huyện	151

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	TRANG
Bảng 1: Hiện trạng dân số, diện tích, mật độ dân số huyện Châu Thành năm 2022 ..	14
Bảng 2: Dân số huyện Châu Thành giai đoạn 2018 - 2022	15
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành năm 2022	19
Bảng 4: Các tuyến giao thông thủy trên địa bàn huyện	27
Bảng 5 : Hiện trạng các công trình cấp nước	32
Bảng 6: Hiện trạng mạng lưới cấp điện huyện Châu Thành	35
Bảng 7: Dân số huyện Châu Thành giai đoạn 2018 - 2022	54
Bảng 8: Tỷ lệ tăng tự nhiên tỉnh Sóc Trăng năm 2022 (đơn vị tính: ‰)	55
Bảng 9: Thống kê hộ, nhân khẩu tạm trú trên địa bàn huyện Châu Thành	56
Bảng 10: dự báo quy mô dân số huyện các giai đoạn.....	57
Bảng 11: Dân số huyện Châu Thành giai đoạn 2018 - 2022	57
Bảng 12: dân số tăng tự nhiên qua các giai đoạn.....	58
Bảng 13: Dự báo quy mô dân số đô thị, nông thôn qua các giai đoạn	61
Bảng 14: Dự báo tổng quy mô dân số vùng huyện qua các giai đoạn.....	62
Bảng 15: Dự báo tỷ lệ đô thị hóa qua các giai đoạn	64
Bảng 16: dự báo đất dân dụng các thị trấn qua các giai đoạn.....	64
Bảng 17: dự báo đất dân dụng các xã phát triển theo đô thị loại V qua các giai đoạn	65
Bảng 18: Các quy định hiện hành	65
Bảng 19: Dự báo quy mô đất đai xây dựng nông thôn qua các giai đoạn.....	66
Bảng 20: quy hoạch các tuyến giao thông thủy huyện Châu Thành.....	112
Bảng 21: Bảng mực nước thiết kế	116
Bảng 22: Chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán (năm) đối với khu chức năng	116
Bảng 23: Các kịch bản nước biển dâng ứng với các mốc thời gian đến 2050	117
Bảng 24: QH thoát nước mặt các khu vực	120
Bảng 25: Tổng hợp nhu cầu dùng nước khu vực đô thị giai đoạn 2025 và 2030	126
Bảng 26: Tổng hợp nhu cầu dùng nước khu vực đô thị giai đoạn 2040 và 2050	126
Bảng 27: Tổng hợp nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn giai đoạn 2025 và 2030.....	127
Bảng 28: Tổng hợp nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn giai đoạn 2040 và 2050.....	127
Bảng 29: Tổng hợp nhu cầu dùng nước công nghiệp giai đoạn 2025 đến 2050	128
Bảng 30: Tổng hợp nhu cầu dùng nước toàn huyện giai đoạn 2025 đến 2050	128
Bảng 31: Tổng hợp các công trình cấp nước trên địa bàn huyện.....	129
Bảng 32: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng.....	130
Bảng 33: Lưu lượng nước thải toàn huyện.....	134
Bảng 34: Lưu lượng nước thải đô thị.....	135
Bảng 35: Lưu lượng nước thải khu vực nông thôn.....	135
Bảng 36: Lưu lượng nước thải công nghiệp.....	135
Bảng 37: Tổng hợp trạm xử lý nước thải	137

<i>Bảng 38: Quy hoạch đất sử dụng làm nghĩa trang tại các huyện năm 2030</i>	<i>139</i>
<i>Bảng 39: Chỉ tiêu điện sinh hoạt giai đoạn dài hạn</i>	<i>142</i>
<i>Bảng 40: Chỉ tiêu điện công trình công cộng.....</i>	<i>142</i>
<i>Bảng 41: Bảng kê phụ tải điện dân cư đô thị huyện Châu Thành giai đoạn 2025-2030</i>	<i>143</i>
<i>Bảng 42: Bảng kê phụ tải điện dân cư đô thị huyện Châu Thành giai đoạn 2040-2050</i>	<i>143</i>
<i>Bảng 43: Kê phụ tải điện dân cư nông thôn huyện Châu Thành giai đoạn 2025-2030</i>	<i>144</i>
<i>Bảng 44: Kê phụ tải điện dân cư nông thôn huyện Châu Thành giai đoạn 2040-2050</i>	<i>144</i>
<i>Bảng 45: Kê phụ tải điện công nghiệp huyện Châu Thành.....</i>	<i>145</i>
<i>Bảng 46: Tổng hợp phụ tải điện Châu Thành</i>	<i>145</i>
<i>Bảng 47: danh mục dự án đầu tư ưu tiên</i>	<i>155</i>
<i>Bảng 48: Nhận dạng các nguồn tác động môi trường</i>	<i>163</i>
<i>Bảng 49: Phân vùng môi trường và các vấn đề có liên quan</i>	<i>165</i>
<i>Bảng 50: Thống kê các hoạt động gây ô nhiễm môi trường</i>	<i>165</i>
<i>Bảng 51: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm.....</i>	<i>166</i>
<i>Bảng 52: Các hoạt động gây ô nhiễm</i>	<i>167</i>

CHƯƠNG I

MỞ ĐẦU

I. KHÁI QUÁT VỀ VÙNG HUYỆN CHÂU THÀNH

Huyện Châu Thành nằm ở phía bắc tỉnh Sóc Trăng, là huyện cửa ngõ tiếp cận với tỉnh Hậu Giang từ tuyến Quốc lộ 1. Huyện Châu Thành được thành lập trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính từ huyện Mỹ Tú theo Nghị định 02/NĐ-CP ngày 24/9/2008 của Chính phủ.

Châu Thành là vùng đất gắn với đặc sản nổi tiếng “bánh pía Vũng Thom” với các làng nghề truyền thống lâu đời làm bánh pía, làm cốm dẹp, đan lát,...từ lâu đã mang lại nét văn hóa rất riêng và là những lợi thế phát triển kinh tế của người dân địa phương.

Huyện Châu Thành hiện có 8 đơn vị hành chính cấp xã gồm thị trấn Châu Thành và 7 xã (Thuận Hòa, Hồ Đắc Kiện, An Ninh, An Hiệp, Phú Tân, Phú Tâm, Thiện Mỹ). Trong những năm qua, với sự lãnh đạo của Chính quyền địa phương, huyện đã có nhiều thành tựu trong tiến trình phát triển kinh tế xã hội, giá trị đạt được ở cả 3 khu vực kinh tế đều khả quan, công tác xây dựng nông thôn mới tiếp tục được thực hiện tốt, hiện nay đã có 6/7 xã được công nhận đạt tiêu chí xã nông thôn mới (chỉ còn xã Thuận Hòa hiện đã đạt 17 tiêu chí, đang tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí còn lại). Các hoạt động y tế, văn hóa, xã hội được chăm lo đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo phục vụ cho người dân trên địa bàn.

II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN

Theo định hướng phát triển của “Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, huyện Châu Thành được xác định nằm trong “vùng kinh tế ven sông Hậu” của tỉnh, là cửa ngõ phía bắc của tỉnh và có vị trí tiếp giáp gắn kết trực tiếp với không gian phát triển của TP.Sóc Trăng, trung tâm tỉnh lỵ.

Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 định hướng mạng lưới đô thị huyện Châu Thành gồm có thị trấn Châu Thành sẽ trở thành đô thị loại IV, trung tâm huyện lỵ, bên cạnh đó, đô thị Phú Tâm được định hướng sẽ là thị trấn thuộc huyện và phát triển thêm 2 đô thị mới loại V là đô thị An Hiệp và đô thị An Ninh.

Nghị quyết Đảng bộ huyện Châu Thành nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của UBND huyện xác định phần đầu trong giai đoạn 2020-2025 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Bên cạnh đó, xây dựng các đô thị thuộc huyện gồm thị trấn Châu Thành, đô thị Phú Tâm, đô thị An Hiệp, đô thị An Ninh theo các tiêu chí đã đề ra.

Để thực hiện mục tiêu xây dựng huyện Châu Thành đạt tiêu chí huyện nông thôn mới, công tác lập Quy hoạch xây dựng Vùng huyện theo Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, Quyết định số 558/QĐ-TTg và Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT là cần thiết nhằm định hướng một cách tổng thể không gian phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện thông qua việc quy hoạch hệ thống đô thị, diêm dân cư nông thôn, phân vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, du lịch,...định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật kết nối toàn huyện và liên hệ với các khu vực lân cận.

Đồ án Quy hoạch xây dựng Vùng huyện là căn cứ pháp lý để Chính quyền địa phương triển khai lập, điều chỉnh các đồ án Quy hoạch xây dựng cho các đô thị, các khu dân cư, khu vực sản xuất công nghiệp,... phân bổ nguồn vốn ưu tiên đầu tư cho các dự án trọng điểm, kêu gọi đầu tư, triển khai các dự án đầu tư một cách hệ thống và hiệu quả, xây dựng huyện Châu Thành đạt tiêu chí huyện nông thôn mới theo các định hướng đã đề ra.

III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13 về việc phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường trực Quốc hội khóa 15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13 về việc phân loại đô thị;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 01/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí nông thôn mới và Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao cấp xã, huyện và bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số 07:2016/BXD về hạ tầng kỹ thuật;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Hướng dẫn số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7//2022 của Bộ giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 17/7/2017 của Tỉnh ủy Sóc Trăng về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến 2020, định hướng đến 2025
- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 29/6/2021 của Tỉnh ủy Sóc Trăng về định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030;
- Nghị quyết số 12-NQ/TU của Tỉnh ủy Sóc Trăng về định hướng phát triển thương mại tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 7/12/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới, quy định thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025;
- Hướng dẫn số 02/HD-BCĐUBND ngày 14/10/2022 của Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh Sóc Trăng về hướng dẫn thực hiện, đánh giá bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, quy định thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Công văn số 587/UBND-KT ngày 13/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận chủ trương lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 2201/QĐUBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng Vùng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Châu Thành nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 13/1/2021 của UBND huyện Châu Thành về phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Các văn bản ý kiến của các cơ quan, ban ngành huyện Châu Thành về việc góp ý đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 :

+ Công văn số 90/PLĐTBXH ngày 24/3/2023 của phòng Lao động-Thương binh và xã hội huyện Châu Thành;

+ Công văn số 162/TC-KH ngày 30/3/2023 của phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Châu Thành;

+ Công văn số 51/NNPTNT ngày 28/3/2023 của phòng Nông nghiệp – Phát triển nông thôn huyện Châu Thành;

+ Công văn số 267/BCH-TM ngày 27/3/2023 của Ban chỉ huy quân sự huyện Châu Thành;

+ Công văn số 77/UBND-VP ngày 28/3/2023 của UBND xã Phú Tân, huyện Châu Thành;

+ Công văn số 114/TNMT ngày 11/4/2023 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành;

+ Công văn số 169/CV-KTHT ngày 11/7/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành về tổng hợp nội dung góp ý đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050:

- Các văn bản góp ý của các sở, ngành tỉnh liên quan về nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Công văn số 1669/SCT-VP ngày 1/11/2023 của Sở Công thương Sóc Trăng;

+ Công văn số 2191/SGTVT-QLKCHTGT ngày 3/11/2023 của Sở Giao thông vận tải Sóc Trăng;

+ Công văn số 3246/SKHĐT-TH ngày 10/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Sóc Trăng;

+ Công văn số 3224/SNN-KHTC ngày 10/11/2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Sóc Trăng;

+ Công văn số 3179/STNMT-CCQLĐĐ ngày 22/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Sóc Trăng;

+ Công văn số 2210/SVHTTDL-KHTC ngày 6/11/2023 của Sở Văn hóa thể thao du lịch Sóc Trăng;

- Biên bản thẩm định số 09/BBTĐQH-SXD ngày 24/11/2023 của Sở Xây dựng Sóc Trăng về nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050:

- Văn bản giải trình số 80/2023/CV-HA ngày 14/12/2023 của đơn vị tư vấn về tiếp thu giải trình các ý kiến của các cơ quan ban ngành;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 02/01/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

2. Cơ sở tài liệu, số liệu

- Quy hoạch Vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành đến năm 2030;

- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Châu Thành, quy hoạch xây dựng các điểm dân cư, khu sản xuất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch các chuyên ngành : giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, văn hoá, giáo dục, v.v...

- Các số liệu thống kê huyện Châu Thành năm 2022 và các số liệu liên quan về kinh tế - văn hóa - xã hội và thực trạng phát triển huyện Châu Thành.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành theo hệ tọa độ Quốc gia VN2000, tỷ lệ 1/25.000 .

- Bản đồ địa hình huyện Châu Thành tỷ lệ 1/25.000 do Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Sóc Trăng cung cấp.

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

Phạm vi ranh giới nghiên cứu quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Châu Thành.

Phạm vi ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc : giáp huyện Kế Sách;

- Phía Tây Bắc : giáp tỉnh Hậu Giang;

- Phía Đông : giáp thành phố Sóc Trăng và huyện Long Phú;

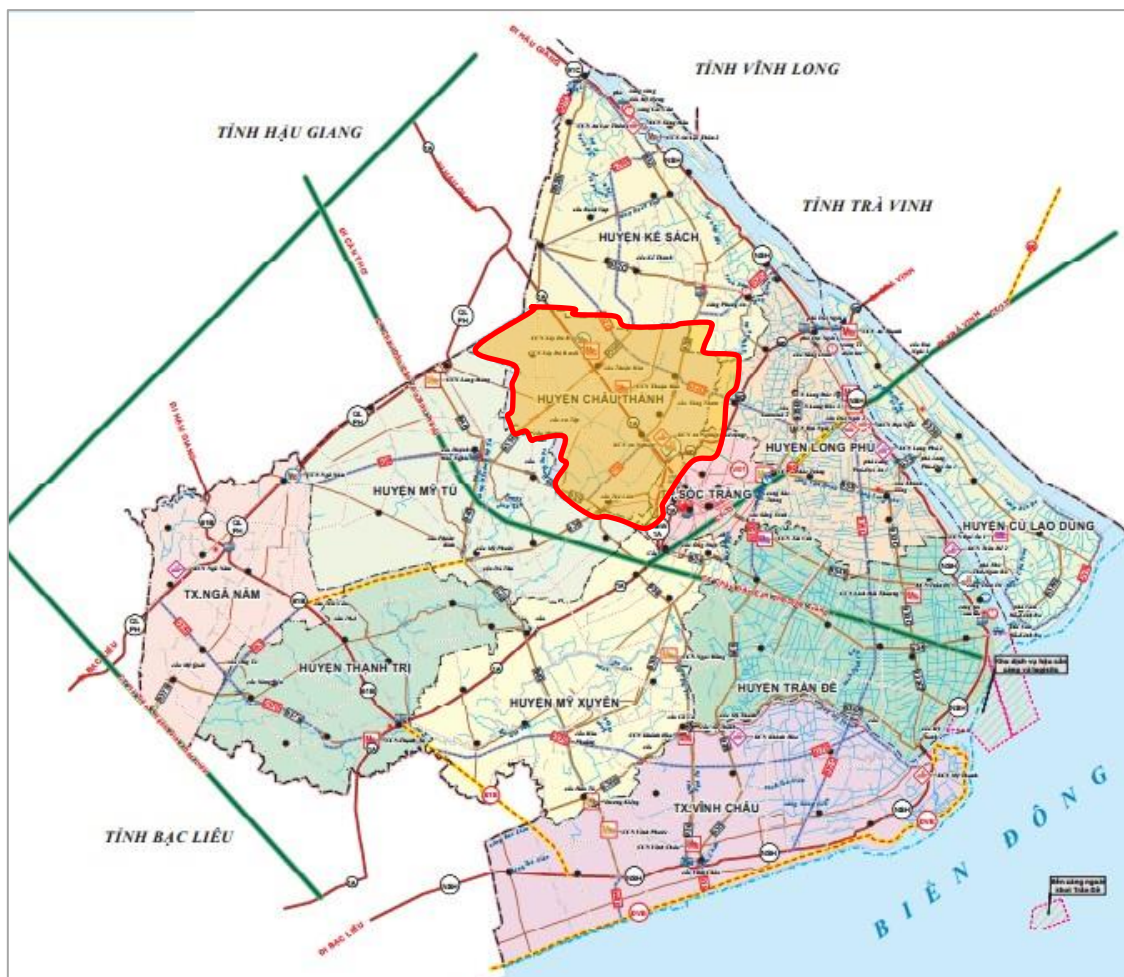
- Phía Tây và phía Nam : giáp huyện Mỹ Tú.

Quy mô, diện tích khu vực lập quy hoạch xây dựng vùng huyện là 236,15 km² (theo báo cáo kết quả thống kê đất đai huyện Châu Thành năm 2022).

2. Phạm vi nghiên cứu mở rộng

Phạm vi nghiên cứu mở rộng bao gồm các quy hoạch, định hướng có liên quan đến khu vực vùng huyện Châu Thành, gồm có:

- Quy hoạch vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng;
- Các quy hoạch xây dựng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh khác có liên quan.



Hình 1: vị trí huyện Châu Thành trong tỉnh Sóc Trăng

V. QUAN ĐIỂM

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành phải đảm bảo phù hợp với các định hướng quy hoạch, các định hướng phát triển kinh tế-xã hội của Vùng ĐBSCL, của tỉnh và của huyện có liên quan.

- Quy hoạch trên cơ sở đảm bảo sự phát triển bền vững về môi trường tự nhiên, thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Quy hoạch phải khai thác được các thế mạnh về địa lý tự nhiên, tài nguyên đất

đại, giao thông kết nối, mối quan hệ với các đô thị, khu vực xung quanh và phù hợp với các yếu tố văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương.

- Cập nhật và kết nối các dự án đang và sẽ triển khai trong phạm vi quy hoạch và các dự án, định hướng quy hoạch các vùng xung quanh có liên quan.

- Đề xuất các giải pháp, chính sách, giải pháp phân kỳ đầu tư phù hợp với điều kiện của địa phương nhằm khai thác hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài ngân sách.

VI. MỤC TIÊU

- Cụ thể hóa mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội huyện Châu Thành theo Nghị quyết Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025 thông qua công tác quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các định hướng quy hoạch có liên quan trên địa bàn tỉnh.

- Quy hoạch huyện Châu Thành theo các tiêu chí của huyện nông thôn mới nhằm xác định thực trạng và các nhiệm vụ cần hoàn thiện theo các tiêu chí được quy định. Từ đó, làm cơ sở trình cấp thẩm quyền công nhận huyện nông thôn mới.

- Nghiên cứu định hướng phát triển không gian vùng huyện, phân vùng kinh tế, hệ thống điểm dân cư đô thị và nông thôn, bố trí cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế-xã hội của huyện đề ra trong mối quan hệ với vùng tỉnh và các khu vực xung quanh.

- Xác định cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng, lập các quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện.

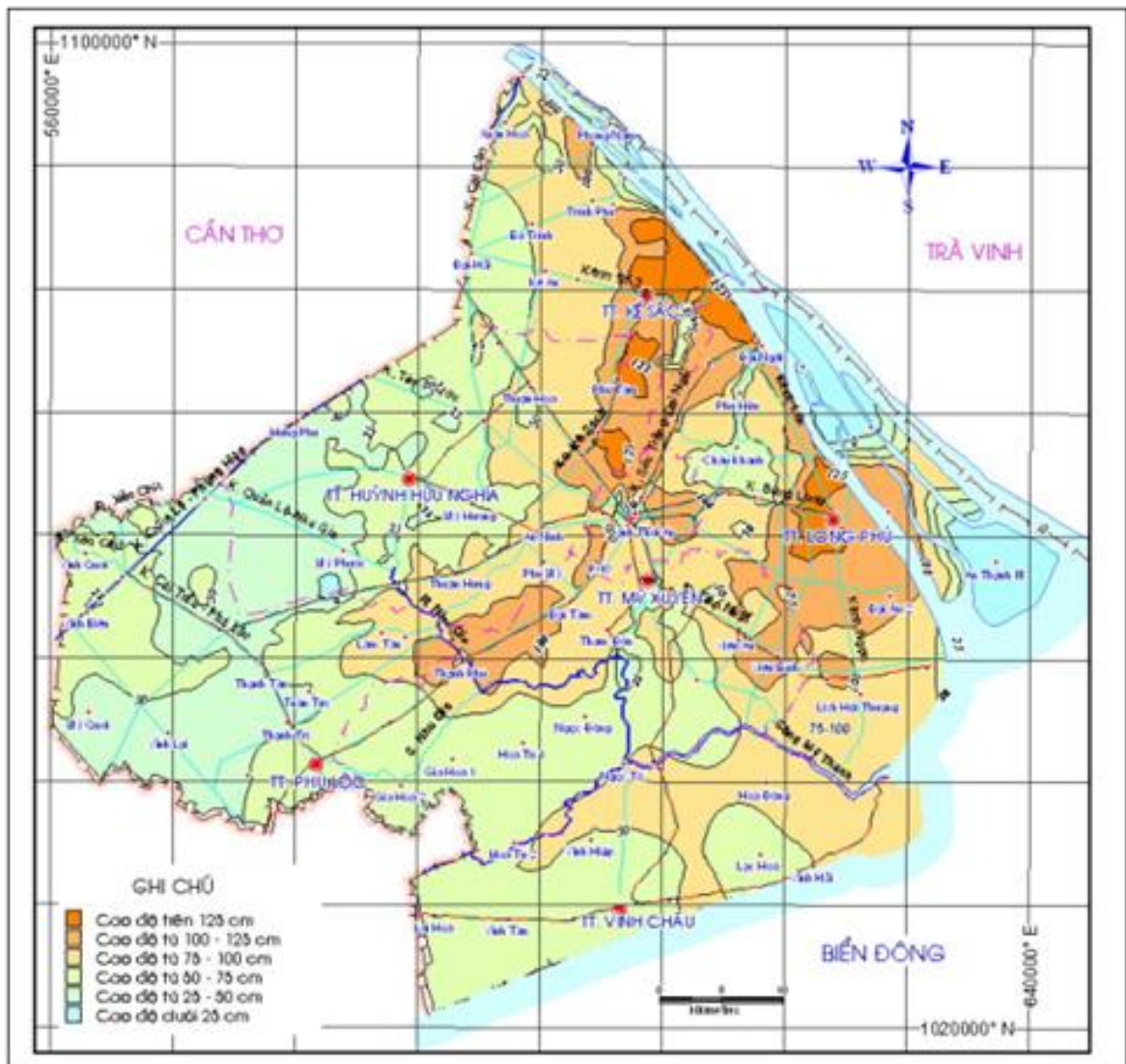
CHƯƠNG II

ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Địa hình địa mạo:

Tỉnh Sóc Trăng có địa hình tương đối thấp và bằng phẳng, địa hình bao gồm phần đất bằng xen kẽ những vùng trũng và các giồng cát. Toàn bộ tỉnh Sóc Trăng nằm ở phía Nam của vùng cửa sông Hậu, cao độ địa hình thay đổi trong khoảng 0,2 - 2m so với mực nước biển, vùng nội đồng có cao độ trung bình từ 0,5 - 1,0m. Địa hình của tỉnh có dạng hình lòng chảo thoải, hướng dốc chính từ sông Hậu thấp dần vào phía trong, từ biển Đông và kênh Quản lộ thấp dần vào đất liền với những giồng đất ven sông, biển. (Nguồn : quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)



Hình 2: sơ đồ cấu tạo địa hình huyện Châu Thành trong tỉnh Sóc Trăng

Khu vực huyện Châu Thành có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ +0,3m đến +1,2m. Địa chất của huyện được hình thành bởi các tầng địa chất chủ yếu là trầm tích mới. Độ sâu từ 0 - 20 m phổ biến là đất sét pha thịt có độ dẻo cao và mềm chịu lực kém. Độ sâu từ 20 - 21m là đất sét có độ dẻo trung bình và thấp, chịu lực tốt.

Huyện có hướng dốc chính nghiêng từ Đông Nam sang Tây Bắc, với 1/3 diện tích đất nằm ở vùng tương đối cao, tập trung ở các xã Phú Tân, Phú Tâm, An Hiệp và An Ninh. Phần diện tích còn lại nằm ở vùng trung bình đến thấp tập trung ở các xã Hồ Đắc Kiện, Thiện Mỹ và một phần ở các xã Phú Tâm, Phú Tân, Thuận Hoà, An Hiệp, An Ninh và thị trấn Châu Thành.

2. Khí hậu

Khí hậu có đặc điểm chung của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, hàng năm có 02 mùa mưa nắng rõ rệt chịu ảnh hưởng chính của gió mùa Tây - Nam và gió mùa Đông - Bắc vào mùa khô.

Đặc điểm khí hậu và thời tiết ở huyện Châu Thành thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là sản xuất nông nghiệp. Điều kiện khí hậu có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều loại cây trồng nhiệt đới; mặt khác, với nền nhiệt đới, ẩm độ tương đối cao có tác động mạnh đến thúc đẩy tăng trưởng khối lượng, tăng năng suất các loại cây trồng.

2.1. Nhiệt độ:

Do ảnh hưởng của xích đạo nên nhiệt độ khá ổn định. Tháng nóng nhất trong năm thường từ tháng 3 - 4, tháng lạnh nhất là tháng Giêng.

- Nhiệt độ trung bình cả năm: 26,8⁰C.
- Thấp nhất: 23,8⁰C.
- Cao nhất: 31,1⁰C.

2.2. Nắng

- Số giờ nắng trong năm 2.372 giờ
- Nắng nhiều nhất là tháng 3 đến tháng 9: trung bình 260giờ/tháng.
- Nắng ít nhất là tháng 10 đến tháng 2 : trung bình 130 giờ/tháng.

2.3. Mưa :

Mùa mưa thường trùng với gió mùa Tây Nam từ biển Đông thổi vào từ tháng 5 đến tháng 11 dương lịch, mang theo nhiều hơi nước làm cho thời tiết mát mẻ, khí hậu ẩm.

Lượng mưa trung bình hàng năm bình quân 1.840 mm/năm, phân bố theo mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài 7 tháng (tháng 5 đến tháng 11).

Mưa thường xảy ra và kết thúc rất nhanh nên mang đặc tính mưa giông. Cuối tháng 7, đầu tháng 8 thường có tiểu hạn gọi là hạn Bà Chằn kéo dài từ 10 – 15 ngày.

2.4 Độ ẩm trung bình:

- Độ ẩm trung bình cả năm là 83,4%.
- Độ ẩm cao nhất : 88%.
- Độ ẩm thấp nhất : 77,3%.

2.5. Gió:

Hướng gió thịnh hành là gió Đông từ tháng 11 đến tháng 4; gió Đông Nam tháng 5; gió Tây tháng 6 đến tháng 9; gió Tây Nam tháng 10. Tốc độ gió trung bình năm là 3,9 m/s, trung bình tháng lớn nhất là 4,9 m/s, trung bình tháng nhỏ nhất là 3,1 m/s.

2.6. Giông, bão:

Bão không gây ảnh hưởng lớn khi vào đất liền. Tuy nhiên, đôi khi có giông lớn cộng với mưa làm nước sông dâng lên cao gây úng lụt đột xuất ở những khu vực địa hình thấp trũng.

3. Thủy văn

Huyện Châu Thành mang đặc điểm chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt, chủ yếu thuộc hệ thống sông Hậu và sông nội đồng. Trên địa bàn có các tuyến thủy như kênh Phụng Hiệp- Sóc Trăng, kênh Mười Hai, kênh Tam Sóc, kênh Ba Rinh, sông Phú Tâm, kênh 30 tháng 4 và rất nhiều các tuyến kênh rạch khác.

Chế độ bán nhật triều biển Đông ảnh hưởng trực tiếp đến huyện và chảy vào huyện theo hai hướng chính: Hướng từ sông Hậu chảy qua các kênh Quản lộ Phụng Hiệp, kênh Phụng Hiệp – Sóc Trăng, kênh 30/4 và các kênh thủy lợi; Hướng từ sông Mỹ Thanh đổ vào qua sông Nhu Gia theo kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng bị ngăn chặn, chủ động bởi các công ngăn mặn, điều tiết nước. Nên được chia làm 2 vùng như sau:

- Vùng 1: Từ Quốc lộ 1 về hướng Đông Bắc đến Kê Sách và Long Phú, chịu ảnh hưởng trực tiếp của triều biển Đông thông qua sông Hậu và thông qua 2 trục kênh chính của vùng là kênh 30/4 và kênh An Mỹ - 30/4; với biên độ triều trung bình từ 0,5 – 1 m, thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Vùng 2: Từ Quốc lộ 1 đến phía Tây Nam giáp huyện Mỹ Tú, kênh Tân Lập và sông Nhu Gia, chịu ảnh hưởng của triều biển Đông thông qua kênh Quản lộ Phụng Hiệp, và chịu ảnh hưởng của triều sông Nhu Gia thông qua các công điều tiết nước ở dọc theo kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng, sông Nhu Gia; có biên độ triều từ 0,5 – 0,7 m, hay bị gập úng ở phía bắc gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

Theo số liệu thủy văn khảo sát tại trạm Đại Ngãi và trạm Phụng Hiệp và số liệu tính toán cho thấy mực nước cao nhất ở khu vực huyện Châu Thành là 1,74 m.

II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ

1. Hiện trạng kinh tế giai đoạn 2015-2020

Theo đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2015-2020, trong giai đoạn 2015-2020, với sự nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ và Nhân dân trong huyện đã phát huy truyền thống đoàn kết, trách nhiệm, sáng tạo, quyết tâm cao và vượt qua những khó khăn, thách thức đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, trong đó gồm có những kết quả chủ yếu sau:

- Kinh tế duy trì mức tăng trưởng khá cao, thu nhập bình quân đầu người đạt 35 triệu đồng, tăng 1,34 lần so với năm 2015.

- Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện có nhiều bước tiến mới về cơ cấu cây trồng vật nuôi, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ mới vào sản xuất, nâng cao trình độ thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao theo hướng an toàn chất lượng;

- Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm dần lao động trong nông nghiệp, chuyển sang lao động phi nông nghiệp và dịch vụ tăng theo từng năm. Chất lượng nguồn nhân lực và đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân chuyển biến rõ nét.

- Lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ; các chủ trương, chính sách về giảm nghèo, giải quyết việc làm, an sinh xã hội,... được quan tâm thực hiện, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong giai đoạn này, huyện vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: nguồn lực đầu tư phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế; tình hình hạn, xâm nhập mặn, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp; giá cả các loại hàng hóa, vật tư phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng tăng cao và giá nông sản có lúc không ổn định,... đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, hoạt động kêu gọi đầu tư sản xuất tại địa phương đạt hiệu quả chưa cao.

2. Hiện trạng kinh tế năm 2022

Theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2022 do UBND huyện Châu Thành cung cấp, hiện trạng phát triển các lĩnh vực như sau :

2.1. Sản xuất nông nghiệp

Tổng sản lượng lúa đạt 253.515 tấn, vượt 0,16% so kế hoạch. Tình hình tiêu thụ lúa khá tốt, có 10 công ty, doanh nghiệp, cơ sở tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm từ đầu vụ, với tổng diện tích bao tiêu 9.005,3 ha (tăng 1.824 ha so cùng kỳ). Bên cạnh đó, huyện tổ chức tập huấn các kinh nghiệm, kỹ thuật cho các hộ nông dân nhằm ứng dụng các mô hình sản xuất hiện đại, có năng suất cao.

Diện tích gieo trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày được 3.019 ha, đạt 100,6% kế hoạch. Đến nay cơ bản hình thành những vùng cây ăn trái chuyên canh có năng suất và chất lượng tốt như mô hình trồng cam quýt, bưởi, chanh, táo, dứa,...

Ủy ban nhân dân huyện thực hiện nhiều chương trình dự án nông nghiệp, duy trì và mở rộng được một số mô hình sản xuất tiến bộ như: Triển khai mô hình trình diễn sản xuất lúa theo tiêu chuẩn SRP thuộc đề án Cánh đồng sản xuất thông minh tại xã Phú Tân với diện tích 45 ha; mô hình cánh đồng sản xuất lúa an toàn diện tích 1.936 ha với 274 hộ tham gia; mô hình trồng táo, trồng rau trong nhà lưới,...

Tổng đàn gia súc trên địa bàn huyện thả nuôi được 67.750 con, đạt 103% kế hoạch, tăng 1,35% so cùng kỳ. Tổng đàn gia cầm 2.008 nghìn con, đạt 122% kế hoạch. Các hoạt động phòng chống dịch cúm gia cầm được triển khai hiệu quả. Nhìn chung tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện tương đối ổn định, giá cả sản phẩm chăn nuôi tăng so cùng kỳ.

Về thủy sản, trong năm thả nuôi được 1.081 ha, đạt 108% kế hoạch. Tổng sản lượng thủy sản 3.074 tấn, đạt 106,6% kế hoạch. Sản lượng tăng do áp dụng mô hình lúa – cá, cá trong vèo lưới, mô hình nuôi ếch, nuôi ốc bươu đen,... đạt hiệu quả cao, bên cạnh đó vận động người dân thả nuôi thủy sản trong hệ thống ao, hồ.

Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP): đến nay tổng số sản phẩm đạt chứng nhận OCOP cấp tỉnh trên địa bàn huyện là 19 sản phẩm (trong đó có 13 sản phẩm 4 sao và 6 sản phẩm 3 sao). Ngoài các sản phẩm có truyền thống phát triển lâu đời, các doanh nghiệp đang tiếp tục đăng ký thêm các sản phẩm mới như : nhan lồng nước đường, chôm chôm nhân dứa đóng hộp, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ,....

Toàn huyện hiện có 19 hợp tác xã, trong đó có 17 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tạo nên các môi trường hoạt động kinh tế tập thể cho người dân phát triển kinh tế hiệu quả.

Huyện có Khu phân trường Phú Lợi quy mô diện tích 931,26 ha là vùng có tiềm năng khai thác nông nghiệp quy mô lớn, hiện địa phương đang kêu gọi nhà đầu tư khai thác khu vực này.



Hình 3: Cảnh đồng lớn HTX Thọ Hòa Đông A



Hình 4: Hoạt động chăn nuôi

2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển; giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) là 18.141 tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp địa phương 2.139 tỷ đồng tăng 1,28% so cùng kỳ, khu công nghiệp 16.002 tỷ đồng tăng 1,26% so cùng kỳ.

Về phát triển các Cụm công nghiệp gồm có:

+ Cụm công nghiệp Xây Đá B: được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng quy mô 53,9ha. Tiến độ thi công hạ tầng đến nay đạt khoản 45% theo giấy phép. Trong đó bao gồm hạng mục đường giao thông đạt khoản 60% (hoàn thành nền cát + lu lèn và đã thi công xong lớp đá 0x4 lớp 1 (44.338m²/51.876m²) diện tích trên lệch còn lại hạ tầng khu vực xử lý nước thải); hạng mục hệ thống thoát nước mưa, nước thải đạt khoản 48% (bao gồm 334/387 hố ga; Cổng thoát nước 2.194/10.068m); dự kiến sẽ hoàn thành và đưa dự án vào vận hành vào quý I năm 2024

+ Cụm công nghiệp Xây Đá B mới: được thành lập theo quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh. Dự án đã được UBND huyện phê duyệt đồ án

QH chi tiết 1/500. Chủ đầu tư đã thuê tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án, UBND huyện đã phối hợp với sở Tài nguyên môi trường đã tham mưu UBND tỉnh trình Thủ tướng chính phủ xem xét; Tuy nhiên Bộ cũng đã có văn bản yêu cầu UBND tỉnh bổ sung làm rõ thêm một số nội dung Liên quan đến KH sử dụng đất 2023 được phê duyệt, đối với dự án có một vài loại đất chưa phù hợp nên Sở TNMT cũng đã tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh; UBND tỉnh đã có văn bản gửi các thành viên UBND tỉnh trước khi phê duyệt bổ sung gửi về Bộ TNMT (thời gian UBND tỉnh gửi các ngành đóng góp ý kiến chậm nhất gửi về VP UBND trước ngày 30/8 để tổng hợp trình UBND tỉnh). Hiện nay Sở Tài nguyên môi trường đang tổng hợp ý kiến góp ý của các sở ngành để tiếp tục tham mưu trình UBND tỉnh gửi về Bộ tài nguyên và môi trường.

Về Khu công nghiệp, hiện KCN An Nghiệp quy mô 243ha, trong đó, phần diện tích nằm trong ranh giới huyện Châu Thành là 202,33 ha. Đây là yếu tố có tác động tích cực đến sự phát triển sản xuất của địa phương, với thực trạng thu hút sản xuất hiện đã lấp đầy diện tích với quy mô lao động làm việc tại đây khoảng gần 20.000 lao động. Theo định hướng phát triển trong tương lai, dự kiến KCN sẽ mở rộng thêm diện tích nhằm tiếp tục mở rộng thu hút các doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh trong KCN.

Trên địa bàn 07 xã, thị trấn hiện có 1.107 cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp với 5.962 lao động, chiếm 31,92% so với tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế - xã hội của huyện. Các cơ sở công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Huyện Châu Thành đa phần quy mô nhỏ, tập trung nhiều nhất ở ấp An Trạch, ấp Phụng Hiệp, xã An Hiệp. Trung bình mỗi cơ sở có khoảng 2-3 lao động. Các sản phẩm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chính trên địa bàn huyện chủ yếu là bánh pía, lạp xưởng, may mặc, đóng giày, cưa sế gỗ, chế biến tôm, đan đất...



Hình 5: Dự án CCN Xây Đá B



Hình 6 : KCN An Nghiệp

2.3. Thương mại, dịch vụ

Hiện có 7/7 xã trên địa bàn huyện có chợ nông thôn, nơi mua bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu của người dân với 7/7 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Trên địa bàn huyện có 06 chợ loại 3 chợ gồm: Chợ An Trạch, Chợ Bung Tróp Xã An Hiệp; chợ Vũng Thơm xã Phú Tâm; chợ Thiện Mỹ xã Thiện Mỹ; chợ Bô Thảo xã An Ninh và Chợ Hồ Đắc Kiên xã Hồ Đắc Kiên tạm thời ngưng hoạt động. Đối với một số điểm chợ tự phát trên địa bàn các xã, Ủy ban nhân dân huyện có kế hoạch vận động tuyên truyền và có cơ chế phù hợp hỗ trợ cho các hộ tiểu thương đang buôn bán tại các chợ tự phát có nơi kinh doanh ổn định, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.



Hình 7: Hoạt động dịch vụ trên QL1



Hình 8: Khu du lịch Giếng Tiên

Bên cạnh đó từ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách và nguồn vượt thu tiền sử dụng đất hàng năm, huyện đã đầu tư xây dựng và nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm các xã và các công trình phụ trợ. Cụ thể từ khi bắt đầu triển khai Chương trình đến nay, trên địa bàn các xã của huyện Châu Thành có 6 chợ được đầu tư nâng cấp với tổng diện tích là 22.849 m², ngoài ra còn trên địa bàn các xã còn có 03 siêu thị (điện máy), 03 cửa hàng tiện lợi (bách hóa xanh), tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi, mua bán hàng hóa của người dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.643 tỷ đồng, tăng 1,09% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp hoạt động ổn định, quan tâm nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã nhằm thu hút thị trường. Bên cạnh đó, Chính quyền địa phương luôn quan tâm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư trên địa bàn. Về dịch vụ du lịch, Huyện tiếp tục quan tâm thực hiện các hoạt động về phát triển du lịch, chỉ đạo xây dựng kế hoạch phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025; đồng thời, tăng cường các hoạt động xúc tiến phát triển du lịch trên địa bàn huyện. Huyện có lợi thế về du lịch văn hóa, tâm linh với nhiều chùa Phật giáo, khu di tích Giếng Tiên (đang triển khai dự án),...

III. HIỆN TRẠNG XÃ HỘI

1. Hiện trạng dân số

Theo các số liệu thống kê của huyện Châu Thành năm 2022, dân số trên địa bàn huyện là 132.998 người, phân bố trên diện tích tự nhiên của huyện là 236,15km², tương đương mật độ dân số trung bình là 563,22 người/km².

Bảng 1: Hiện trạng dân số, diện tích, mật độ dân số huyện Châu Thành năm 2022

STT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Diện tích (km ²)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Thị trấn Châu Thành	11.083	7,88	1.406,47
2	Xã An Ninh	18.493	36,33	509,03
3	Xã An Hiệp	21.295	32,47	655,84
4	Xã Phú Tân	18.474	27,47	672,52

5	Xã Phú Tâm	21.803	40,99	531,91
6	Xã Hồ Đắc Kiên	18.933	47,51	398,51
7	Xã Thiện Mỹ	12.032	25,10	479,36
8	Xã Thuận Hòa	10.885	18,39	591,90
	TỔNG CỘNG	132.998	236,14	563,22

(Nguồn: Theo danh sách thống kê hộ, nhân khẩu thường trú do Công an huyện Châu Thành cung cấp)

Bảng 2: Dân số huyện Châu Thành giai đoạn 2018 - 2022

Thời điểm	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Dân số (người)	141.377	128.277	130.536	129.810	132.998

(Nguồn: Theo danh sách thống kê hộ, nhân khẩu thường trú do Công an huyện Châu Thành cung cấp)

Tuy nhiên dân cư phân bố không đồng đều, tại thị trấn Châu Thành có dân số 11.083 người với mật độ 1.406,47 người/km², trong khi đó các xã có mật độ dân số dao động từ 398-672 người/km², trong đó, xã Hồ Đắc Kiên có mật độ dân số thấp nhất (398,51 người/km²) do đặc thù có diện tích tự nhiên khá lớn.

Dân cư trên địa bàn huyện mang đặc trưng lịch sử và văn hóa của tỉnh Sóc Trăng nói chung là sự giao thoa của 3 dân tộc Kinh, Hoa và Khmer với các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng khá phong phú.

Theo đánh giá số liệu dân số giai đoạn 5 năm (2018-2022) dân số có xu hướng biến động theo từng thời điểm, thời điểm 2018-2019 dân số có xu hướng giảm, cho thấy có hiện tượng người dân xuất cư sang các vùng khác để làm việc và sinh sống. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ 2019 đến nay, biến động dân số trên địa bàn huyện đang dần phát triển ổn định hơn và đang có xu hướng tăng trở lại, tính từ năm 2019 đến 2022 có tốc độ tăng bình quân là 0,92%. Trong các giai đoạn sắp tới, cần có các yếu tố động lực nhằm thu hút lao động và dân cư địa phương.

2. Hiện trạng lao động

Tổng số lao động tại địa phương theo số liệu thống kê chiếm tỷ lệ khoảng 57% tổng dân số, trong đó lao động thuộc khu vực nông nghiệp chiếm 41,3%, khu vực công nghiệp dựng khoảng 30%, còn lại là lao động thuộc khu vực dịch vụ, thương mại (22,7%) và lao động trong độ tuổi không tham gia các hoạt động kinh tế (khoảng 6%). Tổng lao động khu vực các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm khoảng 52,7% cho thấy huyện đã có sự chuyển dịch cơ cấu lao động tích cực và đúng hướng.

Lao động tại địa phương đã được chú trọng công tác đào tạo nghề. Theo số liệu báo cáo tình hình kinh tế xã hội của huyện năm 2022, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn

bàng, chứng chỉ đạt 36,21%.

Tuy nhiên, các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp hiện còn thiếu các yếu tố động lực nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đô thị hóa trên địa bàn. Trong tương lai, cần có kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao khi các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh.

Các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp truyền thống tại địa phương hiện thu hút một bộ phận lực lượng lao động đáng kể, cần có kế hoạch đào tạo, giữ gìn và phát triển các làng nghề địa phương.

IV. HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ VÀ DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Về phát triển đô thị

Hiện nay huyện có thị trấn Châu Thành là trung tâm huyện lỵ và là đô thị loại V với dân số năm 2022 là 11.083 người, nơi đây tập trung các công trình trọng điểm về hành chính chính trị - kinh tế - xã hội của huyện. Trên địa bàn thị trấn, ngoài các khu vực dân cư đông đúc đã phát triển lâu đời, các dự án khu đô thị mới và hệ thống hạ tầng đã và đang được đầu tư xây dựng. Do vị trí tiếp cận tuyến QL1 nên dân cư tập trung khá đông hai bên đường QL kết hợp khai thác các hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh.



Hình 9: Trục chính thị trấn Châu Thành



Hình 10: Cổng vào thị trấn Châu Thành



Hình 11: chợ Phú Tâm



Hình 12: khu dân cư TTX Phú Tâm

Thị trấn Châu Thành đã được lập Quy hoạch chung xây dựng, trong quá trình thực hiện, địa phương đã tiến hành điều chỉnh cục bộ quy hoạch một số khu vực chức năng nhằm bảo đảm phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương. Theo định hướng phát triển đô thị, thị trấn sẽ phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV trong giai đoạn sắp tới, là

trung tâm của tiểu vùng phía bắc tỉnh Sóc Trăng.

Các khu vực có xu thế đô thị hóa trên địa bàn huyện gồm có :

- Xã Phú Tâm có truyền thống phát triển các ngành nghề địa phương, trong đó có làm bánh Pía với địa danh Vũng Thơm được nhiều người biết đến. Xã có dân số khá đông và các hoạt động thương mại dịch vụ ở khu vực trung tâm xã dọc theo tuyến đường ĐT.932 khá sầm uất. Năm 2015, UBND tỉnh có Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 9/3/2015 công nhận trung tâm xã Phú Tâm đạt tiêu chí đô thị loại V, và theo định hướng phát triển đô thị của tỉnh và huyện, Phú Tâm sẽ trở thành thị trấn thuộc huyện giai đoạn 2020-2025.

- Các xã An Hiệp và An Ninh với các hoạt động thương mại dịch vụ khá phát triển gắn với các tuyến giao thông chính của huyện, trong đó chủ đạo là tuyến ĐT.932 kết nối với xã Phú Tâm. Sự phát triển của các khu vực trung tâm xã phù hợp với định hướng của Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định sẽ phát triển các trung tâm xã trên theo tiêu chí đô thị loại V. Các điểm đô thị này hiện đã và đang được triển khai lập quy hoạch chung đô thị và kế hoạch phát triển đô thị để địa phương từng bước xây dựng theo tiêu chí đô thị loại V.

Ngoài các thuận lợi về giao thông, các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp đóng vai trò động lực cho quá trình đô thị hóa, cần phải kể đến không gian phía đông của thị trấn Châu Thành có vị trí tiếp giáp với Thành phố tỉnh lỵ Sóc Trăng (đô thị loại II) nên chịu tác động tích cực bởi quá trình đô thị hóa của thành phố hiện nay và trong tương lai.

2. Về phát triển nông thôn

Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục được thực hiện tốt, hiện nay đã có 7/7 xã được công nhận đạt tiêu chí xã nông thôn mới. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn được tập trung hoàn thiện, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng.

Hiện nay xã Hồ Đắc Kiện đã đạt tiêu chí xã NTM nâng cao và theo Nghị quyết Đảng bộ huyện, tiếp tục xây dựng xã An Hiệp đạt tiêu chí xã NTM nâng cao trong năm 2023.

Các điểm dân cư nông thôn tại các xã phát triển theo các hình thái chủ yếu sau :

+ Điểm dân cư trung tâm xã : là nơi tập trung dân cư với mật độ cư trú cao nhất trong toàn xã. Điểm dân cư trung tâm gắn với các công trình hành chính, thương mại, y tế, văn hóa, giáo dục chủ đạo của xã. Về giao thông, các trung tâm xã thường gắn với các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, thuận lợi kết nối với các khu vực xung quanh trong và ngoài huyện. Ở các điểm dân cư trung tâm người dân hoạt động kinh tế phần lớn là phi nông nghiệp. Một số khu trung tâm xã như Phú Tâm, An Hiệp, An Ninh đã đáp ứng hoặc tiệm cận với các chỉ tiêu của đô thị loại V.

+ Điểm dân cư tập trung : là các điểm dân cư tập trung có quy mô nhỏ, có vị trí thuận lợi tiếp cận các tuyến giao thông cấp huyện, gắn với các công trình HTXH như trường học, dịch vụ. Các điểm dân cư này, một bộ phận người dân có kết hợp hoạt động dịch vụ kinh doanh cá thể quy mô nhỏ.

+ Dân cư theo tuyến: các khu dân cư bám theo các trục đường hoặc các tuyến sông rạch, mật độ thấp và phân tán gắn với đất canh tác. Do đặc thù phân tán theo tuyến nên gây khó khăn trong việc bố trí các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ.



Hình 13: xã nông thôn mới An Ninh



Hình 14: xã Hồ Đắc Kiên

Đối với mục tiêu xây dựng tiêu chí huyện nông thôn mới cho giai đoạn 2023-2024, địa phương đang tích cực phấn đấu xây dựng và từng bước hoàn thiện với sự tham gia tích cực, đồng lòng của cán bộ, đảng viên và nhân dân, huy động các nguồn lực đầu tư, tập trung cho các tiêu chí theo quy định, trong đó, có tiêu chí về Quy hoạch xây dựng vùng huyện.

Địa phương cũng đã thực hiện các tiêu chí đề nghị công nhận sản phẩm OCOP, đến nay có 13 sản phẩm được chứng nhận 4 sao, 06 sản phẩm được chứng nhận 03 sao. Huyện Châu Thành có các làng nghề truyền thống cần lưu giữ và phát triển. Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng đời sống nông thôn, huyện đã tiến hành thực hiện ‘Đề án thí điểm thực hiện chuyển đổi số hướng đến xã nông thôn mới thông minh’ được thí điểm trên địa bàn xã Phú Tân, trong đó gồm một số nội dung chủ yếu như: nâng cấp trang thiết bị và hạ tầng công nghệ thông tin; đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức xã và cán bộ đoàn thể xã, áp về các nội dung có liên quan đến chuyển đổi số, tuyên truyền vận động nhân dân ứng dụng các thử nghiệm về chuyển đổi số, triển khai hệ thống camera an ninh, xây dựng hệ thống truyền thông thông minh của xã, xây dựng website để quảng bá sản phẩm, dịch vụ cho xã.... kết hợp triển khai thực hiện tăng cường sử dụng các giải pháp công nghệ thông tin trong lĩnh vực nông nghiệp như hệ thống Quản lý vùng canh tác ngành nông nghiệp và Quản lý công trình thủy lợi để phát triển nông nghiệp, đồng thời thí điểm thực hiện chuyển đổi số cho Hợp tác xã Phước An, xã Phú Tân.

Công tác bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho đội ngũ làm công tác xây dựng NTM được quan tâm thực hiện. Qua tập huấn đã trang bị kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho thành viên ban chỉ đạo huyện, xã, cán bộ phụ trách NTM xã, thành viên ban phát triển các ấp, giúp nâng cao năng lực quản lý, tổ chức điều hành công tác xây dựng NTM.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2022 là 23.614,6ha, trong đó :

- Đất nông nghiệp : 20.991,5 ha chiếm tỷ lệ 88,89% tổng diện tích tự nhiên, trong đó, đất trồng lúa chiếm phần lớn diện tích (16.319,0 ha tương đương 77,74% diện tích đất nông nghiệp), còn lại là các loại đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác chiếm tỷ lệ khoảng 22,26% diện tích đất nông nghiệp.

Hiện nay, các vùng trồng lúa trên địa bàn, đặc biệt là các khu vực quy hoạch phát

triển lúa đặc sản, lúa chất lượng cao là một mũi nhọn quan trọng trong kinh tế của huyện. Với tình hình biến đổi khí hậu đã làm ảnh hưởng đến quỹ đất nông nghiệp và tình hình sản xuất, tuy nhiên, huyện đã có những giải pháp ứng phó kịp thời nhằm chủ động kiểm soát như đặt các trạm quan trắc đo độ mặn, cải tạo hệ thống thủy lợi,...

- Đất phi nông nghiệp : 2.623,1 ha chiếm tỷ lệ 11,11% tổng diện tích tự nhiên, trong đó :

- Đất chuyên dùng : 1.764,9 ha;
- Đất ở đô thị (thị trấn Châu Thành) : 40,5 ha;
- Đất ở nông thôn : 416,1 ha;
- Đất tôn giáo : 33,0 ha;
- Đất tín ngưỡng: 4,9 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 81,9 ha;
- Sông ngòi, kênh rạch : 281,9 ha

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện Châu Thành hiện chưa lớn, cần khai thác mở rộng nhằm xây dựng các khu dân cư, khu đô thị và các khu chức năng khác (công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch vui chơi giải trí, công viên cây xanh,...) nhằm phục vụ cho người dân và đáp ứng nhu cầu hướng tới các tiêu chí của đô thị loại IV trong tương lai.

Bên cạnh đó, cần khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng kỹ thuật, trong đó có đất dành cho giao thông, nhằm phát triển mở rộng hệ thống giao thông của huyện đảm bảo kết nối thuận lợi cho các khu vực dân cư, các khu chức năng và các vùng sản xuất trên địa bàn cũng như kết nối với các khu vực xung quanh trong và ngoài tỉnh.

Hiện trạng sử dụng đất của huyện được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành năm 2022

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)
1	Khu vực nông nghiệp	20.060,2
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	19.885,5
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17.161,8
	+ Đất trồng lúa	16.319,0
	+ Đất trồng cây hàng năm khác	842,8
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.723,8
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	87,2
1.3	Đất nông nghiệp khác	87,5
2	Khu vực lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	931,3
3	Khu vực phát triển đô thị và nông thôn	2.245,1
3.1	Đất ở tại nông thôn	416,1
3.2	Đất ở tại đô thị	40,5
3.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,1
3.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	51,9

3.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	326,3
3.6	Đất có mục đích công cộng	1.361,3
3.7	Đất cơ sở tôn giáo	33,0
3.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,9
4	Khu vực đầu môi hạ tầng kỹ thuật (đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT)	81,9
5	Khu vực an ninh	11,2
6	Khu vực quốc phòng	3,1
7	Đất sông, kênh, rạch	281,9
	TỔNG CỘNG	23.614,6

(Nguồn : Báo cáo số 12a/BC-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

Hệ thống hạ tầng xã hội trên địa bàn huyện đã được đầu tư đáp ứng nhu cầu của người dân. Tuy nhiên với định hướng phát triển trong tương lai, cần xem xét việc đầu tư, nâng cấp các cơ sở hạ tầng xã hội đạt các tiêu chí đô thị và nông thôn theo quy định nhằm đảm bảo phục vụ tốt cho nhân dân về chất lượng cũng như bán kính phục vụ các công trình này.

Theo Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về tình hình kinh tế xã hội năm 2022 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của UBND huyện Châu Thành, các cơ sở hạ tầng xã hội hiện có của huyện như sau:

1. Về giáo dục:

Toàn huyện có 37 trường ở các cấp học, trong đó gồm có:

- Mầm non, mẫu giáo : 10 trường (và 03 nhóm trẻ ngoài công lập);
- Tiểu học : 15 trường;
- Trung học cơ sở : 10 trường;
- Trung học phổ thông : 02 trường.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia năm 2021 là 94,59%, năm 2022 là 97,5% (36/37 trường đạt chuẩn), trong đó có 04/37 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 (trường mầm non thị trấn Châu Thành, trường mầm non Hồ Đắc Kiện, trường tiểu học Phú Tâm A và trường tiểu học Thiện Mỹ, chiếm tỷ lệ 10,81%. Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS là 100%.

Đối với cấp mầm non hiện có 1.46 trẻ đến trường chiếm tỷ lệ 50,5% tổng số trẻ trên toàn huyện. Đối với cấp tiểu học, số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,95%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hệ phổ thông THCS chiếm tỷ lệ 99,9%, hệ phổ cập THCS đạt 100%. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt 99,82%

Đối với công tác giáo dục thường xuyên cũng được quan tâm, huyện có 01 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên, triển khai tổ chức các trung tâm học tập cộng đồng, tổ chức các lớp học theo chương trình GDTX đối với các lớp phổ cập

THCS và xóa mù chữ, tư vấn hướng nghiệp phân luồng học sinh sau THCS, tổ chức các lớp ngắn hạn về kỹ năng sống, kiến thức pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ,...

Toàn huyện có 37 điểm trường chính và 26 điểm trường lẻ, đang từng bước giảm dần các điểm trường lẻ để đưa học sinh về điểm chính. Cơ sở vật chất các công trình giáo dục được quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo các trường hiện hữu, xây dựng trường tiểu học thị trấn Châu Thành A, trường mầm non thị trấn Châu Thành., trang bị sách giáo khoa, bàn ghế, thiết bị học tập phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới, hỗ trợ các đơn vị xây dựng thư viện đạt chuẩn và các thiết bị hỗ trợ khác.

Lĩnh vực giáo dục được địa phương quan tâm xã hội hóa nhằm kêu gọi nguồn lực từ các mạnh thường quân, doanh nghiệp chung tay phát triển giáo dục, hiện nay đang phát triển cho các nhóm trẻ ngoài công lập.



Hình 15: Trường mầm non Thuận Hòa



Hình 16: trường THCS An Ninh

2. Về lĩnh vực văn hóa-TDTT

Hiện nay, dự án Trung tâm văn hóa – TDTT huyện đang triển khai thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, vui chơi giải trí, tập luyện thể thao của người dân. Bên cạnh đó, có các trung tâm văn hóa-thể thao xã là các trung tâm khu vực, nhiều địa phương thực hiện với mô hình xã hội hóa (xây dựng sân bóng đá mini và các sân thể thao khác) nhằm tạo điều kiện huy động các nguồn lực trong nhân dân phục vụ hiệu quả cho mục tiêu sinh hoạt văn hóa và tập luyện thể dục thể thao.



Hình 17: Dự thi gian hàng đẹp OCOP



Hình 18: Đoàn nghệ thuật Dù kê

Huyện đã phối hợp tổ chức và đăng cai tổ chức nhiều giải thi đấu thể dục thể thao như: giải vô địch bóng rổ, giải vô địch quần vợt và giải đua võ lã Composite huyện

Châu Thành mở rộng; giải vô địch bóng chuyền, giải vô địch bi sắt; giải vô địch bi sắt ngành văn hóa; giải vô địch bóng đá huyện và hội thao người dân tộc Khmer huyện.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức thiết thực phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân trong các dịp Lễ, Tết Nguyên đán, Tết Chôl Chnăm Thmây, Lễ hội Óc Om Bóc của đồng bào dân tộc Khmer. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ và thể dục thể thao diễn ra sôi nổi như: Tổ chức các đêm Văn nghệ Mừng Đảng Mừng Xuân, văn nghệ chào mừng Đại hội Đảng bộ huyện Châu Thành lần thứ XII Nhiệm kỳ 2020 - 2025, ... đặc biệt tham gia các hoạt động tại lễ Óc Om Bóc, kết quả đạt giải nhất về trưng bày sản phẩm OCOP và đặc sản vùng miền Sóc Trăng; giải nhất Liên hoan Nghệ thuật sân khấu Dù kê; giải nhất đua ghe ngo nam và giải nhì đua ghe Ngo nữ.

3. Về y tế và chăm sóc sức khỏe

Ngành y tế huyện sau khi hình thành huyện Châu Thành đi vào hoạt động theo mô hình “3 trong 1” gồm: Phòng y tế, Bệnh viện Đa khoa và Trung tâm y tế dự phòng với tên gọi là Trung tâm y tế huyện thực hiện 3 chức năng là: Khám chữa bệnh, Công tác dự phòng và Quản lý nhà nước về y tế. Hiện tại, đơn vị có 7 phòng khám bệnh, phòng điều trị gồm khoa Cấp cứu, Nội tổng hợp, ngoại sản. Tổng số giường bệnh là 140 giường.

Về mạng lưới y tế tuyến dưới, toàn huyện có 8 trạm y tế xã, thị trấn, nay đã có 8/8 trạm đạt chuẩn, 1 phân trạm ở xã Phú Tân, 56 tổ y tế ở 56 ấp với 165 cộng tác viên. Hiện tại, có 6/8 trạm y tế xã, thị trấn chưa có bác sĩ.



Hình 19: Phòng khám đa khoa Tâm Phát



Hình 20: Trung tâm y tế huyện

Toàn ngành hiện tại có 44 bác sĩ (tỉ lệ 05 bác sĩ/vạn dân). Cơ sở vật chất phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân còn thiếu nhiều trang thiết bị phục vụ điều trị cho người bệnh.

Cần có chính sách khuyến khích xã hội hóa các hoạt động dịch vụ y tế, phát triển các phòng khám đa khoa, chuyên khoa, xét nghiệm,... phục vụ cho nhu cầu của người dân trên cơ sở khai thác nguồn lực ngoài ngân sách Nhà nước. Hiện có phòng khám đa khoa Tâm Phát thuộc thị trấn Châu Thành đang hoạt động.

4. Về thương mại dịch vụ:

Hoạt động thương mại từng bước phát triển ổn định, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển. Bên cạnh việc phát triển các ngành dịch vụ truyền thống địa phương

còn đẩy mạnh các ngành dịch vụ có giá trị tăng cao, đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế, góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất. Mạng lưới cơ sở phân phối, trung tâm thương mại, chợ ngày càng mở rộng, đáp ứng yêu cầu lưu chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng ngày càng cao trong nhân dân. Đặc biệt, cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” được đông đảo nhân dân ủng hộ.

Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, kết nối các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh để tiêu thụ, bao tiêu nông sản của huyện và xuất khẩu. Đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường hàng hóa, dịch vụ, tài chính, tiền tệ, bất động sản,... đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.



Hình 21: Cửa hàng Điện máy xanh



Hình 22: Chợ Trà Quýt

Công trình thương mại dịch vụ, toàn huyện hiện có 07 chợ, 04 cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh trên cơ sở khai thác nguồn lực một phần từ ngân sách và nguồn vốn từ các doanh nghiệp. Các công trình thương mại trên địa bàn cơ bản đáp ứng nhu cầu kinh doanh mua bán của người dân. Các chợ trên địa bàn gắn với khu trung tâm thị trấn hoặc trung tâm các xã và gắn với các trục đường chính của huyện và tỉnh (QL1, ĐT.932, ĐT.939B).

Với thuận lợi có tuyến đường QL1 đi qua tạo điều kiện khai thác các hoạt động dịch vụ thương mại, trong đó có chợ Trà Quýt tại thị trấn Châu Thành buôn bán khá sầm uất và đông đúc, nhưng diện tích hiện nay khá nhỏ nên khó mở rộng. Trong tương lai cần đầu tư khu trung tâm thương mại mới theo QHC thị trấn Châu Thành nhằm mở rộng các hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn.

Tuy nhiên, nhìn chung hoạt động còn mang tính nhỏ lẻ. Trên địa bàn huyện có tổng cộng 210 doanh nghiệp hoạt động với tổng số vốn đăng ký 5.217 tỷ đồng.

Về phát triển du lịch, với cộng đồng 3 dân tộc Kinh, Khmer, Hoa cùng ngụ cư từ lâu đời, nên có nhiều thuận lợi để phát triển du lịch tâm linh tín ngưỡng, văn hóa lễ hội và làng nghề, du lịch cộng đồng, buôn bán các đặc sản cho du khách,... Nhiều lễ hội của 3 dân tộc diễn ra trong năm trên địa bàn huyện, nổi bật là các lễ hội Ooc Om Boc – Đua ghe Ngo, lễ Đôn ta, lễ ThakCôn,...

Hiện nay, “Dự án Khu Văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên” ở xã Phú Tân được xây dựng trên diện tích 9,9ha, một địa điểm du lịch văn hóa, tâm linh của huyện đã được đầu tư hoàn thành giai đoạn 1 và đang tiếp tục hoàn thiện các giai đoạn tiếp theo gồm nhiều

hạng mục phong phú như : phục dựng Giếng Tiên, phục dựng nhà truyền thống của đồng bào Khmer; xây dựng bảo tàng trưng bày hiện vật của đồng bào Khmer, phục dựng tất cả các lễ hội của người Khmer, ẩm thực, văn hóa, âm nhạc của người Khmer, phục dựng các trò chơi dân gian kết hợp giao lưu văn hóa 3 dân tộc Kinh - Khmer - Hoa”.

Sau khi dự án hoàn thành, nơi đây sẽ là mô hình du lịch phục dựng làng Khmer đầu tiên ở Việt Nam được xây dựng tại tỉnh Sóc Trăng. Du khách khi vào đây sẽ thấy những ngôi nhà truyền thống của người Khmer, ẩm thực của người Khmer, lễ hội của người Khmer, đặc biệt là Giếng Tiên được phục dựng theo truyền thuyết Giếng Tiên là nơi linh thiêng, tạo không gian để cầu an, hạnh phúc, bình yên.

Bên cạnh đó, một số xã trong huyện có tiềm năng và lợi thế để phát triển các mô hình du lịch nêu trên như Phú Tân, Phú Tâm, Thuận Hòa, An Trạch, An Ninh,... Lượng du khách đến khu vực huyện Châu Thành để tham quan, mua sắm ngày càng tăng, nhất là các điểm dừng chân đón khách du lịch của các lò bánh pía thuộc xã An Hiệp, Phú Tâm, Phú Tân.



Hình 23: Khởi công KDL Giếng Tiên



Hình 24: Khu du lịch Giếng Tiên



Hình 25: Chùa Chămpa



Hình 26: Chùa Bốn Mặt

Hệ thống các chùa Phật giáo của 3 dân tộc có nhiều nét độc đáo, nổi bật như chùa Bốn Mặt, chùa Chămpa, chùa Phật Quang, chùa Phước Thuận...phần lớn là các chùa thuộc Phật giáo Nguyên thủy (Nam tông).

Ngoài ra, các loại hình du lịch làng nghề, du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái cũng cần được khai thác phát triển trong thời gian tới.

Từ khi được thành lập đến nay, nhu cầu của du khách đến huyện Châu Thành ngày càng tăng, nhưng các điểm đến vẫn chưa phong phú, hấp dẫn. Vì vậy, cần thực hiện quy hoạch du lịch trên địa bàn huyện và du lịch của xã An Hiệp, Phú Tâm, Phú Tân . . . khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế tài nguyên du lịch của huyện.

Trên cơ sở quy hoạch và mở rộng hoạt động du lịch, dịch vụ sẽ góp phần tích cực trong giải quyết lao động, việc làm, tăng thu nhập cho kinh tế hộ gia đình, cho doanh nghiệp và cho ngân sách của xã, huyện. từ đó, góp phần tăng tỷ lệ GDP từ khu vực 3, thay đổi cơ cấu các khu vực theo hướng phát triển bền vững.

VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Theo nội dung thuyết minh Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các số liệu thống kê, tổng hợp nội dung góp ý trong hội nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành và các cơ quan, đơn vị thuộc huyện có liên quan cung cấp, hiện trạng đầu tư xây dựng mạng lưới hạ tầng kỹ thuật huyện Châu Thành như sau:

1. Hiện trạng giao thông

1.1. Đường bộ

❖ Cao tốc

- **Cao Tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng:** là một trong ba tuyến cao tốc trục ngang của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Hiện nay dự án đã cắm mốc và đang thực hiện giải phóng mặt bằng chuẩn bị triển khai thi công. Tuyến cao tốc không đi qua địa phận huyện Châu Thành và đi ở phía nam huyện qua các huyện Mỹ Tú, Mỹ Xuyên và Trần Đề. Tuy nhiên, việc kết nối với cao tốc là một yếu tố quan trọng và có tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện.

❖ Quốc lộ:

- **Quốc lộ 1 (QL.1):** kết nối với tỉnh Sóc Trăng từ Tp.Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang ở phía Bắc và tỉnh Bạc Liêu ở phía Tây – Nam. Đoạn đi qua địa bàn huyện dài khoảng 16,4km. Hiện tại tuyến đang được nâng cấp mở rộng mặt đường khoảng 20m với 4 làn xe ô tô, 2 làn xe máy.

- **Quốc lộ 60 (QL.60):** đi qua 4 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Đây là tuyến giao thông bộ quan trọng nhất kết nối tỉnh Sóc Trăng với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Đoạn đi qua địa bàn huyện dài khoảng 2,2km. Tuyến đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa rộng 12m, nền đường rộng 24m,, chất lượng trung bình.

❖ Đường tỉnh:

- **ĐT.932:** Điểm đầu giao QL.1 tại xã An Hiệp, huyện Châu Thành và điểm cuối giao với ĐH.3 tại TT.An Lạc Thôn, huyện Kế Sách. Đoạn đi qua địa bàn H.Châu Thành dài khoảng 10.5km, mặt đường láng nhựa rộng từ 6,0-7.0m.

- **ĐT.938:** Điểm đầu giao với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, TP.Sóc Trăng và điểm cuối giao với ĐT.940 tại xã Mỹ Thuận, H.Mỹ Tú. Đoạn đi qua địa bàn H.Châu Thành dài khoảng 5km, mặt đường láng nhựa rộng 6.0m.

- **ĐT.939:** Điểm đầu giao QL.1 tại xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên và kết thúc giao

đường 3 tháng 2, TT.Huỳnh Hữu Nghĩa. Đoạn đi qua địa bàn H.Châu Thành dài khoảng 4.5km, mặt đường láng nhựa rộng 6.0m.

- **ĐT.939B:** Điểm đầu giao với QL.1 tại TT.Châu Thành, điểm cuối giao đường Điện Biên Phủ, TT.Huỳnh Hữu Nghĩa, H.Mỹ Tú. Đoạn đi qua địa bàn H.Châu Thành dài khoảng 8.2km, mặt đường láng nhựa rộng 6,0m.

❖ **Đường huyện:**

Các tuyến đường huyện trên địa bàn đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng, quy mô đầu tư hiện trạng là mặt đường bê tông nhựa, bê tông cốt thép rộng từ 3.5m-5.5m. Gồm những tuyến đường sau:

+**ĐH.90:** Điểm đầu giao với ĐT.938 phường 7, TP.Sóc Trăng, kết nối với ĐH.87C thuộc H.Mỹ Tú kết thúc tại Quản Lộ - Phụng Hiệp. Đoạn đi qua địa bàn H.Châu Thành dài khoảng 16.5km.

+ **ĐH.92:** bắt đầu từ QL.1 tại TT.Châu Thành, điểm cuối tại x.Hồ Đắc Kiện. Tuyến dài khoảng 8km.

+ **ĐH.93:** Tuyến chạy dọc theo bờ Tây kênh Xáng Phụng Hiệp. Đoạn đi qua địa bàn Huyện dài khoảng 16.7km.

+ **ĐH.94:** điểm đầu QL.1, đi qua trung tâm TT.Châu Thành, điểm cuối giáp ranh H.Kế Sách, dài khoảng 4.2km.

+ **ĐH.91:** Từ điểm giáp ranh H.Mỹ Tú tại xã Thiện Mỹ, tuyến chạy dọc theo kênh Ba Rinh đến giáp ranh H.Kế Sách. Tuyến dài khoảng 11km.

+ **ĐH.91B:** Từ ĐT.939B tại xã Thiện Mỹ, tuyến chạy dọc theo kênh Ba Rinh cũ đến giáp ranh H.Kế Sách. Tuyến dài khoảng 8.5km.

+ **ĐH.95:** Đoạn 1: Tuyến chạy dọc theo kênh 30/4, từ ĐH.94 đến ĐH.97. Đoạn 2: chạy dọc kênh 30/4, từ QL.60 đến trung tâm xã Phú Tân. Tổng chiều dài khoảng 8.4km. Theo QH tỉnh sẽ nâng cấp ĐH.95 lên thành ĐT.932D.

+ **ĐH.96:** Từ ĐH.95 chạy dọc theo kênh 20 đến sông Phú Tâm, dài khoảng 4.5km.

+ **ĐH.97:** Từ QL.1 đến xã Phú Tâm. Dài khoảng 3.8km.

❖ **Đường xã, đường giao thông nông thôn:**

- Đường GTNT các xã có tổng chiều dài 7.457,8 km, trong đó khoảng có chiều rộng từ 3-3,5m, chiếm 20% chiều dài đường GTNT đạt đường cấp B tới trung tâm các ấp và khoảng 20 % chiều dài GTNT đường cấp C, còn lại là đường GTNT cấp D.

- Kết cấu mặt đường GTNT là đường BTXM. Trên các tuyến đường GTNT loại B có làm đoạn tránh mặt đường rộng 4-5 m, dài 10-15 m. Các cầu trên đường GTNT có tải trọng theo hiện trạng của đường.

1.2. Đường thủy

Với đặc thù là vùng sông nước nên Huyện Châu Thành có mạng lưới sông – kênh – rạch phong phú và đa dạng. Ngoài ra còn có rất nhiều kênh cấp I, cấp II, cấp III tạo nên mạng lưới kênh, sông dày đặc nối thông với nhau. Hệ thống sông rạch ngoài nhiệm vụ tiêu thoát nước còn làm nhiệm vụ giao thông thủy, đây cũng chính là phương tiện

giao thông quan trọng không kém bên cạnh giao thông bộ.

• **Các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý gồm:**

- Kênh Maspero (kênh Xáng Phụng Hiệp-Sóc Trăng): bắt đầu từ kênh Phú Hữu – Bài Xàu đến ngã ba Phụng Hiệp, đoạn đi qua địa bàn Huyện dài 15.76km. Quản lý theo định hướng Quy hoạch Tỉnh Sóc Trăng.

- Kênh Ba Rinh mới: là đoạn tuyến thuộc tuyến kênh Kế Sách – Châu Thành – Mỹ Tú, từ ngã ba sông Hậu đi theo kênh Cái Côn Bé, kênh Mang Cá, kênh Ba Rinh và kết thúc tại kênh Ô Quên. Quản lý theo định hướng Quy hoạch Tỉnh Sóc Trăng (đối với tuyến kênh Ba Rinh cũ chuyển xuống thuộc cấp huyện quản lý).

• **Các tuyến đường thủy do huyện quản lý gồm:**

Mạng lưới các tuyến giao thông thủy do cấp huyện quản lý được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 4: Các tuyến giao thông thủy trên địa bàn huyện

Stt	Tên Kênh Rạch	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều Dài (Km)
1	K.Trà Liên	Cầu Trà Liên	Giáp Ranh Mỹ Hương	5,75
2	K.An Tập	Xã Thiện Mỹ	Phường 7 - Tp.Sóc Trăng	13,68
3	Kênh 26/3	Giáp Kênh An Tập (An)	Kênh Tam Sóc (Bồ Thảo)	5,25
4	Kênh 77	Giáp Kênh Trà Liên	Giáp Kênh An Tập (An)	5,20
5	Kênh 85	Giáp Kênh Trà Liên	Kênh Ranh 3 Xã	8,98
6	Rạch Vịnh Xây - Túc Sáp	Giáp Kênh Trà Liên (Kênh Mới)	Giáp Kênh An Tập (Ah)	4,95
7	Rạch Hòa Long	Giáp Kênh Trà Liên	Về Kênh Trà Liên	2,50
8	Kênh 12	Tt.Châu Thành	Giáp Ranh Mỹ Hương, Mỹ Tú	8,10
9	Kênh Tân Phước	Cầu Thiện Mỹ	Giáp Long Hưng	4,38
10	Kênh Tam Sóc	Sông Maspero	Giáp Ranh Mỹ Thuận, Mỹ Tú	4.2
11	Kênh Ba Rinh Cũ	Kênh Ranh Kế Sách	Giáp Ranh Mỹ Hương	10,81
12	Kênh Mương Khai	Giáp Ranh Mỹ Hương	Giáp Long Hưng (Kênh Tân Phước)	3,50
13	Kênh Sáu Thước	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Giáp Kênh An Tập (Thiện Mỹ)	4,47
14	Kênh 30/4	Kế An - Kế Sách	P.6 Tp.Sóc Trăng (Kcn)	16,89
15	Kênh Trà Canh	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Ranh 3 Xã	3,75
16	Rạch Pong Pọng	Giáp Kênh An Tập (Btrop B)	Giáp Kênh 26/3 (A Ninh)	1,70
17	Rạch Ông Núp	Giáp Kênh An Tập (Btrop B)	Giáp Kênh Nội Đồng Phụng Hiệp	1,80
18	Kênh 86	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Rạch Hòa Long (A.Ninh)	4,50
19	Kênh Ba Râu	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Giáp Kênh An Tập (Ah)	5,67
20	Kênh Bảy Trang	Kênh Xáng Phụng Hiệp (Th)	Giáp Kênh An Tập (Ah)	3,78

21	Kênh 6 Nhánh 1	Kênh 30/4 (P.Tân)	Giáp Kênh Hậu QL.1	2,23
22	Kênh 6 Nhánh 2	Kênh 30/4 (P.Tân)	Giáp Kênh Hậu QL.1	2,40
23	Kênh 6 Nhánh 3	Kênh 30/4 (P.Tân)	Giáp Kênh Hậu QL.1	2,36
24	Rạch Xây Cáp	Kênh 30/4 (P.Tâm)	Kênh Xáng Phụng Hiệp	5,76
25	Kênh Chợ Thuận Hòa	Tt.Châu Thành	Cầu 7 Quýt	4,80
26	Rạch Trà Canh B	Kênh Xáng - Phụng Hiệp	Kênh Ranh 3 Xã	1,97
27	Rạch Trà Tiếp	Rạch Trà Canh B	Kênh Bảy Trang	2,55
28	Rạch Trà Canh B	Kênh 30/4 (P.Tân)	Kênh Xáng Phụng Hiệp	2,93
29	Rạch Hàng Bân	Kênh 30/4 (P.Tân)	Kênh Xáng Phụng Hiệp	3,69
30	Kênh Sa Bâu	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Ông Uông	3,14
31	Kênh Ranh Ba Xã	Cống Trà Canh	Kênh 6 Thước	2,96
32	Kênh An Mỹ 30/4	Rạch An Mỹ - Kế Sách	Kênh 30/4 (P.Tân)	6,82
33	Rạch O Quên	Kênh Cây Bông	Ranh An Mỹ - Kế Sách	3,86
34	Rạch Chợ	Kênh An Mỹ - 30/4	Kênh 30/4 (P.Tâm)	2,74
35	Kênh Cây Vòng	Ranh Kế An - Kế Sách	Rạch Chợ (P.Tâm)	7,51
36	Kênh Ông Bảy Quýt	Kênh Miếu Ông Tà	Giáp Đt,932	4,85
37	Kênh Ba Hú	Kênh Miếu Ông Tà	Giáp Đt.932	2,33
38	Kênh Đi Trường Khánh	Phú Thành A-B		2,15
39	Kênh Bờ Bao Lâm Trường	Kênh Ranh Kế Sách	Kênh 19/5 (Long Hưng)	5,25
40	Kênh Chùa Mới - Kênh Gòn	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Bờ Bao Lâm Trường	5,00
41	Kênh Số 8	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Ba Rinh Cũ	1,75
42	Kênh Năm Hào	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Ba Rinh Cũ	5,63
43	Kênh Hai Quảng	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Ba Rinh Cũ	1,30
44	Kênh Út Em	Kênh 30/4 (P.Tâm)	Giáp QL.1	2,05
45	Kênh 6 Thước	Kênh 30/4	Ranh Trường Khánh	1,75
46	Kênh Phật Nổi	Kênh 30/4	Giáp Đt.932	2,58
47	Kênh Cây Me	Kênh 30/4	Giáp Đt,932	2,68
48	Kênh Nước Ngọt	Kênh 30/4 - An Mỹ	Rạch Chợ (P.Tâm)	4,20
49	Kênh Dù Chiết (Xây Chê)	Kênh 30/4	Rạch Chợ P.Tâm	4,00

50	Kênh Phước Phong Cầu Móng	Rạch Chợ Phú Tâm	Kênh 30/4	1,39
51	Kênh Ông Cứng	Kênh 30/4	Kênh Cây Đông	0,25
52	Kênh Ông Cường	Kênh 30/4	Kênh Cây Đông	0,62

(Nguồn : Theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Quy hoạch Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và bến khách ngang sông đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030)

1.3. Bến xe

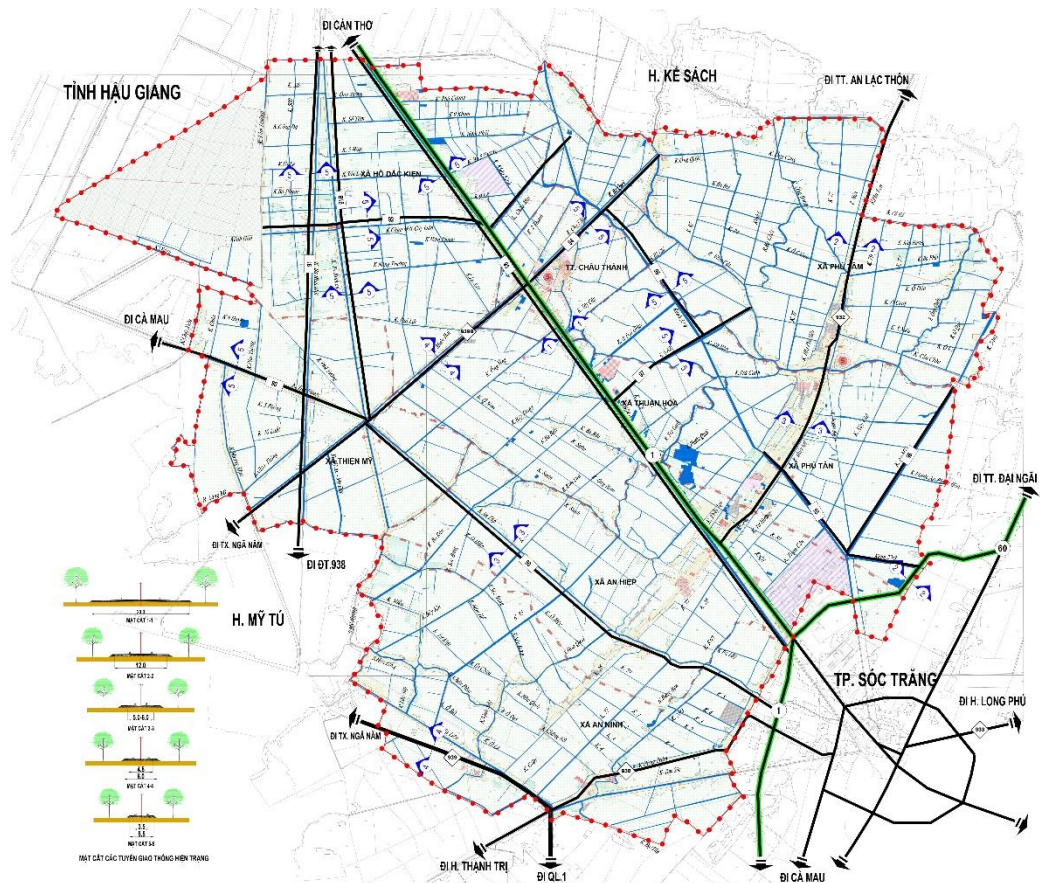
- Trên địa bàn huyện chưa được đầu tư bến xe.



Hình 27: QL1 qua huyện Châu Thành



Hình 28: Đường tỉnh 932



Hình 29: Sơ đồ hiện trạng giao thông vùng huyện

2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

2.1. Hiện trạng cao độ nền

Nhìn chung địa hình của Huyện mang những đặc trưng chung của vùng đồng bằng châu thổ, địa hình khá bằng phẳng; cao trình bình quân từ 0,7-1,5m, dạng địa hình cao ở khu vực gần kênh, gần cụm dân cư và thấp trũng ra ngoài ruộng đồng; cây trồng hiện diện hàng năm chủ yếu là lúa, màu, rau; cây trồng lâu năm là cây ăn quả phát triển xen với dân cư .

Theo số liệu quan trắc thủy văn của Đài khí tượng thủy văn khu vực Nam bộ tại trạm Đại Ngãi, trạm Phụng Hiệp và các số liệu tính toán, mực nước cao nhất ở khu vực huyện Châu Thành là 1,74m, cho thấy nền cao độ hiện trạng một số khu vực đã xây dựng đang đối mặt với nguy cơ bị ngập. Giải pháp quy hoạch cho các khu vực đô thị, dân cư tập trung, các khu chức năng, cần tính toán đảm bảo cao độ nền đất xây dựng không bị ngập, trong đó cần lưu ý đến khả năng tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng (*các số liệu quan trắc và tính toán thủy văn được thể hiện trong phần Phụ lục 1 và Phụ lục 2*)

2.2. Hiện trạng thoát nước mưa

Hiện nay, tại những điểm đông dân cư, đã xây dựng một số đoạn cống và mương thoát nước trên các trục đường chính. Các khu vực còn lại trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa được thoát theo địa hình tự nhiên ra ruộng và sông, kênh, rạch.

3. Hiện trạng cấp nước

Theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, vùng Tài nguyên nước mặt Huyện Châu Thành thuộc vùng Kế Sách. Các đặc trưng về nguồn nước của huyện Châu Thành được đánh giá như sau:

3.1. Tiềm năng nguồn nước

a) Nước mặt

Trên địa bàn huyện Châu Thành có hệ thống sông và kênh rạch với mật độ lớn, chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi sông Hậu, sông Mỹ Thanh theo kênh Phụng Hiệp – Sóc Trăng, sông Nhu Gia và qua sông Kế Sách vào các kênh 8 Thước, 9 Thước, Trà Cú,... cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn huyện.

Chế độ thủy triều các sông rạch trên địa bàn huyện chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông với biên độ triều từ 0,4 – 1 m. Tuy nhiên, Châu Thành là vùng đất cao nên không bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn

Nước ngọt chỉ có ở nước ngầm và nước mưa: Nguồn nước mưa lượng mưa khá lớn bình quân cả năm khoảng 1.500mm từ tháng 5 đến tháng 11. Nước mưa là nguồn bổ sung quan trọng và quý giá để cấp nước ăn uống sinh hoạt cho nhân dân khu vực nông thôn.

Nhân dân ở đây thường có tập quán chứa nước mưa bằng các lu vại để dùng phục

vụ cho nhu cầu của người dân trong các mùa mưa.

b) Nguồn nước ngầm

Khu vực tồn tại 07 tầng chứa nước, trong đó 2 tầng chứa nước Holocen (qh) và pleistocen trên (qp3) tiềm năng khai thác nhỏ nên được xem là các tầng chứa nước thứ yếu; 5 tầng chứa nước pleistocen giữa trên (qp2-3), pleistocen dưới (qp1), Pliocene giữa (n22), Pliocene dưới (n21) và miocen trên (n13) là những tầng chứa nước có tiềm năng khai thác lớn nên được xem là các tầng chứa nước chủ yếu.

Hầu hết nước có chất lượng tốt và phân bố rộng rãi. Tuy nhiên, nước mặt, nước ngầm tầng qp1 bị nhiễm mặn.

Các tầng chứa nước có khả năng khai thác nằm ở các độ sâu khác nhau trung bình từ 100 – 180m, nước ngầm mạch nông từ 5 – 30m thường bị nhiễm mặn vào mùa khô.

Trong các vùng khai thác lớp nước nhạt và mặn xen kẽ nhau, do vậy khi khoan khai thác nước cần phải trám xi măng chống thấm dọc thành lỗ để tránh gây ô nhiễm tầng chứa nước. Đặc biệt các tầng nước sâu cần chú ý nguồn bổ cập xa vì khả năng phục hồi trữ lượng chậm.

c) Đánh giá tiềm năng nguồn nước

– Tỉnh Sóc Trăng nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, có hai mùa khí hậu rõ nét là mùa mưa và mùa khô. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. Trong đó nguồn nước mưa huyện Châu Thành nằm trong vùng Kế Sách có lượng mưa tiềm năng đạt 736 triệu m³/năm đối với tần suất mưa 85% và tăng lên 921 triệu m³/năm đối với tần suất mưa 50%, cao thứ 3 cả tỉnh. Như vậy lượng nước mưa là rất lớn, hoàn toàn đáp ứng được một phần các nhu cầu nước trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, cần có biện pháp hợp lý để có thể tích trữ nguồn nước mưa phục vụ nhu cầu của người dân.

– Lượng nước ngọt vào ra Sóc Trăng qua hệ thống sông rạch dao động trong khoảng 7,7-7,9 tỷ m³/năm. Trong đó lớn nhất là cửa Quảng Lộ - Phụng Hiệp với 2,18 tỷ m³/năm.

– Trung bình một năm lượng dòng chảy từ phía biển đi vào Sóc Trăng trong khoảng 17,7-18,1 tỷ m³. Trong đó các cửa trao đổi nước mạnh nhất là Mỹ Thanh (15,7-16 tỷ m³).

– Nguồn nước mặt khá dồi dào cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất. Ngoài ra còn có các ao, hồ, kênh rạch được phân bố rải rác và là tiềm năng lớn cho việc nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, tuy nhiên khó khăn về nguồn nước trong mùa khô.

– Trữ lượng nước dưới đất (nước ngầm): Có diện phân bố rộng. Trong các vùng khai thác hiện nay, tầng nước được quan tâm và khai thác nhiều nhất là tầng Pleistocen giữa - trên, Pleistocen dưới, chứa nước trung bình đến giàu, chất lượng nước khá tốt và có biên mặn khá xa khi khai thác, không ảnh hưởng đến chất lượng nước của các giếng khai thác khác, chất lượng nước đạt yêu cầu sử dụng cho ăn uống, sinh hoạt.

– Tuy nhiên, việc phân bố nguồn nước ngầm diễn ra trên diện rộng và không tập

trung, việc lạm dụng nguồn nước ngầm quá mức sẽ không an toàn và có nguy cơ dẫn đến lún sụt trên diện rộng.

– Căn cứ vào nhu cầu dùng nước, kết quả tính cân bằng nước, và căn cứ vào biến động chế độ nước, chế độ xâm nhập mặn, huyện Châu Thành hoàn toàn chủ động trong việc khai thác nguồn nước ngọt cung cấp cho nhu cầu nước trên địa bàn huyện và các vùng lân cận. Tuy nhiên vào mùa khô, mặn theo nước sông Mỹ Thanh sẽ xâm nhập sâu vào các vùng canh tác ngọt. Do đó cần đảm bảo các công ngăn mặn hoạt động tốt, và chọn thời điểm lấy nước ngọt hợp lý để đảm bảo nguồn nước ngọt đáp ứng nhu cầu.

3.2. Hiện trạng hệ thống cấp nước

Trong những năm qua, hệ thống cấp nước huyện Châu Thành đã được quan tâm đầu tư xây dựng mới và nâng cấp. Các công trình cấp nước trong huyện được sử dụng từ nguồn nước ngầm

Về cấp nước sinh hoạt, hiện có 15 công trình cấp nước tập trung do Trung tâm Nước sạch và vệ sinh Môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng quản lý và cung cấp cho thị trấn Châu Thành và các xã.

Đối với KCN An Nghiệp hiện được cấp nước qua hệ thống do Công ty cổ phần Cấp nước Sóc Trăng quản lý. Trong đó, trên địa bàn huyện Châu Thành, mạng lưới ống cấp nước do Công ty quản lý khoảng 42.844m, phục vụ cấp nước cho KCN và một bộ phận dân cư (2.871 hộ) thuộc xã An Hiệp và xã Phú Tân.

Đồng thời, nguồn nước ngầm, nước giếng do nhân dân tự khoan và nước mưa chứa trong lu vại cung cấp thêm cho nhân dân sử dụng trong sinh hoạt. Các trạm cấp nước tập trung chất lượng nước tương đối tốt.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt tỷ lệ 80,7%.

Hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu, tuy nhiên cần nâng cấp mở rộng công suất nhằm phục vụ cho các giai đoạn phát triển sau này.

Bảng 5 : Hiện trạng các công trình cấp nước

Stt	Nội Dung	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Vị trí
1	Trạm CNTT Thuận Hòa A	1.800	TT Châu Thành
2	Trạm CNTT TĐC Thuận Hòa	1.810	TT Châu Thành
3	Trạm CNTT Thuận Hòa B	756	Xã Thuận Hòa
4	Hệ CNTT Xây Đá A	300	Xã Hò Đắc Kiện
5	Trạm CNTT An Hiệp	480	Xã An Hiệp
6	Trạm CNTT TĐC An Hiệp	600	Xã An Hiệp
7	Trạm CNTT An Ninh	1.200	Xã An Ninh
8	Hệ CNTT Chông Nô	Đã hòa mạng	Xã An Ninh
9	Hệ CNTT Giồng Chùa A	Đã hòa mạng	Xã An Hiệp
10	Hệ CNTT Xà Lang	800	Xã An Ninh

11	Trạm CNTT Phú Tâm	2.874	Xã Phú Tâm
12	Trạm CNTT Phú Tâm	1.900	Xã Phú Tâm
13	Trạm CNTT Thiện Mỹ	1.182	Xã Thiện Mỹ
14	Trạm CNTT Đắc Lược	960	Xã Hồ Đắc Kiệt
15	Hệ CNTT Mỹ Phú	Đã hòa mạng	Xã Thiện Mỹ

(Nguồn : Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Sóc Trăng tổng hợp cung cấp)

4. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

4.1. Hiện trạng thoát nước thải

– Hệ thống thoát nước thải chưa được đầu tư xây dựng, hệ thống hiện nay đang là hệ thống thoát nước chung, tuy nhiên mới chỉ tập trung tại khu vực thị trấn và một số khu vực của trung tâm các xã.

– Nước thải sinh hoạt, các hộ gia đình chủ yếu sử dụng bể tự hoại sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung hoặc, tự thấm và chảy tràn ra các vườn và kênh rạch trong khu vực.

4.2. Quản lý chất thải rắn

– Chất thải rắn sinh hoạt cơ bản đã được thu gom và đưa đi xử lý. Trên địa bàn huyện có 01 đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý rác là Công ty cổ phần đô thị tỉnh Sóc Trăng.

– Chất thải rắn rác thải sinh hoạt, công nghiệp được thu gom về bãi chôn lấp rác thải tập trung của huyện là bãi rác xã Thuận Hòa được đầu tư xây dựng từ năm 2007 với diện tích khoảng 1,3ha để thu gom xử lý bằng biện pháp phân loại, tận thu phế liệu. Hiện nay bãi rác Thuận Hòa đang quá tải. Bên cạnh đó còn có bãi rác xã An Ninh với quy mô nhỏ nhưng hiện nay đã ngưng vận hành.

– Các khu vực nông thôn còn lại một số xã có điểm tập kết sau đó được vận chuyển về khu xử lý, còn lại một phần rác được các hộ dân phân tán tự xử lý bằng phương pháp đốt và chôn lấp tại vườn.

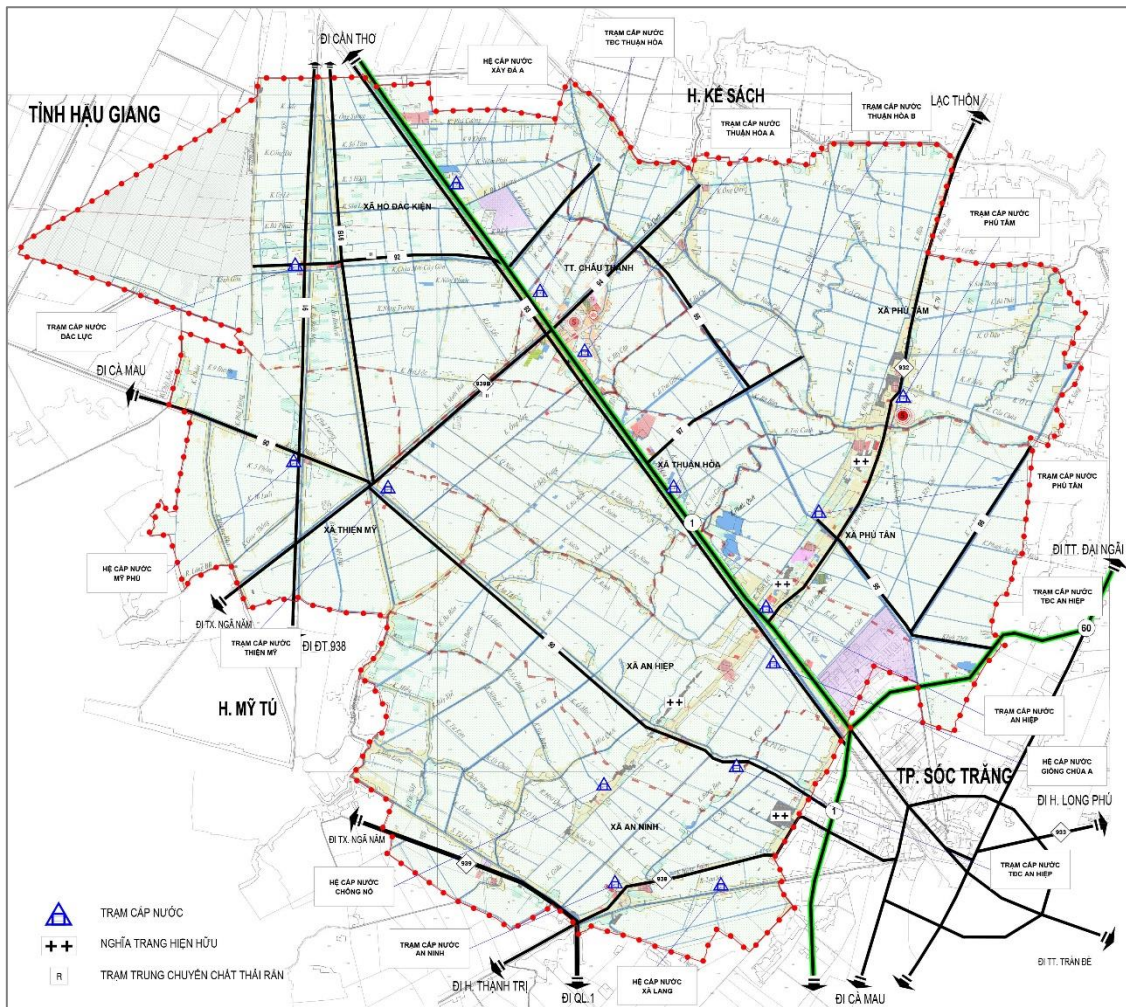
4.3. Nghĩa trang nhân dân

– Người dân địa phương hiện chủ yếu vẫn chôn cất tại vườn nhà theo tập quán từ lâu đời.

– Hiện có nghĩa trang An Viên Thiên Đường do công ty cổ phần công trình đô thị Sóc Trăng đầu tư trên địa bàn xã An Ninh.

– Các địa phương trên địa bàn huyện đã được quy hoạch nghĩa trang tập trung theo quy định, tuy nhiên một số địa phương chưa đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

– Vấn đề di dời giải toả các nghĩa địa tự phát cần được quan tâm của các cấp ngành địa phương trong quá trình quy hoạch.



Hình 30: Sơ đồ hiện trạng cấp thoát nước, CTR, nghĩa trang vùng huyện

5. Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc

5.1. Nguồn điện

– Nguồn điện cấp chính cho huyện Châu Thành là các tuyến trung thế 22kV từ trạm biến áp 110/22kV-1x40MVA An Nghiệp hiện hữu và được bổ sung thêm từ trạm Mỹ Tú, trạm Phụng Hiệp và trạm Sóc Trăng (nguồn : Công ty Điện lực Sóc Trăng cung cấp bổ sung thông tin trong cuộc họp báo cáo thông qua đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành)

5.2. Lưới điện

– Lưới cao thế 500kV, 110kV: Trên địa bàn huyện Châu Thành có các tuyến 500kV từ nhà máy nhiệt điện Long Phú đi Ô Môn và tuyến 110kV từ trạm biến áp 110/22kV Phụng Hiệp - An Nghiệp – Sóc Trăng.

– Lưới trung thế 22kV:

+ Trên địa bàn huyện Châu Thành hiện nay vận hành ở cấp điện áp 22kV, lưới trung thế 22kV có dạng hình tia, và được khép mạch vòng, các tuyến trung thế có cấu trúc 3 pha 4 dây, trung tính nối đất trực tiếp. Các lộ ra trung thế được bảo vệ bằng máy cắt, các nhánh rẽ được bảo vệ bằng LBFCO, dây dẫn các tuyến trục có tiết diện AC-240,

AC-185, AC-120, các nhánh rẽ AC-70, AC-95.

+ Các tuyến trung thế hiện hữu được xây dựng và vận hành ở cấp điện áp 22kV, đa phần là đường dây trên không, sử dụng cáp nhôm, nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm cao 10 đến 14 mét.

– Lưới hạ thế 0,4kV:

+ Lưới điện hạ thế có các cấp điện áp 220/380V(3 pha) và 220V(1 pha). Lưới hạ thế vận hành theo sơ đồ hình tia.

+ Các tuyến hạ áp 0,4kV dùng cáp đồng bọc hoặc cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) đi trên trụ bê tông khoảng 8,5 mét hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế.

+ Mạng hạ thế công cộng chủ yếu phục vụ quản lý tiêu dùng dân cư và thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp, thủy hải sản.

+ Ngoài mạng lưới hạ thế công cộng, các khách hàng lớn (hộ công trình công cộng và dịch vụ lớn) có trạm hạ thế riêng và điện năng tiêu thụ được đo đếm ngay tại trạm.

+ Bán kính cung cấp điện của mạng lưới hạ thế trung bình từ 150 – 300m tại các khu vực trung tâm thị trấn, trung tâm các xã, các khu đô thị mới và 600-800m tại khu vực nông thôn.

– Lưới chiếu sáng:

+ Tuyến chiếu sáng giao thông chỉ có một số trên đoạn đường các khu vực trung tâm thị trấn, trung tâm các xã và một số tuyến đường giao thông chính, dùng đèn cao áp gắn trên trụ thép hoặc trên trụ chung với trụ điện hạ thế.

+ Trên các tuyến đường nhỏ cũng như ở khu vực nông thôn, các tuyến chiếu sáng đi nổi, sử dụng cáp ABC hoặc cáp đồng bọc đi trên trụ bê tông ly tâm hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế, hạ thế.

– Trạm biến áp 22/0,4kV: hiện đang sử dụng các trạm biến áp mono 1 pha công suất 25kVA ÷ 100kVA và trạm giàn 3 pha có gam công suất từ 100kVA ÷ 250kVA cho khu vực nông thôn, còn khu vực trung tâm thị trấn, trung tâm các xã sử dụng các máy biến áp ba pha có công suất từ 250kVA ÷ 630kVA. Trạm hạ thế có các loại: trên nền, trên giàn, trạm treo, trạm trong nhà. Các trạm thường lắp đặt theo sơ đồ bảo vệ gồm FCO và LA.

Bảng 6: Hiện trạng mạng lưới cấp điện huyện Châu Thành

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG QUẢN LÝ
I	Đường dây trung thế (ĐDTT)	km	221,39
1	ĐDTT 3 pha (22KV)		90,22
2	ĐDTT 1 pha (12,7KV)		131,16
II	Đường dây hạ thế (ĐDHT)	km	385,93

1	ĐDHT 1 pha (0,2KV)		335,04
2	ĐDHT 3 pha (0,38KV)		50,90
III	Trạm biến áp	Trạm	428
1	1 pha		281
2	3 pha		147
IV	Dung lượng (theo trạm)	kVA	47.208
1	1 pha		10.050
2	3 pha		37.158

(Nguồn : Công văn 253/ĐLCTKHKT ngày 28/2/2024 của Điện lực Châu Thành cung cấp khối lượng quản lý lưới điện trên địa bàn huyện Châu Thành)

– Nhìn chung, nguồn điện cấp cho huyện Châu Thành từ trạm 110/22kV An Nghiệp -1x40MVA và các trạm bổ sung cơ bản đủ khả năng đáp ứng nhu cầu cấp điện của huyện hiện tại. Tuy nhiên, do nhu cầu phát triển về đô thị, phát triển kinh tế, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản... tăng cao trên địa bàn huyện, do đó cần nâng cấp công suất trạm 110kV An Nghiệp lên và xây dựng trạm 110kV mới để đáp ứng nhu cầu điện cho huyện.

– Lưới điện trên địa bàn huyện là đa phần là đường dây nổi, trạm biến thế là loại trạm ngoài trời đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật điện, còn các khu vực nông thôn các tuyến trung thế kéo dài dẫn tới tổn hao nhiều, trong thời gian tới cần cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến trung thế 22kV để đáp ứng nhu cầu về điện.

– Hiện đã có 100% số xã sử dụng điện lưới Quốc gia. Tại thị trấn và các khu trung tâm các xã, các tuyến giao thông nông thôn cơ bản đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng.

– Thị trấn trung tâm huyện đang được đầu tư hệ thống cấp điện cũng như các hạ tầng đô thị khác hướng tới đạt tiêu chí của đô thị loại IV, V.

5.3. Hiện trạng thông tin liên lạc

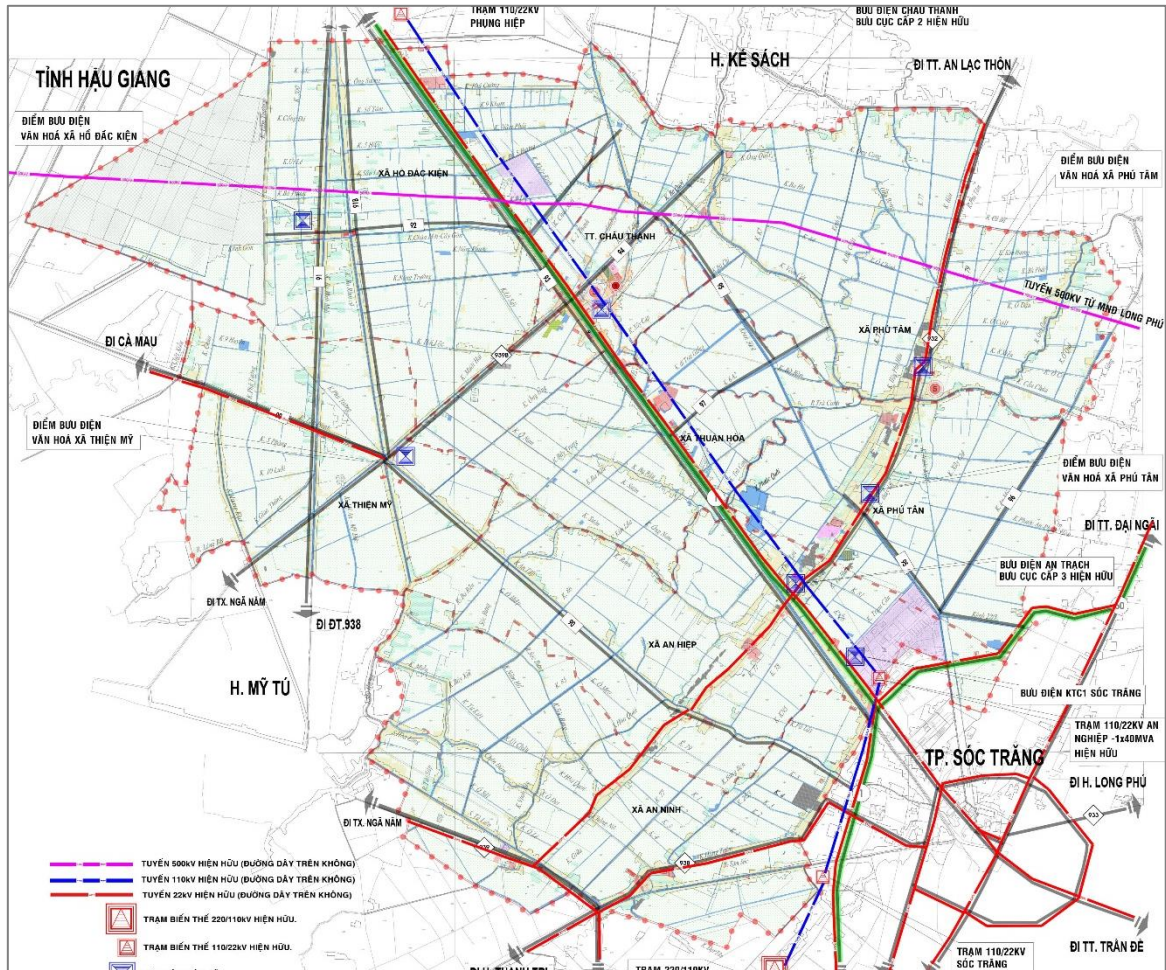
– Lĩnh vực bưu chính: trên địa bàn huyện Châu Thành có 01 bưu cục cấp 2 Châu Thành ở thị trấn Châu Thành, có 02 bưu cục cấp 3 là Bưu cục cấp 3 Bồ Thảo ở xã An Ninh, Bưu cục cấp 3 An Trạch ở xã An Hiệp và các điểm bưu điện xã như xã Thiện Mỹ, xã Phú Tân, xã Phú Tâm...

– Lĩnh vực viễn thông: hiện trạng trên địa bàn huyện Châu Thành đã có các nhà mạng hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và nhà mạng thông tin di động như: VNPT, Viettel, Mobiphone,... và các nhà mạng viễn thông có hạ tầng cố định như là VNPT và Viettel, Mobiphone. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các doanh nghiệp truyền hình cáp là SCTV và VTCab. Chỉ có một số ít tuyến cột do VNPT và Viettel, Mobie fone đầu tư, phần còn lại chủ yếu là thuê cột của Điện lực. Đa số các tuyến cáp trên địa bàn huyện được đi nổi trên cột điện lực.

– Hệ thống truyền thanh cơ sở đã được đầu tư mới với công nghệ không dây đến

tất cả các xã đảm bảo cung cấp thông tin tuyên truyền của huyện, xã đến người dân.

– Hệ thống thông tin liên lạc địa bàn huyện Châu Thành đáp ứng được nhu cầu sử dụng của nhân dân và các tổ chức trên địa bàn huyện. Tuy nhiên các tuyến đường dây thông tin hầu hết là đi nổi, gây mất mỹ quan trong các trung tâm đô thị, thị trấn huyện, trong thời gian tới cần nâng cấp các tuyến đường chính trong nội thị và các khu đô thị xây dựng mới để đảm bảo về về mặt mỹ quan đô thị.



Hình 31: Sơ đồ hiện trạng cấp điện vùng huyện

VIII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ các số liệu đánh giá về hiện trạng tài nguyên và môi trường huyện Châu Thành theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành đến năm 2030, các nội dung hiện trạng chủ yếu như sau:

1. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu; Điều tra thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng năm 2018 cho thấy, trên địa bàn của huyện Châu Thành được chia làm 4 nhóm đất chính sau:

- Nhóm đất phèn chiếm 15,32% tổng diện tích tự nhiên (trong đó: Nhóm đất phèn tiềm tàng chiếm 10,12% tổng diện tích tự nhiên; Nhóm đất phèn hoạt động chiếm 5,85%

tổng diện tích tự nhiên). Tập trung nhiều ở vùng thấp xa xưa bị nước mặn xâm nhập như các xã: Hồ Đắc Kịch và một phần ở xã Thiện Mỹ. Việc sử dụng nhóm đất này phụ thuộc nhiều vào khả năng tưới tiêu.

- Nhóm đất phù sa: Được bồi đắp chủ yếu bởi hệ thống sông Hậu, có hàm lượng phù sa dồi dào (chiếm 48,86% diện tích tự nhiên của huyện). Đây là nhóm đất phù sa ngọt không có phèn và ít bị nhiễm mặn, được bồi đắp hàng năm. Tập trung ở các xã có địa hình từ trung bình đến cao như: một phần ở xã Hồ Đắc Kịch, Thiện Mỹ, Thuận Hoà, An Ninh, An Hiệp...

- Nhóm đất giồng cát: Là sự hình thành các giồng cát, được cấu tạo bởi cát mịn thường có dạng vòng cung kéo dài (chiếm 0,68% diện tích tự nhiên). Phân bố dọc theo Đường tỉnh 932 của các xã Phú Tâm, Phú Tân và An Hiệp và dọc theo Đường tỉnh 938 của xã An Ninh; thích hợp cho các cây rau, màu.

- Nhóm đất nhân tác: Được hình thành trong quá trình lên liếp, phân bố rải rác toàn huyện (chiếm 14,91% tổng diện tích tự nhiên).

2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Chịu ảnh hưởng bởi sông Hậu là chính cung cấp nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện. Các kênh rạch phân bố khá đều là tiềm năng lớn cho việc vận chuyển đường thủy. Ngoài ra nước mặt còn chịu ảnh hưởng bởi sông Mỹ Thanh thông qua sông Nhu Gia, kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng và vào địa bàn huyện qua hệ thống đê, cống điều tiết nước.

- Nước ngầm: Nguồn nước ngầm được khai thác sử dụng cho việc sinh hoạt của nhân dân trong huyện bằng giếng khoan. Chất lượng nước phụ thuộc vào độ sâu của giếng khoan.

+ Tầng sâu đến 30 m nước bị nhiễm mặn, độ mặn khoảng 1g/lít và nhiễm bản hữu cơ cao. Chất lượng phụ thuộc vào nước mặt, như vậy tầng nước ngầm sâu dưới 30 m được khai thác sử dụng.

+ Tầng sâu 80 m – 200 m chất lượng nước khá tốt, được khai thác sử dụng cho sinh hoạt. Tính chất lý, hóa, sinh trong nước như sau: pH = 7,5 – 8,4; hàm lượng sắt từ 0,11 - 0,82 g/lít; độ mặn 100 - 200 mg/lít.

+ Tầng sâu 300 m chất lượng tốt hơn nhưng khai thác tốn kém nên ít được khai thác.

Nhìn chung, tài nguyên nước của huyện rất dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt ít bị ô nhiễm vì thế có giá trị rất lớn trong việc phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân, nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, đời sống của nhân dân giúp phần không nhỏ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện.

3. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng của tập trung chủ yếu ở Phân trường Phú Lợi thuộc xã Hồ Đắc Kịch. Hiện tại diện tích đất rừng của huyện khoảng 931,26 ha, trong đó, diện tích chủ yếu là rừng tràm tái sinh.

4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Châu Thành mang nét văn hóa chung của tỉnh Sóc Trăng là sự giao thoa giữa 03 dân tộc Kinh-Hoa-Khmer, trong đó, các di tích, văn hóa lễ hội và công trình tôn giáo là những yếu tố nổi bật. Đây cũng là tiềm năng phát triển du lịch của địa phương về lĩnh vực văn hóa tâm linh.

5. Hiện trạng môi trường

Nhìn chung, môi trường tự nhiên huyện Châu Thành khá tốt do mật độ dân cư chưa cao, diện tích mặt nước tự nhiên, đất sản xuất nông nghiệp và đất rừng khá lớn tạo nên môi trường sinh thái của vùng sông nước ĐBSCL.

Các yếu tố liên quan về môi trường trên địa bàn huyện gồm có:

- Các khu dân cư tập trung ở thị trấn, các trung tâm xã có mật độ cư trú cao, các chất thải sinh hoạt cần được quản lý, thu gom đảm bảo môi trường sống cho người dân. Đối với các khu vực thị trấn hiện hữu và trung tâm xã dự kiến hình thành thị trấn cần có kế hoạch đầu tư hệ thống xử lý nước thải trong giai đoạn tới.

- Các khu vực sản xuất tập trung như KCN An Nghiệp hiện đang hoạt động, CCN Xây Đá B đang đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo các yêu cầu về môi trường. Trong tương lai các khu, cụm công nghiệp dự kiến hình thành và mở rộng cần có quy hoạch và giải pháp bảo vệ môi trường chặt chẽ như : xử lý nước thải công nghiệp, bố trí cây xanh cách ly môi trường và có kế hoạch giám sát thường xuyên.

- Các hoạt động sản xuất nông nghiệp cần được giám sát, hướng dẫn cho người dân ý thức bảo vệ môi trường. Các hóa chất phục vụ sản xuất nông nghiệp và các chất thải từ hoạt động sản xuất không được thu gom, quản lý là nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường đất và môi trường nước.

6. Hiện trạng tình hình biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn

Bên cạnh các yếu tố tác động đến môi trường do quá trình phát triển của các lĩnh vực kinh tế, phát triển đô thị, dân cư,...các yếu tố tác động do các diễn biến của điều kiện tự nhiên như biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn,...cần đánh giá và có giải pháp trong công tác quy hoạch, trong đó gồm các yếu tố cơ bản sau:

6.1. Biến đổi nhiệt độ

Kết quả phân tích nhiệt độ từ năm 2010-2020 (10 năm) tại trạm khí tượng Sóc Trăng cho thấy, nhiệt độ trung bình tại tỉnh Sóc Trăng có xu hướng tăng $0,043^{\circ}\text{C}/\text{năm}$. Trong khi đó, 2 cực trị của nhiệt độ là nhiệt độ cao nhất tuyệt đối có xu hướng tăng $0,078^{\circ}\text{C}/\text{năm}$ và nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối có xu hướng tăng giảm $0,215^{\circ}\text{C}/\text{năm}$.

6.2. Biến đổi mưa

Kết quả phân tích lượng mưa quan trắc được tại trạm khí tượng Sóc Trăng từ năm 2008 đến 2020 cho thấy, trong giai đoạn 2016-2019, thì năm 2017 có lượng mưa cao nhất là 2.246,8 mm và năm 2019 có lượng mưa thấp nhất là 1.446,8 mm, chênh lệch ở mức 800 mm. Kết quả phân tích cho thấy, lượng mưa ở tỉnh Sóc Trăng có xu hướng giảm 31,36 mm/năm, nhất là lượng mưa trong mùa mưa và lượng mưa năm.

6.3 Khô hạn và xâm nhập mặn:

Xảy ra ngày càng thường xuyên hơn, thời gian xuất hiện thường kéo dài từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau. Đầu năm 2020, tình hình xâm nhập mặn diễn ra gay gắt hơn, cụ thể vào tháng 02/2020, độ mặn cao nhất tại trạm Trần Đề: 21g/l; Long Phú: 16,9g/l; Đại Ngãi 11,3g/l; An Lạc Tây 7g/l, (so năm 2016 độ mặn tại Đại Ngãi tăng 0,3 g/l; An Lạc Tây tăng 2,2 g/l,); xâm nhập mặn lấn sâu vào nội đồng khoảng 40 - 55km (so với năm 2016 tăng 10 - 15km). Các đợt xâm nhập mặn và hạn hán xảy ra gây thiệt hại nặng nề cho SXNN và sinh kế của người dân địa phương. Tại các khu vực bị ảnh hưởng nghiêm trọng, người dân thiếu nước sinh hoạt trầm trọng.

IX. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Về phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng xã hội

Huyện đã và đang triển khai đầu tư xây dựng các dự án phát triển đô thị, trong đó gồm có các dự án sau :

- Dự án Nhà ở thương mại, quy mô 2,3ha : đã trình UBND tỉnh xin chủ trương đầu tư và huyện đang chuẩn bị các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất..
- Dự án khách sạn (3-5 sao) : đang kêu gọi đầu tư.
- Các dự án hạ tầng xã hội khác như : Trung tâm văn hóa-thể thao huyện Châu Thành, Trường tiểu học Châu Thành A, dự án Khu nhà công nhân (nhà ở xã hội), dự án Khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên.

Bên cạnh đó, một số dự án khu dân cư đô thị đang chờ điều chỉnh một số thủ tục pháp lý liên quan để chuẩn bị tiến hành đầu tư gồm :

- Dự án Khu đô thị mới Xây Đá, quy mô 8,39ha.
- Dự án Khu đô thị mới Trà Quýt A, quy mô 7,16ha.

Về phát triển nông thôn, triển khai áp dụng các dự án theo mô hình sản xuất hữu cơ, đầu tư các hạ tầng phục vụ sản xuất như :

- Mô hình sản xuất lúa theo kỹ thuật” 3 giảm 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm” kết hợp sử dụng máy bay phun thuốc điều khiển từ xa.
- Nạo vét 04 hệ thống thủy lợi tại xã An Hiệp và An Ninh bằng phương tiện cơ giới gồm có 32 tuyến kênh với chiều dài 38.710m.
- Đầu tư xây dựng hoàn thiện mạng lưới đường giao thông nông thôn đạt các tiêu chí nông thôn mới.
- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng xã hội khác như : chợ, trường học, y tế cho khu vực các xã nông thôn đạt chuẩn theo quy định.

2. Về phát triển công nghiệp

Khu công nghiệp An Nghiệp có quy mô 243ha, trong đó, phần diện tích nằm trong ranh giới huyện Châu Thành là 202,33 ha, hiện nay đã lấp đầy và phát triển ổn định. Dự kiến sẽ xây dựng mở rộng diện tích khoảng 169ha nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự kiến phát triển dự án Khu đô thị - công nghiệp – dịch vụ Phú Mỹ quy mô 1500ha, trong đó phạm vi thuộc huyện Châu Thành (xã An Ninh) khoảng gần 200ha (quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp đầu tư mới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư).

Đối với các dự án phát triển CCN, hiện CCN Xây Đá B đã được san lấp hoàn thành 100% và đang thi công công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án. Bên cạnh đó, Tỉnh đã chấp thuận chủ trương thành lập CCN Xây Đá B Mới và đã được UBND huyện Châu Thành phê duyệt QHCT 1/500.

3. Về phát triển hạ tầng kỹ thuật

Huyện đang triển khai các dự án về hạ tầng kỹ thuật như : dự án công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam Sông Hậu (cống Trà Quýt), đầu tư nâng cấp một số tuyến đường trên địa bàn (trong năm 2022 đã triển khai thực hiện được 8 dự án công trình giao thông)...Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng đang kêu gọi đầu tư dự án nhà máy nước mặt của tỉnh trên địa bàn huyện Châu Thành.

X. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

1. Về quản lý, thực hiện quy hoạch

Về công tác triển khai lập và quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn, huyện đã triển khai lập mới và điều chỉnh các đồ án quy hoạch xây dựng, gồm có :

- Điều chỉnh QHC thị trấn Châu Thành và điều chỉnh cục bộ một số khu vực liên quan trên địa bàn thị trấn.
- Lập QHC đô thị Phú Tâm đến năm 2035, đang trong giai đoạn thực hiện đồ án quy hoạch.
- Quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện.
- QHCT một số khu vực trung tâm xã như Phú Tâm, An Hiệp, An Ninh.
- QHCT các khu đô thị, cụm công nghiệp theo dự án đầu tư.

Căn cứ theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được duyệt, huyện đã và đang tiến hành đầu tư các hạng mục hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho các khu vực đô thị, nông thôn.

Tuy nhiên, hiện nay, địa phương đang tiến hành rà soát, điều chỉnh các đồ án quy hoạch hiện có cho phù hợp với thực trạng phát triển của từng địa bàn. Bên cạnh đó, công tác quản lý còn gặp nhiều khó khăn do nhân lực có hạn, địa bàn rộng, nhất là các khu vực nông thôn khó kiểm soát và còn thiếu những căn cứ pháp lý nhằm quản lý hiệu quả không gian cảnh quan và kiến trúc.

2. Về quản lý tài nguyên môi trường

Huyện đã có kế hoạch nhằm khai thác tối đa tiềm năng về quỹ đất theo hướng phân vùng sản xuất nông nghiệp, trong đó chú trọng mũi nhọn là các vùng sản xuất lúa chất

lượng cao.

Bên cạnh đó, khu vực Phân trường Phú Lợi hiện nay chưa được khai thác hiệu quả, huyện đang kêu gọi nhà đầu tư vào khai thác các chức năng như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái và các chức năng khác theo hướng phát triển bền vững và bảo vệ môi trường tự nhiên.

Đối với các khu dân cư, khu chức năng, đất đai xây dựng được quản lý theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt và có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý xây dựng và cơ quan quản lý tài nguyên môi trường của huyện.

Hiện nay UBND tỉnh Sóc Trăng đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành đến năm 2030, đây là một cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý, phân bổ quỹ đất thuộc huyện cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030. Công tác quy hoạch xây dựng vùng huyện cần có sự khớp nối phù hợp nhằm đảm bảo tính đồng bộ trong công tác quản lý tài nguyên quỹ đất của địa phương.

Trong tương lai, khi dân số gia tăng và quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa tác động sẽ dẫn đến nhu cầu gia tăng quỹ đất xây dựng và thu hẹp diện tích sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, nguy cơ về ô nhiễm, tác động tiêu cực đến môi trường cần được dự báo nhằm có giải pháp đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững cho huyện.

XI. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VÙNG HUYỆN

1. Điểm mạnh

- Có vị trí địa lý thuận lợi, tiếp cận QL.1 và các tuyến giao thông chính của tỉnh, tiếp giáp thành phố Sóc Trăng nên có mối quan hệ, liên kết kinh tế xã hội thuận lợi với thành phố.
- Có quỹ đất lớn, điều kiện khí hậu ôn hòa, có khu Phân trường Phú Lợi là những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế nông nghiệp.
- Có lực lượng lao động trẻ, dồi dào đang từng bước nâng cao chất lượng của đội ngũ lao động địa phương và thu hút lao động từ các khu vực khác.
- Các lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp phát triển khả quan, có các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp truyền thống phát triển lâu đời đang góp phần vào cơ cấu kinh tế của địa phương.
- Có nét đặc trưng văn hóa của Vùng ĐBSCL và văn hóa của các dân tộc Kinh, Hoa và Khmer, nổi bật là các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội.
- Được chính quyền địa phương quan tâm, có những chính sách phát triển kinh tế đúng đắn và hiệu quả.

2. Cơ hội

- Cơ hội phát triển kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu, tang dần khu vực phi nông nghiệp, giảm dần khu vực nông nghiệp trên cơ sở ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, hiện đại.

- Cơ hội thu hút đầu tư các dự án đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa cùng với sự tác động và phát triển của Thành phố tỉnh lỵ Sóc Trăng.

3. Điểm yếu

- Nền kinh tế huyện tuy có các tiềm năng nhưng chưa được khai thác hiệu quả, trong đó có quỹ đất nông nghiệp. sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, chuyên dịch cơ cấu kinh tế còn chậm và chưa thật sự bền vững.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tuy đã cơ bản đáp ứng nhu cầu trước mắt nhưng vẫn còn hạn chế, chưa đồng bộ và cần tiếp tục đầu tư trên diện rộng để đón đầu sự phát triển trong giai đoạn sắp tới.

4. Thách thức

- Nguồn vốn và các cơ chế chính sách để thu hút nguồn vốn luôn là thách thức lớn, cần có nhiều hơn các giải pháp hiệu quả.

- Các điều kiện tự nhiên về biến đổi khí hậu, địa chất, nhiễm mặn gây ra những thách thức cho quá trình phát triển kinh tế.

- Đặc thù tự nhiên nhiều sông kênh rạch, nền đất thấp gây khó khăn trong quá trình đầu tư hệ thống hạ tầng.

CHƯƠNG III CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

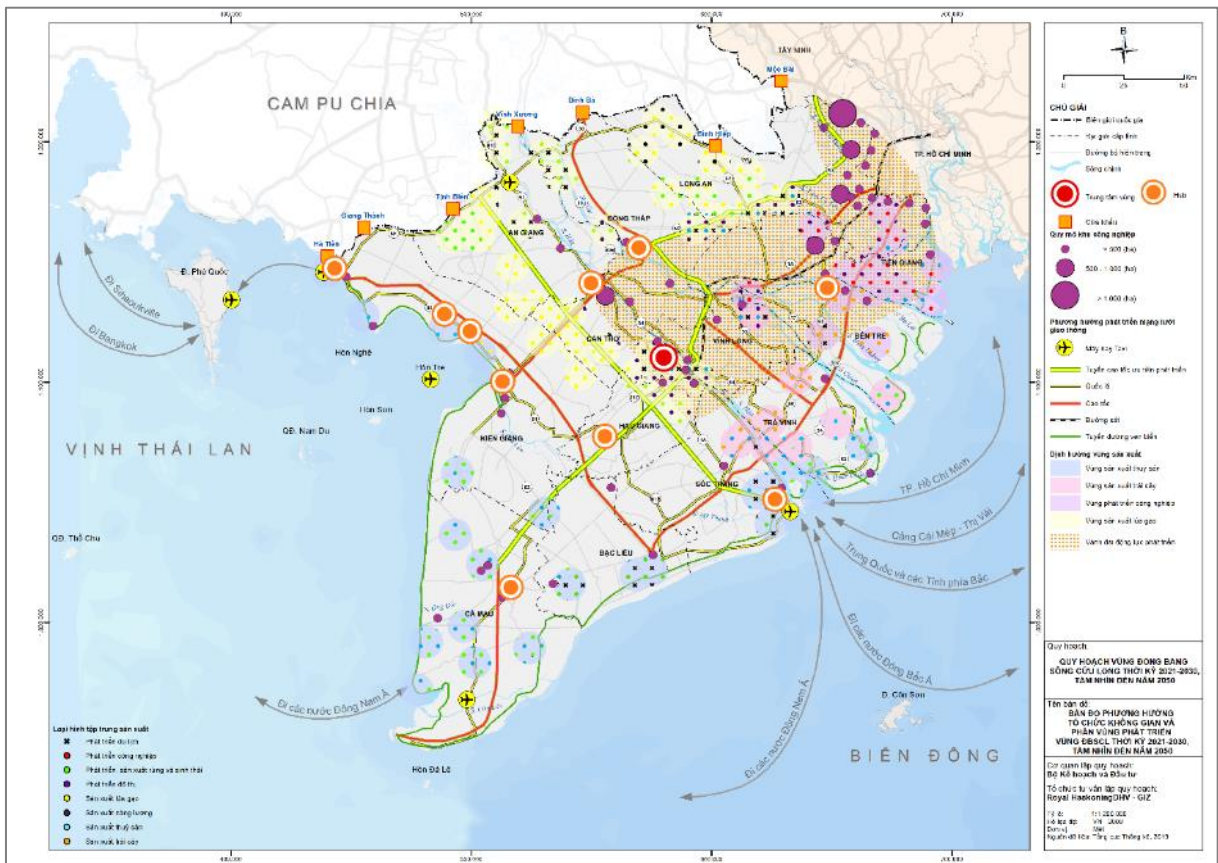
I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN VÙNG

1. Bối cảnh phát triển vùng ĐBSCL

- Vùng ĐBSCL phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; có vai trò, vị thế quan trọng đối với quốc gia và khu vực Đông Nam Á.

- Vùng ĐBSCL trở thành vùng trọng điểm quốc gia về sản xuất nông nghiệp và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản; phát triển mạnh kinh tế biển, du lịch sinh thái cảnh quan sông nước.

- Không gian vùng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, mang đặc thù của vùng sông nước nhằm phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường cảnh quan sinh thái đặc trưng của vùng hạ lưu sông Mêkông, đảm bảo an ninh quốc phòng.

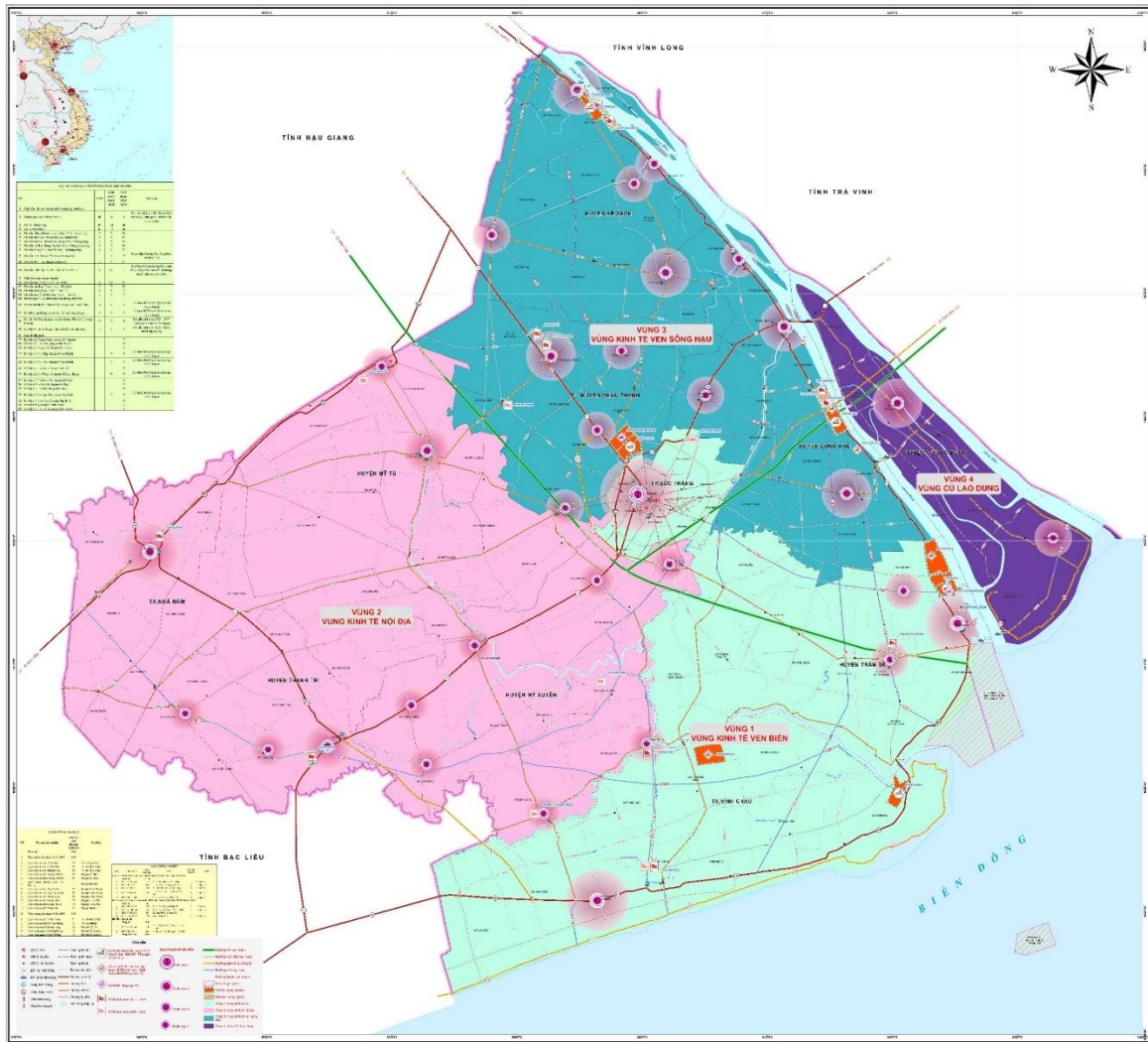


Hình 32: Định hướng phát triển không gian Vùng ĐBSCL

2. Bối cảnh phát triển của tỉnh Sóc Trăng

Tỉnh Sóc Trăng đóng vai trò là một trong các trung tâm kinh tế quan trọng nằm trong tiểu vùng giữa đồng bằng thuộc vùng ĐBSCL.

Tỉnh Sóc Trăng gắn với trục hành lang kinh tế đô thị ven biển Đông, đầu mối giao thông quan trọng của vùng ĐBSCL, là nơi giao hội các tuyến giao thông Quốc gia gồm QL.1, QL.60, QL.Nam Sông Hậu, đường cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng, cao tốc TP.HCM – Tiền Giang – Bến Tre – Sóc Trăng và các tuyến giao thông thủy Quốc gia gắn với KKT biển Trần Đề. Tỉnh có vai trò quan trọng về an ninh Quốc phòng.



Hình 33: Huyện Châu Thành trong mối quan hệ với tỉnh Sóc Trăng

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân chia không gian tỉnh thành 04 vùng phát triển, gồm có:

- Vùng kinh tế ven biển (gồm thành phố Sóc Trăng, huyện Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu).
- Vùng kinh tế ven sông Hậu (gồm huyện Châu Thành, huyện Kế Sách và huyện Long Phú).
- Vùng kinh tế nội địa (gồm thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, và huyện Mỹ Xuyên).
- Vùng Cù Lao Dung.

Trong đó, Huyện Châu Thành được xác định thuộc Vùng kinh tế ven sông Hậu với tính chất là vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp hiệu quả cao, công nghiệp, đô thị và dịch vụ.

Trong tương lai, tuyến QL60 khi được kết nối với cầu Đại Ngãi kết hợp hình thành tuyến cao tốc TP.HCM – Tiền Giang – Bến Tre – Sóc Trăng sẽ tạo nên cửa ngõ phía đông của tỉnh, kết nối phía đông huyện Châu Thành với TP Sóc Trăng, huyện Long Phú, huyện Trần Đề giúp cho các mối quan hệ giao thương trên địa bàn tỉnh càng thuận lợi hơn so với hiện nay chủ yếu phụ thuộc vào tuyến QL1.

Bên cạnh đó, với định hướng phát triển kinh tế về phía đông gắn với KKT biên Trần Đề và cảng Trần Đề sẽ góp phần tác động tích cực đến sự phát triển của vùng huyện Châu Thành nói riêng và của tỉnh nói chung.

II. TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG

Các tiềm năng, động lực có vai trò thúc đẩy phát triển vùng huyện Châu Thành gồm các yếu tố cơ bản như sau:

1. Về giao thông

a. Giao thông đường bộ

Giao thông đường bộ là một thuận lợi khá lớn đối với huyện Châu Thành với các tuyến giao thông hiện hữu và dự kiến trong tương lai sẽ góp phần kết nối và thúc đẩy các hoạt động kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Trong đó, gồm có các tuyến sau :

a.1 Giao thông đối ngoại:

- *Tuyến hiện hữu*
- Quốc lộ 1 : là tuyến giao thông Quốc gia kết nối huyện Châu Thành với các huyện, thị trong tỉnh, các tỉnh trong vùng ĐBSCL và nối về TP.HCM. Đây là tuyến giao thông đối ngoại huyết mạch có vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế của địa phương.
- Quốc lộ 60 : là tuyến dọc biển Đông đi qua 4 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Kết nối ở phía đông huyện với TP Sóc Trăng, huyện Long Phú và huyện Cù Lao Dung
- Đường tỉnh 939 : là tuyến giao thông liên huyện kết nối với huyện Mỹ Tú ở phía tây, kết nối với huyện Mỹ Xuyên và QL.1 ở phía nam và đường QL Quản Lộ Phụng Hiệp ở phía tây. Tuyến này có vai trò tác động đến khu vực phía nam của huyện.
- Đường tỉnh 939B (tuyến kết nối Mỹ Tú-Châu Thành-Kế Sách) : là tuyến giao thông liên huyện kết nối các huyện Mỹ Tú-Châu Thành và Kế Sách.Tuyến này đóng vai trò quan trọng, là một trong những trục chính của toàn huyện kết nối với các trục Quốc gia là Cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng, QL.1 và QL.Nam Sông Hậu.
- Đường tỉnh 938 : là trục liên kết với TP.Sóc Trăng, nối sang huyện Châu Thành, Mỹ Tú, Thạnh Trị, Ngã Năm và nối với đường tỉnh 939 và 937B.
- Đường tỉnh 932 : kết nối khu vực ở phía tây nối từ QL.1 với thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách. Là trục ngang thứ 2 song song với trục ĐT.939B.Tuyến dự kiến sẽ kết nối xuống phía nam với ĐT.938.

- *Tuyến dự kiến*
- Cao tốc trục ngang Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng : là tuyến giao thông Quốc gia kết nối các tỉnh thành như An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, hiện nay đang triển khai thực hiện dự án.
- Cao Tốc TP.HCM – Tiền Giang – Bến Tre – Sóc Trăng: tuyến bắt đầu từ huyện Nhà Bè (Tp.HCM) đi qua địa bàn các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng, với chiều dài toàn tuyến khoảng 150km, tạo thành 1 trục kết nối Tp.HCM với các tỉnh Đông đồng bằng sông Cửu Long..

Các tuyến cao tốc không đi qua địa bàn huyện nhưng việc kết nối các tuyến giao thông chủ đạo của huyện với các tuyến cao tốc trực tiếp hoặc gián tiếp sẽ đóng vai trò quan trọng trong phát triển giao thông vận tải hàng hóa và liên kết vùng.

- Đường tỉnh 932D : là tuyến dọc phía đông bắc huyện, song song với QL.1, có vai trò kết nối các huyện Kế Sách, Châu Thành, TP Sóc Trăng và Long Phú.

a.2 Giao thông đối nội :

Gồm các tuyến đường huyện, đường xã và đường đô thị hiện hữu và dự kiến như các tuyến đường huyện như ĐH.90, ĐH.91, ĐH.91B, ĐH.92, ĐH.93, ĐH.96, ĐH.97,... kết nối với các tuyến đường tỉnh cùng mạng lưới giao thông nông thôn phục vụ cho việc lưu thông trên địa bàn huyện.

b. Giao thông đường thủy

Về giao thông đường thủy có các tuyến chủ đạo sau đây :

- Kênh Maspero : chạy dọc theo tuyến QL.1 là tuyến giao thông thủy quan trọng kết nối đến TP.Sóc Trăng,
- Các sông kênh rạch khác như kênh Vòm Cát, kênh 30 tháng 4, kênh Vũng Thơm, kênh An Hiệp, kênh Nông Trường,...tạo thành mạng lưới kết nối thành một hệ thống giao thông thủy liên hoàn phục vụ cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như giao thông vận tải thủy.

2. Về phát triển công nghiệp – đô thị

a. Phát triển công nghiệp - TTCN

Theo định hướng của huyện, giai đoạn 2020-2025, chỉ số sản xuất công nghiệp của huyện tăng bình quân 21% và đẩy mạnh việc xúc tiến kêu gọi đầu tư vào các ngành sản xuất theo quy hoạch của huyện. Trong đó, tập trung phát triển các CCN trên địa bàn huyện là CCN Xây Đá B, CCN Xây Đá B Mới, CCN Thuận Hòa, KCN An Nghiệp mở rộng, khu đô thị - công nghiệp – dịch vụ Phú Mỹ.

Việc đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp sản xuất tập trung sẽ tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang khu vực II và khu vực III, giảm dần tỷ trọng khu vực I. Bên cạnh đó, nhu cầu lao động sẽ làm chuyển dịch dân cư từ khu vực nông thôn sang khu vực đô thị và gia tăng dân số cơ học và thu hút người dân làm việc trên địa bàn huyện, không còn tình trạng xuất cư cơ học sang các vùng khác.

Ngoài ra, giữ gìn và phát triển các làng nghề truyền thống (như làng nghề bánh pía Vũng Thơm, làng nghề đan đất tại ấp Phước Quới, xã Phú Tân, làng nghề làm cốm dẹp

Phước Quới, làng nghề vẽ tranh trên kiếng,...) tạo việc làm cho khu vực nông thôn, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội, từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng dịch vụ cơ học dẫn đến tăng tỷ lệ đô thị hóa.

b. Phát triển đô thị

Trọng tâm phát triển đô thị của huyện là khu vực thuộc thị trấn Châu Thành được xác định đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV là thị trấn huyện lỵ của huyện Châu Thành.

Khu vực xã Phú Tâm được xác định xây dựng theo tiêu chuẩn đô thị loại V, đến giai đoạn 2025 sẽ trở thành thị trấn thuộc huyện.

Khu vực các xã An Ninh, An Hiệp định hướng xây dựng theo tiêu chí đô thị loại V, là các trung tâm tiểu vùng của huyện trong tương lai.

3. Về phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Huyện Châu Thành có tiềm năng lớn phát triển các lĩnh vực dịch vụ như :

- Phát triển TMDV cấp tiểu vùng phía đông tỉnh.
- Dịch vụ cho công nghiệp: phát triển các hoạt động dịch vụ cho công nhân, chuyên gia làm việc tại cụm công nghiệp như: nhà ở, sinh hoạt, khu vui chơi giải trí, kho bãi trung chuyển hàng hóa,...
- Dịch vụ cho đô thị và dịch vụ vận tải : khai thác các hoạt động dịch vụ cho cư dân các điểm đô thị, các khu dân cư tập trung và phục vụ nhu cầu cho phương tiện giao thông đi qua trên địa bàn huyện.
- Dịch vụ du lịch có tiềm năng phát triển với một số điểm du lịch hấp dẫn trong vùng, vùng lân cận như : dự án “khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên”, dự án du lịch “Văn hóa làng nghề dân tộc xã Phú Tâm”. Đây là điều kiện để thúc đẩy hợp tác xã làng nghề Phú Tâm có bước phát triển trong tương lai, nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer, phát triển du lịch gắn với việc phát triển sản phẩm của các làng nghề truyền thống
- Bên cạnh đó, huyện có nhiều thuận lợi để phát triển du lịch tâm linh tín ngưỡng, văn hóa lễ hội và làng nghề, du lịch cộng đồng, buôn bán các đặc sản cho du khách v.v...Nhiều lễ hội của 3 dân tộc diễn ra trong năm trên địa bàn như Lễ hội Thắc Côn, lễ Đôn ta, Chôl Chnăm Thmây, Oóc Om Bóc, v.v... Huyện có 3 điểm dừng chân đạt chuẩn đón khách du lịch và 1 điểm du lịch cấp tỉnh là Tân Huê Viên. Về công trình tôn giáo, tín ngưỡng có hệ thống các chùa của 3 dân tộc có nhiều nét độc đáo, nổi bật như chùa Bốn Mặt, Phnoroca, Chăm Pa, chùa Bà Thiên Hậu, tịnh xá Ngọc Hòa, chùa Ông Bôn, Tây Trúc cổ tự.
- Phát triển du lịch sinh thái gắn với làng nghề truyền thống: như các tour tham quan miền quê truyền thống (ở tại nhà dân, tổ chức các tuyến du lịch bằng xe đạp, sinh hoạt đờn ca tài tử, tham gia làm nông nghiệp,...); tham quan cảnh quan sông nước; tham quan các làng nghề.

4. Về nông nghiệp

Nông nghiệp vẫn là lĩnh vực chủ đạo trong nền kinh tế, trong đó trồng lúa chất

lượng cao được ưu tiên phát triển, triển khai dự án ‘cánh đồng thông minh’, các chương trình, dự án sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, đề án lúa đặc sản của tỉnh.

Phát triển vùng nguyên liệu cây màu, cây đậu xanh, trồng sen lấy củ gắn với công nghệ chế biến, áp dụng các công nghệ, tiêu chuẩn sản xuất sạch. Phát triển các sản phẩm OCOP thế mạnh của địa phương.

III. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG

3.1 Tính chất :

- Là vùng phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải, đô thị và phát triển nông nghiệp kết hợp ứng dụng công nghệ cao.

- Phát huy lợi thế về giao thông kết nối, vị trí tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng để phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị và là vùng nguyên liệu về nông nghiệp; đồng thời, nghiên cứu phát triển bền vững ngành nông nghiệp theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất.

- Định hướng huyện Châu Thành trở thành huyện nông thôn mới - hiện đại vào giai đoạn 2020-2025. Có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư đồng bộ và phát triển toàn diện.

3.2 Chức năng, vai trò :

- Là cửa ngõ phía bắc của tỉnh Sóc Trăng, có hệ thống giao thông đối ngoại thuận lợi kết nối với các đô thị lớn, trong đó kết nối thành phố Sóc Trăng với thành phố Cần Thơ qua trục hành lang kinh tế Quốc gia là Quốc lộ 1.

- Là huyện thuộc vùng ven sông Hậu của tỉnh, có mối quan hệ liên kết trực tiếp với các huyện Kế Sách và Long Phú

IV. LOẠI HÌNH VÀ CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH

- Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

- Giai đoạn lập quy hoạch:

+ Giai đoạn dài hạn: đến năm 2040.

+ Giai đoạn tầm nhìn: đến năm 2050

- Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/25.000.

V. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Dự báo về tăng trưởng kinh tế

1.1 Các định hướng phát triển kinh tế xã hội theo Nghị quyết Đảng bộ huyện Châu Thành nhiệm kỳ 2020-2025

** Lĩnh vực về kinh tế*

- Sản lượng lúa đến năm 2025 đạt 240.000 tấn; trong đó, lúa đặc sản, cao sản chất lượng cao chiếm 80%. Quy mô cánh đồng lớn chiếm 95% diện tích đất trồng lúa.

- Chăn nuôi tập trung (trang trại) chiếm 85% lĩnh vực chăn nuôi.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 180 triệu đồng trở lên.

- Phân đầu đến năm 2025, huyện đạt chuẩn Huyện Nông thôn mới. Trong đó, có 02 xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao (xã An Hiệp và xã Hồ Đắc Kiện).

- Chỉ số sản xuất công nghiệp địa phương tăng bình quân mỗi năm đạt 21% trở lên.

- Thu ngân sách Nhà nước đến năm 2025 đạt 75 tỷ đồng.

*** Lĩnh vực về văn hóa - xã hội**

- Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi ở các cấp học:

+ Đến nhà trẻ 25%.

+ Mẫu giáo 95%. Trong đó tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 98%.

+ Tiểu học 100%, Trung học cơ sở 98,5%, Trung học phổ thông 75%.

- Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành cấp học 99%.

- Đến năm 2025, tỷ lệ trường được công nhận và công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia đạt 90% trở lên.

- Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 40%.

- Hằng năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2-3%, trong đó giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo bình quân 3-4%.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh chiếm 100%, trong đó tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch đạt 85%.

- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế chiếm 100%.

- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,5%.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 100%.

1.2 Các dự báo tăng trưởng kinh tế

Căn cứ định hướng phát triển kinh tế xã hội theo Nghị quyết Đảng bộ huyện Châu Thành nhiệm kỳ 2020-2025 và Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự báo tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh Sóc Trăng khoảng 8,5%, trong đó, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 9,0%.

Với thực trạng và tiềm năng phát triển kinh tế của huyện Châu Thành cùng các định hướng của chính quyền địa phương cho giai đoạn ngắn hạn đến 2025, cơ cấu kinh tế của huyện đang và sẽ tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản; tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, do đó, nhận thấy giai đoạn đến năm 2030, huyện Châu Thành có thể phát triển tiệm cận với mức độ tăng trưởng trung bình của tỉnh và tiếp tục tăng cao hơn trong những giai đoạn kế tiếp. Đề xuất dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân của huyện theo các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn đến năm 2030: Khoảng 7,5 - 8,0%/năm.

- Giai đoạn đến năm 2040: Khoảng 8,5 - 9,0%/năm.

- Giai đoạn tầm nhìn đến 2050: Khoảng 9,5 - 10,0%/năm.

2. Dự báo phát triển các lĩnh vực kinh tế

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chương trình số 03/CTr-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện Châu Thành, định hướng phát triển các lĩnh vực kinh tế chủ yếu như sau:

2.1. Định hướng phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản

Giai đoạn 2021-2030: Phát triển nông nghiệp - nông thôn của huyện Châu Thành theo hướng nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích và ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị và kinh tế hợp tác, tạo ra cơ hội việc làm và thu nhập ổn định cho hộ sản xuất và lao động nông thôn và thích ứng với BĐKH.

Công tác quy hoạch: Quy hoạch SXNN huyện thành 5 tiểu vùng, 6 kiểu sử dụng. Xây dựng công thức phân bón cho các vùng đất trồng lúa của huyện. Triển khai thực hiện các chương trình, dự án SXNN theo hướng an toàn, hữu cơ từ các nguồn vốn lồng ghép, dự án lúa đặc sản, cây ăn trái đặc sản, chuyển đổi nông nghiệp bền vững,...

a. Trồng trọt:

- Cây lúa: Đến năm 2025, giảm diện tích canh tác lúa còn 42.000 ha và gia tăng năng suất, chất lượng lúa; sản lượng đạt 240.000 tấn (trong đó lúa đặc sản cao sản chất lượng cao lúa thơm chiếm 80%). Triển khai có hiệu quả mô hình cánh đồng sản xuất lúa thông minh ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ, áp dụng phương pháp sản xuất lúa tiên tiến 3 giảm 3 tăng 1 phải 5 giảm, xây dựng mô hình sản xuất lúa bền vững theo hướng hữu cơ, mô hình sản xuất lúa hữu cơ nhằm để giảm giá thành sản xuất, tăng chất lượng, tăng thu nhập và tăng lợi nhuận cho nông dân trồng lúa.

Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung tại các xã, thị trấn, vận động nông dân duy trì, mở rộng các cánh đồng sản xuất tập trung, đến năm 2025 qui mô cánh đồng sản xuất tập trung toàn huyện chiếm 95% diện tích canh tác lúa.

Hỗ trợ các HTX có điều kiện sản xuất lúa giống nhân giống lúa cấp xác nhận (mỗi HTX sản xuất 10 - 20 ha) đảm bảo phục vụ giống xác nhận cho thành viên HTX và cung ứng ra bên ngoài. Đẩy mạnh gieo trồng các giống lúa đặc sản, lúa chất lượng cao có giá trị kinh tế cao có thị trường tiêu thụ ổn định, thực hiện liên kết trong sản xuất nâng cao chuỗi giá trị lúa gạo, phối hợp triển khai dự án lúa đặc sản của tỉnh.

Tổ chức tập huấn nâng cao trình độ sản xuất, làm thay đổi nhận thức và hành động của người trồng lúa theo phương thức sản xuất tiên tiến, đảm bảo sản phẩm đồng nhất về mẫu mã, chất lượng, giảm giá thành và tăng chất lượng.

- Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày: Duy trì diện tích trồng màu trên đất chuyển màu, từng bước hình thành và phát triển vùng sản xuất rau màu ăn củ, quả áp dụng công nghệ cao tập trung với diện tích khoảng 1.000 ha (ở các xã: Phú Tâm, Phú Tân, An Hiệp, An Ninh, Thuận Hoà...) sản xuất theo quy trình kỹ thuật đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Phối hợp với các công ty doanh nghiệp đến liên kết sản xuất và hợp đồng bao tiêu sản phẩm rau màu cho bà con nông dân.

Quy hoạch phát triển vùng trồng màu luân canh (2 lúa - màu) tại các vùng bị ảnh hưởng của khô hạn và xâm nhập mặn không thể canh tác 3 vụ lúa trong năm có đủ điều kiện trồng một số loại cây màu ít sử dụng nước ngọt chịu hạn cao gồm các xã Phú Tâm,

Phú Tân, An Hiệp, Thuận Hòa, An Ninh...

Đầu tư hệ thống thủy lợi khép kín phục vụ vùng sản xuất rau màu tại các xã: An Ninh, An Hiệp, Phú Tân, Phú Tân,

Khuyến khích các doanh nghiệp hỗ trợ đầu tư dịch vụ, ứng trước giống, vật tư, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật,... cho nông dân sản xuất và hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Hỗ trợ và hướng dẫn các HTX tổ chức các dịch vụ nông nghiệp để HTX thực sự là cầu nối giữa nhà nông với Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà băng.

Tăng cường công tác khuyến nông, triển khai tập huấn kỹ thuật từ khâu gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến đối với từng loại sản phẩm.

- Cây ăn trái: duy trì diện tích cây ăn trái 1.507ha đến năm 2025, trên cơ sở đó cần phải quy hoạch lại vùng sản xuất chuyên canh tại các khu vực, ấp Cống Đội, ấp Đắc Lục Xây Đá B xã Hồ Đắc Kien; Khu vực ấp Phú Thành A, Phú Hòa B xã Phú Tân; Khu vực ấp Sa Bàu xã Thuận Hoà; Khu vực ấp Mỹ Phú, ấp Đắc Thắng xã Thiện Mỹ; khu vực ấp Hòa Long xã An Ninh. Sử dụng các giống cây trồng có năng suất chất lượng cao, cải tạo vườn tạp trồng các loại cây có giá trị kinh tế chuyển một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến.

Phối hợp Ban Quản lý Dự án cây ăn trái đặc sản tỉnh triển khai một số mô hình cây ăn trái đặc sản áp dụng công nghệ mới vào sản xuất.

b. Chăn nuôi

Chuyển dịch cơ cấu đàn theo hướng tăng tỷ trọng các loài vật nuôi có giá trị kinh tế, dễ tiêu thụ, có thị trường ổn định để nâng cao thu nhập cho người trực tiếp chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Đàn bò: Tập trung phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, bò sữa (những nơi có đủ điều kiện phát triển: Phú Tân, An Ninh, An Hiệp), nâng dần quy mô nông hộ lên quy mô chăn nuôi trang trại từ 10 con trở lên. Tranh thủ nguồn lực hỗ trợ dự án phát triển chăn nuôi bò của tỉnh, đồng thời phát huy các nguồn lực địa phương.

- Đàn heo và đàn gia cầm: Đưa các giống heo siêu nạc, cao sản, gia cầm thích nghi với điều kiện của địa phương vào nuôi ở các trang trại, nông hộ chăn nuôi có điều kiện để nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi, thường xuyên tiêu độc, khử trùng, vệ sinh chuồng trại, kiên quyết xử lý các hộ chăn nuôi hay trang trại gây ô nhiễm môi trường, không cấp chủ trương mở mới hay mở rộng quy mô chăn nuôi trang trại.

Tăng cường kiểm tra giám sát đến các cơ sở chăn nuôi, chợ buôn bán, cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm để đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm.

c. Thủy sản

Đây không phải là thế mạnh của huyện nên sẽ giảm diện tích nuôi thủy sản xuống còn 1.040ha vào năm 2025. Trong đó giữ ổn định diện tích nuôi cá ao, giảm dần diện tích cá - lúa, tăng cường phát triển các mô hình nuôi thủy sản có giá trị kinh tế cao thực hiện liên kết chuỗi giá trị từ khâu con giống vật tư thức ăn đầu vào và tiêu thụ sản phẩm

để hạ giá thành sản xuất và nâng cao giá trị như: nuôi cua đing, ba ba, nuôi rắn, nuôi lươn để tăng thu nhập cho nông hộ và tăng thu nhập trên đơn vị diện tích đất canh tác.

Tầm nhìn đến 2050: Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản... Tập trung phát triển vùng NTTS thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi sinh thái.

2.2. Phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp chế biến - chế tạo năng suất cao, ít thâm dụng lao động và không gây tác hại xấu cho môi trường. Trong đó, tập trung phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm (bao gồm chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản), chế tạo theo hướng bền vững, thân thiện môi trường: chú trọng sử dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, phát triển theo mô hình KCN sinh thái. Tập trung đầu tư hoàn chỉnh quy hoạch hạ tầng giao thông nhằm kết nối hạ tầng bên ngoài đến KCN, hạ tầng trong KCN phải đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật bên ngoài KCN cũng như mở rộng, phát triển các khu, cụm công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp của tỉnh, gồm: KCN An Nghiệp, KCN - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ, CCN Xây Đá B, CCN Xây Đá B Mới, CCN Thuận Hòa.

Định hướng chỉ số sản xuất công nghiệp địa phương tăng bình quân mỗi năm đạt 21% trở lên.

2.3. Phát triển thương mại, dịch vụ

Phát triển mạng lưới chợ trên cơ sở cải tạo, nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ hiện có; xây mới thêm hệ thống chợ xã, chợ đầu mối, hệ thống kho bãi lưu chuyển hàng hóa ở những nơi có nhu cầu; kết hợp phát triển chợ với siêu thị và trung tâm thương mại, hình thành mạng lưới phân phối hợp lý, đáp ứng các nhu cầu khác nhau về mua bán, trao đổi hàng hóa của người dân; Hình thành các khu du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên tạo tiền đề thu hút và phát triển du lịch. Phát triển mạng lưới siêu thị tại các khu vực thị trấn, các khu đô thị mới; Đẩy mạnh ứng dụng TMĐT, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp và khuyến khích người tiêu dùng mua bán trực tuyến. Đồng thời, phát triển các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: tài chính - ngân hàng, vận tải (logistic), kho bãi, bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, tư vấn, chuyển giao khoa học công nghệ trong SXNN ứng dụng công nghệ cao...

VI. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, ĐẤT ĐAI VÀ TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA

1. Phương pháp tính toán

- Công thức tính toán (tham khảo TCVN 4454:2012): $D_t = D_g (1 + a)^t + P$

Trong đó:

- + D_t : Tổng Dân số năm dự báo.
- + D_g : Dân số năm hiện trạng.
- + a : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%).
- + t : số năm dự báo.
- + P : Dân số tăng cơ học

- Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD thì Dự báo dân số phải bao gồm cả dự báo dân số thường trú, dân số tạm trú và các thành phần dân số khác (dân số lưu trú, khách vãng lai được quy đổi).

- Do vậy, Dân số tăng cơ học sẽ bao gồm: dân số tạm trú và các thành phần dân số khác (dân số lưu trú, khách vãng lai được quy đổi).

2. Dự báo quy mô dân số

2.1 Phương án 1: Dự báo theo quy hoạch tỉnh Sóc Trăng

Theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 dự báo đến năm 2030, dân số huyện Châu Thành đạt khoảng 96.200 người. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê dân số hiện trạng năm 2022 của huyện (do Công an huyện Châu Thành cung cấp) là 132.998 người, cho thấy số liệu dân số hiện trạng của huyện cao hơn số liệu dự báo năm 2030.

Do đó, trong phương pháp dự báo cần có sự cập nhật dân số huyện Châu Thành phù hợp với số liệu hiện nay địa phương đang quản lý, nhằm đảm bảo tính khả thi trong các dự báo phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.2 Phương án 2: Dự báo theo số liệu của niên giám thống kê

Căn cứ số liệu theo Niên giám thống kê năm 2022 của huyện Châu Thành và tỉnh Sóc Trăng, dân số giai đoạn 05 năm (2018-2022) của huyện cụ thể như sau :

Bảng 7: Dân số huyện Châu Thành giai đoạn 2018 - 2022

Thời điểm	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Dân số (người)	94.707	95.178	94.704	95.582	93.425

(Nguồn : Niên giám thống kê năm 2022 tỉnh Sóc Trăng)

Theo số liệu Niên giám thống kê 5 năm trong giai đoạn 2018-2022, dân số huyện Châu Thành có xu hướng giảm (dân số năm 2018 là 94.707 người, đến năm 2022 là 93.425 người) cho thấy có yếu tố giảm dân số cơ học, nguyên nhân do còn thiếu các động lực phát triển nhằm thu hút lao động trong và ngoài huyện. Tỷ lệ tăng dân số chung của huyện khoảng -0,34%.

Trong tương lai, khi huyện đầu tư đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực kinh tế, thu hút lao động, cụ thể với sự tác động do quá trình đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp sản xuất tập trung, các khu dịch vụ thương mại, khu đô thị mới, khu du lịch, dự báo dân số huyện sẽ giảm hiện tượng xuất cư và dân số sẽ tăng dần. Bên cạnh đó, có sự chuyển dịch từ khu vực nông thôn sang khu vực đô thị làm tăng tỷ lệ đô thị hóa của toàn huyện.

Vi vậy, cơ cấu dân số và lao động cũng sẽ chuyển dịch theo hướng giảm ở khu vực I (nông lâm nghiệp) và tăng ở khu vực 2 (công nghiệp-xây dựng) và khu vực 3 (dịch vụ). Dân số huyện được dự báo phát triển như sau :

a. Dân số tăng tự nhiên :

Tỷ lệ tăng tự nhiên không thống kê đến cấp huyện, do vậy tham chiếu tỷ lệ tăng tự nhiên chung của tỉnh để dự báo tính toán.

Bảng 8: Tỷ lệ tăng tự nhiên tỉnh Sóc Trăng năm 2022 (đơn vị tính: ‰)

	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
2011	15,40	5,96	9,44
2012	15,40	6,40	9,00
2013	16,20	6,50	9,70
2014	12,99	6,40	6,59
2015	12,86	4,76	8,10
2016	13,25	5,25	8,00
2017	11,10	5,70	5,40
2018	11,39	5,41	5,98
2019	11,80	6,00	5,80
2020	11,80	5,79	6,01
2021	11,00	5,68	5,32
Sơ bộ - Prel. 2022	11,16	8,25	2,91

(Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2022)

Tỷ lệ tăng tự nhiên trong những năm gần đây có chiều hướng giảm dần do ảnh hưởng của dịch Covid, tỷ suất chết thô tăng và tỷ lệ sinh giảm. Trong tương lai, chất lượng y tế được nâng cao sẽ giảm dần tỷ suất chết thô, dự báo giữ ổn định tỷ lệ tăng dân tự nhiên ở mức 0,29% đến năm 2025.

Dự báo khi huyện có các yếu tố động lực thu hút dân cư và lao động trong những giai đoạn sau, tỷ suất sinh dự báo cũng tăng theo mức dân số lao động (trong độ tuổi sinh sản), do đó tỷ lệ tăng dân tự nhiên dự kiến giai đoạn đến năm 2030 sẽ tăng khoảng 0,5%, sẽ ổn định trong khoảng 0,8% ở các giai đoạn tiếp theo.

b. Dân số tăng cơ học :

Dân số tăng cơ học gồm dân số tạm trú (dân cư, lao động đến làm việc, sinh sống) và dân số lưu trú, khách vãng lai (khách du lịch,...), trong đó :

- Dân số tạm trú :

Bảng 9: Thống kê hộ, nhân khẩu tạm trú trên địa bàn huyện Châu Thành

ĐƠN VỊ	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK
TT Châu Thành	49	204	28	311	15	40	49	96	53	106
xã Thuận Hoà	33	223	39	258	12	37	34	75	35	62
xã Hồ đặc Kiên	47	93	15	30	4	4	7	8	38	57
xã Thiện Mỹ	18	31	15	28	12	60	23	67	19	30
xã An Hiệp	759	1,552	853	1,686	115	337	320	537	420	485
xã Phú Tân	56	102	44	63	22	55	56	94	76	108
xã Phú Tâm	8	34	10	39	6	8	11	16	18	38
xã An Ninh	29	61	5	9	5	10	9	19	9	24
Huyện Châu Thành	999	2,300	1,009	2,424	191	551	509	912	668	910

(Nguồn : Công an huyện Châu Thành tổng hợp cung cấp)

+ Theo số liệu của Công an huyện, dân số tạm trú năm 2019 và 2020 tăng đột biến do người dân về trong dịch Covid 19. Những năm gần đây, dân số tạm trú giữ ổn định khoảng 900 người.

+ Trong giai đoạn sắp tới, khi huyện đầu tư đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực kinh tế, thu hút lao động, cụ thể với sự tác động do quá trình đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp sản xuất tập trung, các khu dịch vụ thương mại, khu đô thị mới, khu du lịch trong giai đoạn 2020-2030 và các giai đoạn tiếp theo sau 2030, dự báo dân số tạm trú sẽ tăng. Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp dự kiến phát triển khoảng 344ha (gồm KCN An Nghiệp mở rộng, CCN Xây Đá B, CCN Xây Đá B mới, CCN Thuận Hòa) và dự án khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phú Mỹ có một phần diện tích thuộc địa bàn huyện sẽ dẫn đến nhu cầu lao động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ tăng lên, dự kiến nhu cầu cho các khu, cụm công nghiệp khoảng 27.000 lao động (theo số liệu tham khảo khu công nghiệp An Nghiệp thì có khoảng 70-80 lao động/ha). Trong đó, dự báo lao động tại địa phương sẽ có sự chuyển dịch cơ cấu lao động đáp ứng khoảng 70% nhu cầu. Khi đó, lao động từ các địa bàn lân cận và nơi khác đến địa phương làm việc khoảng 30% tương đương khoảng 8.000 lao động. Khi đó, có khoảng 50% các khu, cụm công nghiệp giáp ranh hoặc gần thành phố Sóc Trăng và các huyện lân cận thì tập trung khoảng 4.000 lao động và dự kiến khoảng 50% số lao động này sẽ tạm trú ở TP Sóc Trăng và các huyện lân cận huyện Châu Thành, số còn lại khoảng hơn 6.000 lao động sẽ tạm trú ở tại các khu vực đô thị, khu dân cư trong địa bàn huyện thuận tiện tiếp cận nơi làm việc. Tính thêm lực lượng nhân khẩu phụ thuộc số lao động tạm trú này thì lực lượng dân số tạm trú tăng trung bình khoảng 10.000 - 12.000 người (lao động đơn thân, hộ lao động)

Như vậy, lực lượng dân số tạm trú trên địa bàn huyện khoảng 11.000 - 13.000 người (tăng dần theo từng giai đoạn)

- Đối với dân số vãng lai, căn cứ theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng, khi hình thành các khu chức năng về du lịch và các hoạt động dịch vụ thương mại khác, dự kiến dân số này sau khi quy đổi tương đương khoảng 2.000-6.000 người.

Bên cạnh đó, dân số cơ học có xu hướng dịch cư từ khu vực nông thôn sang khu vực đô thị. Đối với khu vực phát triển đô thị, huyện sẽ có các đô thị gồm thị trấn huyện lỵ Châu Thành định hướng đạt loại IV, đô thị Phú Tâm là đô thị loại V định hướng là

thị trấn giai đoạn 2025. Dự báo dân số các khu vực phát triển đô thị giai đoạn đến năm 2030 khoảng 40.000 người và giai đoạn đến năm 2040 dân số đô thị đạt khoảng 50.000 người.

Quy mô dự báo dân số cho các giai đoạn phát triển vùng huyện Châu Thành được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 10: dự báo quy mô dân số huyện các giai đoạn

Hạng mục	Hiện trạng 2022	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2040	Giai đoạn 2050
Dân số đô thị (người)	9.087	30.000	40.000	50.000	55.000
Dân số nông thôn (người)	84.338	72.000	70.000	74.000	79.000
Tổng cộng (người)	93.425	102.000	110.000	124.000	134.000

Số liệu dự báo theo phương án 2 tương đồng với số liệu đã dự báo trong Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê dân số hiện trạng năm 2022 của huyện (do Công an huyện Châu Thành cung cấp) là 132.998 người cho thấy thực trạng dân số hiện nay đã cao hơn dân số hiện trạng khi lập nhiệm vụ quy hoạch khá nhiều và cao hơn dân số dự báo cho các giai đoạn quy hoạch.

2.3. Phương án 3: Dự báo theo số liệu thống kê do Công an huyện Châu Thành cung cấp

Dân số huyện Châu Thành giai đoạn 2018-2022 do Công an huyện tổng hợp cung cấp như sau :

Bảng 11: Dân số huyện Châu Thành giai đoạn 2018 - 2022

Thời điểm	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Dân số (người)	141.377	128.277	130.536	129.810	132.998

(Nguồn : Công an huyện Châu Thành tổng hợp cung cấp)

Dự báo dân số toàn huyện qua các giai đoạn như sau :

a. Dân số tăng tự nhiên

Tỷ lệ tăng tự nhiên không thống kê đến cấp huyện, do vậy tham chiếu tỷ lệ tăng tự nhiên chung của tỉnh để dự báo tính toán.

Rà soát Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2022, tỷ lệ tăng tự nhiên trong những năm gần đây có chiều hướng giảm dần do ảnh hưởng của dịch Covid, tỷ suất chết

thô tăng và tỷ lệ sinh giảm. Trong tương lai, chất lượng y tế được nâng cao sẽ giảm dần tỷ suất chết thô, dự báo giữ ổn định tỷ lệ tăng dân tự nhiên ở mức 0,29% đến năm 2025. Khi huyện có các yếu tố động lực thu hút dân cư và lao động trong những giai đoạn sau, tỷ suất sinh dự báo cũng tăng theo mức dân số lao động (trong độ tuổi sinh sản), do đó tỷ lệ tăng dân tự nhiên dự kiến giai đoạn đến năm 2030 sẽ tăng khoảng 0,5%, sẽ ổn định trong khoảng 0,8% ở các giai đoạn tiếp theo.

Dân số tăng tự nhiên qua các giai đoạn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12: dân số tăng tự nhiên qua các giai đoạn

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2022 (người)	Giai đoạn 2025 (người)	Giai đoạn 2030 (người)	Giai đoạn 2040 (người)	Giai đoạn 2050 (người)
I.	Các đô thị định hướng là thị trấn					
1	Thị trấn Châu Thành		11.180	11.462	12.413	13.442
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	11.083	11.180	11.462	12.413	13.442
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)</i>	0,29%	0,29%	0,50%	0,80%	0,80%
2	Thị trấn Phú Tâm (dự kiến hình thành giai đoạn 2023-2025)		21.993	22.549	24.419	26.444
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	21.803	21.993	22.549	24.419	26.444
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)</i>	0,29%	0,29%	0,50%	0,80%	0,80%
II.	Các xã định hướng theo tiêu chí đô thị loại V					
1.	Đô thị An Hiệp		21.481	22.023	23.850	25.828
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	21.295	21.481	22.023	23.850	25.828
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)</i>	0,29%	0,29%	0,50%	0,80%	0,80%
2.	Đô thị An Ninh		18.654	19.125	20.712	22.430
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	18.493	18.654	19.125	20.712	22.430
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)</i>	0,29%	0,29%	0,50%	0,80%	0,80%
III.	Các xã còn lại					
	Tổng các xã còn lại		60.850	62.387	67.561	73.165
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	60.324	60.850	62.387	67.561	73.165
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)</i>	0,29%	0,29%	0,50%	0,80%	0,80%
IV	Tổng dân số tăng tự nhiên		134.158	137.546	148.955	161.309

b. Dân số tăng cơ học

❖ Dân số tạm trú :

Theo số liệu của Công an huyện thể hiện ở bảng 9, dân số tạm trú năm 2019 và 2020 tăng đột biến do người dân về trong dịch Covid 19. Những năm gần đây, dân số tạm trú giữ ổn định khoảng 900 người.

+ Trong giai đoạn sắp tới, khi huyện đầu tư đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực kinh tế, thu hút lao động, cụ thể với sự tác động do quá trình đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp sản xuất tập trung, các khu dịch vụ thương mại, khu đô thị mới, khu du lịch trong giai đoạn 2020-2030 và các giai đoạn tiếp theo sau 2030, dự báo dân số tạm trú sẽ tăng lên. Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp dự kiến phát triển khoảng 344ha (gồm KCN An Nghiệp mở rộng, CCN Xây Đá B, CCN Xây Đá B mới, CCN Thuận Hòa) và dự án khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phú Mỹ có một phần diện tích thuộc địa bàn huyện sẽ dẫn đến nhu cầu lao động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ tăng lên, dự kiến nhu cầu cho các khu, cụm công nghiệp khoảng 27.000 lao động (theo số liệu tham khảo khu công nghiệp An Nghiệp thì có khoảng 70-80 lao động/ha). Trong đó, dự báo lao động tại địa phương sẽ có sự chuyển dịch cơ cấu lao động đáp ứng khoảng 70% nhu cầu. Khi đó, lao động từ các địa bàn lân cận và nơi khác đến địa phương làm việc khoảng 30% tương đương khoảng 8.000 lao động. Khi đó, có khoảng 50% các khu, cụm công nghiệp giáp ranh hoặc gần thành phố Sóc Trăng và các huyện lân cận thì tập trung khoảng 4.000 lao động và dự kiến khoảng 50% số lao động này sẽ tạm trú ở TP Sóc Trăng và các huyện lân cận huyện Châu Thành, số còn lại khoảng hơn 6.000 lao động sẽ tạm trú ở tại các khu vực đô thị, khu dân cư trong địa bàn huyện thuận tiện tiếp cận nơi làm việc. Tính thêm lực lượng nhân khẩu phụ thuộc số lao động tạm trú này thì lực lượng dân số tạm trú tăng trung bình khoảng 10.000 - 12.000 người (lao động đơn thân, hộ lao động)

Như vậy, lực lượng dân số tạm trú trên địa bàn huyện khoảng 11.000 - 13.000 người (tăng dần theo từng giai đoạn)

Bên cạnh đó, dân số cơ học có xu hướng dịch cư từ khu vực nông thôn sang khu vực đô thị. Theo chuỗi số liệu dân số 05 của huyện thì trong giai đoạn 05 năm giảm khoảng 8.000 người, giai đoạn này dân số đô thị của huyện không tăng, chủ yếu lao động nông thôn của huyện chuyển sang các thành phố lớn để làm việc. Trong thời gian tới, khi huyện Châu Thành được hình thành hàng loạt khu, cụm công nghiệp, các khu dịch vụ du lịch, thương mại được triển khai sẽ thu hút lao động mạnh mẽ. Số lượng lao động nông thôn dần chuyển từ lao động ngoài tỉnh sang lao động tại huyện, chủ yếu tập trung tại các đô thị của huyện và các khu vực phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ của huyện. Dân số dịch cư từ khu vực nông thôn sang khu vực đô thị này sẽ tăng dần theo tốc độ phát triển của huyện Châu Thành.

❖ Dân số vắng lại:

Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng định hướng phát triển các sản phẩm du lịch như sau:

+ Chính sản phẩm chủ lực gồm: Du lịch văn hóa tâm linh thành phố Sóc Trăng, Du lịch văn hóa lễ hội - ẩm thực thành phố Sóc Trăng, *Du lịch văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên huyện Châu Thành*, Du lịch sông nước miệt vườn cồn Mỹ Phước huyện Kế Sách,

Du lịch sinh thái biển Cù Lao Dung, Du lịch sinh thái biển Hồ Bể Vĩnh Châu, *Điểm du lịch Tân Huê Viên Châu Thành*, Du lịch sinh thái rừng tràm kết hợp văn hóa về nguồn tại Khu Căn cứ Tỉnh ủy huyện Mỹ Tú, Du lịch văn hóa thương hồ chợ nổi Ngã Năm.

+ Sáu sản phẩm du lịch bổ sung gồm: Du lịch cộng đồng cồn Phong Nấm huyện Kế Sách, *Du lịch văn hóa cộng đồng tại xã Phú Tân và xã Phú Tâm huyện Châu Thành*, Du lịch sinh thái, tâm linh vườn cò Sáu Xom huyện Mỹ Xuyên, Du lịch sinh thái sông nước miệt vườn tại xã An Thạnh 1 và An Thạnh Tây huyện Cù Lao Dung, Du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn Mỹ Xuyên - Trần Đề, Du lịch điện gió Vĩnh Châu - Trần Đề.

Theo đó, huyện Châu Thành có 02/9 sản phẩm du lịch chủ lực và 01/06 sản phẩm du lịch bổ sung. Căn cứ vào lượng khách du lịch và tỷ lệ tăng khách du lịch được dự báo tại Quy hoạch tỉnh và tiềm năng của các sản phẩm du lịch được định hướng theo từng giai đoạn tại Châu Thành, dự báo lượng khách du lịch đến huyện Châu Thành sẽ chiếm tỷ lệ khoảng 10-15% tổng lượng khách du lịch tỉnh Sóc Trăng.

Theo định hướng của quy hoạch tỉnh Sóc Trăng, với tỷ lệ tăng bình quân khoảng 3,7% giai đoạn 2030-2040 và tiếp tục tăng lên khoảng 4,0% giai đoạn 2040-2050, dự báo lượng khách du lịch toàn tỉnh qua các giai đoạn như sau :

- Đến năm 2025: Khoảng 2.600.000 lượt khách;

- Đến năm 2030: Khoảng 3.585.000 lượt khách;

- Đến năm 2040: Khoảng 5.156.000 lượt khách;

- Đến năm 2050: Khoảng 7.631.000 lượt khách.

⇒ Dự báo lượng khách du lịch huyện Châu Thành (chiếm tỷ lệ khoảng 10-15% tổng lượng khách du lịch tỉnh Sóc Trăng) qua các giai đoạn như sau:

- Đến năm 2025: Khoảng 260.000 - 390.000 lượt khách;

- Đến năm 2030: Khoảng 358.000 - 538.000 lượt khách;

- Đến năm 2040: Khoảng 515.000 - 774.000 lượt khách;

- Đến năm 2050: Khoảng 763.000 - 1.145.000 lượt khách.

* Dân số quy đổi từ khách du lịch được tính theo công thức:

$$Q_t = \frac{2Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

Q_t : Số lượng khách tạm trú (lượt);

m : Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

⇒ Kết quả dự báo dân số quy đổi từ khách du lịch huyện Châu Thành như sau:

Đến năm 2025: Khoảng 1.425 - 2.140 người.

Đến năm 2030: Khoảng 1.964 - 2.950 người.

Đến năm 2040: Khoảng 2.825 - 4.250 người.

Đến năm 2050: Khoảng 4.182 - 6.280 người.

Như vậy, lượng khách vãng lai trên địa bàn huyện sau khi quy đổi tương đương khoảng 1.425 - 6.280 người (tăng dần theo từng giai đoạn).

Dự báo quy mô dân số đô thị, nông thôn cho các giai đoạn phát triển vùng huyện Châu Thành đến năm 2040, tầm nhìn 2050 được thể hiện dưới đây:

Bảng 13: Dự báo quy mô dân số đô thị, nông thôn qua các giai đoạn

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2022 (người)	Giai đoạn 2025 (người)		Giai đoạn 2030 (người)		Giai đoạn 2040 (người)		Giai đoạn 2050 (người)	
I.	Các đô thị định hướng là thị trấn									
1	Thị trấn Châu Thành		12.630	13.530	15.262	17.962	19.763	22.313	23.642	25.942
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	11.083	11.180	11.180	11.462	11.462	12.413	12.413	13.442	13.442
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)</i>	0,29%	0,29%	0,29%	0,50%	0,50%	0,80%	0,80%	0,80%	0,80%
	<i>Dân số vãng lai</i>		350	650	600	900	850	1.300	1.200	2.000
	<i>Dân số tạm trú</i>		500	1.000	1.500	2.500	2.800	3.800	4.500	4.500
	<i>Chuyển dịch dân số</i>		600	700	1.700	3.100	3.700	4.800	4.500	6.000
2	Thị trấn Phú Tâm (dự kiến hình thành giai đoạn 2023-2025)		22.443	23.093	24.599	25.849	28.269	29.919	32.044	33.644
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	21.803	21.993	21.993	22.549	22.549	24.419	24.419	26.444	26.444
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)</i>	0,29%	0,29%	0,29%	0,50%	0,50%	0,80%	0,80%	0,80%	0,80%
	<i>Dân số vãng lai</i>		250	500	450	700	650	1.000	900	1.500
	<i>Dân số tạm trú</i>		100	300	600	800	1.000	1.200	1.500	1.500
	<i>Chuyển dịch dân số</i>		100	300	1.000	1.800	2.200	3.300	3.200	4.200
II.	Các xã định hướng theo tiêu chí đô thị loại V									
1.	Đô thị An Hiệp		22.781	23.231	23.923	24.473	26.750	27.450	30.128	30.928
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	21.295	21.481	21.481	22.023	22.023	23.850	23.850	25.828	25.828
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên</i>	0,29%	0,29%	0,29%	0,50%	0,50%	0,80%	0,80%	0,80%	0,80%
	<i>Dân số vãng lai</i>		500	650	600	750	700	900	900	1.200
	<i>Dân số tạm trú</i>		800	800	1.200	1.200	2.000	2.000	3.000	3.000

	<i>Chuyển dịch dân số</i>			300	100	500	200	700	400	900
2.	Đô thị An Ninh		18.894	18.894	19.635	19.775	21.762	21.962	24.330	24.630
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	18.493	18.654	18.654	19.125	19.125	20.712	20.712	22.430	22.430
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên</i>	0,29%	0,29%	0,29%	0,50%	0,50%	0,80%	0,80%	0,80%	0,80%
	<i>Dân số vắng lai</i>		40	40	60	100	100	200	200	300
	<i>Dân số tạm trú</i>		200	200	450	450	850	850	1.500	1.500
	<i>Chuyển dịch dân số</i>					100	100	200	200	400
III.	Các xã còn lại									
	Tổng các xã còn lại		56.650		55.737		58.861		60.965	61.265
	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	60.324	60.850		62.387		67.561		73.165	73.165
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)</i>	0,29%	0,29%		0,50%		0,80%		0,80%	0,80%
	<i>Dân số vắng lai (chủ yếu xã Phú Tâm)</i>		300		350		600		1.000	1.300
	<i>Dân số tạm trú (chủ yếu ở xã Hồ Đắc Kiệt, xã Thuận Hòa)</i>		500		1.000		1.200		1.800	1.800
	<i>Chuyển dịch dân số</i>		-5.000		-8.000		-10.500		-15.000	-15.000
	TỔNG DÂN SỐ TOÀN HUYỆN	132.998	133.398	135.398	139.156	144.196	155.405	161.005	171.109	176.409

Bảng 14: Dự báo tổng quy mô dân số vùng huyện qua các giai đoạn

STT	HẠNG MỤC	Hiện trạng 2022	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2040	Giai đoạn 2050
1	Dân số đô thị (bao gồm: thị trấn Châu Thành và thị trấn Phú Tâm hình thành giai đoạn 2023-2025)	11.083	35.073 -36-623	39.861 - 43.811	48.032 - 52.232	55.686 -59.586
2	Dân số nông thôn	121.915	98.326 - 98.776	99.296 -100.386	107.373 -108.773	115.423 -116.823
	TỔNG CỘNG	132.998	133.400 -135.400	139.200 -144.200	155.400 -161.000	171.280 -176.400

2.4 Lựa chọn phương án dự báo quy mô nhân số:

Từ 3 phương án dự báo nêu trên, đề xuất phương án 3 là phương án chọn để triển khai quy hoạch vì sử dụng nguồn số liệu do Công an huyện cung cấp sát với thực trạng dân số của huyện, thuận lợi trong quá trình nâng loại đô thị khi tính toán chỉ tiêu dân số theo ngành Nội vụ (sử dụng số liệu do Công an huyện cung cấp). Như vậy, dự báo tổng dân số toàn huyện qua các giai đoạn như sau :

- Đến năm 2025: Dân số toàn huyện khoảng 133.400 - 135.400 người.
- Đến năm 2030: Dân số toàn huyện khoảng 139.200 - 144.200 người.
- Đến năm 2040: Dân số toàn huyện khoảng 155.400 - 161.000 người.
- Đến năm 2050: Dân số toàn huyện khoảng 171.280 - 176.400 người.

Ghi chú:

1. Kết quả dự báo dân số trong đề án có sự khác biệt so với Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt. Lý do: Tỷ lệ tăng dân số trong đề án đã được điều chỉnh phù hợp dưới sự tác động của định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng được dự báo trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt và sử dụng số liệu dự báo tại mốc thời gian gần nhất.

2. Kết quả dự báo dân số giai đoạn đến năm 2025 và 2030 trong đề án có sự khác biệt so với dự báo dân số cấp huyện theo Quy hoạch tỉnh được duyệt. Lý do: Quy hoạch tỉnh lấy dân số và mốc thời gian hiện trạng để dự báo dân số là năm 2020, đề án lấy dân số và mốc thời gian hiện trạng để dự báo dân số là năm 2022. Đồng thời trong đề án có dự báo bổ sung dân số quy đổi từ khách du lịch đến với Châu Thành và có cập nhật số liệu dân số do Công An cung cấp.

3. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa

Căn cứ dân số dự báo vùng huyện và định hướng phát triển kinh tế, tỷ lệ đô thị hóa vùng huyện đến năm 2040, tầm nhìn 2050 sẽ có xu hướng tăng lên, cụ thể như sau:

Hiện trạng năm 2022, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 8,33% với dân số đô thị là dân số thuộc thị trấn Châu Thành (11.083 người).

Đến năm 2025, dự kiến sẽ thành lập thị trấn Phú Tâm trên cơ sở toàn xã Phú Tâm hiện hữu. Khi đó dân số đô thị toàn huyện gồm dân số thị trấn Châu Thành và thị trấn Phú Tâm. Giai đoạn đến năm 2030 và 2040, dân số đô thị tiếp tục có xu hướng tăng. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa như sau:

- Đến năm 2025: Khoảng 26 - 27%.
- Đến năm 2030: Khoảng 27 - 31%.
- Đến năm 2040: Khoảng 31 - 33%.
- Đến năm 2050: Khoảng 32 - 35%.

Tỷ lệ đô thị hóa vùng huyện Châu Thành dự báo qua các giai đoạn được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 15: Dự báo tỷ lệ đô thị hóa qua các giai đoạn

HẠNG MỤC	Hiện trạng 2022	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2040	Giai đoạn 2050
Dân số đô thị (bao gồm: thị trấn Châu Thành và thị trấn Phú Tâm hình thành giai đoạn 2023 - 2025) (người)	11.083	35.073 -36.623	39.861 -43.811	48.032 -52.232	55.686 - 59.586
Dân số nông thôn (người)	121.915	98.326 -98.776	99.296 -100.386	107.373 -108.773	115.423 -116.823
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	8,33	26 - 27%	27 - 31%	31 - 33%	32 - 35%.

Trong các giai đoạn phát triển, tỷ lệ đô thị hóa của huyện tăng đột biến giai đoạn 2025 do sự hình thành của thị trấn Phú Tâm.

4. Dự báo quy mô đất đai xây dựng các thị trấn

4.1 Chỉ tiêu đất dân dụng

- Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị loại IV: 50-80 m²/người.
- Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị loại V: 70-100 m²/người

4.2 Nhu cầu đất dân dụng

Nhu cầu đất dân dụng các thị trấn dự báo như sau :

Bảng 16: dự báo đất dân dụng các thị trấn qua các giai đoạn

STT	Đô thị	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2040	Giai đoạn 2050
1	Thị trấn Châu Thành (loại IV)	102-109	123-144	158-179	190-208
2	Thị trấn Phú Tâm (loại V)	225-230	246-259	283-300	320-337

5. Dự báo quy mô đất đai xây dựng các xã phát triển theo tiêu chí đô thị loại V

5.1 Chỉ tiêu đất dân dụng

+ Đô thị loại V : 70-100m²/người

5.2 Nhu cầu đất dân dụng

Nhu cầu đất dân dụng cho các xã định hướng phát triển theo tiêu chí đô thị loại V dự báo như sau :

Bảng 17: dự báo đất dân dụng các xã phát triển theo đô thị loại V qua các giai đoạn

STT	Đô thị	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2040	Giai đoạn 2050
1	Đô thị An Hiệp	228-233	240-245	268-275	302-310
2	Đô thị An Ninh	Chưa là đô thị loại V	Chưa là đô thị loại V	218-220	244-247

6. Dự báo quy mô đất đai xây dựng nông thôn

6.1 Chỉ tiêu đất điểm dân cư nông thôn :

Nhu cầu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Châu Thành được dự báo trên nguyên tắc sau:

- Phù hợp với quy mô dân số nông thôn được dự báo;
- Phù hợp với hiện trạng sử dụng đất điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện (Hiện tại, chỉ tiêu đất ở trung bình của các xã trên địa bàn huyện là 48 – 67 m²/người).

Đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành, gồm: quy định của QCVN 01:2021/BXD và TCVN 4454:2012.

Bảng 18: Các quy định hiện hành

STT	Loại đất	TCVN 4454:2012 (m ² /người)	QCVN 01:2021/BXD (m ² /người)
01	Đất ở (các lô đất ở gia đình)	40 - 50	≥ 25
02	Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng	10 - 12	≥ 5
03	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	10 - 12	≥ 5
04	Đất cây xanh công cộng	6 - 9	≥ 2
05	Đất nông lâm ngư nghiệp, đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. phục vụ sản xuất.	Tùy thuộc vào quy hoạch phát triển của địa phương	Tùy thuộc vào quy hoạch phát triển của địa phương
	Tổng cộng	66 - 83	≥ 37

Do đó, đề xuất chọn chỉ tiêu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn trung bình: 80 m²/người để phù hợp với tập quán sinh hoạt của người dân địa phương.

6.2 Nhu cầu đất điểm dân cư nông thôn

Nhu cầu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn như sau:

Bảng 19: Dự báo quy mô đất đai xây dựng nông thôn qua các giai đoạn

Hạng mục	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2040	Giai đoạn 2050
Quy mô đất dân dụng nông thôn (ha)	453	446	471	490

VII. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT

7.1 Chỉ tiêu sử dụng đất

- a. Chỉ tiêu đất dân dụng khu vực đô thị
 - + Đô thị loại IV : 50-80 m²/người
 - + Đô thị loại V : 70-100 m²/người
- b. Chỉ tiêu đất dân dụng khu vực nông thôn : 80 m²/người
- c. Chỉ tiêu cây xanh đô thị: $\geq 4 - 5$ m²/người (tùy theo loại đô thị).

7.2 Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

- Tỷ lệ đất giao thông đô thị tính đến đường phân khu vực so với đất xây dựng đô thị: $\geq 18\%$.
- Tiêu chuẩn cấp nước:
 - +Tiêu chuẩn cấp nước đô thị: 100-120 lít/người/ngày đêm (tùy theo loại đô thị).
 - +Tiêu chuẩn cấp nước nông thôn: 60-100 lít/người/ngày đêm.
- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch: đạt 98% đến 100%.
- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý: $\geq 80\%$ lượng nước cấp.
- Chỉ tiêu chất thải rắn:
 - +Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt: 0,8-0,9 kg/người.ngày (tùy theo loại đô thị).
 - +Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị: $\geq 98\%$.
 - +Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn nguy hại: 100%.
- Chỉ tiêu cấp điện:
 - +Phụ tải điện sinh hoạt đô thị: ≥ 330 W/người.
 - +Phụ tải điện sinh hoạt nông thôn: ≥ 150 W/người.
 - +Tỷ lệ đường phố trong đô thị được chiếu sáng từ 80 - 90% (tùy theo loại đô thị), tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng: $\geq 50\%$.

VIII. CÁC DỰ BÁO RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG HUYỆN

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, xét trong bối cảnh phát triển vùng huyện gắn với toàn tỉnh Sóc Trăng, dự báo trong quá trình phát triển xây dựng vùng huyện Châu Thành có khả năng đối mặt với các rủi ro, biến

động về môi trường và thiên nhiên, đặc biệt là ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng, chủ yếu như sau:

7.1 Về rủi ro ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn

Hiện đang bị ảnh hưởng xâm nhập mặn. Tuy nhiên với trữ lượng nước mặt khá lớn của tỉnh, nếu có phương án khai thác, xử lý phù hợp sẽ chủ động được nguồn nước ngọt cung cấp cho toàn tỉnh nói chung và huyện Châu Thành nói riêng.

Tỉnh Sóc Trăng chia thành 7 tiểu vùng ứng với 7 dự án thủy lợi cho toàn địa bàn tỉnh, Huyện Châu Thành được ngọt hóa bởi các dự án như Ba Rinh – Tà Liêm và dự án Kế Sách về cơ bản chủ động được nguồn nước ngọt. Tuy nhiên, vào mùa khô, nước mặn theo nước sông Mỹ Thanh sẽ xâm nhập sâu vào các vùng canh tác ngọt. Hiện nay, hệ thống kênh mương và công trình thủy lợi chưa đảm bảo cho khả năng ngăn chặn xâm nhập mặn triệt để. Do đó, cần có giải pháp xây dựng hệ thống các công ngăn mặn hoạt động tốt và chọn thời điểm lấy nước ngọt hợp lý.

Cần có giải pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất và khai thác hợp lý theo hướng hạn chế, ưu tiên sử dụng nước mặt. Bên cạnh đó, cần tính đến giải pháp tích trữ nước dự phòng cho tình huống nguồn nước bị ô nhiễm.

7.2 Về rủi ro sạt lở bờ sông

Về sạt lở bờ sông, khu vực có mức độ rủi ro về sạt lở nhiều nhất là ở các huyện, thị ven sông Hậu và ven biển (huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung và TX Vĩnh Châu).

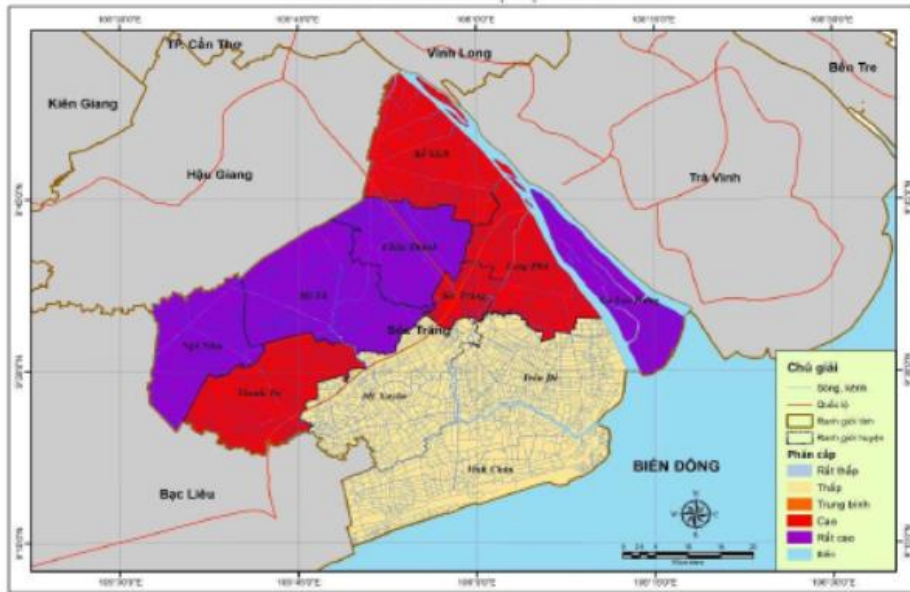
Đối với khu vực huyện Châu Thành được đánh giá là vùng ở cấp độ rủi ro rất thấp (gồm huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị, TX Nga Năm, huyện Châu Thành và TP Sóc Trăng), Tuy nhiên, cần có các biện pháp dự phòng cho các khu vực có địa chất yếu, nhất là các khu vực dự kiến xây dựng, phát triển đô thị, khu chức năng sẽ có nguy cơ dẫn đến việc kết cấu địa chất bị tác động dẫn đến sạt lở.



Hình 34: Bản đồ phân vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển tỉnh Sóc Trăng

7.3 Về rủi ro ngập lụt

Về rủi ro ngập lụt, nhìn chung địa bàn tỉnh với địa hình có cao độ thấp, trong đó, khu vực các huyện, thị ven biển có rủi ro ngập cao nhất. Đối với khu vực huyện Châu Thành được đánh giá thuộc vùng có cấp độ rủi ro cao thứ hai gồm huyện Châu Thành, huyện Mỹ Xuyên, TX Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú).



Hình 35: Bản đồ phân vùng rủi ro ngập lụt tỉnh Sóc Trăng

7.4 Về rủi ro hạn hán

Về rủi ro hạn hán, trên địa bàn tỉnh khu vực huyện Vĩnh Châu, Trần Đề là vùng rủi ro cao nhất. Khu vực huyện Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng và huyện Cù Lao Dung là vùng rủi ro hạn hán cao. Khu vực huyện Thạnh Trị, huyện Long Phú là vùng rủi ro hạn hán trung bình. Huyện Châu Thành thuộc khu vực rủi ro hạn hán thấp (gồm huyện Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Kế Sách và huyện Châu Thành)



Hình 36: Bản đồ phân vùng rủi ro hạn hán tỉnh Sóc Trăng

7.5 Về rủi ro bão, áp thấp nhiệt đới

Về rủi ro bão, áp thấp nhiệt đới, trên địa bàn tỉnh ít chịu ảnh hưởng lớn. Khu vực huyện Châu Thành ở cấp độ rất thấp. các khu vực ven biển có nguy cơ cao hơn nhưng theo cấp độ đánh giá chung thì ở mức trung bình



Hình 37: Bản đồ phân vùng rủi ro bão tỉnh Sóc Trăng

7.6 Về tác động từ kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng khu vực ven biển Việt Nam (kịch bản RCP4.5), trong đó, tỉnh Sóc Trăng nằm trong phạm vi khu vực từ Mũi Kê Gà đến Mũi Cà Mau được dự báo có mực nước ngập trung bình khoảng 22cm. Khi đó, các địa phương có ranh giới giáp biển sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp như huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung.

Với vị trí địa lý của huyện Châu Thành, được đánh giá là khu vực chịu các tác động về các rủi ro thiên tai, thảm họa ở mức độ thấp. Tuy vậy, trong kịch bản sự tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng cần có giải pháp đảm bảo cho các khu vực xây dựng đô thị, khu dân cư, khu chức năng không bị ngập và chủ động ứng phó với những biến động thiên nhiên xảy ra trong tương lai.

CHƯƠNG IV

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

I. NGUYÊN TẮC ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG

- Định hướng quy hoạch vùng huyện Châu Thành dựa trên định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng cũng như của huyện Châu Thành.

- Định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện phát triển bền vững dựa trên các thế mạnh hiện có và vị trí đặc thù, lấy đó làm tiền đề thúc đẩy quá trình đô thị hoá và tăng trưởng kinh tế - xã hội của vùng huyện Châu Thành nói riêng cũng như của toàn tỉnh Sóc Trăng nói chung.

- Phát triển kết cấu hạ tầng khung đồng bộ, kết nối với các tuyến chủ lực là Quốc lộ 1 và các tuyến đường tỉnh trọng yếu.

- Chú trọng phát triển các lĩnh vực đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch; xem đây là một trong những nhiệm vụ đột phá trong phát triển kinh tế – xã hội ở huyện, nâng dần tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trên cơ sở kế thừa có chọn lọc hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đã có.

- Kết hợp phát triển kinh tế – xã hội với phát triển các lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục nhằm thực hiện an sinh xã hội trên địa bàn.

- Bảo tồn và phát huy giá trị tài nguyên sinh thái, cảnh quan nông, lâm nghiệp.

- Định hướng giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

II. TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN VÙNG

- Tầm nhìn tương lai huyện Châu Thành từ huyện nông thôn mới sẽ tiếp tục hướng tới các tiêu chí huyện nông thôn nâng cao và từng bước hướng tới các tiêu chí đô thị (Thị xã) với định hướng phát triển đô thị - công nghiệp – dịch vụ gắn với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác các sản phẩm đặc trưng của địa phương với chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và Quốc tế.

- Trở thành vùng gắn kết trực tiếp về không gian kinh tế với Thành phố Sóc Trăng (đang hướng đến tiêu chí đô thị loại I), phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong cả sản xuất kinh tế, đời sống văn hóa, xã hội và công tác quản lý Nhà nước.

III. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG (CÁC TIÊU VÙNG THUỘC HUYỆN)

3.1 Các tiêu chí phân vùng

- Dựa trên cơ sở đặc thù hiện trạng tự nhiên, các vùng sản xuất hiện có.

- Dựa trên các định hướng phát triển kinh tế : nông nghiệp, công nghiệp, phát triển đô thị, dân cư nông thôn và các khu chức năng mang tính động lực của từng phân vùng, từ đó xác định đặc thù riêng của từng phân vùng nhằm làm cơ sở ưu tiên đầu tư phát

triển phù hợp thế mạnh của phân vùng đó.

- Gắn các trục giao thông chủ đạo của Quốc gia, tỉnh, huyện với vai trò làm trục động lực phát triển kinh tế cho các phân vùng và liên kết giữa các phân vùng trong huyện cũng như các khu vực lân cận.

3.2 Đề xuất phương án phân vùng phát triển

Căn cứ đặc điểm tự nhiên, hiện trạng, các định hướng, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện Châu Thành và tỉnh Sóc Trăng có liên quan, đề xuất 02 phương án phân vùng như sau:

3.2.1 Phương án 1

Phương án 01 đề xuất tổ chức không gian vùng huyện Châu Thành thành 03 tiểu vùng, cụ thể như sau :

3.2.1.1 Tiểu vùng 1 : tiểu vùng đô thị - công nghiệp dọc QL.1

a. Phạm vi ranh giới

- Tiểu vùng 1 có phạm vi ranh giới chủ yếu phát triển dọc phía đông bắc QL.1 (khu vực nằm giữa QL.1 và ĐT.932D) và một phần phía nam QL.1 (thuộc thị trấn Châu Thành và khu vực trung tâm xã An Hiệp), cụ thể như sau :

+ Ranh giới phía Tây Bắc : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Kế Sách;

+ Ranh giới phía Đông Nam : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và TP Sóc Trăng ;

+ Ranh giới phía Đông và Đông Bắc : giáp tuyến đường ĐT.932D dự kiến và kênh 30/4;

+ Ranh giới phía Tây và Tây Nam : giáp QL.1 và bao gồm cả ranh giới hành chính phía nam của thị trấn Châu Thành và khu vực phía nam QL.1 thuộc trung tâm xã An Hiệp (từ kênh Mới đến kênh 77) .

- Về đơn vị hành chính, tiểu vùng 1 bao gồm : toàn bộ thị trấn Châu Thành, và một phần của các xã : Hồ Đắc Kiện, Thuận Hòa, Phú Tân và An Hiệp.

- Quy mô diện tích khoảng 5.040 ha (phần lớn diện tích tiểu vùng 1 tập trung ở phía đông QL.1)

b. Tính chất

- Là tiểu vùng với tính chất phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ trên cơ sở động lực là khai thác thế mạnh về không gian hai bên tuyến giao thông Quốc gia là tuyến QL.1.

- Là cửa ngõ phía bắc của tỉnh Sóc Trăng kết nối với tỉnh Hậu Giang, TP.Cần Thơ và đi TP.HCM.

c. Tổ chức không gian

Không gian tiểu vùng 1 được phát triển 2 bên tuyến QL1, trải dài theo hướng đông tây, từ ranh giới phía bắc giáp tỉnh Hậu Giang đến trung tâm xã An Hiệp (đô thị An Hiệp), bao gồm các khu vực chức năng sau :

- Về phát triển không gian sản xuất công nghiệp, kho tàng:

- Trên cơ sở khai thác giao thông vận tải là tuyến QL.1 hiện hữu, tiểu vùng 1 hiện đang thực hiện dự án CCN Xây Đá B (đã được san lấp mặt bằng và đang đầu tư hạ tầng), dự án CCN Xây Đá B mới (đã phê duyệt QHCT và đang triển khai dự án). Bên cạnh đó, đang thực hiện các thủ tục để phát triển thêm CCN Thuận Hòa.
- Đối với phát triển KCN, tiểu vùng sẽ bao gồm KCN An Nghiệp hiện hữu và KCN An Nghiệp mở rộng
- Không gian phát triển các KCN, CCN nằm ở phía bắc QL.1 và gắn với các khu vực có quỹ đất thuận lợi cùng bán kính đi lại phù hợp so với thị trấn huyện lỵ và TP Sóc Trăng nhằm khai thác các dịch vụ, tiện ích tại các đô thị cho người lao động làm việc tại các khu này.
- Về không gian phát triển đô thị và nông thôn:
 - Về đô thị: phía bắc có thị trấn Châu Thành đóng vai trò là trung tâm dịch vụ của toàn huyện và trung tâm tiểu vùng 1, với không gian phát triển 2 bên tuyến QL.1, tuy nhiên, khu vực phía bắc phát triển nhiều hơn do có trung tâm hành chính, thương mại và các công trình dịch vụ công cộng chủ yếu khác của huyện đều nằm ở phía bắc QL. Phía nam tương lai sẽ có đô thị An Hiệp là trung tâm khu vực.
 - Về các khu dân cư: do khai thác các hoạt động kinh doanh dịch vụ dọc theo QL.1 nên các khu dân cư thuộc tiểu vùng 1 phát triển theo dạng "tuyến dân cư" trải dài kết hợp với công trình dịch vụ công cộng của các xã Hồ Đắc Kiện, Thuận Hòa và An Hiệp.
 - Về giao thông : QL.1 là tuyến động lực chính, song song có tuyến 932D, ngoài ra, có tuyến ĐT.939B nối thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú với thị trấn Châu Thành và kết nối lên phía bắc đi huyện Kế Sách, tuyến 932 kết nối khu vực phía nam giáp TP Sóc Trăng.

3.2.1.2 Tiểu vùng 2 : tiểu vùng nông nghiệp phía đông bắc

a. Phạm vi ranh giới

- Tiểu vùng 2 có vị trí ở phía đông bắc huyện, với phạm vi ranh giới gồm toàn bộ xã Phú Tâm và một phần xã Phú Tân, cụ thể như sau :
 - + Ranh giới phía Bắc : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Kế Sách;
 - + Ranh giới phía Nam : giáp tuyến đường ĐT.932D dự kiến và kênh 22/3 ;
 - + Ranh giới phía Đông : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Long Phú ;
 - + Ranh giới phía Tây và Tây Nam : giáp tuyến đường ĐT.932D dự kiến và kênh 22/3.
- Quy mô diện tích khoảng 5.960 ha.

b. Tính chất

- Là tiểu vùng với tính chất là vùng phát triển trọng tâm về nông nghiệp với các khu vực chuyên canh trồng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao và các loại cây, hoa màu khác. Kết hợp Du lịch văn hóa, làng nghề và các chức năng đô thị.
- Là vùng sinh thái, không gian mở tiếp giáp với không gian huyện Kế Sách và huyện Long Phú.

c. Tổ chức không gian

Không gian tiểu vùng 2 gắn với các khu vực cụ thể như sau :

- Trung tâm tiểu vùng 2 là đô thị Phú Tâm, định hướng trở thành thị trấn, đóng vai trò là trung tâm khu vực phía đông bắc huyện, cung cấp các dịch vụ cho dân cư thuộc khu vực Phú Tâm, xã Phú Tân và một bộ phận dân cư lân cận thuộc huyện Kế Sách và huyện Long Phú .
- Các khu dân cư sản xuất nông nghiệp thuộc tiểu vùng 2 phát triển theo các cụm dân cư tập trung ở trung tâm xã và dạng phân tán hoặc theo tuyến, mật độ xây dựng thấp theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu.
- Trục dọc kết nối gồm 3 tuyến : tuyến ĐT.932 kết nối với đô thị Phú Tâm, tuyến ĐT.939B kết nối với thị trấn Châu Thành và tuyến ĐH.97. Trục ngang dự kiến đề xuất các tuyến mới là DK.01 và DK.02.
- Các khu vực không gian sản xuất nông nghiệp cũng đóng vai trò là các không gian mở, không gian sinh thái của huyện, có tiềm năng kết hợp khai thác các hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

3.2.1.3 Tiểu vùng 3 : tiểu vùng nông nghiệp phía tây

a. Phạm vi ranh giới

Tiểu vùng 3 có vị trí ở phía tây của huyện, với phạm vi ranh giới chủ yếu thuộc các đơn vị hành chính : toàn bộ xã Thiệu Mỹ và xã An Ninh, một phần các xã Hồ Đắc Kiên, Thuận Hòa và An Hiệp, cụ thể như sau :

- + Ranh giới phía Bắc : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành, huyện Kế Sách và tỉnh Hậu Giang;
 - + Ranh giới phía Nam : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Mỹ Tú;
 - + Ranh giới phía Đông : giáp Quốc lộ 1;
 - + Ranh giới phía Tây: giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Mỹ Tú.
- Quy mô diện tích khoảng 12.614 ha.

b. Tính chất

- Là tiểu vùng với tính chất là vùng phát triển trọng tâm nông nghiệp phía tây huyện với các khu vực chuyên canh trồng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao, kết hợp Du lịch sinh thái. Tiểu vùng có Phân trường Phú Lợi với tiềm năng phát triển nông nghiệp công nghệ cao với quy mô lớn.
- Là vùng sinh thái, không gian mở tiếp giáp với không gian huyện Mỹ Tú và tỉnh Hậu Giang.

c. Tổ chức không gian

Không gian tiểu vùng 3 gắn với các khu vực cụ thể như sau :

- Khu phân trường Phú Lợi là « vùng xanh » đặc thù, cần có sự quản lý chặt chẽ về đất đai, xây dựng và có chính sách kêu gọi đầu tư hiệu quả nhằm xây dựng nơi đây thành một « Vườn công nghệ cao » của huyện và tỉnh
- Các khu dân cư chủ yếu phát triển theo dạng phân tán hoặc theo tuyến, mật độ

a. Phạm vi ranh giới

- Tiểu vùng 4 có vị trí ở phía đông nam huyện, với phạm vi ranh giới thuộc một phần của các xã An Hiệp, Phú Tân và An Ninh, cụ thể như sau :

- + Ranh giới phía Bắc : giáp tuyến đường ĐT.932D dự kiến và kênh 22/3;
- + Ranh giới phía Nam : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Mỹ Tú;
- + Ranh giới phía Đông : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và TP Sóc Trăng;
- + Ranh giới phía Tây: giáp tuyến kênh K77 (song song với ĐT.932).

- Quy mô diện tích khoảng 2.650 ha.

b. Tính chất

- Là tiểu vùng với tính chất là vùng phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ tiếp giáp với không gian của thành phố tỉnh lỵ Sóc Trăng (đô thị loại II) và chịu tác động của quá trình đô thị hóa mở rộng không gian của thành phố.

c. Tổ chức không gian

Không gian tiểu vùng 4 được phát triển trải dài theo hướng bắc nam, gồm các khu vực sau :

- Về phát triển không gian sản xuất công nghiệp, kho tàng:
 - Hiện có KCN An Nghiệp có một phần diện tích nằm trên địa bàn huyện, hiện nay đã lấp đầy và dự kiến phát triển mở rộng giai đoạn 2 thuộc địa bàn huyện khoảng 169 ha.
 - Khu vực phía nam thuộc xã An Ninh dự kiến phát triển khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ khoảng 1500ha theo định hướng quy hoạch tỉnh, trong đó khu vực thuộc xã An Ninh khoảng gần 200ha (quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp đầu tư mới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư).
- Về phát triển không gian đô thị, nông thôn:
 - Không gian phát triển đô thị của tiểu vùng xét trên địa bàn huyện Châu Thành dự kiến sẽ phát triển đô thị An Ninh ở phía nam, tương lai sẽ là một bộ phận của dự án đô thị-công nghiệp dịch vụ 1500ha.
 - Các khu dân cư trong phạm vi tiểu vùng phát triển theo tuyến QL.1 và ĐH.93 kết nối vào TP.Sóc Trăng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, tuyến ĐT.938 kết nối sang huyện Mỹ Tú và các tuyến đường xã. Các khu dân cư phân tán phía trong chủ yếu là nhà vườn và gắn với hoạt động nông nghiệp.

Xét về ranh giới, khu vực tiểu vùng 4 được xác định dựa trên không gian dự kiến phát triển các khu chức năng động lực như KCN An Nghiệp mở rộng, triển khai công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ và các khu vực dân cư hiện hữu tiếp giáp ven thành phố chủ yếu nhằm dự báo khả năng chịu tác động về mặt không gian xây dựng các khu chức năng, khu dân cư khi TP đầu tư xây dựng và mở rộng ranh giới hành chính. Tuy nhiên, ranh giới hành chính mở rộng của TP Sóc Trăng sẽ phụ thuộc vào phương án tổ

chức các đơn vị hành chính của tỉnh, trong phương án quy hoạch vùng huyện không đề xuất cụ thể nội dung này.

3.2.3 Phân tích, lựa chọn phương án

Qua đánh giá đặc điểm của 02 phương án đề xuất, xét thấy phương án 02 đề xuất gồm 04 tiểu vùng phù hợp với thực trạng cũng như định hướng phát triển của huyện và tỉnh hơn, trong đó, có sự kế thừa các đặc điểm của phương án 01. Đề xuất lấy phương án 02 là phương án chọn.

Theo phương án 2, với định hướng phân thành 04 tiểu vùng thì ranh giới, diện tích của các tiểu vùng được xác định như sau :

- Tiểu vùng 1 :

+ Ranh giới :

- Ranh giới phía Tây Bắc : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Kế Sách;
- Ranh giới phía Đông Nam : giáp tuyến đường ĐT.932 và tiểu vùng 4 ;
- Ranh giới phía Đông và Đông Bắc : giáp tuyến đường ĐT.932D dự kiến và kênh 30/4;
- Ranh giới phía Tây và Tây Nam : giáp QL.1 và bao gồm cả ranh giới hành chính phía nam của thị trấn Châu Thành và khu vực phía nam QL.1 thuộc trung tâm xã An Hiệp (từ kênh Mới đến kênh 77) .

+ Diện tích : khoảng 3.530 ha.

- Tiểu vùng 2 :

+ Ranh giới :

- Ranh giới phía Bắc : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Kế Sách;
- Ranh giới phía Nam : giáp tuyến đường ĐT.932D dự kiến và tiểu vùng 4 ;
- Ranh giới phía Đông : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Long Phú ;
- Ranh giới phía Tây và Tây Nam : giáp tuyến đường ĐT.932D dự kiến và tiểu vùng 1.

+ Diện tích : khoảng 5.560 ha.

- Tiểu vùng 3 :

+ Ranh giới :

- Ranh giới phía Bắc : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành với huyện Kế Sách và tỉnh Hậu Giang;
- Ranh giới phía Nam và Đông Nam : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú và tiểu vùng 4;
- Ranh giới phía Đông và Đông Bắc : giáp Quốc lộ 1 và tiểu vùng 1;

- Ranh giới phía Tây: giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Mỹ Tú.

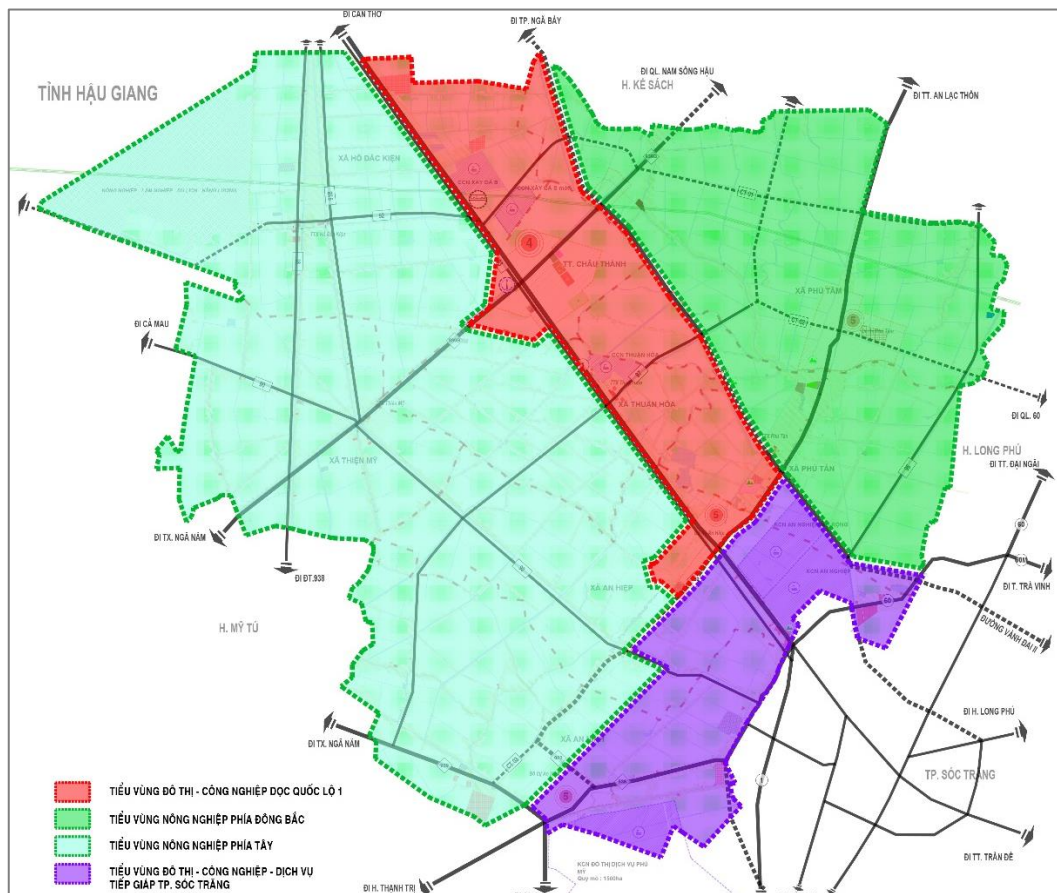
+ Diện tích : khoảng 11.875 ha.

- Tiểu vùng 4 :

+ Ranh giới :

- Ranh giới phía Bắc : giáp tuyến đường ĐT.932D dự kiến và kênh 22/3;
- Ranh giới phía Nam : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và huyện Mỹ Tú;
- Ranh giới phía Đông : giáp ranh giới hành chính huyện Châu Thành và TP Sóc Trăng;
- Ranh giới phía Tây: giáp tuyến kênh K77 (song song với ĐT.932).

+ Diện tích : khoảng 2.650 ha.



Hình 39: Sơ đồ phân vùng – phương án 02 (tổ chức 04 tiểu vùng)

IV. MÔ HÌNH, CẤU TRÚC KHÔNG GIAN VÙNG

1. Cấu trúc lưu thông

Khung cấu trúc lưu thông phát triển vùng huyện Châu Thành gắn kết với các trục hành lang kinh tế của tỉnh Sóc Trăng, bao gồm các trục hành lang kinh tế đô thị cấp

Quốc gia, cấp tỉnh và huyện như sau:

1.1. Đường bộ

1.1.1. Trục hành lang kinh tế Quốc gia

- Trục QL.1: là trục huyết mạch của tỉnh Sóc Trăng kết nối với thành phố Sóc Trăng và với các tỉnh trong vùng ĐBSCL. Đây là tuyến đi qua khu vực thuộc tiểu vùng 1 của huyện, kết nối các hoạt động kinh tế - xã hội của khu vực trung tâm huyện với các tiểu vùng kinh tế xung quanh.

Các trục Quốc gia kết nối (nằm ngoài ranh giới hành chính của huyện) :

- Trục QL.Quản Lộ Phụng Hiệp : là trục hành lang kinh tế Quốc gia nằm ở phía tây huyện, có vai trò kết nối huyện với các khu vực phía tây như TP Ngã Bảy (tỉnh Hậu Giang), TX Ngã Năm (tỉnh Sóc Trăng), huyện Hồng Dân, huyện Phước Long (tỉnh Bạc Liêu), huyện Thới Bình, TP Cà Mau (tỉnh Cà Mau)

- Trục cao tốc Châu Đốc – Trần Đề : là tuyến hành lang kinh tế Quốc gia trục ngang đi về phía tây nam huyện Châu Thành, kết nối An Giang, Cần Thơ và Sóc Trăng, đi qua huyện Mỹ Tú, kết nối vào cảng Trần Đề.

- Trục cao tốc Bắc Nam : là trục hàng lang kinh tế Quốc gia dự kiến đi ở phía Đông huyện, kết nối các khu vực dọc Biển Đông và nối vào thành phố Sóc Trăng.

1.1.2. Trục hành lang kinh tế cấp tỉnh

- Trục đường tỉnh 932 (ĐT.932): là trục liên khu vực theo hướng dọc bắc nam liên kết huyện Châu Thành với huyện Kế Sách ở phía bắc và huyện Mỹ Tú ở phía nam. Xét trong địa bàn huyện, đây là trục chủ đạo liên kết cụm các đô thị Phú Tâm, An Hiệp, An Ninh.

- Trục đường tỉnh 932D (ĐT.932D) :là tuyến chính liên huyện, song song QL.1 ở phía đông kết nối với huyện Kế Sách và TP Sóc Trăng.

- Trục đường tỉnh 938 (ĐT.938) và đường tỉnh 939 (ĐT.939) tạo sự kết nối ở phía đông nam với TP Sóc Trăng và đi huyện Mỹ Tú.

- Trục đường tỉnh 939B (ĐT.939B) nối dài : là trục dọc bắc nam quan trọng của huyện kết nối trung tâm huyện là thị trấn Châu Thành với huyện Mỹ Tú ở phía nam và huyện Kế Sách ở phía bắc. Tuyến này thuận lợi kết nối về phía nam với ĐT.940 và cao tốc.

1.1.3. Trục hành lang kinh tế cấp huyện

Các trục cấp huyện đóng vai trò là khung liên kết khu vực kết hợp với các tuyến cấp tỉnh và cấp Quốc gia tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn phục vụ kết nối trên toàn huyện. Trong đó, gồm các tuyến như sau :

- Tuyến ĐH.90 : là tuyến ngang phía nam, có vai trò quan trọng là kết nối toàn bộ khu vực nam QL.1 của huyện nối với TP Sóc Trăng và nối ra QL Quản Lộ Phụng Hiệp.

- Tuyến ĐH.91 và ĐH.91B : kết nối khu vực trung tâm xã Hồ Đắc Kiện với xã Thiện Mỹ và nối sang huyện Mỹ Tú.

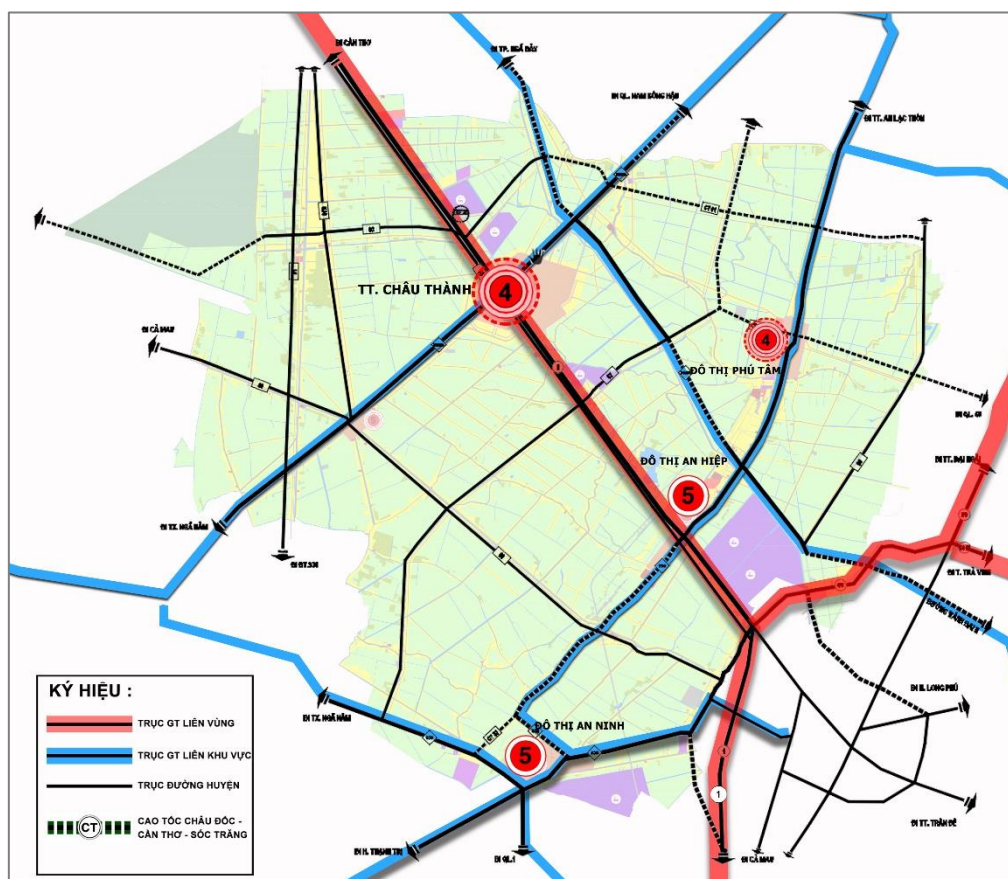
- Tuyến ĐH.92 : là tuyến ngang nối QL.1 với khu Phân trường Phú Lợi.
- Tuyến ĐH.93 : là tuyến song song với QL.1 kết nối khu vực nam QL.1 bị ngăn bởi sông Maspero.
- Tuyến ĐH.96 : là trục dọc phía đông tiếp giáp với ranh giới giữa huyện Châu Thành và TP Sóc Trăng, kết nối đi huyện Kế Sách.
- Tuyến ĐH.97 : tuyến này đóng vai trò là tuyến song hành và giảm tải cho 2 tuyến trục dọc của huyện là ĐT.939B và ĐT.932.

1.2. Đường thủy

Cấu trúc lưu thông vùng huyện ngoài các trục giao thông bộ, vai trò của các trục giao thông thủy trong việc phát triển kinh tế-xã hội là hết sức quan trọng. Các tuyến giao thông thủy trên địa bàn huyện Châu Thành gồm các tuyến chủ đạo sau đây :

- Sông Maspero.
- Kênh Ba Rinh mới

Ngoài ra, còn có các tuyến kênh rạch khác kết nối thành mạng lưới dày đặc tạo thuận lợi phát triển nông nghiệp và giao thông kết nối. Tuy nhiên về khả năng tiếp nhận phương tiện vận tải thủy trọng tải lớn trên địa bàn khá hạn chế.



Hình 40: Sơ đồ cấu trúc lưu thông vùng huyện

2. Cấu trúc không gian các vùng phát triển đô thị (cụm đô thị)

Các vùng phát triển đô thị - công nghiệp – dịch vụ được hình thành từ các đô thị, QHXD vùng huyện Châu Thành – tỉnh Sóc Trăng

cụm đô thị kết hợp chức năng thương mại-dịch vụ hoặc gắn với các khu, cụm công nghiệp, sẽ đóng vai trò là trung tâm của các tiểu vùng, tạo động lực phát triển cho một phạm vi tiểu vùng xác định trong vùng huyện.

Không gian kinh tế vùng huyện dự kiến gồm 2 cụm đô thị-dịch vụ-công nghiệp chủ đạo sau đây :

2.1 Cụm đô thị - công nghiệp - dịch vụ dọc tuyến QL.1

Cụm đô thị-công nghiệp-dịch vụ được cấu thành bởi trung tâm là thị trấn Châu Thành có vai trò là trung tâm của tiểu vùng 1 và cũng là trung tâm của toàn huyện gắn với các trục giao thông thủy, bộ chủ đạo là:

- Trục QL.1 hiện hữu ;
- Trục đường ĐT.939B ;
- Sông Maspero ;
- Các trục không gian đô thị chính của thị trấn Châu Thành.

Bên cạnh đó, không gian kinh tế còn gắn với các CCN gồm có :

- CCN Xây Đá B ;
- CCN Xây Đá B mới ;
- CCN Thuận Hòa.

2.2 Cụm đô thị - dịch vụ phía đông dọc theo tuyến ĐT.932

Không gian phát triển gồm trục giao thông chủ đạo là tuyến ĐT.932 theo phương dọc bắc nam kết nối các đô thị dự kiến gồm :

- Đô thị Phú Tâm
- Đô thị An Hiệp
- Đô thị An Ninh

Bên cạnh đó, đặc thù của cụm đô thị dịch vụ này là có không gian phát triển gắn kết trực tiếp với không gian của TP Sóc Trăng và gắn với KCN An Nghiệp (dự kiến mở rộng thêm 169 ha). Đối với khu đô thị An Ninh ở phía nam có không gian gắn với dự án khu đô thị - công nghiệp 1500 ha của TP Sóc Trăng.

Có thể nói, cụm đô thị - dịch vụ - công nghiệp dọc tuyến ĐT.932 (thuộc tiểu vùng 2) là vùng có tiềm năng đô thị hóa cao trong tương lai.

2.3. Cấu trúc khung không gian cảnh quan và khu vực hạn chế xây dựng

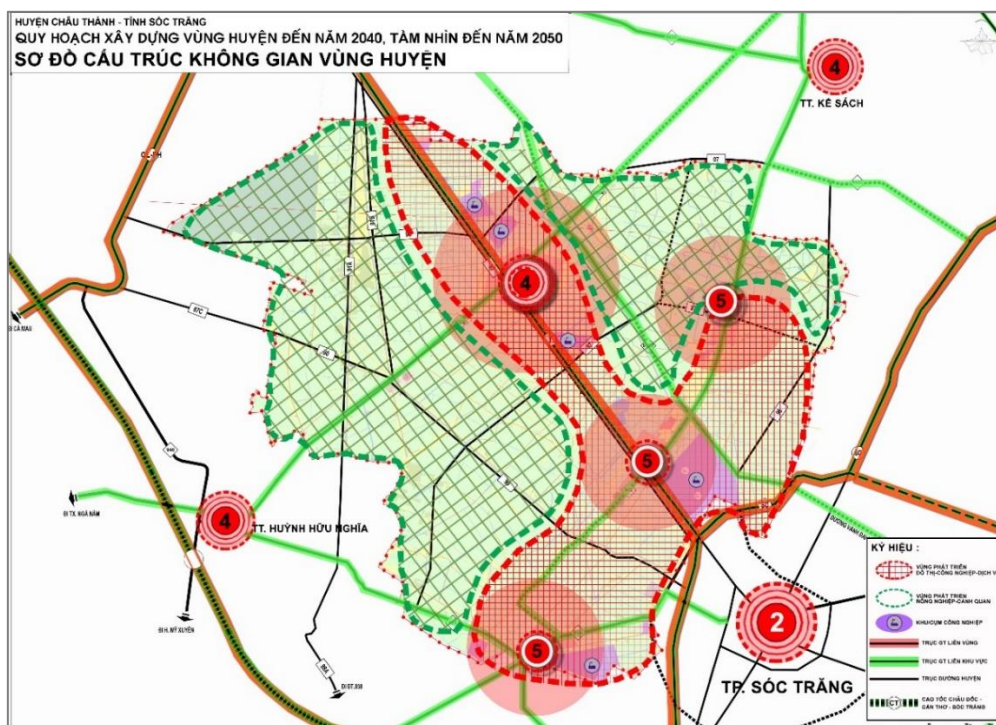
Vùng cảnh quan không gian mở của vùng huyện Châu Thành là không gian gắn với hệ thống sông rạch tự nhiên, cụ thể gồm có:

- Vùng cảnh quan không gian mở phía bắc : thuộc tiểu vùng nông nghiệp phía đông bắc QL.1 cùng mạng lưới sông kênh rạch tự nhiên.
- Vùng cảnh quan không gian mở phía nam : thuộc tiểu vùng nông nghiệp phía tây QL.1, trong đó nổi bật là khu vực Phân trường Phú Lợi với đặc thù là vùng nông nghiệp tập trung với quy mô lớn là nơi có tiềm năng trở thành các vùng sinh thái

đặc thù với chức năng khai thác sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và các chức năng khác.

Cần có giải pháp tổ chức phù hợp giữa sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn nước, cảnh quan tự nhiên bờ sông, tránh các tác động gây ô nhiễm, sạt lở bờ sông.

Khai thác các vùng cảnh quan cho mục tiêu phục vụ du lịch sinh thái miệt vườn gắn với tham quan, trải nghiệm các vùng sản xuất nông nghiệp của địa phương.



Hình 41: Sơ đồ cấu trúc không gian vùng huyện

V. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư tập trung

1.1. Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

a. Giai đoạn đến 2025

Định hướng huyện Châu Thành giai đoạn đến năm 2025 sẽ phát triển 03 đô thị, cụ thể như sau :

- Thị trấn Châu Thành : là thị trấn huyện lỵ hiện hữu phát triển hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V;
- Thị trấn Phú Tâm : phát triển từ xã Phú Tâm, hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V và trở thành thị trấn giai đoạn đến năm 2025;
- Đô thị An Hiệp : phát triển từ xã An Hiệp theo tiêu chí đô thị loại V.

b. Giai đoạn 2026-2030

Huyện Châu Thành giai đoạn 2026-2030 sẽ tiếp tục phát triển 03 đô thị đã có, cụ thể như sau:

- Thị trấn Châu Thành phát triển đạt tiêu chí đô thị loại IV;
- Thị trấn Phú Tâm (đô thị loại V), hướng tới nâng chất đô thị loại V;
- Đô thị An Hiệp (đô thị loại V), hướng tới nâng chất đô thị loại V;

c. Giai đoạn 2031-2050

Giai đoạn 2031-2050, định hướng sẽ phát triển thêm đô thị An Ninh (phát triển từ xã An Ninh) đạt tiêu chí đô thị loại V.

1.2. Đề xuất tổ chức hệ thống đô thị vùng huyện

Hệ thống đô thị được đề xuất gồm các đô thị là thị trấn và định hướng trở thành thị trấn thuộc huyện và các xã phát triển theo tiêu chí đô thị loại V, cụ thể như sau :

1.2.1 Các đô thị là thị trấn và định hướng là thị trấn thuộc huyện

a. Thị trấn Châu Thành

- Vị trí :

Phạm vi phát triển của thị trấn Châu Thành có vị trí ở phía bắc huyện, tiếp giáp tuyến giao thông huyết mạch là QL.1, giáp với các xã Hồ Đắc Kiện, Phú Tâm, Phú Tân và Thuận Hòa.

- Quy mô dân số đô thị:

- Đến năm 2025 : 12.630 - 13.530 người.
- Đến năm 2030 : 15.262 - 17.962 người.
- Đến năm 2040 : 19.763 - 22.313 người.
- Đến năm 2050 : 23.642 - 25.942 người.

Hiện nay, thị trấn Châu Thành đã đạt tiêu chí đô thị loại V và đang tiếp tục lộ trình xây dựng hướng đến tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2026-2030.

- Quy mô đất dân dụng đô thị (chỉ tiêu 80m²/người):

- Đến năm 2025 : 102-109 ha.
- Đến năm 2030 : 123-144 ha.
- Đến năm 2040 : 158-179 ha.
- Đến năm 2050 : 190-208 ha.

- Quy mô đất xây dựng đô thị tối đa (150m²/người):

- Đến năm 2025 : 190-203 ha.
- Đến năm 2030 : 229-270 ha.
- Đến năm 2040 : 297-335 ha.
- Đến năm 2050 : 355-390 ha.

Phạm vi ranh giới cụ thể của khu vực phát triển đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Tính chất :

- Là trung tâm hành chính – chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện Châu Thành, xây dựng theo tiêu chí đô thị loại IV.
- Là đầu mối giao thông của các trục hành lang kinh tế đô thị quan trọng của huyện (QL.1, ĐT.939B).
- Là đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Sóc Trăng.
- Tổ chức không gian phát triển đô thị :
 - Không gian phát triển của thị trấn ở phía bắc và phía nam QL1. Tuy nhiên, không gian phía bắc đóng vai trò chủ đạo với hầu hết các công trình dịch vụ công cộng mang tính động lực của đô thị được xây dựng tại đây, và gắn với tuyến ĐT.939B nối lên huyện Kế Sách ở phía bắc và huyện Mỹ Tú ở phía nam.
 - Không gian đô thị cũng tiếp cận với 2 CCN của huyện là CCN Xây Đá B mới và CCN Thuận Hòa thuận lợi cung cấp các dịch vụ đô thị, nhà ở cho người lao động.

b. Đô thị Phú Tâm

- Vị trí : phát triển từ xã Phú Tâm, có vị trí nằm ở phía đông huyện, tiếp giáp với thị trấn Châu Thành, huyện Kế Sách và huyện Long Phú.
- Quy mô dân số đô thị :
 - Đến năm 2025 : 22.443 - 23.093 người.
 - Đến năm 2030 : 24.599 - 25.849 người.
 - Đến năm 2040 : 28.269 - 29.919 người.
 - Đến năm 2050 : 32.044 - 33.644 người.
- Quy mô đất dân dụng đô thị (chỉ tiêu 100m²/người):
 - Đến năm 2025 : 225-230 ha.
 - Đến năm 2030 : 246-259 ha.
 - Đến năm 2040 : 283-300 ha.
 - Đến năm 2050 : 320-337 ha.
- Quy mô đất xây dựng đô thị (150m²/người):
 - Đến năm 2025 : 337-347 ha.
 - Đến năm 2030 : 369-388 ha.
 - Đến năm 2040 : 424-449 ha.
 - Đến năm 2050 : 481-505 ha.

Phạm vi ranh giới cụ thể của khu vực phát triển đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.
- Tính chất :
 - Là đô thị trung tâm khu vực phía đông của huyện, là thị trấn trong tương lai.

- Là đô thị loại V thuộc huyện.
- Tổ chức không gian phát triển đô thị:
 - Không gian phát triển gắn với các tuyến đường tỉnh gồm tuyến ĐT.932, ĐT.939B và ĐT.932D, lấy khu vực trung tâm xã là hạt nhân phát triển.
 - Trục cảnh quan thiên nhiên của đô thị là sông Phú Tâm và không gian phát triển có sự kết nối sang phía nam sông thuộc xã Phú Tân.
 - Đề xuất kêu gọi đầu tư phát triển khu đô thị mới phía đông đô thị Phú Tâm gồm công trình dịch vụ thương mại, khu nhà ở dịch vụ, khu cây xanh, với quy mô diện tích khoảng 20 ha.

1.2.2 Các đô thị là xã phát triển theo tiêu chí đô thị loại V

a. Đô thị An Hiệp :

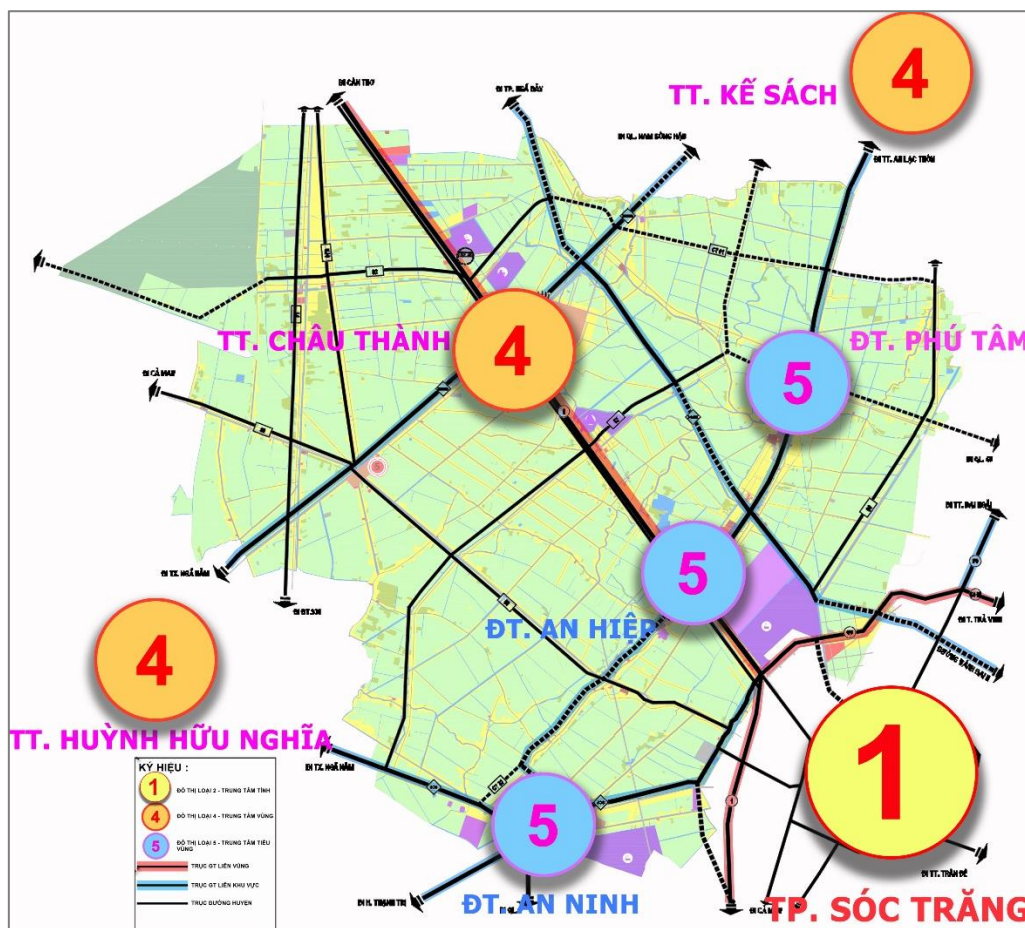
- Vị trí : nằm ở phía đông nam huyện, tiếp giáp với QL.1 và ở ngã giao giữa 2 trục QL.1 và ĐT.932.
- Quy mô dân số đô thị :
 - Đến năm 2025 : 22.781 - 23.231 người.
 - Đến năm 2030 : 23.923 - 24.473 người.
 - Đến năm 2040 : 26.750 - 27.450 người.
 - Đến năm 2050 : 30.128 - 30.928 người.
- Quy mô đất dân dụng đô thị (chỉ tiêu 100m²/người):
 - Đến năm 2025 : 228-233 ha
 - Đến năm 2030 : 240-245 ha
 - Đến năm 2040 : 268-275 ha
 - Đến năm 2050 : 302-310 ha

Phạm vi ranh giới cụ thể của khu vực phát triển đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.
- Tính chất :
 - Là đô thị chuyên ngành thương mại – dịch vụ của khu vực phía đông nam huyện.
 - Là đô thị loại V thuộc huyện.
- Tổ chức không gian phát triển đô thị:
 - Không gian đô thị phát triển chủ yếu ở phía bắc QL.1 trên cơ sở khu vực trung tâm xã An Hiệp hiện hữu và một phần phía nam QL.1.
 - Không gian đô thị An Hiệp tiếp cận thuận lợi đối với khu vực phát triển KCN An Nghiệp và khu vực mở rộng dự kiến. Bên cạnh đó, không gian có sự kết nối với xã Phú Tân và đô thị Phú Tâm theo dạng tuyến dọc theo đường ĐT.932.

b. Đô thị An Ninh (phát triển giai đoạn 2031-2050)

- Vị trí : thuộc xã An Ninh ở phía nam huyện tiếp giáp với huyện Mỹ Tú và TP Sóc Trăng gắn với các trục đường tỉnh.
- Quy mô dân số đô thị :
 - Đến năm 2040 : 21.762 - 21.962 người
 - Đến năm 2050 : 24.330 - 24.630 người
- Quy mô đất dân dụng đô thị (chỉ tiêu 100m²/người):
 - Đến năm 2040 : 218-220 ha
 - Đến năm 2050 : 244-247 ha

Phạm vi ranh giới cụ thể của khu vực phát triển đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.
- Tính chất :
 - Là đô thị chuyên ngành dịch vụ của khu vực phía nam huyện.
 - Là đô thị loại V thuộc huyện, phát triển giai đoạn 2031-2050.
- Tổ chức không gian phát triển đô thị :
 - Không gian phát triển đô thị An Ninh phát triển trên cơ sở trung tâm xã An Ninh hiện hữu gắn với các tuyến đường ĐT.932, ĐT.938, ĐT.939.
 - Không gian đô thị là một bộ phận gắn với không gian Khu đô thị - dịch vụ-công nghiệp dự kiến quy mô 1500ha.



Hình 42: Sơ đồ tổ chức hệ thống đô thị vùng huyện

2. Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn

2.1. Quan điểm

- Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở các đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã đã được phê duyệt: triệt để phát triển các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững.
- Bố cục quy hoạch các khu chức năng hợp lý, đảm bảo bán kính phục vụ đồng thời tiết kiệm đất đai xây dựng.
- Quy hoạch kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.
- Quan tâm đến đặc điểm truyền thống, tập quán sinh hoạt, sản xuất để phân bố dân cư hợp lý.
- Không xây dựng các điểm dân cư mới tại các vùng có nguy cơ sạt lở.

2.2. Lập quy hoạch xây dựng nông thôn

Hiện nay các xã trên địa bàn huyện đã phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chi tiết một số khu trung tâm xã.

Tiếp tục triển khai lấp đầy các quy hoạch xây dựng các khu dân cư, nhất là các khu dân cư xây dựng mới hoặc dự kiến mở rộng.

Quản lý quá trình triển khai xây dựng theo quy hoạch và cập nhật các biến động về dân số, tình hình xây dựng tại các khu dân cư nông thôn nói riêng và từng xã nói chung để kịp thời điều chỉnh quy hoạch xã phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương.

2.3 Quy mô dân số nông thôn

Trong định hướng phát triển kinh tế của huyện theo hướng chuyển dịch tăng dần lĩnh vực phi nông nghiệp, sẽ có những chuyển dịch cơ cấu lao động giữa nhóm lao động nông nghiệp và nhóm lao động phi nông nghiệp và kéo theo sự dịch chuyển giữa khu vực dân cư đô thị và dân cư nông thôn. Trong đó, lao động phi nông nghiệp và dân cư đô thị sẽ ngày càng tăng lên từ hai nguồn, đó là :

- Dân số lao động phi nông nghiệp sẽ tăng cơ học do lao động từ các địa phương khác trong và ngoài tỉnh đến làm việc tại các khu, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp và các hoạt động dịch vụ khác.
- Để nâng cao đời sống và đáp ứng nhu cầu sản xuất phát triển kinh tế, bên cạnh đó, với sự tiến bộ của khoa học công nghệ, nhu cầu nhân lực trong hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ ngày càng giảm và được thay thế bằng các thiết bị máy móc hiện đại, do đó, một bộ phận không nhỏ dân số lao động nông nghiệp tại địa phương sẽ có sự chuyển đổi ngành nghề sang làm các hoạt động phi nông nghiệp và kéo theo đó, một bộ phận dân cư cũng sẽ chuyển đổi chỗ ở từ khu vực nông thôn vào các khu dân cư đô thị.

Do đó, dân cư nông thôn sẽ có sự dịch chuyển theo hướng giảm dần khi nhu cầu đô thị hóa và nhu cầu phát triển sản xuất tăng cao. Dân số nông thôn dự kiến các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025 : tổng dân số các xã thuộc huyện là 98.776 người, trong đó, dân số các xã định hướng phát triển theo tiêu chí đô thị loại V là 42.126 người và các xã còn lại là 56.650 người.
- Giai đoạn đến năm 2030: tổng dân số các xã thuộc huyện là 100.386 người, trong đó, dân số các xã định hướng phát triển theo tiêu chí đô thị loại V là 44.649 người và các xã còn lại là 55.737 người.
- Giai đoạn đến năm 2040 là : tổng dân số các xã thuộc huyện là 108.773 người, trong đó, dân số các xã định hướng phát triển theo tiêu chí đô thị loại V là 49.912 người và các xã còn lại là 58.861 người.
- Giai đoạn đến năm 2050 là : tổng dân số các xã thuộc huyện là 116.823 người, trong đó, dân số các xã định hướng phát triển theo tiêu chí đô thị loại V là 55.558 người và các xã còn lại là 61.265 người.

2.4 Xây dựng trung tâm xã

Đầu tư xây dựng các trung tâm xã theo quy hoạch xây dựng được duyệt theo hướng Mở rộng, nâng cấp, cải tạo các trung tâm xã hiện hữu và kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ theo quy hoạch, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho xã. Khai thác nguồn lực ngoài ngân sách để xã hội hóa các dịch vụ cho người dân như : thương mại dịch vụ, giáo dục mầm non, thể dục thể thao...Bên cạnh đó, đầu tư nâng cấp về hạ tầng kỹ thuật nhất là đường giao thông nông thôn nhằm

đảm bảo các sinh hoạt và hoạt động sản xuất của người dân được thuận lợi.

Xây dựng hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới cho các trung tâm xã nói riêng và toàn xã nói chung và tiếp tục hướng tới xây dựng đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

Các chức năng chính của khu trung tâm xã gồm có :

+ Trung tâm hành chính (trụ sở làm việc của Đảng ủy, UBND, HĐND, công an, xã đội, các đoàn thể),

+ Công trình công cộng cấp xã : nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS, trạm y tế , trung tâm văn hóa, sân thể thao, chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, điểm dịch vụ bưu chính viễn thông. Các xã có quy mô dân số ≥ 20.000 dân phải bố trí trường THPT.

Các trung tâm xã thực hiện theo quy hoạch chung xã được phê duyệt (các xã Hồ Đắc Kien, Thuận Hòa, Phú Tân, Thiện Mỹ). Trong đó, quan tâm xây dựng nâng chất trung tâm xã Thiện Mỹ đóng vai trò là trung tâm dịch vụ cho khu vực tây nam QL1 (tiểu vùng 3) theo hướng đầu tư một số lĩnh vực: thương mại dịch vụ, giáo dục, cây xanh thể dục thể thao,...Không gian phát triển trên cơ sở khu trung tâm xã hiện nay với động lực là nơi hội tụ của các tuyến giao thông như ĐT.939B và ĐH.90,ĐH.91B.

2.5 Xây dựng các điểm dân cư nông thôn

Các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung : quy hoạch các điểm dân cư tập trung phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới và các nhu cầu phục vụ đời sống, sản xuất trên địa bàn xã. Phát triển các điểm dân cư tập trung trên cơ sở mở rộng các điểm dân cư hiện hữu, được xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ cho người dân, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương.

Đề xuất lập Quy hoạch chi tiết mỗi xã ít nhất có 01 khu dân cư tập trung với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ làm cơ sở để có kế hoạch đầu tư xây dựng, ưu tiên phát triển khu dân cư tập trung tại khu vực trung tâm các xã, cụ thể là :

- Khu dân cư trung tâm xã Thiện Mỹ gắn với 2 tuyến đường ĐT.939B và ĐH.90.

- Khu dân cư trung tâm xã Hồ Đắc Kien gắn với các tuyến đường ĐH.92, ĐH.91,ĐH.91B.

- Khu dân cư trung tâm xã Thuận Hòa gắn với tuyến QL.1 và CCN Thuận Hòa.

- Khu dân cư trung tâm xã Phú Tân gắn với tuyến đường ĐT.932D dự kiến.

Ngoài ra, địa phương có thể xem xét phát triển thêm khu dân cư tập trung ở các vị trí thuận lợi về giao thông. Các điểm dân cư nông thôn thực hiện theo quy hoạch chung xã được phê duyệt.

Đối với các xã trên địa bàn huyện, cần được tiếp tục xây dựng theo hướng nâng chất nhằm đạt các tiêu chí NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Bên cạnh đó, để phát triển bộ mặt kiến trúc nông thôn có bản sắc, trên cơ sở giữ gìn kiến trúc truyền thống, tránh sự pha trộn không phù hợp giữa nông thôn với kiến trúc đô thị, cần có sự chỉ đạo và thực hiện đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, trong đó, cần có sự đồng bộ từ khâu quy hoạch đến quản lý xây dựng công trình, cần có những quy định cụ thể về tiêu chí xây

dựng NTM cho các xã thuần nông nghiệp, các xã được quy hoạch thành đô thị. Đồng thời, phải nghiên cứu, xem xét tính đặc thù phù hợp với văn hóa địa phương, cụ thể ở đây là sự kết hợp văn hóa 3 dân tộc Kinh-Hoa-Khmer, trong đó, kiến trúc Khmer là một đặc trưng khá nổi bật của vùng đất Sóc Trăng.

Khu vực dân cư nông thôn dọc theo các tuyến giao thông chính: phát triển hệ thống các công trình dịch vụ thương mại và hỗ trợ sản xuất, theo hướng hỗn hợp, đa chức năng, kết hợp nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ. Các cụm công trình dịch vụ công cộng, trung tâm sinh hoạt công đồng gắn với các tuyến cảnh quan nông nghiệp và tự nhiên. Các loại hình nhà ở phong phú dạng đơn lẻ, liên kế hoặc nhà vườn thấp tầng

Các khu dân cư tái định cư: hình thành do giải phóng mặt bằng thi công đường giao thông, các khu công nghiệp, khu du lịch,... Xây dựng những điểm dân cư ổn định theo mô hình khu ở tập trung với hệ thống hạ tầng đồng bộ.

Các khu vực nông thôn đóng vai trò là hành lang xanh, phát triển nông nghiệp, lâm viên sinh thái, cần kiểm soát không chế việc xây dựng hợp lý, tránh tình trạng xây dựng tự phát, sử dụng tùy tiện quỹ đất nông nghiệp có năng suất cao gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Dân cư sống phân tán ở các xã có diện tích nông nghiệp lớn và các hộ dân sống ven các sông, kênh, rạch có nguy cơ sạt lở, cần có chính sách khuyến khích di dời các hộ dân vào sống tập trung trong các điểm dân cư đảm bảo các điều kiện phục vụ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và đảm bảo an toàn cho cuộc sống của người dân.

Cần xây dựng các cơ chế chính sách nhằm phát triển thị trường nông thôn, đẩy nhanh sản xuất và lưu thông hàng hóa nông sản. Giải quyết lao động nông thôn, cải thiện đời sống, vật chất, văn hóa tinh thần cho người dân.

Nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, kết nối với các trục giao thông chính của huyện và tỉnh, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông thôn.

2.6 Xây dựng huyện nông thôn mới

Hoàn thiện các tiêu chí huyện nông thôn mới theo quy định, chủ động nhân rộng những cách làm hay, mô hình sáng tạo, đột phá để đưa huyện Châu Thành đạt chuẩn nông thôn mới vào giai đoạn 2024-2025.

Định hướng xây dựng xã An Hiệp đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2023-2024. Giai đoạn đến năm 2030, phấn đấu toàn huyện có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

6.1 Định hướng phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt, các khu, cụm công nghiệp được định hướng như sau :

- Đối với khu công nghiệp, gồm:
 - + KCN An Nghiệp (diện tích 412 ha, bao gồm cả diện tích hiện hữu và mở rộng; trong đó, diện tích thuộc huyện Châu Thành là 371,33 ha (gồm 202,33 ha KCN

hiện hữu và 169 ha KCN mở rộng) ;

+ Khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phú Mỹ 1.500 ha, tong đó phạm vi thuộc huyện Châu Thành khoảng gần 200 ha(quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp đầu tư mới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư).

- Đối với cụm công nghiệp, gồm 03 cụm công nghiệp là CCN Xây Đá B, CCN Xây Đá B mới và CCN Thuận Hòa, tổng diện tích đất quy hoạch đến 2030 là : 175 ha;

Vị trí, phạm vi ranh giới cụ thể sẽ được xác định khi khảo sát và thực hiện quy hoạch xây dựng đối với từng khu chức năng cụ thể.

Về kết nối giao thông, trục giao thông bộ chủ đạo là tuyến QL.1 hiện hữu. Tuy nhiên, trong tương lai, việc hình thành các tuyến đường cao tốc sẽ góp phần cho việc kết nối giao thông nhằm phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, gồm có :

- Trục cao tốc Châu Đốc – Trần Đề ở phía Tây Nam.
- Trục cao tốc TP.HCM-Bến Tre-Trà Vinh-Sóc Trăng ở phía Đông.

Trên cơ sở đó, định hướng hệ thống các khu, cụm công nghiệp dự kiến phát triển trên địa bàn huyện Châu Thành cụ thể như sau :

6.1.1 Khu công nghiệp

a. Khu công nghiệp An Nghiệp

- Vị trí: nằm ở phía đông huyện, là khu vực tiếp giáp giữa huyện Châu Thành và TP Sóc Trăng.
- Quy mô: khu vực phát triển hiện hữu quy mô 243ha (diện tích thuộc huyện Châu Thành là 202,33 ha) .
- Chức năng: là KCN đa ngành đa lĩnh vực, tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ, cơ khí, sản xuất giày da, trang phục nhằm phát huy nguồn nguyên liệu, lao động tại địa phương.

Nhằm tiếp tục phát huy hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật sẵn có và đáp ứng nhu cầu thuê đất khu công nghiệp của các nhà đầu tư trong thời gian tới, hiện tỉnh đang triển khai công tác quy hoạch, mở rộng diện tích KCN An Nghiệp thêm 169 ha thuộc xã An Hiệp, xã Phú Tân thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Vị trí thuận lợi về kết nối giao thông và có khả năng kết nối, sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật với KCN An Nghiệp hiện hữu. Tổng diện tích KCN An Nghiệp sau khi mở rộng là 412 ha.

Bên cạnh đó, cần triển khai các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho công nhân, lao động khu công nghiệp An Nghiệp nói riêng, các đối tượng chính sách xã hội nói chung nhằm giúp công nhân, lao động ổn định về chỗ ở, an tâm làm việc tại khu công nghiệp.

b. Khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phú Mỹ (quy mô 1500ha)

Đối với dự án Khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phú Mỹ, quy mô khoảng 1500ha đang dự kiến đầu tư hiện còn phụ thuộc vào phương án nghiên cứu ranh giới của nhà đầu tư. Dự án hình thành sẽ là một động lực quan trọng tác động đến khu vực phía đông nam huyện và vùng giáp ranh giữa huyện Châu Thành với TP Sóc Trăng, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa và kết nối không gian phát triển công nghiệp và đô thị của khu vực này.

Với dự kiến quy mô là 1.500 ha (trong đó quy mô diện tích khu công nghiệp là 1.125 ha và khu đô thị - dịch vụ là 375 ha) thuộc địa bàn xã An Ninh huyện Châu Thành, xã Phú Mỹ huyện Mỹ Tú, xã Đại Tâm huyện Mỹ Xuyên và Phường 10 thành phố Sóc Trăng.

Quy mô diện tích khu công nghiệp (trong khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ) là 1.125 ha thuộc huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, và huyện Châu Thành. Dự kiến là khu công nghiệp đa ngành, ưu tiên thu hút ngành nghề sản xuất, lắp ráp ô tô, máy công cụ.

Khu vực thuộc phạm vi ranh giới xã An Ninh, huyện Châu Thành có diện tích khoảng gần 200ha. (quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp đầu tư mới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư).

6.1.2 Cụm công nghiệp

a. Cụm công nghiệp Xây Đá B

- Vị trí: CCN Xây Đá B nằm trên địa bàn xã Hồ Đắc Kiện, tiếp cận thuận lợi với QL.1 và cách trung tâm thị trấn Châu Thành khoảng 2,5km.
- Quy mô: khoảng 75 ha.
- Tính chất: hoạt động đa ngành, trong đó, ưu tiên phát triển các ngành như: công nghiệp chế biến nông, thủy sản, chế biến thực phẩm, nuôi trồng thủy sản, may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng...
- Chức năng: là dự án có sự tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, sau khi đi vào hoạt động, ngoài việc mang lại lợi ích kinh tế một cách hợp lý cho nhà đầu tư còn góp phần giải quyết việc làm cho lao động của tỉnh, giải quyết các vấn đề về an sinh xã hội và tăng trưởng kinh tế của tỉnh.
- Tổ chức không gian: Không gian CCN được tổ chức gồm các khu chức năng sản xuất, khu phụ trợ, khu cây xanh và hạ tầng kỹ thuật. Giao thông đối ngoại là tuyến QL.1 và trong tương lai có thể khai thác các tuyến cao tốc sẽ hình thành.

b. Cụm công nghiệp Xây Đá B mới

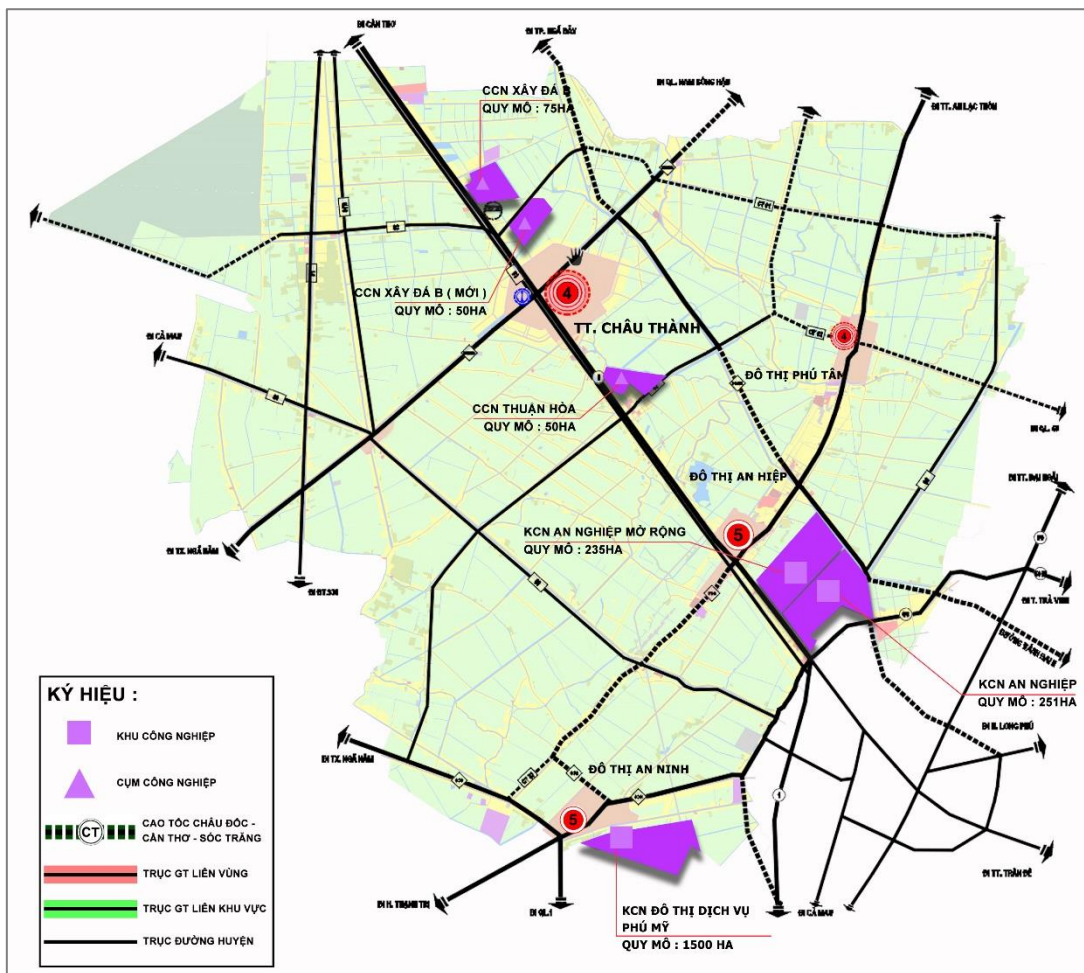
- Vị trí: CCN Xây Đá B mới cũng nằm trên địa bàn xã Hồ Đắc Kiện, cách CCN Xây Đá B khoảng 1,2 km và cách trung tâm thị trấn Châu Thành khoảng 1,0km.
- Quy mô: khoảng 50 ha.
- Tính chất: là cụm công nghiệp tập trung đa ngành, ưu tiên thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản; ngành cơ khí sản xuất các máy móc phục vụ cho việc chế biến các sản phẩm nông sản - thủy sản sau thu hoạch; ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: Cơ khí, điện, điện tử, dệt

may, da giày....

- Chức năng: là dự án nhằm đáp ứng mở rộng nhu cầu sản xuất cho các doanh nghiệp sau khi CCN Xây Đá B đã được khai thác.
- Tổ chức không gian: Không gian CCN Xây Đá B mới được tổ chức gồm các hạng mục: đất xây dựng công trình, công nghiệp; đất hành chính, dịch vụ; đất cây xanh cách ly; đất giao thông. Giao thông tiếp cận vẫn từ tuyến QL.1 và kết nối với tuyến nội bộ dẫn vào CCN. Hiện nay CCN đã được phê duyệt QHCT và đang thực hiện các thủ tục về đất đai.

c. Cụm công nghiệp Thuận Hòa

- Vị trí: CCN Thuận Hòa có vị trí nằm trên địa bàn xã Thuận Hòa, cách trung tâm thị trấn Châu Thành khoảng 2,5km.
- Quy mô: khoảng 50 ha.
- Tính chất: là cụm công nghiệp tập trung đa ngành, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ, Chế biến nông thủy sản, cơ khí, may mặc.
- Chức năng: là dự án phát triển giai đoạn tiếp theo sau khi 2 CCN Xây Đá B và Xây Đá B mới đã khai thác lấp đầy.
- Tổ chức không gian: không gian của CCN Thuận Hòa gắn với khu vực trung tâm xã hiện hữu. Là một động lực quan trọng tác động đến sự phát triển của xã Thuận Hòa nói riêng và toàn huyện nói chung. Về giao thông kết nối gồm tuyến QL.1 và tuyến ĐH.97.



Hình 43: Sơ đồ tổ chức các khu, cụm công nghiệp

6.2 Khu chức năng văn hóa - du lịch (Khu Văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên)

Dự án Khu Văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên được xây dựng trên diện tích 9,6ha ở xã Phú Tân, huyện Châu Thành với kế hoạch thực hiện gồm 3 giai đoạn :

- Giai đoạn 1: phục dựng Giếng Tiên, phục dựng nhà truyền thống của đồng bào Khmer;
- Giai đoạn 2: khu này sẽ được xây dựng bảo tàng trưng bày hiện vật của đồng bào Khmer, phục dựng tất cả các lễ hội của người Khmer, ẩm thực, văn hóa, âm nhạc của người Khmer, phục dựng các trò chơi dân gian kết hợp giao lưu văn hóa 3 dân tộc Kinh - Khmer - Hoa;
- Giai đoạn 3: hoàn thành các cơ sở hạ tầng, những con đường đến bờ sông trở thành nơi phục dựng ghe ngo, ghe Cà Hâu.

Dự kiến đến năm 2025, dự án sẽ hoàn thành, với tổng kinh phí đầu tư khoảng 200 tỉ đồng”. Sau khi dự án hoàn thành, nơi đây sẽ là mô hình du lịch phục dựng làng Khmer đầu tiên ở Việt Nam được xây dựng tại tỉnh Sóc Trăng. Du khách khi vào đây sẽ thấy những ngôi nhà truyền thống của người Khmer, ẩm thực của người Khmer, lễ hội của người Khmer, đặc biệt là Giếng Tiên được phục dựng theo truyền thuyết Giếng Tiên là nơi linh thiêng, tạo không gian để cầu an, hạnh phúc, bình yên.

Hiện nay khu du lịch đã được đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 1 và dự kiến chuẩn bị đưa vào khai thác sử dụng. Khu du lịch sẽ là một điểm nhấn quan trọng về không gian văn hóa, tín ngưỡng đặc thù của miền đất Sóc Trăng và góp phần vào sự phát triển kinh tế của địa phương, thu hút lao động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ du lịch.



Hình 44: Khu Văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG CẢNH QUAN, BẢO TỒN, DU LỊCH

Vùng phát triển du lịch, cảnh quan và bảo tồn của huyện được xác định dựa trên các đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội, lịch sử, không gian phát triển cảnh quan du lịch theo định hướng quy hoạch. Trong đó, gồm các khu vực chủ yếu sau đây:

1. Các ngôi chùa mang sắc thái Phật giáo nam tông

Các ngôi chùa ở Sóc Trăng nói chung và ở huyện Châu Thành nói riêng phần lớn mang sắc thái của Phật giáo nam tông với kiến trúc khá đặc trưng của người Khmer.

Trên địa bàn huyện Châu Thành, có thể kể đến ngôi Chùa Bốn Mặt thuộc xã Phú Tân, cách trung tâm TP. Sóc Trăng khoảng 7 km theo hướng đi về huyện Kế Sách. Theo tường truyền, chùa được xây dựng từ năm 1537; với kiến trúc ban đầu bằng tre, lá; dần dần được tu bổ xây dựng kiên cố như hiện nay.

Chánh điện chùa được xây dựng với kiến trúc độc đáo, mái tam cấp phía trên nóc có tượng thần Mahaprum quay mặt về bốn hướng. Các đường viền trên mái chùa được trang trí hoa văn mang đậm nét sắc thái truyền thống. Năm 2011, chùa được sơn lại với màu vàng chanh trong rất rực rỡ và sang trọng. Cách mặt đất khoảng 5 bậc thang là mặt nền trước khi vào chánh điện được lát gạch sạch sẽ. Tiếp theo khoảng 10 bậc thang là ngôi chánh điện được trang trí hoa văn rất độc đáo.

Ngoài ra, còn các ngôi chùa khác như chùa Chămpa, chùa Phật Nôi, chùa Phật Quang, chùa Phước Thuận,... tạo nên một sắc thái văn hóa tâm linh rất đặc trưng của địa phương, đây là yếu tố cần được quan tâm giữ gìn và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh gắn với các địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.



Hình 45: Chùa Bốn Mặt



Hình 46: Chùa Phật Nôi

2. Phát triển các làng nghề thủ công gắn với du lịch

Phát triển các làng nghề truyền thống của địa phương theo hướng hiện đại, hội nhập với xu thế thị trường, cần có quy hoạch bảo tồn và phát triển kết hợp gắn với các tour du lịch tham quan, địa bàn huyện hiện có các nghề truyền thống đó là:

2.1 Nghề làm bánh Pía

Trải qua hơn 100 năm hình thành và phát triển, đến nay làng nghề bánh Pía Vũng Thơm đã có những bước tiến vượt bậc. Nơi đây không chỉ tạo nên một món bánh truyền thống đặc trưng mà còn cung cấp việc làm cho người dân vùng đất Vũng Thơm nói riêng và Sóc Trăng nói chung.

Hiện nay, nghề làm bánh Pía ở Vũng Thơm đã được hiện đại hóa với các máy móc tiên tiến, nhờ vào việc áp dụng công nghệ trong các dây chuyền sản xuất nên đặc sản này được mở rộng cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước

2.2 Làng nghề đan lát

Làng nghề đan lát tập trung chủ yếu tại ấp Phước Quới, xã Phú Tân với những sản phẩm phong phú và đa dạng như: rổ, thúng, xà ngom, bô nhốt gà, xà neng, cần xé nhỏ,... và nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ khác như chiếc ghe ngo nhỏ, khay đựng trà, rổ nhỏ... bằng nguyên liệu chủ yếu là tre, trúc.

Hiện nay, làng nghề đan lát Phú Tân, huyện Châu Thành, đang được quy hoạch xây dựng với tổng diện tích 5ha, để phát triển các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ tre trúc để phục vụ du khách về tham quan, mua hàng lưu niệm. Từ đó, góp phần tăng thu nhập và tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương.

2.3 Nghề làm cốm dẹp

Cốm dẹp là đặc sản độc đáo của đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ nói chung, Sóc Trăng nói riêng, một trong những lễ vật quan trọng không thể thiếu trong mỗi dịp lễ Oóc Om Bóc (lễ cúng Trăng). Có thể kể đến làng nghề Cốm dẹp Phước Quới xã Phú Tân, gần như cung cấp quanh năm cho khách hàng.

Từ một địa phương sản xuất cốm dẹp theo hộ gia đình nhỏ lẻ, đến nay, làng cốm dẹp Phước Quới đã tổ chức sản xuất theo cơ sở. Dù các cơ sở chưa có tên và thương hiệu cụ thể nhưng đã giải quyết việc làm cho nhiều lao động ở địa phương và góp phần

giữ gìn nghề truyền thống của dân tộc. Bên cạnh một số cơ sở vẫn làm theo kiểu truyền thống thủ công, hiện nay có một vài cơ sở, hộ gia đình đầu tư máy móc, trang thiết bị sản xuất, nhằm tăng sản lượng, giảm lao động và chi phí, do đó lợi nhuận được tăng lên đáng kể.

2.4 Nghề vẽ tranh trên kiếng

Vẽ tranh trên kiếng là nghề truyền thống, mang đậm nét văn hóa nghệ thuật của đồng bào Khmer. Đây là một môn nghệ thuật truyền thống địa phương rất có giá trị cần được lưu giữ và phát huy.

Hiện nay, tỉnh và huyện đang kêu gọi triển khai các dự án du lịch như dự án “Khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên”, dự án du lịch “Văn hóa làng nghề dân tộc xã Phú Tân” để phục vụ phát triển du lịch của địa phương. Đây là điều kiện để thúc đẩy các làng nghề truyền thống phát triển trong tương lai, nhằm và bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer, phát triển du lịch gắn với việc phát triển sản phẩm của các làng nghề truyền thống.



Hình 47: Nghề vẽ tranh trên kiếng



Hình 48: Nghề đan đất

Ngoài ra, các nghề sản xuất truyền thống về ẩm thực của Châu Thành cũng là một yếu tố cần khai thác trong phát triển du lịch. Có thể kể đến thương hiệu ‘Bánh Pía Vũng Thơm’ là một đặc sản nổi tiếng khắp cả nước với hương vị đặc trưng. Hiện nay, các cơ sở doanh nghiệp sản xuất bánh cũng hội nhập khá tốt với nhu cầu thị trường bằng việc đổi mới, trang bị các công nghệ hiện đại thay cho cách làm truyền thống tạo nên các sản phẩm phong phú, chất lượng và mẫu mã đẹp hơn. Bên cạnh đó, còn các sản phẩm không kém phần nổi tiếng khác như Lạp xưởng,....

Các không gian làng nghề cần được kết hợp với các hoạt động dịch vụ du lịch như du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa cộng đồng. Hiện nay, các làng nghề ở địa phương hoạt động với phương thức sản xuất truyền thống, máy móc và kỹ thuật thô sơ. Điều này đặt ra yêu cầu muốn tồn tại thì làng nghề phải chuyển đổi mô hình sản xuất, gắn với khai thác các giá trị độc đáo để phát triển du lịch.

Mới đây, Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt “Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030”. Để thực hiện đạt mục tiêu phát triển hơn 300 làng nghề gắn với du lịch, Chương trình đề ra nhiều nhiệm vụ như: xây dựng và số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu về nghề, làng nghề Việt Nam; khôi phục, bảo tồn các nghề, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền; xây dựng các trung tâm bảo tồn và phát triển các giá trị của nghề, làng nghề...

Cần có kế hoạch triển khai thực hiện chú trọng phát huy những tiềm năng, thế mạnh đặc trưng của từng vùng trong phát triển du lịch, với điểm nhấn là sản phẩm miệt đồng quê giúp du khách trải nghiệm các làng nghề truyền thống, thưởng thức các món ăn đặc sản gắn với tham quan các di tích văn hóa, lịch sử. Làng nghề truyền thống cần phải có sự hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất để tạo ra các sản phẩm đa dạng, chất lượng đáp ứng nhu cầu du khách. Ngoài ra, phát triển nguồn nhân lực có tay nghề; kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng các điểm dừng chân, với các dịch vụ như: nhà nghỉ, điểm vui chơi, ăn uống tại làng nghề. Đặc biệt là đẩy mạnh quảng bá sản phẩm làng nghề, phối hợp với các công ty lữ hành xây dựng tua, tuyến du lịch đến các làng nghề.

Với vai trò quan trọng của làng nghề trong phát triển kinh tế - xã hội, việc định hướng bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống là cần thiết. Cần có sự quan tâm của các cấp, các ngành về các giải pháp về chính sách, nguồn vốn để hỗ trợ, khuyến khích các làng nghề trong tình phát triển.

Để làng nghề sau khi được công nhận danh hiệu vẫn duy trì ổn định và phát triển, giữ gìn những giá trị truyền thống của nghề, ngoài sự quan tâm, khuyến khích, hỗ trợ của các cấp chính quyền, đặc biệt là chính quyền cơ sở, điều quan trọng nhất vẫn là sự phát huy nội lực từ chính các làng nghề. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất - kinh doanh, hộ sản xuất trong làng nghề cần chủ động nghiên cứu đổi mới mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, có giải pháp tìm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm. Qua đó duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

3. Khai thác du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, du lịch lễ hội

Du lịch trải nghiệm theo hình thức “home stay” có nhiều tiềm năng phát triển ở Châu Thành với các vùng nông thôn kết hợp sản xuất nông nghiệp, trong đó trọng tâm là các khu vực thuộc tiểu vùng 3 (tiểu vùng nông nghiệp phía bắc) và tiểu vùng 4 (tiểu vùng nông nghiệp phía nam).

Huyện Châu Thành với các lễ hội truyền thống như : Lễ hội cúng dứa, Lễ hội đua ghe Ngo,...là những nét văn hóa địa phương hấp dẫn khách du lịch đến để tham gia trải nghiệm và tìm hiểu văn hóa nơi đây.

Khu vực Phân trường Phú Lợi là một khu chức năng đặc thù của huyện với diện tích khoảng gần 1000 ha, hiện có đề án kêu gọi đầu tư với định hướng phát triển nhiều khu chức năng khác nhau. Không gian khu chức năng này cũng là một yếu tố cần khai thác trong hệ thống tour du lịch trải nghiệm và đóng vai trò là một “lá phổi lớn” cần được bảo vệ và quản lý tốt về môi trường tự nhiên trong quá trình khai thác sử dụng.

Bên cạnh đó, cần khuyến khích doanh nghiệp đã bắt tay cùng nông dân đầu tư xây dựng, nâng cấp và phát triển mô hình du lịch cộng đồng.

4. Bảo tồn và khai thác vùng dọc theo các sông rạch tự nhiên

Các khu vực dọc theo các tuyến sông rạch tự nhiên của huyện như sông Maspero, sông Phú Tâm và các tuyến kênh rạch hiện hữu khác đóng vai trò là cảnh quan tự nhiên gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, là khu vực bảo tồn hệ sinh thái của địa phương. Do đó cần quản lý và hạn chế tối đa việc lấp, nắn chỉnh dòng chảy, gây tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên.

Cần có kế hoạch bảo vệ, cải tạo và cân bằng sinh thái hợp lý về không gian mặt nước, nhất là đối với các khu vực khai thác quy đất để phát triển xây dựng đô thị. Khuyến khích đào các hồ điều hòa, hồ cảnh quan ở các khu cây xanh công cộng, các khu chức năng du lịch sinh thái,....

Cần đảm bảo khoảng cách tối thiểu về hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định hiện hành nhằm bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước.

Khi triển khai các dự án giáp sông rạch, khuyến khích tổ chức các hành lang công viên cây xanh dọc các sông rạch, vừa tăng giá trị cảnh quan, tạo không gian vui chơi giải trí cho người dân sống trong khu vực, vừa tham gia điều tiết thoát nước, chứa nước nhằm thích ứng với những tác động của biến đổi khí hậu.

Trong hành lang bảo vệ sông rạch được xây dựng các công trình phục vụ lợi ích công cộng với điều kiện phù hợp với các quy định chuyên ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch khu chức năng, quy chế quản lý kiến trúc và không gian cảnh quan, bản sắc của địa phương, đảm bảo an ninh quốc phòng, đảm bảo ổn định bờ sông và môi trường.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Phân vùng sản xuất nông nghiệp

Theo định hướng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Châu Thành, khu vực sản xuất nông nghiệp được phân bố thành 2 tiểu vùng chính là tiểu vùng 2 và tiểu vùng 3 trong không gian phát triển của vùng huyện, cụ thể là :

1.1 Tiểu vùng nông nghiệp phía Đông Bắc (tiểu vùng 2)

Tiểu vùng 2 có vị trí ở phía đông bắc huyện, với phạm vi ranh giới chủ yếu thuộc xã Phú Tâm và xã Phú Tân. Quy mô diện tích khoảng 5.560 ha.

Đây là vùng sản xuất lúa của huyện, trong đó áp dụng các công nghệ sản xuất lúa đặc sản, lúa chất lượng cao kết hợp các loại cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, tiếp giáp với không gian huyện Kế Sách và huyện Long Phú

1.2 Tiểu vùng nông nghiệp phía Tây (tiểu vùng 3)

Tiểu vùng 3 có vị trí ở phía tây của huyện, với phạm vi ranh giới chủ yếu thuộc xã Thiện Mỹ, một phần các xã Hồ Đắc Kiện, xã Thuận Hòa, xã An Hiệp và xã An Ninh. Quy mô diện tích khoảng 11.875 ha.

Tiểu vùng với tính chất là vùng sản xuất lúa đặc sản, lúa chất lượng cao tương tự như tiểu vùng phía bắc và là vùng chăn nuôi tập trung của huyện.

Bên cạnh đó, còn có khu Phân trường Phú Lợi với quy mô 913,42 ha thuộc xã Hồ Đắc Kiện, tiếp giáp với không gian huyện Mỹ Tú và tỉnh Hậu Giang.

2. Các giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp

2.1 Giai đoạn 2021-2030

Mục tiêu: Phát triển nông nghiệp – nông thôn của huyện Châu Thành theo hướng nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích và ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức

sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị và kinh tế hợp tác, tạo ra cơ hội việc làm và thu nhập ổn định cho hộ sản xuất và lao động nông thôn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Công tác quy hoạch: Triển khai thực hiện các chương trình, dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn, hữu cơ từ các nguồn vốn lồng ghép, dự án lúa đặc sản, cây ăn trái đặc sản, chuyển đổi nông nghiệp bền vững,...

Định hướng phát triển các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp như sau :

• **Trồng trọt:**

- **Cây lúa:** Đến năm 2025, giảm diện tích gieo trồng còn 42.000 ha và gia tăng năng suất, chất lượng lúa; sản lượng đạt 240.000 tấn (trong đó lúa đặc sản cao sản chất lượng cao lúa thơm chiếm 80%). Triển khai có hiệu quả mô hình cánh đồng sản xuất lúa thông minh ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ, áp dụng phương pháp sản xuất lúa tiên tiến 3 giảm 3 tăng 1 phải 5 giảm, xây dựng mô hình sản xuất lúa bền vững theo hướng hữu cơ, mô hình sản xuất lúa hữu cơ nhằm để giảm giá thành sản xuất, tăng chất lượng, tăng thu nhập và tăng lợi nhuận cho nông dân trồng lúa.

Chủ động tham gia và triển khai thực hiện có hiệu quả đề án “Phát triển bền vững 01 triệu ha, chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL” đầu tư trên địa bàn huyện Châu Thành đến năm 2030, dự kiến diện tích canh tác là 12.019 ha.

Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung tại các xã, thị trấn, vận động nông dân duy trì, mở rộng các cánh đồng sản xuất tập trung, đến năm 2025 qui mô cánh đồng sản xuất tập trung toàn huyện chiếm 95% diện tích canh tác lúa.

Hỗ trợ các HTX có điều kiện sản xuất lúa giống nhân giống lúa cấp xác nhận (mỗi HTX sản xuất 10 - 20 ha) đảm bảo phục vụ giống xác nhận cho thành viên HTX và cung ứng ra bên ngoài. Đẩy mạnh gieo trồng các giống lúa đặc sản, lúa chất lượng cao đặc sản có giá trị kinh tế cao có thị trường tiêu thụ ổn định, thực hiện liên kết trong sản xuất nâng cao chuỗi giá trị lúa gạo, phối hợp triển khai dự án lúa đặc sản của tỉnh.

Tổ chức tập huấn nâng cao trình độ sản xuất, làm thay đổi nhận thức và hành động của người trồng lúa theo phương thức sản xuất tiên tiến, đảm bảo sản phẩm đồng nhất về mẫu mã, chất lượng, giảm giá thành và tăng chất lượng.

- **Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày:** Duy trì diện tích trồng màu trên đất chuyển màu, từng bước hình thành và phát triển vùng sản xuất rau màu ăn củ, quả với diện tích khoảng 1.000 ha (ở các xã: Phú Tâm, Phú Tân, An Hiệp, An Ninh, Thuận Hòa...) sản xuất theo quy trình kỹ thuật đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Phối hợp với các công ty doanh nghiệp để liên kết sản xuất và hợp đồng bao tiêu sản phẩm rau màu cho bà con nông dân.

Quy hoạch phát triển vùng trồng màu luân canh (2 lúa - màu) tại các vùng bị ảnh hưởng của khô hạn và xâm nhập mặn không thể canh tác 3 vụ lúa trong năm có đủ điều kiện trồng một số loại cây màu ít sử dụng nước ngọt chịu hạn cao gồm các xã Phú Tâm, Phú Tân, An Hiệp, Thuận Hòa, An Ninh...

Đầu tư hệ thống thủy lợi khép kín phục vụ vùng sản xuất rau màu tại các xã: An Ninh, An Hiệp, Phú Tâm, Phú Tân,

Khuyến khích các doanh nghiệp hỗ trợ đầu tư dịch vụ, ứng trước giống, vật tư, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật,... cho nông dân sản xuất và hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Hỗ trợ và hướng dẫn các HTX tổ chức các dịch vụ nông nghiệp để HTX thực sự là cầu nối giữa nhà nông với Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà băng.

Tăng cường công tác khuyến nông, triển khai tập huấn kỹ thuật từ khâu gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến đối với từng loại sản phẩm.

- **Cây ăn trái:** duy trì diện tích cây ăn trái 1.507ha đến năm 2025, trên cơ sở đó cần phải quy hoạch lại vùng sản xuất chuyên canh tại các khu vực, ấp Cống Đội, ấp Đắc Lực Xây Đá B xã Hồ Đắc Kiện; Khu vực ấp Phú Thành A, Phú Hòa B xã Phú Tân; Khu vực ấp Sa Bàu xã Thuận Hòa; Khu vực ấp Mỹ Phú, ấp Đắc Thắng xã Thiện Mỹ; khu vực ấp Hòa Long xã An Ninh. Sử dụng các giống cây trồng có năng suất chất lượng cao, cải tạo vườn tạp trồng các loại cây có giá trị kinh tế chuyên một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh công tác chuyên giao khoa học kỹ thuật, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến.

Phối hợp Ban Quản lý Dự án cây ăn trái đặc sản tỉnh triển khai một số mô hình cây ăn trái đặc sản áp dụng công nghệ mới vào sản xuất.

• **Chăn nuôi:** Chuyển dịch cơ cấu đàn theo hướng tăng tỷ trọng các loài vật nuôi có giá trị kinh tế, dễ tiêu thụ, có thị trường ổn định để nâng cao thu nhập cho người trực tiếp chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Khu vực phát triển chăn nuôi tập trung chủ yếu thuộc tiểu vùng 3 của huyện.

- **Đàn bò:** Tập trung phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, bò sữa (những nơi có đủ điều kiện phát triển: Phú Tân, An Ninh, An Hiệp), nâng dần quy mô nông hộ lên quy mô gia trại nuôi từ 10 con trở lên. Tranh thủ nguồn lực hỗ trợ dự án phát triển chăn nuôi bò của tỉnh, đồng thời phát huy các nguồn lực địa phương.

- **Đàn heo và đàn gia cầm:** Đưa các giống heo siêu nạc, cao sản, gia cầm thích nghi với điều kiện của địa phương vào nuôi ở các trang trại, gia trại, hộ chăn nuôi có điều kiện để nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã Hồ Đắc Kiện, Thuận Hòa và phát triển chăn nuôi theo hướng gia trại ở các xã An Ninh, Phú Tân, An Hiệp. Đây là hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất. Quy mô trung bình từ 1.000 gia cầm trở lên.

Để thực hiện mô hình gia trại đạt hiệu quả, huyện cần có chính sách hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng chuồng trại, tổ chức cho cán bộ chuyên trách và các hộ thực hiện mô hình đi thăm quan học tập thực tế về kỹ thuật chăn nuôi tại các trang trại chăn nuôi quy mô lớn. Cần thường xuyên thực hiện tốt các quy trình chăm sóc cũng như được cán bộ thú y huyện đến hướng dẫn, tư vấn về kỹ thuật. Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi, thường xuyên tiêu độc, khử trùng, vệ sinh chuồng trại, kiên quyết xử lý các hộ chăn nuôi hay trang trại gây ô nhiễm môi trường, không cấp chủ trương mở mới hay mở rộng quy mô chăn nuôi trang trại. Tăng cường kiểm tra giám sát đến các cơ sở chăn nuôi, chợ buôn bán, cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm để đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Chủ gia trại cần tuân thủ các quy trình chăm sóc cũng như thực hiện biện pháp

bán chẵn thả. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh việc liên kết, quảng bá giới thiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm nông nghiệp sạch của địa phương

• **Thủy sản:** Đây không phải là thế mạnh của huyện nên sẽ giảm diện tích nuôi thủy sản xuống còn 1.040ha vào năm 2025. Trong đó giữ ổn định diện tích nuôi cá ao, giảm dần diện tích cá - lúa, tăng cường phát triển các mô hình nuôi thủy sản có giá thị trường cao thực hiện liên kết chuỗi giá trị từ khâu con giống vật tư thức ăn đầu vào và tiêu thụ sản phẩm để hạ giá thành sản xuất và nâng cao giá trị như: nuôi cua đinh, ba ba, nuôi rắn, nuôi lươn để tăng thu nhập cho nông hộ và tăng thu nhập trên đơn vị diện tích đất canh tác. Khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung ở các xã Hồ Đắc Kiện, Thiện Mỹ, Phú Tâm, Phú Tân. Phát triển dự án thủy sản bền vững của tỉnh.

2.2 Tầm nhìn đến 2050:

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản... Tập trung phát triển vùng NTTS thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi sinh thái, nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

3. Khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

3.1. Mục tiêu

- Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn huyện đóng vai trò đổi mới cơ chế hoạt động, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực nông nghiệp; là nơi tập kết và bao tiêu nông sản cho nông dân trong huyện và khu vực lân cận, tạo động lực thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn huyện.

- Thúc đẩy quá trình thay đổi về phương thức sản xuất truyền thống lạc hậu sang sản xuất công nghệ cao để nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của nông sản, xây dựng thương hiệu nông sản địa phương, liên kết và hợp tác để đảm bảo lợi ích cho nông dân.

3.2. Vị trí và chức năng

Định hướng phát triển chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn của huyện gồm các chức năng sau đây :

- Khu chức năng sản xuất công nghiệp: Là 03 cụm công nghiệp trên địa bàn huyện (cụm công nghiệp Xây Đá B, cụm công nghiệp Xây Đá B mới và cụm công nghiệp Thuận Hòa).

- Khu chức năng khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp: là các làng nghề xã Phú Tân và Phú Tâm.

Ngoài ra, tùy theo nhu cầu phát triển của từng xã, thị trấn, tổ chức các khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn về thương mại, về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ thị trường; nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao có vị trí, quy mô phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

Khu vực phân trường Phú Lợi với quy mô diện tích 931,26 ha, được định hướng ưu tiên phát triển các chức năng chính là rừng sản xuất song song kết hợp phát triển các

chức năng về Nông nghiệp, Du lịch và Năng lượng.

Với các chức năng trên, khu vực Phân trường Phú Lợi được định hướng ưu tiên khai thác kêu gọi đầu tư các dự án quy mô lớn, thân thiện môi trường.

Cần triển khai các đề án nghiên cứu, lập quy hoạch xây dựng ở bước tiếp theo nhằm cụ thể hóa không gian của khu Phân trường, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và hiệu quả khi kêu gọi và thực hiện triển khai các dự án đầu tư.

Đề xuất quy hoạch tuyến đường ĐH.92 không đi cắt ngang vào khu Phân trường Phú Lợi mà đi theo ranh giới phía nam của Phân trường nhằm thuận lợi cho công tác quản lý, khai thác Phân trường sau này.

Ngoài ra, nhằm kết hợp hỗ trợ cho các chức năng đã được xác định của Phân trường như hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, kết hợp khai thác du lịch, hỗ trợ cho các hoạt động khai thác về năng lượng và cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho các khu vực trong tỉnh, đề xuất nghiên cứu khai thác xây dựng dự án về cấp nước như: xây dựng nhà máy nước, xây dựng hồ chứa nước kết hợp cảnh quan,....

IX. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành, quỹ đất an ninh, quốc phòng như sau:

- Đất an ninh là 11,20 ha.
- Đất quốc phòng là 3,10 ha.

Theo Công văn số 1964/CATPH10 ngày 20/11/2022 của Công an tỉnh Sóc Trăng về việc triển khai xây dựng trụ sở làm việc công an xã, thị trấn và định hướng Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành đến năm 2030 được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo quyết định số 3283/QĐUBND ngày 5/12/2022 xác định như sau :

- Đất an ninh là 27,08 ha.
- Đất quốc phòng là 37,09ha.

Do đó, trong giai đoạn đến năm 2030, quỹ đất an ninh, quốc phòng được đề xuất mở rộng nhằm phục vụ phát triển các cơ sở vật chất, các khu vực phục vụ mục tiêu an ninh, quốc phòng của huyện. Trong đó, gồm có các khu vực sau:

- Khu vực trụ sở Huyện đội (thuộc thị trấn Châu Thành) và trụ sở cơ quan quân sự cấp xã, thị trấn;
- Khu vực trụ sở Công an huyện (thuộc thị trấn Châu Thành), trụ sở công an thị trấn và các xã, trong đó dự kiến năm 2024 xây dựng trụ sở công an thị trấn Châu Thành và 03 xã (Phú Tâm, An Hiệp, Thiện Mỹ), năm 2025 xây dựng cho các xã còn lại (Thuận Hòa, An Ninh, Phú Tân, Hồ Đắc Kien);
- Khu vực trại tạm giam của Công an tỉnh (thuộc địa bàn xã An Hiệp)
- Các khu vực đặc thù khác do cơ quan an ninh, quốc phòng quản lý sử dụng.

X. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRUNG TÂM VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP VÙNG

1. Trung tâm hành chính

- Phát triển hệ thống cơ quan, công sở phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển tổ chức hành chính mới và định hướng phát triển không gian đô thị, đảm bảo bán kính phục vụ nhu cầu người dân đô thị trong tương lai.

Nâng cấp cải tạo, xây dựng hệ thống trung tâm hành chính trên địa bàn huyện gồm trung tâm hành chính huyện và trung tâm hành chính của các xã/thị trấn/đô thị mới:

- Trung tâm hành chính huyện: khu trung tâm hành chính huyện hiện hữu và các công trình hành chính cấp huyện khác (tòa án, viện kiểm sát, kho bạc, chi cục thuế, bảo hiểm xã hội...) hiện nay đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch, định hướng tiếp tục khai thác sử dụng, có kế hoạch nâng cấp cải tạo theo từng giai đoạn phù hợp.

- Trung tâm hành chính cấp xã, thị trấn, đô thị mới: tuân thủ theo cụ thể theo đồ án QHC đô thị mới và QHC xã và các QHCT có liên quan.

2. Định hướng phát triển thương mại dịch vụ

Tổ chức hệ thống trung tâm thương mại dịch vụ theo nhiều hình thức như: hình thức tập trung thành công trình có quy mô lớn (đối với các khu đô thị, khu dân cư tập trung), hình thức phân tán theo tuyến hoặc theo khu vực với các công trình quy mô nhỏ và bán kính phục vụ phù hợp (đối với các khu vực dân cư nông thôn phát triển phân tán, theo tuyến đường, sông rạch) cụ thể gồm:

2.1. Trung tâm thương mại dịch vụ cấp huyện

Phát triển các Trung tâm thương mại cấp huyện với định hướng :

- Quản lý và nâng cấp cải tạo chợ Trà Quýt hiện hữu, nhằm phục vụ các hoạt động mua bán, kinh doanh của người dân trên địa bàn thị trấn nói riêng và địa bàn huyện nói chung trong giai đoạn trước mắt.

- Đầu tư xây dựng Khu Trung tâm thương mại dịch vụ tại thị trấn Châu Thành. triển khai thực hiện theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Châu Thành đến năm 2030 với đầy đủ các chức năng về giao thông tiếp cận, bãi đỗ xe, các khu nhà ở thương mại gắn với trung tâm thương mại dịch vụ. Đây sẽ là một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển các hoạt động dịch vụ thương mại trên địa bàn, làm gia tăng giá trị đất đai và thúc đẩy quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện nói chung và khu vực xung quanh thị trấn huyện lỵ nói riêng.

2.2. Trung tâm thương mại dịch vụ phục vụ liên xã, các xã phát triển theo tiêu chí đô thị và phục vụ du lịch

- Phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực (chợ, siêu thị) có quy mô phục vụ cho khu vực các cụm xã, cụ thể là :

+Trung tâm thương mại khu vực phía bắc và phía đông huyện : phát triển ở các đô thị loại V gồm Phú Tâm, An Ninh, An Hiệp.

+ Trung tâm thương mại khu vực phía tây huyện : dự kiến phát triển ở trung tâm xã Thiện Mỹ và các vùng lân cận đảm bảo bán kính phục vụ phù hợp với từng khu vực trong huyện.

- Phát triển các chợ dân sinh tại các xã, thị trấn phục vụ nhu cầu nhân dân. Phát triển các điểm kinh doanh dịch vụ quy mô vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể góp phần tạo nên mạng lưới thương mại dịch vụ đa dạng phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương, nâng cao vai trò của ngành thương mại-dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện. Thu hút đầu tư phấn đấu đến 2030 đạt 70% các xã, thị trấn có cửa hàng tiện lợi theo hướng hiện đại và tiếp tục nâng cao tỷ lệ trên ở giai đoạn đến 2040.

- Hình thành các khu du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng và khai thác Khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên tạo tiền đề thu hút và phát triển du lịch.

- Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp và khuyến khích người tiêu dùng mua bán trực tuyến. Đồng thời, phát triển các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: tài chính - ngân hàng, vận tải (logistic), kho bãi, bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, tư vấn, chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

3. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo vùng

3.1 Về giáo dục phổ thông

Về tiêu chí trường đạt chuẩn Quốc gia, xây dựng 100% các trường trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia (37/37 trường: 10 trường mầm non công lập và 27 trường phổ thông (gồm: 15 trường tiểu học, 9 trường trung học cơ sở và 3 trường trung học phổ thông). Tiếp tục đầu tư xây dựng tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 trong giai đoạn đến năm 2030 lên 05 trường đạt tỷ lệ 13,5%.

Nâng cao chất lượng giáo dục về ngoại ngữ và tin học cho các bậc học.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, trong đó, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào hệ thống trường mẫu giáo, mở rộng mô hình trường mẫu giáo gắn với trường mầm non.

Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đủ để đáp ứng đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đạt hiệu quả.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý các cấp học để phát triển chất lượng giáo dục toàn diện.

Rà soát, sắp xếp lại các điểm trường hiện hữu, đầu tư xây dựng mới một số cơ sở giáo dục đạt chuẩn Quốc gia. Mạng lưới trường học phân bố phù hợp theo định hướng quy hoạch đô thị, quy hoạch xã nông thôn được phê duyệt cho các xã trên địa bàn huyện. Trong đó:

a. Trung học phổ thông:

- Nâng cấp các trường THPT hiện hữu của huyện theo hướng đạt chuẩn Quốc gia, đảm bảo đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành, các trang thiết bị và nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Rà soát các trường THPT hiện hữu có diện tích nhỏ không đủ khả năng mở rộng để chuyển đổi mục đích sử dụng. Xem xét đề xuất xây dựng mới một số trường THPT đạt chuẩn để giảm bán kính phục vụ và đảm bảo khi dân số phát triển, ưu tiên xây dựng cho khu vực tiểu vùng 2 (khu vực đô thị Phú Tâm dự kiến hình thành thị trấn) và tiểu vùng 3 (phục vụ cho dân cư cụm xã thuộc các xã Hồ Đắc Kiện, Thiện Mỹ, An Ninh), vị trí và quy mô các công trình sẽ được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị ở giai đoạn sau.

b. Trung học cơ sở, tiểu học và mầm non:

Mạng lưới trường THCS, Tiểu học và mầm non thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng xã đã phê duyệt.

Thực hiện xây dựng một số điểm Trường tiểu học, THCS chất lượng cao có tổ chức bán trú/nội trú.

3.2 Về đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

a. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên

- Đối với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên hiện hữu đang khai thác sử dụng, trong tương lai cần có kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất theo hướng hiện đại, áp dụng các thiết bị, công nghệ mới trong giảng dạy và đào tạo,

- Trong các giai đoạn tiếp theo, tiếp tục đầu tư hoàn thiện và nâng chất các tiêu chuẩn đã đạt, phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý.

- Xây dựng kế hoạch phát triển các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện, liên kết với các đơn vị đào tạo khác nhằm nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô và lĩnh vực đào tạo. Liên kết với các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động nhằm giải quyết tốt nhu cầu việc làm và cung cấp lao động theo nhu cầu thị trường.

- Chú trọng việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gắn với công nghệ tiên tiến.

b. Các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập

- Khuyến khích phát triển, nâng cấp và xây mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

- Kết hợp nhiều hình thức đào tạo, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề ngắn hạn.

- Định hướng tỷ lệ lao động qua đào tạo giai đoạn 2030 đạt 50%, giai đoạn 2040 đạt từ 60%.

4. Định hướng phát triển văn hóa - TDTT vùng

4.1 Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh huyện

Khai thác Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh của huyện, đây là quần thể công trình phục vụ các hoạt động văn hóa, tập luyện và thi đấu thể dục thể thao và là kênh thông tin tuyên truyền cho người dân trong huyện.

Có kế hoạch đầu tư cải tạo, nâng cấp theo từng giai đoạn phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu của địa phương.

Xây dựng các khu công viên cảnh quan đô thị kết hợp các sân bãi TDTT theo quy hoạch chung thị trấn Châu Thành được duyệt phục vụ cho các sinh hoạt vui chơi, nghỉ ngơi, giao lưu của người dân và tạo mảng xanh góp phần vào cảnh quan và vi khí hậu cho khu vực đô thị nói riêng và các khu dân cư trên toàn huyện nói chung.

4.2 Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp khu vực (liên xã)

Có kế hoạch mở rộng, nâng cấp Trung tâm văn hoá xã Phú Tâm và Trung tâm văn hoá xã An Hiệp với chức năng phục vụ cho xã và các xã lân cận (liên xã).

Đồng thời đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa của huyện như: nhà văn hóa (7/8 xã có nhà văn hóa đạt chuẩn), nhà truyền thống, thư viện. Đầu tư xây dựng thêm thư viện ở các xã chưa có nhằm đạt mục tiêu các xã đều có thư viện vào năm 2030, kết hợp đầu tư các khu vui chơi giải trí.

Đầu tư xây dựng các khu công viên, cây xanh, quảng trường kết hợp các sân bãi TDTT, các hoạt động vui chơi giải trí phục vụ người dân tại khu vực đô thị Phú Tâm, đô thị An Hiệp, đô thị An Ninh

Kêu gọi xã hội hóa nhằm xây dựng các khu vui chơi giải trí, các sân chơi thể thao ở khu vực trung tâm Huyện, trung tâm các xã và khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

5. Định hướng phát triển y tế vùng

5.1 Trung tâm y tế huyện

Nâng cấp, cải tạo theo hướng hiện đại hóa trang thiết bị khám chữa bệnh và tiếp tục khai thác sử dụng Trung tâm y tế huyện với chức năng là trung tâm chuyên ngành y tế cấp huyện, cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trong huyện. Dự kiến khả năng mở rộng quy mô phục vụ trong tương lai khi dân số phát triển.

Triển khai xây dựng dự án Bệnh viện đa khoa - nghỉ dưỡng sinh thái- cơ sở bảo trợ người cao tuổi Tâm Phát (xã Hồ Đắc Kiện) nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe chất lượng cao phục vụ cho người dân trong và ngoài huyện.

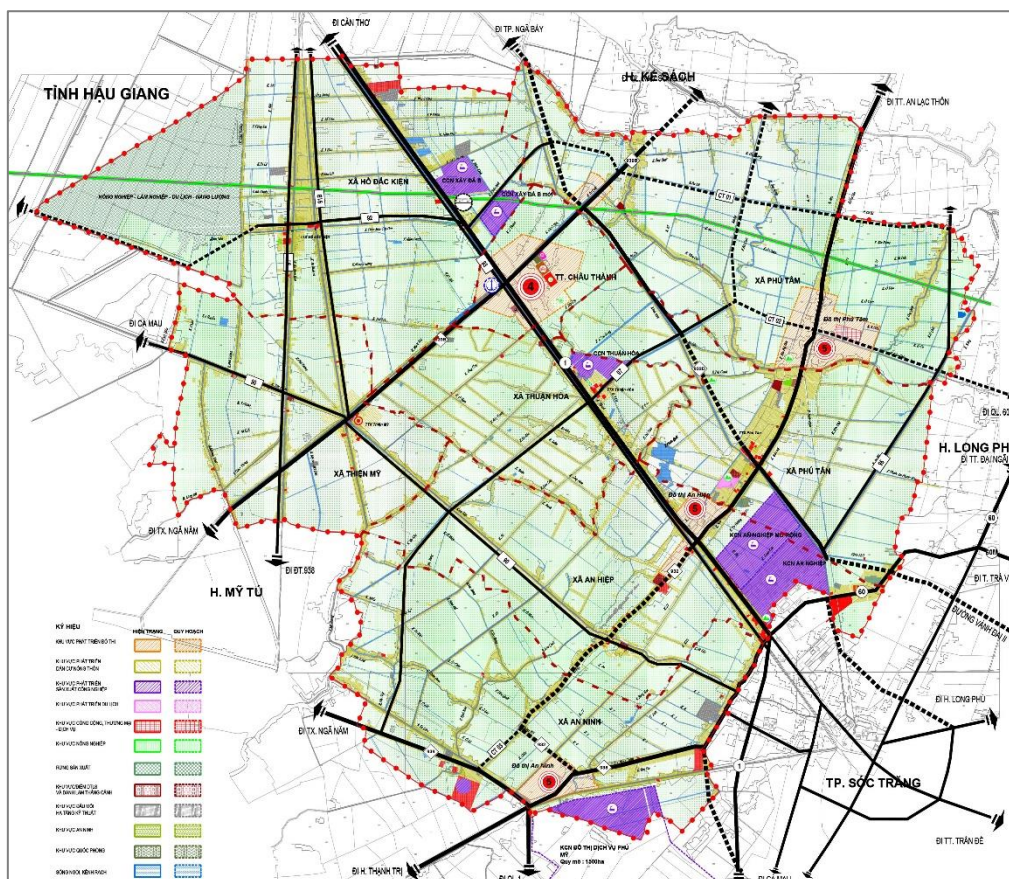
5.2 Các cơ sở y tế cấp khu vực (liên xã)

Thực hiện rà soát, nâng cấp, sửa chữa 08 trạm y tế xã hiện có theo hướng hiện đại trang thiết bị khám chữa bệnh, tăng quy mô số giường bệnh đáp ứng nhu cầu khám, điều trị bệnh của người dân.

Kêu gọi xã hội hóa phát triển hệ thống cơ sở y tế tư nhân với các chức năng như khám chữa bệnh, xét nghiệm, tư vấn sức khỏe,...phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận một cách thuận lợi với các dịch vụ khám chữa bệnh.

Phấn đấu giai đoạn đến năm 2030 đạt chỉ tiêu 33 giường bệnh/10.000 dân, 11 bác sỹ/10.000 dân.

Khuyến khích phát triển mạng lưới y học cổ truyền.



Hình 49: Sơ đồ định hướng phát triển không gian vùng huyện

X. ĐỀ XUẤT TRIỂN KHAI CÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG LIÊN QUAN

Nhằm cụ thể hóa đồ án quy hoạch vùng huyện Châu Thành đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, cần có kế hoạch triển khai các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn, cụ thể như sau:

1. Quy hoạch đô thị

- Rà soát thời hạn và các yếu tố liên quan, lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Châu Thành theo hướng tiêu chí đô thị loại IV, kết nối với các tuyến giao thông, các khu chức năng,... đã xác định trong quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh được phê duyệt.
- Lập Quy hoạch chung cho các đô thị loại V gồm : Phú Tâm, An Hiệp, An Ninh.
- Lập Đề án công nhận loại đô thị cho các đô thị trên theo từng giai đoạn thích hợp.
- Lập đề án thành lập thị trấn Phú Tâm thuộc huyện Châu Thành.
- Quy hoạch chi tiết một số khu vực trọng tâm trong thị trấn Châu Thành và các đô thị loại V, ưu tiên cho khu vực trung tâm để phục vụ quản lý và lập quy hoạch chi tiết theo các dự án đầu tư cụ thể.

2. Quy hoạch nông thôn

Đối với các xã Phú Tân, xã Hồ Đắc Kiện, xã Thuận Hòa, xã Thiện Mỹ, cần triển khai các quy hoạch như sau:

- Rà soát điều chỉnh quy hoạch chung cho các xã nhằm kết nối phù hợp với định

hướng quy hoạch vùng huyện

- Quy hoạch chi tiết ít nhất 01 khu dân cư tập trung cho mỗi xã với quy mô phù hợp nhằm làm cơ sở quản lý xây dựng và kêu gọi đầu tư.

3. Quy hoạch khu chức năng

- Lập quy hoạch xây dựng cho các khu, cụm công nghiệp dự kiến gồm có :

+ KCN An Nghiệp mở rộng (quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết).

+ CCN Thuận Hòa (quy hoạch chi tiết).

- Lập đề án phát triển cho khu chức năng Phân trường Phú Lợi, tùy theo tình hình thu hút đầu tư, triển khai các quy hoạch xây dựng phù hợp theo mức độ quy mô dự án cụ thể (quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết).

- Quy hoạch các khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

XI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Quy hoạch giao thông

1.1 Cơ sở thiết kế:

- Hiện trạng khu vực thiết kế.

- Các đồ án quy hoạch:

+ Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên địa bàn huyện Châu Thành.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn:

+ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN01:2021/BXD.

+ Đường đô thị- yêu cầu thiết kế TCXDVN 104-2007.

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2016/BXD.

+ Đường ô tô- yêu cầu thiết kế: TCVN 4054-2005.

+ Các văn bản pháp quy hiện hành.

1.2 Giao thông đường bộ

1.2.1 Các tuyến giao thông cấp quốc gia và đường tỉnh được phê duyệt theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Cao tốc:

- **Cao Tốc TP.HCM – Tiền Giang – Bến Tre – Trà Vinh – Sóc Trăng:** tuyến bắt đầu từ huyện Nhà Bè (Tp.HCM) đi qua địa bàn các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng.

- **Cao Tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng:** là một trong ba tuyến cao tốc trục ngang của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Việc đầu tư xây dựng sẽ giúp cải thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, đáp ứng nhu cầu vận chuyển theo trục ngang dọc sông Hậu, liên kết với những khu cảng biển tại Cần Thơ, các trung tâm đô thị như Châu Đốc, Cần Thơ, Long Xuyên, cảng Trần Đề của tỉnh Sóc Trăng, những cửa khẩu quốc tế giáp Campuchia.

Xét về ranh giới hành chính, các tuyến cao tốc không đi qua địa bàn huyện Châu Thành nhưng sự kết nối mạng lưới giao thông của huyện và khu vực xung quanh với các tuyến cao tốc có ý nghĩa quan trọng tác động đến phát triển kinh tế xã hội của Huyện.

b) Quốc Lộ:

• Tuyến đi qua địa bàn huyện:

- **QL.1:** kết nối tỉnh Sóc Trăng với Tp.Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang ở phía Bắc và tỉnh Bạc Liêu ở phía Tây -Nam.

- **QL.60:** đi qua 4 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Đây là tuyến giao thông bộ quan trọng nhất kết nối tỉnh Sóc Trăng với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

• Tuyến kết nối:

- **QL.91B (Đường Nam Sông Hậu):** Tuyến kết nối các địa phương TP.Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu. QL91B (Nam Sông Hậu) không đi qua địa bàn huyện Châu Thành nhưng là trục giao thông đối ngoại quan trọng kết nối các tuyến trục dọc của huyện gồm các đường tỉnh như ĐT.932, ĐT.932D, ĐT.939B, QL.60.

c) Đường Tỉnh:

- **ĐT.932:** Điểm đầu giao đường tỉnh 938, điểm cuối giao với đường tỉnh 932B,. Đoạn đi qua địa bàn H.Châu Thành dài khoảng 16km.

- **ĐT.938:** Tuyến có điểm đầu giao với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thành phố Sóc Trăng, điểm cuối giao với QL 61B. Đoạn đi qua địa bàn H.Châu Thành dài khoảng 5km.

- **ĐT.939:** Điểm đầu giao với QL 1, điểm cuối giao với đường tỉnh 939B. Đoạn đi qua địa bàn H.Châu Thành dài khoảng 4.5km.

- **ĐT.939B:** Điểm đầu giao với QL.91B (đường Nam Sông Hậu), điểm cuối giao với đường tỉnh 939. Đoạn đi ngang TT Châu Thành xây dựng tuyến tránh dài khoảng 5.6km.

- **ĐT.932D:** Điểm đầu từ QL.60, điểm cuối giao với đường tỉnh 932B. Đoạn qua địa bàn H.Châu Thành dài khoảng 12.5km.

1.2.2 Đề xuất quy hoạch các đoạn quốc lộ và đường tỉnh đi qua đô thị, khu dân cư tập trung, khu chức năng

a) Quốc lộ:

Hướng tuyến, lộ giới, cấp đường tuân thủ theo định hướng Quy hoạch tỉnh. Riêng đối với đoạn đi qua đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị, khu dân cư tập trung, khu chức năng sẽ thực hiện theo Quy hoạch đô thị, Quy hoạch nông thôn và Quy hoạch khu

chức năng nhưng phải đảm bảo đạt cấp đường tương đương trực chính đô thị với phần đường xe chạy quy mô 2-6 làn xe, lộ giới tối thiểu là 55m đối với QL.1 và 40m đối với QL.60.

Đối với khu vực khó khăn về điều kiện mở rộng lộ giới thì quản lý khoảng lùi đảm bảo **bề rộng lộ giới và khoảng lùi hai bên đường tối thiểu** là 55m đối với QL.1 và 40m đối với QL.60 để từng bước đồng bộ quản lý trên toàn tuyến.

b) Đường tỉnh:

Hướng tuyến, lộ giới, cấp đường tuân thủ theo định hướng Quy hoạch tỉnh. Riêng đối với đoạn tuyến đi qua đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị, các điểm dân cư tập trung, khu chức năng sẽ thực hiện theo Quy hoạch đô thị, Quy hoạch nông thôn và Quy hoạch khu chức năng nhưng phải đảm bảo:

- Các tuyến đường tỉnh phải đạt cấp đường tương đương trực chính đô thị với phần đường xe chạy đạt tối thiểu 04 làn xe theo quy chuẩn hiện hành, lộ giới tối thiểu là 26m.

- Đối với khu vực khó khăn về điều kiện mở rộng lộ giới thì quản lý khoảng lùi đảm bảo **bề rộng lộ giới và khoảng lùi hai bên đường tối thiểu** là 26m để từng bước đồng bộ quản lý trên toàn tuyến.

c) Đường vành đai đô thị

Đối với các khu chức năng, khu dân cư tập trung, các đô thị hiện hữu và dự kiến hình thành, do tính chất xây dựng tập trung với mật độ cao, cần nghiên cứu khả năng lưu thông của các tuyến giao thông đối ngoại đi qua (như Quốc lộ 1, ĐT.939B đi qua thị trấn Châu Thành, ĐT.932 đi qua đô thị Phú Tâm, An Hiệp, An Ninh,...), trong trường hợp cần thiết, đề xuất quy hoạch các tuyến giao thông vành đai nhằm hướng các luồng giao thông cơ giới không đi xuyên qua đô thị nhằm hỗ trợ giảm tải cho các tuyến giao thông đối ngoại hiện hữu khó mở rộng lộ giới. Các tuyến vành đai đô thị này sẽ được nghiên cứu cụ thể ở bước lập Quy hoạch chung đô thị.

1.2.3 Các tuyến giao thông đề xuất quy hoạch

a. Định hướng quy hoạch chung:

- Giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp các tuyến đường huyện quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp IV hoặc cấp V, số làn xe tối thiểu là 02 làn theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô, giữ phạm vi đất dành cho đường bộ chung 32,0 m cho tất cả các tuyến đường huyện. Ưu tiên nâng cấp các tuyến và đoạn tuyến chưa được cứng hóa phần đầu đạt tỷ lệ cứng hóa 100%. Mở mới một số tuyến nhằm hoàn thiện hơn mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện.

- Giai đoạn sau năm 2030: Nâng cấp và mở mới các tuyến đường huyện đồng bộ đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, số làn xe tối thiểu là 02 làn theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô và các tiêu chuẩn có liên quan, phạm vi đất dành cho đường bộ 32,0 m.

- Đối với đoạn tuyến đi qua đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị, các điểm dân cư tập trung, khu chức năng: sẽ thực hiện theo Quy hoạch đô thị, Quy hoạch nông thôn và Quy hoạch khu chức năng nhưng phải đạt :

- + Tại đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị và các khu chức năng: Các tuyến đường huyện phải đạt cấp đường tương đương trực chính khu vực với phần đường xe

chạy đạt tối thiểu 04 làn xe theo quy chuẩn hiện hành, lộ giới tối thiểu là 23m. Đối với khu vực khó khăn về điều kiện mở rộng lộ giới thì quản lý khoảng lùi đảm bảo **bề rộng lộ giới và khoảng lùi hai bên đường tối thiểu** là 23m để từng bước đồng bộ quản lý trên toàn tuyến.

+ Tại các khu dân cư tập trung: Các tuyến đường huyện phải đạt cấp đường tương đương đường khu vực với phần đường xe chạy đạt tối thiểu 02 làn xe theo quy chuẩn hiện hành, lộ giới tối thiểu 16m. Đối với khu vực khó khăn về điều kiện mở rộng lộ giới thì quản lý khoảng lùi đảm bảo **bề rộng lộ giới và khoảng lùi hai bên đường tối thiểu** là 16m để từng bước đồng bộ quản lý trên toàn tuyến.

b. Quy hoạch đường huyện

Các tuyến đường huyện trên địa bàn H.Châu Thành được quy hoạch, nâng cấp, gồm có:

+ **ĐH.90:** Điểm đầu giao với ĐT.938 phường 7, TP.Sóc Trăng, kết nối với ĐH.87C thuộc H.Mỹ Tú kết thúc tại Quản Lộ - Phụng Hiệp xã Long Hưng, H.Mỹ Tú. Đoạn đi qua địa bàn H.Châu Thành dài khoảng 16.5km.

+ **ĐH.91:** Từ điểm giáp ranh H.Mỹ Tú tại xã Thiện Mỹ, tuyến chạy dọc theo kênh Ba Rinh đến giáp ranh H.Kế Sách. Tuyến dài khoảng 11km.

+ **ĐH.91B:** Từ ĐT.939B tại xã Thiện Mỹ, tuyến chạy dọc theo kênh Ba Rinh cũ đến giáp ranh H.Kế Sách. Tuyến dài khoảng 8.5km.

+ **ĐH.92:** bắt đầu từ ĐH.95 tại xã Phú Tâm, điểm cuối tại QL.Quản Lộ -Phụng Hiệp, xã Long Hưng, H.Mỹ Tú. Tuyến dài khoảng 13km.

+ **ĐH.93:** Tuyến chạy dọc theo bờ Tây kênh Maspero. Đoạn đi qua địa bàn Huyện dài khoảng 16.7km.

+ **ĐH.96:** Từ ĐH.95 tuyến chạy dọc theo kênh 20 đến giáp ranh H.Kế Sách tại xã Phú Tâm. Dài khoảng 8.3km.

+ **ĐH.97:** Từ ĐT.939 tại xã An Ninh điểm cuối giáp ranh H.Kế Sách tại xã Phú Tâm. Dài khoảng 18km.

+ Đối với 02 tuyến đường huyện ĐH.94 và ĐH.95 trước đây được quy hoạch theo “Định hướng phát triển giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và định hướng cho thời kỳ 2020-2030” phê duyệt theo Quyết định số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh. Tuy nhiên đến nay, căn cứ theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 được phê duyệt thì tuyến ĐH.95 theo quy hoạch tỉnh trùng với tuyến đường ĐT.932D và tuyến ĐH.94 quy hoạch tỉnh trùng với tuyến ĐT.939B.

c. Quy hoạch đường kết nối khu vực

Đề xuất quy hoạch mới 03 tuyến đường kết nối khu vực có quy mô tương đương cấp đường huyện (ký hiệu là DK.01, DK.02, DK.03) gồm 02 tuyến ngang ở khu vực phía bắc huyện kết nối xã Phú Tâm với các xã lân cận, và 01 tuyến dọc ở khu vực phía nam, đạt tiêu chuẩn cấp V-IV đồng bằng, số làn xe tối thiểu là 02 làn, phạm vi đất dành cho đường bộ 32,0 m. Riêng đoạn tuyến đi qua đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị, các điểm dân cư tập trung, khu chức

năng thì quản lý lộ giới theo đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu dân cư, khu chức năng nhưng phải đảm bảo lộ giới tối thiểu của cấp đường huyện đã quy định ở phần trên.

Cụ thể gồm các tuyến sau:

+ **DK.01:** Từ ĐT.932D tuyến chạy dọc theo bờ Nam kênh Ba Hú, điểm cuối tại ĐH.96. Dài Khoảng 9.5km.

+ **DK.02:** Từ ĐH.97 tuyến chạy dọc theo bờ Bắc kênh Cầu Chùa, điểm cuối giáp ranh huyện Long Phú và dự kiến đề xuất kết nối với QL60. Dài khoảng 5.7km.

+ **DK.03 :** nối từ đoạn cong của đường ĐT.932 ở vị trí kênh Chông Nô thuộc khu vực trung tâm xã An Ninh nối thẳng xuống phía nam giao với đường ĐT.939.

d. Quy hoạch đường giao thông nông thôn

Hệ thống đường xã trên địa bàn huyện đạt tối thiểu là cấp B theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn TCVN 10380:2014, lộ giới 16m, hành lang an toàn mỗi bên 4m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 1m.

Đối với đường thôn quy mô tuyến đường đạt từ cấp C trở lên, được bê tông hóa để phục vụ tốt nhu cầu đi lại, sản xuất vận chuyển hàng hóa.

Đề xuất quản lý khoảng lùi 2 bên đường tối thiểu mỗi bên 6,0 m nhằm đảm bảo tầm nhìn cho phương tiện giao thông và hạn chế giải phóng mặt bằng khi nâng cấp, mở rộng đường trong tương lai.

1.3 Giao thông đường thủy:

• Tuyến đường thủy do tỉnh quản lý :

Theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý trên địa bàn huyện Châu Thành gồm có:

+ **Tuyến kênh Ba Rinh mới (thuộc tuyến Kế Sách – Châu Thành – Mỹ Tú):** Đoạn đi qua địa bàn Huyện dài khoảng 11km.

+ **Kênh Maspero (kênh Xáng Phụng Hiệp-Sóc Trăng) :** đoạn đi qua địa bàn Huyện dài khoảng 15.76km

Các định hướng quản lý tuân thủ theo Quy hoạch tỉnh đã phê duyệt.

• Tuyến đường thủy do huyện quản lý:

+ Các tuyến đường thủy do huyện quản lý tiếp tục duy trì, đảm bảo luồng tuyến theo cấp kỹ thuật V-VI. Gồm các tuyến trong bảng dưới đây.

Bảng 20: quy hoạch các tuyến giao thông thủy huyện Châu Thành

Stt	Tên Kênh Rạch	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều Dài (Km)	Cấp KT
1	K.Trà Liên	Cầu Trà Liên	Giáp Ranh Mỹ Hương	5,75	V
2	K.An Tập	Xã Thiện Mỹ	Phường 7 - Tp.Sóc Trăng	13,68	V

3	Kênh 26/3	Giáp Kênh An Tập (An)	Kênh Tam Sóc (Bồ Thảo)	5,25	VI
4	Kênh 77	Giáp Kênh Trà Liên	Giáp Kênh An Tập (An)	5,20	VI
5	Kênh 85	Giáp Kênh Trà Liên	Kênh Ranh 3 Xã	8,98	VI
6	Rạch Vịnh Xây - Túc Sáp	Giáp Kênh Trà Liên (Kênh Mới)	Giáp Kênh An Tập (Ah)	4,95	VI
7	Rạch Hòa Long	Giáp Kênh Trà Liên	Về Kênh Trà Liên	2,50	VI
8	Kênh 12	Tt.Châu Thành	Giáp Ranh Mỹ Hương, Mỹ Tú	8,10	V
9	Kênh Tân Phước	Cầu Thiện Mỹ	Giáp Long Hưng	4,38	V
10	Kênh Tam Sóc	Sông Maspero	Giáp Ranh Mỹ Thuận, Mỹ Tú	4.2	V
11	Kênh Ba Rinh Cũ	Kênh Ranh Kế Sách	Giáp Ranh Mỹ Hương	10,81	V
12	Kênh Mương Khai	Giáp Ranh Mỹ Hương	Giáp Long Hưng (Kênh Tân Phước)	3,50	VI
13	Kênh Sáu Thước	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Giáp Kênh An Tập (Thiện Mỹ)	4,47	VI
14	Kênh 30/4	Kế An - Kế Sách	P.6 Tp.Sóc Trăng (Kcn)	16,89	V
15	Kênh Trà Canh	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Ranh 3 Xã	3,75	VI
16	Rạch Pong Pọng	Giáp Kênh An Tập (Btrop B)	Giáp Kênh 26/3 (A Ninh)	1,70	VI
17	Rạch Ông Núp	Giáp Kênh An Tập (Btrop B)	Giáp Kênh Nội Đồng Phụng Hiệp	1,80	VI
18	Kênh 86	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Rạch Hòa Long (A.Ninh)	4,50	VI
19	Kênh Ba Râu	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Giáp Kênh An Tập (Ah)	5,67	VI
20	Kênh Bảy Trang	Kênh Xáng Phụng Hiệp (Th)	Giáp Kênh An Tập (Ah)	3,78	VI
21	Kênh 6 Nhánh 1	Kênh 30/4 (P.Tân)	Giáp Kênh Hậu Ql.1	2,23	VI
22	Kênh 6 Nhánh 2	Kênh 30/4 (P.Tân)	Giáp Kênh Hậu Ql.1	2,40	VI
23	Kênh 6 Nhánh 3	Kênh 30/4 (P.Tân)	Giáp Kênh Hậu Ql.1	2,36	VI
24	Rạch Xây Cáp	Kênh 30/4 (P.Tâm)	Kênh Xáng Phụng Hiệp	5,76	VI
25	Kênh Chợ Thuận Hòa	Tt.Châu Thành	Cầu 7 Quýt	4,80	VI
26	Rạch Trà Canh B	Kênh Xáng - Phụng Hiệp	Kênh Ranh 3 Xã	1,97	VI
27	Rạch Trà Tiếp	Rạch Trà Canh B	Kênh Bảy Trang	2,55	VI
28	Rạch Trà Canh B	Kênh 30/4 (P.Tân)	Kênh Xáng Phụng Hiệp	2,93	VI
29	Rạch Hàng Bân	Kênh 30/4 (P.Tân)	Kênh Xáng Phụng Hiệp	3,69	VI
30	Kênh Sa Bâu	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Ông Ường	3,14	VI
31	Kênh Ranh Ba Xã	Cống Trà Canh	Kênh 6 Thước	2,96	VI

32	Kênh An Mỹ 30/4	Rạch An Mỹ - Kế Sách	Kênh 30/4 (P.Tâm)	6,82	V
33	Rạch O Quên	Kênh Cây Bông	Ranh An Mỹ - Kế Sách	3,86	VI
34	Rạch Chợ	Kênh An Mỹ - 30/4	Kênh 30/4 (P.Tâm)	2,74	VI
35	Kênh Cây Vòng	Ranh Kế An - Kế Sách	Rạch Chợ (P.Tâm)	7,51	VI
36	Kênh Ông Bảy Quít	Kênh Miếu Ông Tà	Giáp Đt,932	4,85	VI
37	Kênh Ba Hú	Kênh Miếu Ông Tà	Giáp Đt.932	2,33	VI
38	Kênh Đi Trường Khánh	Phú Thành A-B		2,15	VI
39	Kênh Bờ Bao Lâm Trường	Kênh Ranh Kế Sách	Kênh 19/5 (Long Hưng)	5,25	V
40	Kênh Chùa Mới - Kênh Gòn	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Bờ Bao Lâm Trường	5,00	VI
41	Kênh Số 8	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Ba Rinh Cũ	1,75	VI
42	Kênh Năm Hào	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Ba Rinh Cũ	5,63	VI
43	Kênh Hai Quảng	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Ba Rinh Cũ	1,30	VI
44	Kênh Út Em	Kênh 30/4 (P.Tâm)	Giáp Ql.1	2,05	VI
45	Kênh 6 Thước	Kênh 30/4	Ranh Trường Khánh	1,75	VI
46	Kênh Phật Nổi	Kênh 30/4	Giáp Đt.932	2,58	VI
47	Kênh Cây Me	Kênh 30/4	Giáp Đt,932	2,68	VI
48	Kênh Nước Ngọt	Kênh 30/4 - An Mỹ	Rạch Chợ (P.Tâm)	4,20	VI
49	Kênh Dù Chiết (Xây Chê)	Kênh 30/4	Rạch Chợ P.Tâm	4,00	VI
50	Kênh Phước Phong Cầu Móng	Rạch Chợ Phú Tâm	Kênh 30/4	1,39	VI
51	Kênh Ông Cứng	Kênh 30/4	Kênh Cây Đông	0,25	VI
52	Kênh Ông Cường	Kênh 30/4	Kênh Cây Đông	0,62	VI

1.4 Bến xe, bến tàu

- **Bến xe khách Châu Thành:**

Quy hoạch mở mới bến xe Châu Thành đạt tối thiểu tiêu chuẩn bến loại 4, nằm trên tuyến Quốc lộ 1. Vị trí, ranh giới cụ thể sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch chung xây dựng xã.

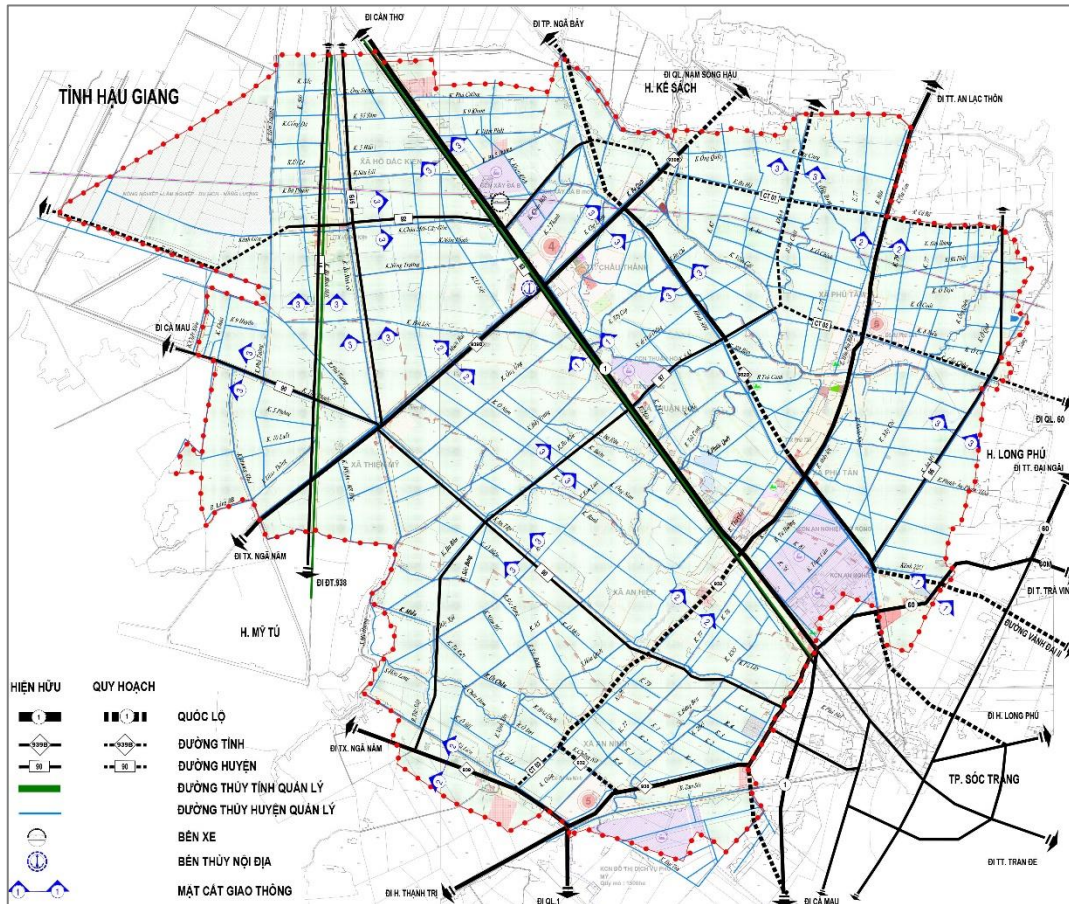
- **Bến tàu:**

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bến tàu khách Châu Thành nằm trên kênh Maspero, tại TT.Châu Thành với quy

mô 0.75ha.

1.5 Hệ thống vận tải công cộng:

Địa phương cần quy hoạch mạng lưới vận tải công cộng đường bộ và đường thủy, trên cơ sở gắn kết với định hướng quy hoạch giao thông vận tải hành khách công cộng của tỉnh Sóc Trăng, khai thác các phương tiện công cộng nhằm phục vụ các hoạt động của người dân được thuận tiện.



Hình 50: Sơ đồ quy hoạch giao thông vùng huyện

2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật và thoát nước mặt

2.1 Quy hoạch CBKT các khu dân cư, khu chức năng

2.1.1 Chọn cao độ xây dựng không chế

Cao độ nền không chế xây dựng công trình đối với các khu đô thị, khu chức năng, khu dân cư tập trung (Hxd) được tính như sau:

$$H_{xd} = H_{tt} + H_{at} + H_{bđkh}$$

Trong đó:

H_{tt} : cao độ mực nước ngập tính toán tương ứng với chu kỳ lặp lại (năm)

H_{at} : cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình phải cao hơn mực nước ngập tính toán: $H_{at} = 0,3m$ đối với đất dân dụng và $H_{at} = 0,5m$ đối với đất công nghiệp.

Hbđkh: mực nước biển dâng theo kịch bản biến đổi khí hậu

- Xác định mực nước ngập tính toán Htt (chi tiết xem thêm Phụ Lục tính toán mực nước thiết kế):

Theo số liệu từ Đài khí tượng thủy văn khu vực Nam Bộ, mực nước trên sông Cái Côn tại trạm Phụng Hiệp và sông Hậu tại trạm Đại Ngãi cho các chu kỳ lặp lại từ 1-100 năm (tương ứng với tần suất từ 100% đến 1%); kết hợp với hiện trạng mực nước tại một số vị trí trên địa bàn huyện như cầu Trà Quýt, cầu Vũng Thơm, xác định được mực nước thiết kế khu vực huyện Châu Thành như sau :

Bảng 21: Bảng mực nước thiết kế

STT	Mực nước thiết kế					Ghi chú
	(Chưa xét BĐKH)					
Chu kỳ (năm)	100	50	25	10	2	
1	1.71	1.64	1.56	1.43	1.13	Cầu Ba Rinh
2	1.74	1.71	1.68	1.62	1.46	Cầu Trà Quýt

Theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng”, cao độ nền được thiết kế với chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán được xác định theo loại đô thị và phân khu chức năng như sau:

Bảng 22: Chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán (năm) đối với khu chức năng

Khu chức năng	Loại đô thị		
	Đặc biệt, loại I	Loại II, III, IV	Loại V
Trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp	100	50	10
Cây xanh, công viên, thể dục thể thao	10	10	2

Mực nước ngập tính toán cho các đô thị và khu chức năng cụ thể như sau:

- Thị trấn Châu Thành (đô thị loại IV): chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán (tại cầu Trà Quýt) là 50 năm tương ứng $H_{50} = 171\text{cm}$.

- Đối với các đô thị loại V, các khu dân cư tập trung, khu chức năng: chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán (tại cầu Trà Quýt) là 10 năm tương ứng $H_{10} = 162\text{cm}$.

- Kịch bản nước biển dâng:

Căn cứ kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

Khu vực quy hoạch là huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, nên trong đồ án này sẽ sử dụng kịch bản nước biển dâng cho khu vực Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau và Mũi Cà Mau – Kiên Giang ứng với các mốc thời gian 2030, 2040 và 2050, cụ thể như sau:

Bảng 23: Các kịch bản nước biển dâng ứng với các mốc thời gian đến 2050

Kịch bản RCP	Các mốc của thế kỷ 21			
	2030	2035	2040	2050
Kịch bản nước biển dâng cho khu vực Mũi Kê Gà - Mũi Cà Mau				
PCR4.5	12cm	14,5cm	17cm	23cm

(Nguồn: kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT)

Do vậy, mực nước biển dâng (trung bình) giai đoạn đến 2050 là 23cm.

- Xác định cao độ nền không chế:

Cao độ nền không chế khu vực xây dựng công trình (H_{xd}) được tính toán cụ thể cho các đô thị và khu chức năng như sau:

$$H_{xd} = H_{tt} + H_{at} + H_{bđkh}$$

+ Đối với đô thị loại IV (TT. Châu Thành):

- $H_{Dân dụng} \geq H_{T50} + H_{at} + H_{bđkh} = 1,71 + 0,3 + 0,23 \geq 2,24m$;
- $H_{CN} \geq H_{T50} + H_{at} + H_{bđkh} = 1,71 + 0,5 + 0,23 \geq 2,44m$
- $H_{Cây xanh} \geq H_{T10} + H_{bđkh} = 1,62 + 0,23 \geq 1,85m$

+ Đối với các đô thị loại V, khu dân cư tập trung (mực nước lấy tại cầu Trà Quýt với từng chu kỳ tương ứng):

- $H_{Dân dụng} \geq H_{T10} + H_{at} + H_{bđkh} = 1,62 + 0,3 + 0,23 \geq 2,15m$;
- $H_{CN} \geq H_{T10} + H_{at} + H_{bđkh} = 1,62 + 0,5 + 0,23 \geq 2,35m$
- $H_{Cây xanh} \geq H_{T2} + H_{bđkh} = 1,46 + 0,23 \geq 1,69m$

Trong đó :

- $H_{Dân dụng}$: là cao độ nền hoàn thiện thấp nhất cho khu vực xây dựng công trình dân dụng đô thị, khu dân cư tập trung (nhà ở, công trình công cộng);

- H_{CN} : là cao độ nền hoàn thiện thấp nhất cho khu vực xây dựng khu, cụm công nghiệp;

- $H_{Cây xanh}$: là cao độ nền hoàn thiện thấp nhất cho các khu vực xây dựng công viên cây xanh, thể dục thể thao.

+ Các khu vực còn lại có giải pháp san nền phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên và công năng sử dụng.

2.1.2 Giải pháp quy hoạch cao độ nền

a. Đề xuất các giải pháp

- Giải pháp tôn nền

Nội dung chính của giải pháp này là tôn cao nền toàn bộ đảm bảo cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình phải không thấp hơn cao độ nền xây dựng thiết kế đã được tính toán ở trên. Giải pháp này phù hợp với các khu đô thị phát triển mới, các khu cụm công nghiệp, khu vực đã tôn cao nền theo quy hoạch, ...

- **Giải pháp đê bao, công ngăn triều**

Nội dung chính của giải pháp này là giữ nguyên cao độ hiện trạng và xây dựng các đê bao, kè, tường chắn, đập, công ngăn triều, van ngăn triều, ... nhằm bảo vệ các vùng đất thấp không bị ngập. Các công trình công thoát nước đô thị và trạm bơm thoát nước sẽ giúp lưu vực thoát nước mưa trong điều kiện bất lợi. Giải pháp này phù hợp với các khu vực hiện hữu đã xây dựng dày đặc, có cao độ nền thấp.

- **Giải pháp thích ứng**

Nội dung chính của giải pháp này là không tôn nền, không xây đê bao. Thay vào đó sẽ tận dụng các khoảng mặt nước như hồ hiện hữu, hồ quy hoạch, thảm thực vật, bề mặt phi xây dựng để giữ nước và làm giảm dòng chảy bề mặt kết hợp các công trình công thoát nước đô thị thông thường. Điểm mấu chốt trong giải pháp này là toàn bộ khu vực, lưu vực sẽ phải thích ứng với tình trạng có thể bị ngập tạm thời trong các điều kiện gây ngập (bán ngập). Giải pháp này phù hợp với các khu vực dân cư mật độ thấp, đô thị sinh thái, khu công viên cây xanh, khu hạn chế xây dựng.

b. Lựa chọn giải pháp

Đối với các khu vực đô thị, khu vực dự kiến phát triển đô thị, khu dân cư tập trung và các khu chức năng xây dựng mới cần kết hợp các giải pháp sau:

- Giải pháp tôn nền áp dụng cho các khu vực xây dựng mới. Tại các khu vực tiếp giáp giữa khu hiện hữu và khu xây dựng mới cần có giải pháp phù hợp về không gian kiến trúc cảnh quan nhằm tạo sự chuyển tiếp hài hòa cũng như có sự kết nối đồng bộ đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung toàn khu.

- Giải pháp đê bao, công ngăn triều áp dụng cho khu vực hiện hữu nhằm đảm bảo không bị ngập úng cục bộ khi đầu tư xây dựng các khu vực mới.

Đối với các khu vực dân cư mật độ thấp gắn với sản xuất nông nghiệp áp dụng tôn nền cục bộ và giải pháp thích ứng.

2.1.3 Giải pháp quy hoạch thoát nước mặt

a. Tiêu chí quy hoạch thoát nước mưa vùng huyện

- Đối với đô thị: 100% đường nội thị phải có hệ thống thoát nước mưa; tối thiểu 60% đường ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Đối với khu, cụm công nghiệp: 100% đường trong khu, cụm công nghiệp phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Đối với khu vực nông thôn: các điểm dân cư ở nông thôn tập trung phải có hệ thống thoát nước mưa. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý qua bể tự hoại.

b. Các giải pháp đề xuất

- Huyện Châu Thành chia làm 4 lưu vực thoát nước chính:

- +Lưu vực 1: giới hạn hạn bởi ranh phía Tây, Kênh Xáng Phụng Hiệp, kênh Mười Hai. Bao gồm 1 phần xã Hồ Đắc Kiên và xã Thiện Mỹ. Hướng thoát nước ra kênh Xáng Phụng Hiệp, kênh Mười Hai, kênh Ba Rinh Mới...

- Đối với các điểm dân cư nhỏ lẻ xây dựng với mật độ thấp có thể xây dựng hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa nhưng nước thải phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại.

- Đối với các trung tâm xã nên sử dụng hệ thống thoát nước kín như công hộp, cống tròn BTCT, cống bản, các điểm dân cư có thể sử dụng mương nắp đan, mương xây hở để thoát nước mặt cho khu vực.

- Tính toán thủy văn, thủy lực mạng lưới thoát nước mưa được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn: $Q = \varphi \cdot q \cdot F$ (l/s)

Trong đó: Q: lưu lượng tính toán (l/s)

q: cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

φ : hệ số mặt phủ

F: diện tích lưu vực (ha)

+ Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán tuân thủ TCVN 7957-2008: P= 1 đối với cống nhánh, P=5 đối với cống chính.

+ Độ đầy cống tính toán $h/p = 1$.

• Khi xây dựng hệ thống thoát nước nên xây dựng theo từng lưu vực để tránh ngập úng cục bộ.

Bảng 24: QH thoát nước mặt các khu vực

Stt	Tên địa giới hành chính	Quy hoạch thoát nước mặt
1	Thị trấn Châu Thành	- Nguồn tiếp nhận thoát nước ra sông kênh Xáng Phụng Hiệp, kênh Mười Hai, kênh Hậu... và các kênh rạch hiện hữu - Cải tạo hệ thống thoát nước mưa hiện hữu, xây dựng hệ thống thoát nước mưa mới tách riêng hệ thống thoát nước thải.
2	xã Thiện Mỹ	- Nguồn tiếp nhận thoát nước: kênh Ba Rinh, kênh Mười Hai... và các kênh rạch hiện hữu. - Xây dựng hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa nhưng nước thải phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại.
3	xã Hồ Đắc Kiện	- Nguồn tiếp nhận thoát nước: kênh Ba Rinh, kênh Gòn.... và các kênh rạch hiện hữu. - Xây dựng hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa nhưng nước thải phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại.

Stt	Tên địa giới hành chính	Quy hoạch thoát nước mặt
4	Đô thị An Hiệp	- Nguồn tiếp nhận thoát nước: kênh Xáng Phụng Hiệp, kênh An Tập... và các kênh rạch hiện hữu. - Cải tạo hệ thống thoát nước mưa hiện hữu, xây dựng hệ thống thoát nước mưa mới tách riêng hệ thống thoát nước thải.
5	Đô thị Phú Tâm	- Nguồn tiếp nhận thoát nước: kênh Hậu Phú Hữu, kênh Cầu Chùa... và các kênh rạch hiện hữu. - Cải tạo hệ thống thoát nước mưa hiện hữu, xây dựng hệ thống thoát nước mưa mới tách riêng hệ thống thoát nước thải.
6	xã Thuận Hòa	- Nguồn tiếp nhận thoát nước: kênh Xáng Phụng Hiệp, kênh Hàng Bần... và các kênh rạch hiện hữu. - Xây dựng hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa nhưng nước thải phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại.
7	Đô thị An Ninh	- Nguồn tiếp nhận thoát nước: kênh Tam Sóc, kênh Sáng Tà Liêm... và các kênh rạch hiện hữu. - Cải tạo hệ thống thoát nước mưa hiện hữu, xây dựng hệ thống thoát nước mưa mới tách riêng hệ thống thoát nước thải.
8	xã Phú Tân	- Nguồn tiếp nhận thoát nước: kênh 30/4, kênh Hai Mười... và các kênh rạch hiện hữu. - Xây dựng hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa nhưng nước thải phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại.

2.2 Quy hoạch hệ thống thủy lợi:

Hệ thống các sông, kênh không được san lấp, lấn chiếm bao gồm:

+ Hệ thống các sông kênh rạch có chức năng giao thông thủy

+ Các sông, kênh, rạch được phân loại, phân cấp từ cấp III trở lên trong Quy định về phân cấp, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.

Trong các khu vực dự kiến phát triển đô thị, có thể cho phép san lấp các kênh rạch nội đồng hiện hữu. Tuy nhiên, cần phải giữ lại các tuyến kênh rạch và đào mới các tuyến kênh đảm bảo khoảng cách từ trung tâm mỗi khu vực được san lấp để xây dựng đô thị đến kênh rạch gần nhất khoảng 500-600m, chiều dài tuyến cống từng khu vực đổ ra kênh rạch gần nhất không quá 1000m. Giải pháp này sẽ đảm bảo kích thước, chiều dài, chiều

sâu chôn công các tuyến công thoát nước mặt hợp lý, tiết kiệm chi phí đầu tư và đảm bảo thoát nước.

Nâng cấp hệ thống bờ bao kết hợp giao thông nông thôn, kè chống sạt lở.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Nạo vét, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thủy lợi trữ ngọt kết hợp phòng, chống ngập úng, hạn mặn phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện: Hệ thống thủy lợi kênh 30/4, kênh 20, An Mỹ; Cống Trà Quýt, thị trấn Châu Thành.

Hệ thống thủy lợi theo hướng kiên cố hóa, phục vụ đa mục tiêu; gắn chặt với giao thông nông thôn, giao thông nội đồng để cơ giới hóa ruộng đồng; kết hợp phân bố dân cư và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, nước biển dâng. Mục tiêu chính là chủ động tưới, tiêu và kiểm soát lũ. Kết hợp chặt chẽ đầu tư công trình tưới tiêu chống lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp với việc phát triển nuôi trồng thủy sản trên ruộng lúa, bãi bồi, vùng ven sông. Chủ động kiểm soát lũ bảo vệ hệ thống công trình hạ tầng, thị trấn, các thị tứ; chủ động phòng chống sạt lở bờ sông bảo vệ hạ tầng kinh tế - xã hội, tính mạng và tài sản của nhân dân.

Đầu tư hoàn chỉnh, cải tạo, nâng cấp, kiên cố hoá và từng bước hiện đại hoá các hệ thống thủy lợi để phát huy hết năng lực thiết kế, nâng cao mức đảm bảo tưới tiêu và cấp nước. Thường xuyên duy tu và bảo dưỡng các hệ thống công trình thủy lợi. Nạo vét các kênh trục, kênh cấp I và cấp II. Đảm bảo cấp và tiêu nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản. Củng cố và phát triển các công trình giảm nhẹ thiên tai.

Phát triển trạm bơm điện thay thế dần bơm dầu. Phân đấu phần lớn diện tích canh tác được tưới bằng bơm điện. Xây dựng các công trình tưới tiêu khép kín các ô bao sản xuất, trong đó chủ động kết hợp mục tiêu giao thông thủy bộ, giao thông nội đồng đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa, khai thác hiệu quả nguồn nước tự chảy, phù hợp với điều kiện thực tế từng khu vực.

Thực hiện việc điều tiết đóng, mở các cống để cấp thoát nước, tưới tiêu phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp; thường xuyên kiểm tra và báo cáo các công trình thủy lợi bị hư hỏng, bồi lắng, xuống cấp để có kế hoạch duy tu, nạo vét và bồi đắp.

Tập trung phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả các công trình do Trung ương và tỉnh đầu tư.

Bên cạnh đó, cần kiện toàn Ban chỉ huy-phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn xã theo Luật phòng chống thiên tai, đảm bảo các điều kiện để truyền tải và cung cấp thông tin cảnh báo thiên tai kịp thời đến người dân.

2.3 Quy hoạch phòng chống sạt lở bờ sông

Hàm lượng phù sa trong nước sông Cửu Long ngày càng giảm do hàng loạt các dự án xây dựng thủy điện ở thượng nguồn, tình hình khai thác cát sông để san lấp, xây dựng, cùng với tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm cho tình hình sạt lở bờ sông ở ĐBSCL diễn biến rất phức tạp, nguy cơ sạt lở ngày càng cao hơn. Vì vậy, cần có giải pháp đồng bộ hiệu quả lâu dài để phòng chống nguy cơ sạt lở.

Đề xuất các giải pháp:

+ Tình trạng sạt lở thường xảy ra ở khu vực dòng sông bị lấn chiếm để xây dựng nhà cửa. Mặt khác tình trạng lấn chiếm xây dựng nhà ven sông cũng gây mất an toàn giao thông thủy, ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến mỹ quan đô thị. Vì vậy, cần có kế hoạch từng bước tiến hành giải tỏa nhà ở trên các tuyến sông, rạch để đảm bảo tính mạng người dân và hạn chế sạt lở.

+ Xây dựng kè chống sạt lở ở những khu vực cần thiết, phù hợp, trong đó cần quan tâm ưu tiên đối với các khu vực sau đây :

- Khu vực xã Thiện Mỹ (đoạn áp Mỹ An dọc Tỉnh lộ 939B) và các khu vực xã Hồ Đắc Kiện, Phú Tâm, Thuận Hòa;
- Kè chống sạt lở tuyến đường huyện;
- Kè chống sạt lở Quốc lộ 1 đoạn thị trấn Châu Thành...
- Kè chống sạt) lở tuyến đường huyện 93 đoạn từ Hồ Đắc Kiện đến thị trấn Châu Thành
- Xây dựng các tuyến kè, đê bao trách sạt lở ở các tuyến sông trọng yếu.

+ Quản lý chặt chẽ, khoa học việc khai thác cát sông cũng là giải pháp được đặt ra nhằm ngăn chặn sạt lở.

+ Áp dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ, sản phẩm mới để xây dựng các công trình; áp dụng tiêu chuẩn quốc gia và ứng dụng công nghệ mới trong thiết kế, thi công công trình phòng chống sạt lở bờ sông. Do chi phí đầu tư lớn nên các giải pháp công trình để phòng chống sạt lở chỉ được áp dụng cho các khu vực đô thị hiện hữu; các khu vực đô thị mới, khu vực nông nghiệp. Đối với các tuyến sông, kênh, rạch có giải pháp xây dựng kè bảo vệ bờ, tùy theo điều kiện thực tế, có thể xem xét phương án điều chỉnh phạm vi chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ nhằm khai thác có hiệu quả quỹ đất dọc theo bờ sông, kênh, rạch.

+ Đề xuất các loại công trình kè phổ biến có thể áp dụng đối với khu vực huyện Châu Thành như sau:

- Công trình thô sơ:

+ Trồng cây, trồng cỏ bảo vệ bờ;



+ Đóng cọc tre, cọc tràm



+ Bao tải cát.



Hình 52: Một số giải pháp công trình thô sơ phòng chống sạt lở đất

• Công trình bán kiên cố:

+ Kè đá xây



+ Kè gạch xây, tường xây



+Khung bê tông, tấm đan.



Hình 53: Giải pháp xây dựng công trình bán kiên cố phòng chống sạt lở đất

-Công trình kiên cố:

+ Kè xây bằng bê tông cốt thép.



Hình 54: Giải pháp xây dựng công trình kiên cố phòng chống sạt lở đất

3. Quy hoạch cấp nước

3.1 Nhu cầu dùng nước

Tổng nhu cầu dùng nước toàn huyện:

- + Giai đoạn 2025: $Q = 24.000\text{m}^3/\text{ngày}$.
- + Giai đoạn 2030: $Q = 35.000\text{m}^3/\text{ngày}$.
- + Giai đoạn 2040: $Q = 40.000\text{m}^3/\text{ngày}$.
- + Giai đoạn 2050: $Q = 47.000\text{m}^3/\text{ngày}$.

Tiêu chuẩn cấp nước:

- + Khu vực đô thị : 100 - 120 lít/người/ngày, theo từng giai đoạn.
- + Khu vực dân cư nông thôn: 60 - 100 lít/người/ngày, theo từng giai đoạn.
- + Công nghiệp tập trung: $20\text{m}^3/1\text{ ha}/\text{ngày}/ 80\%$ diện tích.

Bảng 25: Tổng hợp nhu cầu dùng nước khu vực đô thị giai đoạn 2025 và 2030

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	2025				2030			
		LOẠI ĐỒ THỊ	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN (lit/người/ngày đêm)	CÔNG SUẤT (M3)	LOẠI ĐỒ THỊ	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN (lit/người/ngày đêm)	CÔNG SUẤT (M3)
1	Thị trấn Châu Thành	V	13.530	100	1352,97	IV	17.962	120	2155,44
2	Đô thị Phú Tâm	V	23.093	100	2309,32	V	25.849	100	2584,86
3	Đô thị An Ninh			100	0,00			100	0,00
4	Đô thị An Hiệp	V	23.231	100	2323,08	V	24.473	100	2447,32
	Cộng				5985,37				7187,62
	Nước CT công cộng			10%	598,54			10%	718,76
	Nước tưới cây rửa đường			8%	478,83			8%	575,01
	Nước sản xuất nhỏ			8%	478,83			8%	575,01
	Nước thất thoát			15%	1131,24			15%	1358,46
	Trạm cấp			4%	346,91			4%	416,59
	Tổng cộng				9019,72				10831,46

Bảng 26: Tổng hợp nhu cầu dùng nước khu vực đô thị giai đoạn 2040 và 2050

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	2040				2050			
		LOẠI ĐỒ THỊ	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN (lit/người/ngày đêm)	CÔNG SUẤT (M3)	LOẠI ĐỒ THỊ	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN (lit/người/ngày đêm)	CÔNG SUẤT (M3)
1	Thị trấn Châu Thành	IV	22.313	120	2.677,52	IV	25.942	120	3.113,07
2	Đô thị Phú Tâm	V	29.919	100	2.991,88	V	33.644	100	4.037,3
3	Đô thị An Ninh	V	21.962	100	2.196,17	V	24.630	100	2.955,55
4	Đô thị An Hiệp	V	27.450	100	2.744,99	V	30.928	100	3.711,37
	Cộng				10.610,56				13.817,28

	Nước CT công cộng			10%	1.061,06			15%	2.072,59
	Nước tưới cây rửa đường			8%	848,85			8%	1.105,38
	Nước sản xuất nhỏ			8%	848,85			15%	2.072,59
	Nước thất thoát			15%	2.005,40			15%	2.860,18
	Trạm cấp			4%	614,99			4%	877,12
	Tổng cộng				15.989,70				22.805,15

Bảng 27: Tổng hợp nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn giai đoạn 2025 và 2030

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	2025			2030		
		DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN (lit/người/ngày đêm)	CÔNG SUẤT (M3)	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN (lit/người/ngày đêm)	CÔNG SUẤT (M3)
1	Khu vực nông thôn	56.650	100	5.665,03	56.137	100	5.613,69
	Cộng			5.665,03			5.613,69
	Nước CT công cộng		10%	566,50		10%	561,37
	Nước tưới cây rửa đường		8%	453,20		8%	449,10
	Nước sản xuất nhỏ		8%	453,20		8%	449,10
	Nước thất thoát		15%	1.070,69		15%	1.060,99
	Trạm cấp		4%	328,35		4%	325,37
	Tổng cộng			8.536,98			8.459,60

Bảng 28: Tổng hợp nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn giai đoạn 2040 và 2050

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	2040			2050		
		DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN (lit/người/ngày đêm)	CÔNG SUẤT (m ³)	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN (lit/người/ngày đêm)	CÔNG SUẤT (m ³)
1	Khu vực nông thôn	59.361	100	5.936,14	61.265	100	6.126,51
	Cộng			5.936,14			6.126,51

	Nước CT công cộng		10%	593,61		10%	612,65
	Nước tưới cây rửa đường		8%	474,89		8%	490,12
	Nước sản xuất nhỏ		8%	474,89		8%	490,12
	Nước thất thoát		15%	1.121,93		15%	1.157,91
	Trạm cấp		4%	344,06		4%	355,09
	Tổng cộng			8.945,53			9.232,41

Bảng 29: Tổng hợp nhu cầu dùng nước công nghiệp giai đoạn 2025 đến 2050

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	CẤP NƯỚC CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2025-2050			
		DIỆN TÍCH (Ha)	TIÊU CHUẨN	CÔNG SUẤT (m ³)	2025
1	KCN An Nghiệp	202,33	20	4.046,60	4.046,60
2	KCN An Nghiệp mở rộng	169	20	3.380	
3	Khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phú Mỹ	200	20	4.000	
4	CCN Xây Đá B	75	20	1.500	1.500
5	CCN Xây Đá B mới	50	20	1.000	
6	CCN Thuận Hoà	50	20	1.000	
	Tổng cộng			14.926,60	5.546,60

Bảng 30: Tổng hợp nhu cầu dùng nước toàn huyện giai đoạn 2025 đến 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn			
			2025	2030	2040	2050
1	Nước sinh hoạt	m ³	17.556,70	19.291,06	24.935,22	32.037,56
2	Nước công nghiệp	m ³	5.546,60	14.926,60	14.926,60	14.926,60
	Tổng cộng	m ³	23.103,30	34.217,66	39.861,82	46.964,16
	Làm tròn	m ³	24.000	35.000	40.000	47.000

3.2 Giải pháp cấp nước

3.2.1 Nguồn nước

- Giai đoạn ngắn hạn đến 2025 tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm. Trước mắt cần hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm, sau đó không sử dụng khai thác nước ngầm cho sản xuất nông, lâm, thủy sản.

- Giai đoạn 2030 khai thác bổ sung nguồn nước mặt từ nhà máy nước vùng ĐBSCL đưa về theo định hướng Quy hoạch tỉnh.

3.2.2 Công trình đầu mối cấp nước

a. Công trình đầu mối cấp nước vùng huyện

- Giai đoạn ngắn hạn: sử dụng cùng lúc 02 nguồn nước là nước mặt và nước ngầm để cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Tiếp tục khai thác mạng lưới cấp nước hiện hữu, nâng công suất, xây mới các trạm cấp nước đạt yêu cầu sử dụng phù hợp theo các giai đoạn (các trạm có công suất đảm bảo theo Luật tài nguyên nước và trữ lượng khai thác của khu vực). Theo định hướng của “Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn đến năm 2045”, dự kiến sẽ xây dựng mới 14 công trình cấp nước tập trung và mở rộng 1.868.308 mét đường ống cấp nước cho toàn tỉnh, trong đó huyện Châu Thành sẽ được đầu tư xây dựng mới thêm 01 trạm cấp nước tập trung ở xã Hồ Đắc Kiện và nâng cấp các trạm hiện hữu theo từng giai đoạn từ các nguồn vốn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm nước sạch và VSMTNT (đối với các xã Thuận Hòa, An Ninh, Thiện Mỹ), nguồn vốn huy động xã hội hóa và các nguồn vốn khác (đối với các xã Phú Tân, Phú Tâm và thị trấn Châu Thành)

- Giai đoạn sau, khi “Cụm nhà máy nước sông Hậu 1” của Vùng ĐBSCL được xây dựng thì sẽ được bổ sung từ nguồn này. Khi đó, sẽ giảm dần khai thác nước ngầm theo tiến độ cung cấp nước từ “Cụm nhà máy nước sông Hậu 1”.

Đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước mặt, công suất 10.000 m³/ngày tại KCN An Nghiệp, nhằm cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt và công nghiệp tại khu vực.

Đối với các xã định hướng hình thành các đô thị dự kiến như Phú Tâm, An Hiệp, An Ninh, tiếp tục khai thác và đầu tư nâng cấp hệ thống cấp nước đảm bảo đáp ứng theo tiêu chí đô thị loại V. Đơn vị quản lý mạng lưới cấp nước sẽ do địa phương thỏa thuận trên cơ sở hiện trạng đã đầu tư, quản lý và các quy định hiện hành trong công tác cấp nước đô thị, nông thôn của tỉnh.

Đối với các khu vực dân cư phân tán sử dụng nguồn nước ngầm bằng các trạm cấp nước cục bộ theo quy mô phát triển và quy hoạch cấp nước của đồ án quy hoạch chung xã được phê duyệt.

Các công trình cấp nước cần phải có các giải pháp kỹ thuật, khoảng cách bảo vệ nguồn nước theo đúng quy định.

Bảng 31: Tổng hợp các công trình cấp nước trên địa bàn huyện

Stt	Nội dung	Công suất 2050	Vị trí
		(m ³ /ngày đêm)	
1	Trạm CNTT Thuận Hòa A	2.500	TT Châu Thành
2	Trạm CNTT Tđc Thuận Hòa	2.600	TT Châu Thành
3	Trạm CNTT Thuận Hòa B	2.800	Xã Thuận Hòa

4	Hệ CNTT Xây Đá A	1.000	Xã Hồ Đắc Kiệt
5	Trạm CNTT An Hiệp	1.600	Xã An Hiệp
6	Trạm CNTT Tộc An Hiệp	1.900	Xã An Hiệp
7	Trạm CNTT An Ninh	5.400	Xã An Ninh
8	Hệ CNTT Chông Nô	Đã hòa mạng	Xã An Ninh
9	Hệ CNTT Giồng Chùa A	Đã hòa mạng	Xã An Hiệp
10	Hệ CNTT Xà Lang	3.600	Xã An Ninh
11	Trạm CNTT Phú Tâm	6.800	Xã Phú Tâm
12	Trạm CNTT Phú Tân	2.800	Xã Phú Tân
13	Trạm CNTT Thiện Mỹ	1.800	Xã Thiện Mỹ
14	Trạm CNTT Đắc Lực	3.200	Xã Hồ Đắc Kiệt
15	Hệ CNTT Mỹ Phú	Đã hòa mạng	Xã Thiện Mỹ
16	Trạm CNTT Hồ Đắc Kiệt	1.200	Xã Hồ Đắc Kiệt
17	Trạm CNTT KCN An Nghiệp	10.000	Xã An Hiệp

(Tùy theo điều kiện cụ thể, xây dựng các công trình cấp nước tập trung hoặc phân tán, cấp nước chung cho công nghiệp, sinh hoạt hoặc cấp nước riêng cho từng khu, cụm công nghiệp. Quy mô, diện tích đất sử dụng, công suất của các trạm cấp nước sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn triển khai thực hiện dự án.)

b. Công trình đầu mối cấp nước liên huyện (cấp tỉnh)

Hiện nay, tỉnh Sóc Trăng chưa có nhà máy nước tập trung, hiện có 07 nhà máy nước cấp nước cục bộ cho một số khu vực trong tỉnh. Theo các số liệu phân tích tiềm năng về nguồn nước ở Chương II, mục 3. “Hiện trạng cấp nước” cho thấy huyện Châu Thành thuộc vùng có nguồn nước ngọt dồi dào, có điều kiện thuận lợi về nguồn nước cấp cho đô thị và nông thôn.

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Sóc Trăng được phân vùng sử dụng nguồn nước gồm 07 tiểu vùng sau:

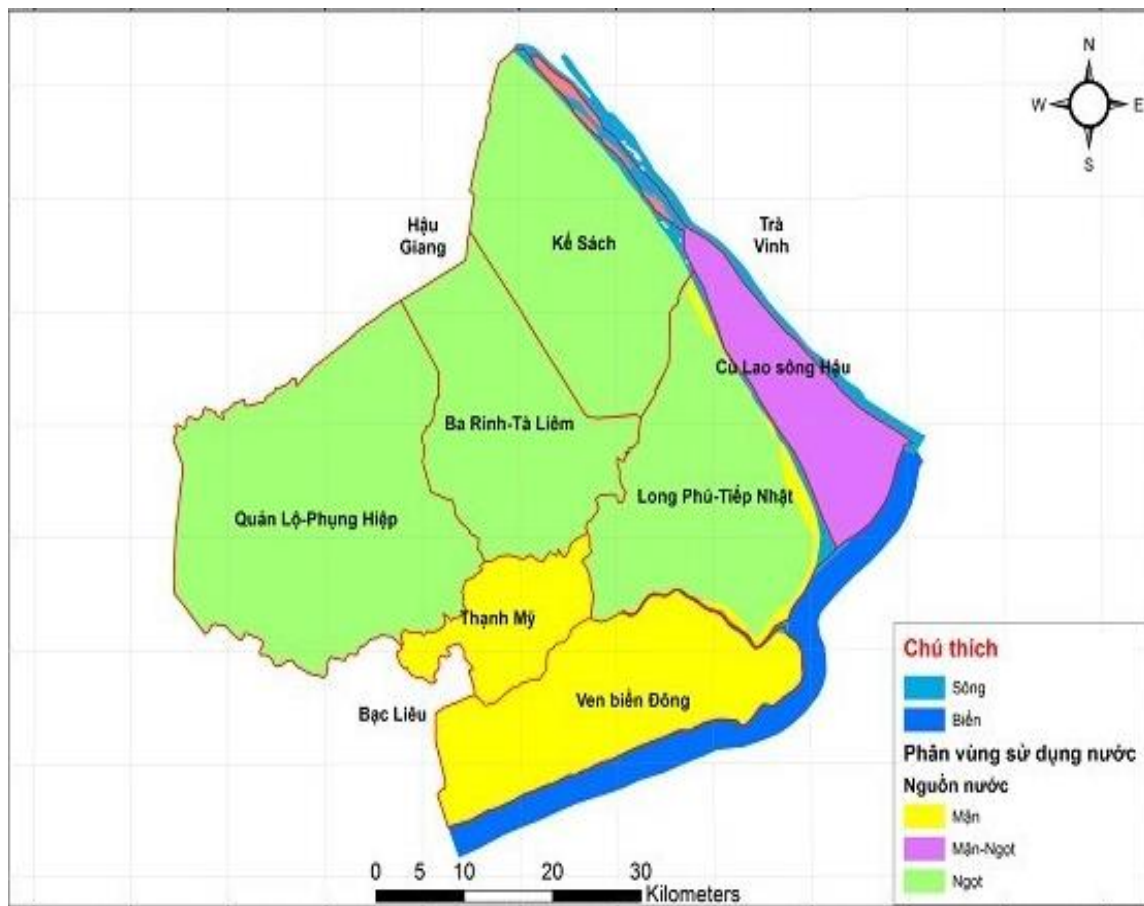
- Tiểu vùng Kế Sách, tiểu vùng Ba Rinh-Tà Liêm, tiểu vùng Quản Lộ Phụng Hiệp, tiểu vùng Long Phú-Tiếp Nhứt thuộc vùng nước ngọt;
- Tiểu vùng cù lao sông Hậu thuộc vùng mặn-ngọt;
- Tiểu vùng Thạnh Mỹ, tiểu vùng ven biển Đông thuộc vùng mặn.

Bảng 32: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng

STT	Tên vùng	Diện tích (ha)	Kênh cấp nước chính	Kênh tiêu	Địa giới hành chính	Thuộc tiểu vùng thủy lợi
1	Kế Sách	53.034	Sông Hậu, sông Kênh Sáng, Rạch Mộp, Đại Ngãi	Sông Hậu, sông Kênh Sáng, Đại Ngãi	Thuộc huyện Kế Sách và một phần các huyện: Long Phú, Châu Thành và TP, Sóc Trăng	Dự án Kế Sách
2	Quản Lộ - Phụng Hiệp	77.359	Quản Lộ - Phụng Hiệp, Nhu Gia	Quản Lộ - Phụng Hiệp, Nhu Gia	Toàn bộ thị xã Ngã Năm và một phần	Dự án Quản Lộ - Phụng Hiệp

STT	Tên vùng	Diện tích (ha)	Kênh cấp nước chính	Kênh tiêu	Địa giới hành chính	Thuộc tiểu vùng thủy lợi
					huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị	
3	Long Phú - Tiếp Nhật	56.000	Sông Hậu, Đại Ngãi	Sông Hậu, Mỹ Thanh	Toàn bộ huyện Trần Đề và một phần huyện Long Phú và Tp Sóc Trăng	Dự án Long Phú - Tiếp Nhật
4	Ba Rinh - Tà Liêm	44.114	Kênh Xăng - Cái Côn, sông Maspero	Kênh Xăng - Cái Côn, sông Maspero, sông Nhu Gia, sông Bãi Xàu	Gồm một phần các huyện: Mỹ Tú, Châu Thành, Mỹ Xuyên và TP, Sóc Trăng	Dự án Ba Rinh - Tà Liêm
5	Cù Lao sông Hậu	30.555	Sông Tiền, sông Hậu	Sông Tiền, sông Hậu	Toàn bộ huyện Cù Lao Dung, một phần huyện Long Phú và Kế Sách	Dự án Cù Lao sông Hậu
6	Thạnh Mỹ	22.247	Sông Mỹ Thanh, sông Bãi Xàu, sông Nhu Gia	Sông Mỹ Thanh, sông Bãi Xàu, sông Nhu Gia	Một phần huyện Mỹ Xuyên và huyện Thạnh Trị	Dự án Thạnh Mỹ
7	Ven biển Đông	46.000	Sông Mỹ Thanh, sông Cái	Sông Mỹ Thanh, sông Cái, Biển Đông	Toàn bộ thị xã Vĩnh Châu	Dự án ven biển Đông

(Nguồn: Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050)



Hình 55: Sơ đồ phân vùng nguồn nước mặt tỉnh Sóc Trăng

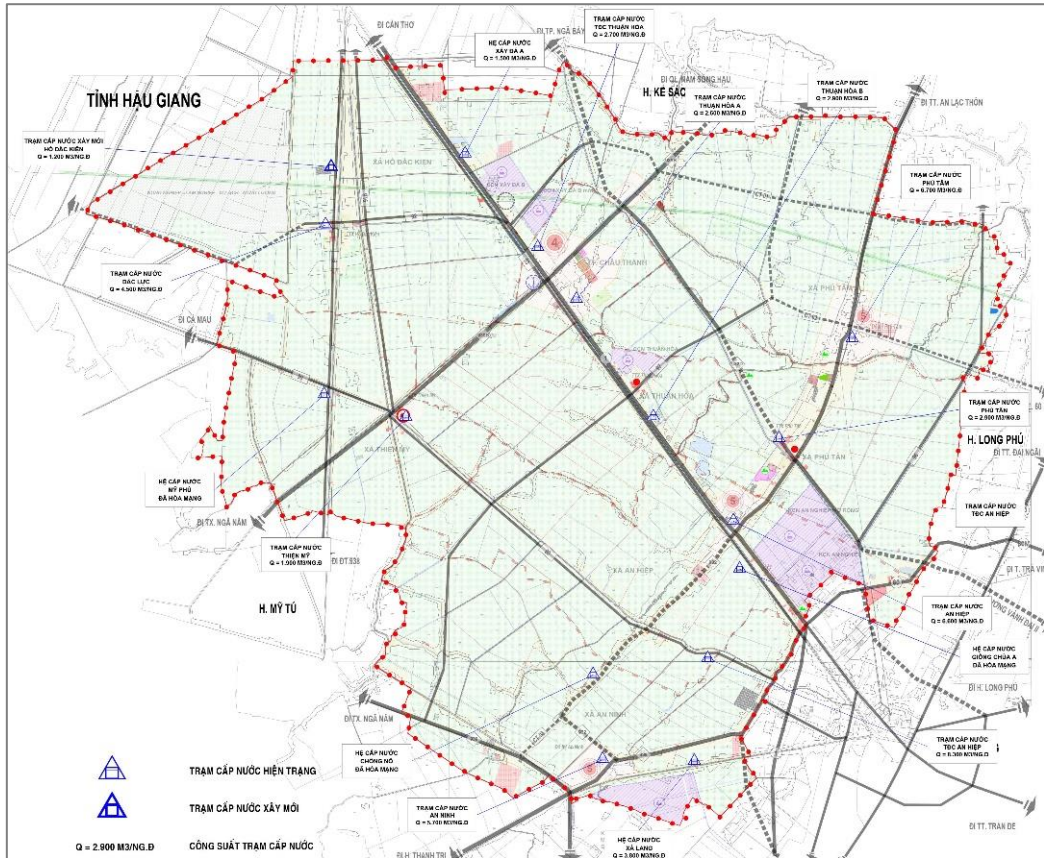
Tổng lượng nước mưa tiềm năng trên địa bàn tỉnh đạt 4,9 tỷ m³/năm đối với tần suất mưa 85%, và tăng lên 6,1 tỷ m³/năm đối với tần suất mưa 50%. Như vậy lượng nước mưa vô cùng lớn, hoàn toàn đáp ứng được các nhu cầu nước trên địa bàn tỉnh.

Lượng nước ngọt vào ra Sóc Trăng qua hệ thống sông rạch trong khoảng 7,7 - 7,9 tỷ m³/năm; Lượng dòng tối thiểu để đảm bảo duy trì hệ sinh thái là 1,5 - 1,6 tỷ m³/năm; Lượng dòng chảy đảm bảo các nhu cầu thiết yếu trong năm là 0,16 tỷ m³/năm đến năm 2025 và 0,17 tỷ m³/năm khi đến năm 2035. Như vậy lượng nước ngọt có thể phân bổ trong năm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng dao động trong khoảng 6,0 tỷ m³/năm. Lượng nước này lớn hơn nhu cầu nước ngọt của tỉnh rất nhiều. Chính vì vậy nếu có phương án khai thác hợp lý nguồn nước ngọt thì có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước ngọt của tỉnh.

Huyện Châu Thành thuộc 02 tiểu vùng Kế Sách và Ba Rinh-Tà Liêm được đánh giá là khu vực hoàn toàn chủ động trong việc khai thác nguồn nước ngọt. Tuy nhiên vào mùa khô, mặn theo hước sông Mỹ Thanh sẽ xâm nhập sâu vào các vùng canh tác ngọt. Do đó cần đảm bảo các công ngăn mặn hoạt động tốt, và chọn thời điểm lấy nước ngọt hợp lý để đảm bảo nguồn nước ngọt đáp ứng nhu cầu.

Nhu cầu xây dựng nhà máy cấp nước tập trung của tỉnh cũng là một vấn đề được quan tâm trong định hướng phát triển. Với tiềm năng nguồn nước được đánh giá, trong trường hợp cần thiết, khu vực huyện Châu Thành có thể nghiên cứu giải pháp đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước mặt tập trung, ngoài ra, có thể kết hợp xây dựng các hồ chứa nước, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho tỉnh. Khu vực ưu tiên, khuyến khích phát triển dự án là khu vực Phân trường Phú Lợi, dự án cấp nước

sẽ góp phần hỗ trợ phát triển các chức năng đã được định hướng của Phân trường về phát triển lâm nghiệp, sản xuất nông nghiệp, khai thác du lịch và năng lượng.



Hình 56: Sơ đồ định hướng cấp nước vùng huyện

3.3 Quy hoạch mạng lưới cấp nước PCCC

- Lượng nước chữa cháy 25 lít/s, số đám cháy đồng thời là 2.
- Nước dự trữ chữa cháy: $Q_{cc} = 2 \text{ đám} \times 25 \text{ l/s} \times 3 \text{ giờ} = 540 \text{ m}^3$.
- Lượng nước chữa cháy được dự trữ tại các trạm cấp nước, và bổ sung từ hệ thống sông rạch trong khu vực.

Thiết kế hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà theo mạng mạch vòng khép kín, khoảng cách giữa các trụ nước chữa cháy trên các trục đường giao thông đảm bảo tối đa 150m theo quy định tại Mục 10 TCVN 2622:1995. Lưu lượng chữa cháy đảm bảo theo quy định tại Mục 5: Quy chuẩn 06:2022/BXD

Đối với các khu đô thị, khu dân cư, khu chức năng xây dựng tập trung, thiết kế hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà theo mạng mạch vòng khép kín, khoảng cách giữa các trụ nước chữa cháy trên các trục đường giao thông đảm bảo tối đa 150m theo quy định tại Mục 10 TCVN 2622:1995. Lưu lượng chữa cháy đảm bảo theo quy định tại Mục 5: Quy chuẩn 06:2022/BXD

Về giao thông phục vụ chữa cháy, chiều rộng mặt đường cho xe chữa cháy đảm

bảo tối thiểu 3,5m, chiều cao thông thủy tối thiểu 4,5m quy định tại Mục 6: Quy chuẩn 06:2022/BXD.

Trụ nước ngoài nhà đảm bảo có đường kính trong thân trụ tối thiểu 125mm; chiều cao thân trụ nổi tối thiểu 1.175m theo quy định tại Mục 4.1 Bảng 1 TCVN 6379-1998: Thiết bị chữa cháy – Trụ nước chữa cháy – Yêu cầu thiết kế.

Đơn vị tư vấn thiết kế về phòng cháy chữa cháy phải đảm bảo điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy chữa cháy theo Điều 41 Nghị định 79/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy chữa cháy đối với Hạ tầng kỹ thuật.

Thực hiện thẩm duyệt thiết kế về PCCC đối với hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà của khu dân cư, khu sản xuất, tiểu thủ công nghiệp, khu đô thị,... trên địa bàn xã Phú Tâm theo Điều 15 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

4. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

4.1 Lưu lượng nước thải

Tổng lượng nước thải:

+ Giai đoạn 2025: $Q = 19.200\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Giai đoạn 2030: $Q = 28.000\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Giai đoạn 2040: $Q = 32.000\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Giai đoạn 2050: $Q = 37.600\text{m}^3/\text{ngày}$.

Tiêu chuẩn nước thải chiếm 80% tiêu chuẩn cấp nước.

Bảng 33: Lưu lượng nước thải toàn huyện

Stt	Hạng mục	Nhu cầu 2025 m ³ /ngày	Nhu cầu 2030 m ³ /ngày	Nhu cầu 2040 m ³ /ngày	Nhu cầu 2050 m ³ /ngày
1	Sinh hoạt dân cư	17556,70	19291,06	24935,22	32037,56
2	Công nghiệp	5546,60	14926,60	14926,60	14926,60
3	Tổng cộng (lấy tròn)	24000	35000	40000	43000
4	Lưu lượng nước thải (80%)	19200	28000	32000	37600

Bảng 34: Lưu lượng nước thải đô thị

St t	Hạng mục	Tiêu chuẩn 2025	Tiêu chuẩn 2030-2040	Tiêu chuẩn 2050	Nhu cầu 2025 m3/ngày	Nhu cầu 2030 m3/ngày	Nhu cầu 2040 m3/ngày	Nhu cầu 2050 m3/ngày
1	Thị trấn Châu Thành	100	120	120	1352,97	2155,44	2677,52	3113,07
2	Đô thị Phú Tâm	100	100	120	2309,32	2584,86	2991,88	4037,3
3	Đô thị An Ninh	100	100	120	-	-	2196,17	2955,55
4	Đô thị An Hiệp	100	100	120	2323,08	2447,32	2744,99	3711,37
5	Nước công trình công cộng	10%	10%	15%	598,54	718,76	1061,06	2072,59
6	Nước sản xuất nhỏ	8%	8%	15%	478,83	575,01	848,85	2072,59
7	Lưu lượng nước thải	80%	80%	80%	5650,19	6785,12	10016,37	14369,98
8	Lấy tròn				5700	6800	10100	14400

Bảng 35: Lưu lượng nước thải khu vực nông thôn

Stt	Hạng mục	Tiêu chuẩn 2025-2050	Nhu cầu 2025 m3/ngày	Nhu cầu 2030 m3/ngày	Nhu cầu 2040 m3/ngày	Nhu cầu 2050 m3/ngày
1	Khu vực nông thôn	100	5665,03	5613,69	5936,14	6126,51
2	Nước công trình công cộng	10%	566,5	561,37	593,61	612,65
3	Nước sản xuất nhỏ	8%	453,20	449,10	474,89	490,12
4	Lưu lượng nước thải	80%	5347,79	5299,32	5603,72	5783,43
5	Lấy tròn		5400	5300	5700	5800

Bảng 36: Lưu lượng nước thải công nghiệp

St t	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Tiêu chuẩn 2025-2050	Nhu cầu 2025 m3/ngày	Nhu cầu 2030-2050 m3/ngày
1	KCN An Nghiệp	202,33	20	4046,60	4046,60
2	KCN An Nghiệp mở rộng	169	20		3380
3	Khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phú Mỹ	200	20		4000
4	CCN Xây Đá B	75	20	1500	1500

St t	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Tiêu chuẩn 2025-2050	Nhu cầu 2025 m3/ngày	Nhu cầu 2030-2050 m3/ngày
5	CCN Xây Đá B mới	50	20		1000
6	CCN Thuận Hoà	50	20		1000
7	Lưu lượng nước thải		80%	4437,28	11941,28
8	Lấy tròn			4500	12000

4.2 Giải pháp thoát nước thải

4.2.1 Đối với khu vực đô thị

Khu vực đô thị bắt buộc xây dựng hệ thống thoát nước riêng đồng bộ với trạm xử lý nước thải, nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14-2015 và QCVN 40-2011/BTNMT mới được xả ra môi trường.

Mỗi đô thị xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung hoặc phân tán (tùy theo điều kiện của từng đô thị) với công suất phù hợp theo quy mô dân số từng đô thị và các giai đoạn phát triển.

Khu vực bệnh viện, phòng khám đa khoa phải có hệ thống xử lý nước thải riêng và xử lý đạt chuẩn.

4.2.2 Đối với các điểm dân cư nông thôn

Nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn tiêu chuẩn của mỗi hộ gia đình, công trình trước khi thoát vào hệ thống thoát nước mưa. Các khu vực hiện hữu đã có mạng lưới thoát nước chung phải quy hoạch hệ thống thoát nước nữa riêng hoặc cải tạo thành hệ thống thoát nước riêng.

Các khu vực trang trại, chăn nuôi tập trung nguồn thải phải xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT và quy định của tỉnh về bảo vệ an toàn môi trường, triệt để khai thác nguồn thải vào các mục đích tái tạo khác.

4.2.3 Đối với khu vực sản xuất công nghiệp

Khu vực sản xuất công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng đồng bộ với trạm xử lý nước thải, nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14-2015 và QCVN 40-2011/BTNMT mới được xả ra môi trường.

Các khu, cụm công nghiệp tập trung xây dựng 1 trạm xử lý nước thải độc lập.

Đối với chất thải nguy hại (Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14) phải được thu gom, chuyển giao cho đơn vị chuyên ngành xử lý.

4.2.4 Tổng hợp công trình đầu mối xử lý nước thải

Các công trình đầu mối xử lý nước thải của các đô thị và các khu, cụm công nghiệp tập trung được quy hoạch và thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 37: Tổng hợp trạm xử lý nước thải

Stt	Tên Khu Xử Lý	Phục Vụ	Công Suất 2040-2050
			m ³ /ngày
1	Trạm Xử Lý TT Châu Thành	TT Châu Thành	3.300
2	Trạm Xử Lý ĐT Phú Tâm	ĐT Phú Tâm	4.200
3	Trạm Xử Lý ĐT An Ninh	ĐT An Ninh	3.100
4	Trạm Xử Lý ĐT An Hiệp	ĐT An Hiệp	3.900
5	Trạm Xử Lý KCN An Nghiệp	KCN An Nghiệp	3.300
6	Trạm Xử Lý KCN An Nghiệp Mở Rộng	KCN An Nghiệp Mở Rộng	2.800
7	Trạm Xử Lý KCN ĐT Dịch vụ Phú Mỹ	KCN ĐT Dịch vụ Phú Mỹ	3.200
8	Trạm Xử Lý CCN Xây Đá B	CCN Xây Đá B	2.000
9	Trạm Xử Lý CCN Thuận Hòa	CCN Thuận Hòa	800

4.3 Quản lý chất thải rắn

4.3.1 Tổng lượng chất thải rắn

Tiêu chuẩn chất thải sinh hoạt là 0,8 - 0,9kg/người.ngày. (tùy theo loại đô thị), chất thải rắn công nghiệp là 0,3 tấn/1ha.ngđ.

Tổng lượng chất thải rắn :

- + Giai đoạn 2025 khoảng 182 tấn/ngày
- + Giai đoạn 2030 khoảng 330 tấn/ngày
- + Giai đoạn 2040 khoảng 363 tấn/ngày
- + Giai đoạn 2050 khoảng 377 tấn/ngày

4.3.2 Định hướng xử lý chất thải rắn

a. Giải pháp xử lý đối với chất thải sinh hoạt

Thực hiện công tác phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Tuyên truyền để người dân ý thức việc phân loại chất thải rắn và bảo vệ môi trường.

Bố trí thêm các điểm tập kết CTR tại các khu vực đô thị và dân cư nông thôn nhằm phục vụ cho công tác thu gom.

b. Giải pháp xử lý đối với chất thải công nghiệp, y tế, chất thải nguy hại

Chất thải độc hại công nghiệp và chất thải y tế phải xử lý riêng, đối với KCN An Nghiệp (hiện nay đang xử lý tại nhà máy xử lý chất thải của TPST và các vùng lân cận) khi mở rộng quy mô phải có giải pháp quy hoạch xử lý CTR đảm bảo quy định về môi trường và phù hợp với định hướng chung của toàn tỉnh.

Thực hiện việc phân loại chất thải nguy hại để tránh trộn lẫn với chất thải không

nguy hại.

Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường, ưu tiên xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế tối đa chất thải phải chôn lấp

Quản lý, thu gom, bảo quản, vận chuyển, phòng độc nhiên liệu, hóa chất, biện pháp chống phát tán ra môi trường và cách xử lý các sự cố khẩn cấp.

Quản lý chặt chẽ các hóa chất độc hại như thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, sơn...

Chất thải rắn y tế: xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các Cụm xử lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh.

Xử lý chất thải nguy hại tại nhà máy xử lý chất thải nguy hại theo quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long.

c. Công trình đầu mối

Thực hiện quy hoạch ban hành, tỉnh đã đầu tư 01 Nhà máy xử lý rác thải tập trung để thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt của thành phố Sóc Trăng và các vùng lân cận, công suất xử lý khoảng 160 tấn rác thải/ngày với công nghệ xử lý là chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp ủ phân vi sinh và tái chế, tái sử dụng các sản phẩm từ nhựa (tuy nhiên, đối với sản phẩm phân vi sinh được sản xuất từ rác thải của Nhà máy hiện đầu ra của sản phẩm hiện không có thị trường tiêu thụ). Đồng thời, đưa vào vận hành 31 bãi rác tập trung trên địa bàn 10 huyện, thị xã (đây là các bãi đổ lộ thiên, không chôn lấp rác). Ngoài ra, tỉnh đã đầu tư thí điểm 05 lò đốt rác thải sinh hoạt cấp huyện và cấp xã để phục vụ công tác xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh: 03 lò đốt rác đầu tư vào năm 2013 trên địa bàn các huyện Châu Thành, Long Phú và thị xã Ngã Năm; 02 lò đốt rác được đầu tư và năm 2018 trên địa bàn huyện Kế Sách và huyện Mỹ Tú. Các lò đốt rác được đầu tư xây dựng và cải tạo đảm bảo đáp ứng đặc tính kỹ thuật theo quy định của lò đốt chất thải CNC300-ST và lò đốt CNC500-ST, CNC600-ST, và đáp ứng theo yêu cầu của quy chuẩn QCVN 61-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổng công suất xử lý của các lò đạt khoảng 50 tấn rác thải sinh hoạt/ngày.

Nhà máy xử lý rác và 35 bãi rác vận hành của tỉnh trong thời gian qua, về cơ bản đáp ứng nhu cầu thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên hiện nay, do các bãi rác vận hành nhiều năm nên hiện đã quá tải, xuống cấp, cần được mở rộng và thay thế dần việc xử lý rác thải theo hình thức chôn lấp bằng công nghệ đốt thu hồi năng lượng (nhằm giảm thiểu diện tích đất sử dụng cho tập trung và chôn lấp rác) và phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

So với quy hoạch được phê duyệt, tỉnh đã triển khai xây dựng các bãi rác đạt 74,5% (đã xây dựng 32/43 bãi rác theo quy hoạch). Hiện tại, trên địa bàn các huyện, thị xã không bố trí trạm trung chuyển rác thải, riêng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng có bố trí một trạm trung chuyển rác thải nhưng trạm không đảm bảo các tiêu chí như quy hoạch đã được phê duyệt.

Đối với huyện Châu Thành, phương án xử lý chất thải rắn được thực hiện theo từng giai đoạn:

- Trong giai đoạn đầu: chất thải rắn sinh hoạt được thu gom về bãi chôn lấp rác thải tập trung của huyện là bãi rác xã Thuận Hòa, với diện tích khoảng 1,3ha để thu gom xử lý bằng biện pháp phân loại, tận thu phế liệu.

- Giai đoạn sau: theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng, chất thải rắn của huyện được thu gom và đưa đến khu xử lý chất thải rắn liên huyện (Châu Thành, Kế Sách, Long Phú), quy mô diện tích 2-3ha với vị trí tọa lạc tại huyện Kế Sách. Tại khu xử lý, chất thải rắn được phân loại, tái sử dụng một phần, sản xuất phân vi sinh quy mô nhỏ, xây dựng các ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp đốt tiêu hủy.

4.4 Nghĩa trang nhân dân

Tổng nhu cầu đất nghĩa trang của toàn huyện dự kiến tối thiểu:

- Giai đoạn 2025: 5,42ha với tổng dân số 135.400 người.
- Giai đoạn 2030: 5,77ha với tổng dân số 144.200 người.
- Giai đoạn 2040: 6,44ha với tổng dân số 161.000 người.
- Giai đoạn 2050: 7,06ha với tổng dân số 175.400 người.

Với quy mô diện tích nghĩa trang tập trung đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04ha/1.000 dân

Dựa vào nhu cầu thực tế của từng huyện; Dựa vào cơ sở phân bố không gian các khu nghĩa trang; Dựa vào phương án phân bố nghĩa trang trong địa bàn tỉnh, diện tích đất được quy hoạch làm nghĩa trang tại các huyện phân bố trong giai đoạn 2030 được trình bày trong phương án sử dụng đất của tỉnh, dự báo nhu cầu về đất nghĩa trang được trình bày trong bảng dưới đây (vị trí cụ thể của các khu nghĩa trang được trình bày trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030).

Bảng 38: Quy hoạch đất sử dụng làm nghĩa trang tại các huyện năm 2030

STT	Huyện	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030
	Tổng số	492	608
1	Thành phố Sóc Trăng	57	50
2	Thị xã Vĩnh Châu	70	74
3	Thị xã Ngã Năm	23	27
4	Huyện Châu Thành	82	97
5	Huyện Cù Lao Dung	4	9

6	Huyện Kế Sách	30	34
7	Huyện Long Phú	36	39
8	Huyện Mỹ Tú	33	48
9	Huyện Mỹ Xuyên	59	126
10	Huyện Thạnh Trị	43	47
11	Huyện Trần Đề	54	58

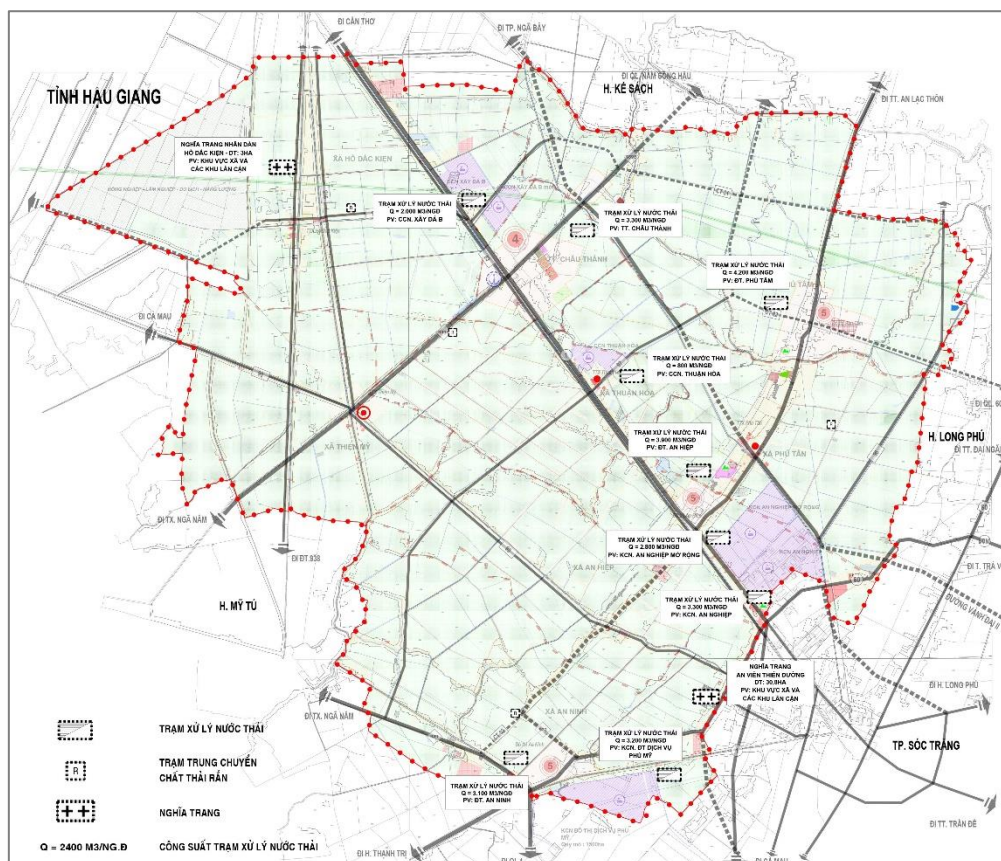
(Nguồn: Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050)

Đối với huyện Châu Thành, phương án bố trí nghĩa trang trên địa bàn theo định hướng sau:

- Trong giai đoạn ngắn hạn, tiếp tục sử dụng các nghĩa trang hiện hữu đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường đã được phê duyệt quy hoạch. Từng bước ngưng chôn cất và đóng cửa, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ không đảm bảo về khoảng cách môi trường đối với các khu dân cư. Tuy vậy việc di dời nghĩa trang cần làm từng bước gắn với giải pháp công viên hóa các nghĩa trang đã có trong các đô thị. Các nghĩa trang tại khu vực nông thôn không đạt các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến các chương trình kế hoạch phát triển của các địa phương phải ngừng chôn lấp. Tiếp tục thực hiện dự án xây dựng nghĩa trang tập trung đã được quy hoạch.

- Giai đoạn dài hạn đến 2030, định hướng xây dựng nghĩa trang nhân dân của huyện tại xã Hồ Đắc Kiện quy mô khoảng 7ha kết hợp sử dụng nghĩa trang An Viên Thiên Đường tại xã An Ninh.

Sử dụng cũng như xây mới các đài hóa thân (hỏa táng) tại thị trấn và các xã theo phong tục tập quán của người dân. Khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng; kêu gọi đầu tư xây dựng các lò điện táng hiện đại.



Hình 57 : Sơ đồ định hướng thoát nước thải, QLCTR và nghĩa trang vùng huyện

5. Quy hoạch cấp điện

5.1 Cơ sở quy hoạch

Đồ án được quy hoạch dựa trên các cơ sở sau:

- Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016– 2025, có xét đến năm 2035 – Hợp phần quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV theo quyết định số 2630/QĐ-BCT ngày 27/07/2018 của Bộ Công thương.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2021.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:16/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2016.
- Nghị định 14/2014/NĐ-CP Ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.
- Nghị định 51/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 14/2014/NĐ-CP hướng dẫn an toàn điện
- TCXDVN 333:2005 Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị.

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2005, các văn bản bổ sung một số điều của Luật Điện lực vào năm 2012, 2018 và các văn bản dưới luật.

5.2 Quy hoạch hệ thống điện đến năm 2040

a) Phụ tải điện

Phụ tải điện huyện Châu Thành bao gồm hai thành phần chính: sinh hoạt dân dụng và công nghiệp.

Phụ tải điện sinh hoạt dân dụng bao gồm đô thị, nông thôn, công trình công cộng, tiêu chuẩn tính được lấy theo tập Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2021:

Bảng 39: Chỉ tiêu điện sinh hoạt giai đoạn dài hạn

TT	Chỉ tiêu	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện năng (KWh/người.năm)	2.400	2.100	1.500	1.000
2	Số giờ sử dụng công suất lớn nhất (h/năm)	3.000	3.000	3.000	3.000
3	Phụ tải (W/người)	800	700	500	330

Bảng 40: Chỉ tiêu điện công trình công cộng

TT	Loại đô thị	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	50	40	35	30

Căn cứ theo QCVN 01:2021 và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch huyện Châu Thành, chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng đô thị huyện Châu Thành là 1.000 kWh/người/năm, chỉ tiêu cấp điện cho công cộng khu vực đô thị (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt dân dụng) là 30%.

Chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng nông thôn huyện huyện Châu Thành là 600 kWh/người/năm, chỉ tiêu cấp điện cho công cộng khu vực nông thôn (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt dân dụng) là 20%.

Đất công nghiệp: 200kW/ha.

Đất cụm công nghiệp: 140kW/ha.

Dưới đây là các bảng kê phụ tải điện cho huyện Châu Thành:

Bảng 41: Bảng kê phụ tải điện dân cư đô thị huyện Châu Thành giai đoạn 2025-2030

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2025			PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2030		
		DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN DÂN DỤNG (W/ng)	CÔNG SUẤT (kW)	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN DÂN DỤNG (W/ng)	CÔNG SUẤT (kW)
	KV ĐÔ THỊ						
1	Thị trấn Châu Thành	13.530	330	4.464,80	17.962	330	5.927,46
2	Đô thị Phú Tâm	23.093	330	7.620,77	25.849	330	8.530,04
3	Đô thị An Ninh		330	0,00		330	0,00
4	Đô thị An Hiệp	23.231	330	7.666,17	24.473	330	8.076,16
	Cộng			19.751,74			22.533,66
	Điện công cộng		30%	5.925,52		30%	6.760,10
	Số lượng yêu cầu			25.677,26			29.293,76

Bảng 42: Bảng kê phụ tải điện dân cư đô thị huyện Châu Thành giai đoạn 2040-2050

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2040			PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2050		
		DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN DÂN DỤNG (W/ng)	CÔNG SUẤT (kW)	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN DÂN DỤNG (W/ng)	CÔNG SUẤT (kW)
	KV ĐÔ THỊ						
1	Thị trấn Châu Thành	22.313	330	7.363,19	25.942	330	8.560,93
2	Đô thị Phú Tâm	29.919	330	9.873,21	33.644	330	11.102,58
3	Đô thị An Ninh	21.962	330	7.247,36	24.630	330	8.127,76

4	Đô thị An Hiệp	27.450	330	9.058,46	30.928	330	10.206,25
	Cộng			33.542,22			37.997,53
	Điện công cộng		30%	10.062,67		30%	11.399,26
	Số lượng yêu cầu			43.604,89			49.396,79

Bảng 43: Kê phụ tải điện dân cư nông thôn huyện Châu Thành giai đoạn 2025-2030

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2025			PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2030		
	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN DÂN DỤNG (kWh/ng/năm)	CÔNG SUẤT (kW)	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN DÂN DỤNG (kWh/ng/năm)	CÔNG SUẤT (kW)
KV Nông Thôn	56.650	150	8.497,55	56.137	150	8.420,53
Cộng			8.497,55			8.420,53
Điện công cộng		20%	1.699,51		20%	1.684,11
Số lượng yêu cầu			10.197,06			10.104,64

Bảng 44: Kê phụ tải điện dân cư nông thôn huyện Châu Thành giai đoạn 2040-2050

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2040			PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2050		
	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN DÂN DỤNG (kWh/ng/năm)	CÔNG SUẤT (kW)	DÂN SỐ (người)	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN DÂN DỤNG (kWh/ng/năm)	CÔNG SUẤT (kW)
KV Nông Thôn	59.361	150	8.904,21	61.265	150	9.189,77
Cộng			8.904,21			9.189,77

Điện công cộng		20%	1.780,84		20%	1.837,95
Số lượng yêu cầu			10.685,05			11.027,72

Bảng 45: Kê phụ tải điện công nghiệp huyện Châu Thành

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	PHỤ TẢI CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2025-2050			
		DIỆN TÍCH (Ha)	TIÊU CHUẨN CẤP ĐIỆN (kW/Ha)	CÔNG SUẤT (MW)	CÔNG SUẤT NĂM 2025 (MW)
1	KCN An Nghiệp	202,33	250	50,58	50,58
2	KCN An Nghiệp mở rộng	169	250	42,25	
3	Khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phú Mỹ	200	200	40,00	
4	CCN Xây Đá B	75	140	10,50	10,50
5	CCN Xây Đá B mới	50	140	7,00	
6	CCN Thuận Hoà	50	140	7,00	
	Số lượng yêu cầu			157,33	61,08

Bảng 46: Tổng hợp phụ tải điện Châu Thành

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng			
			2025	2030	2040	2050
1	Phụ tải điện dân dụng	MW	35,87	39,40	54,29	60,42
2	Công suất điện công nghiệp	MW	61,08	157,33	157,33	157,33
	Tổng công suất điện yêu cầu	MW	96,96	196,73	211,62	217,76

b) Nguồn điện

Nguồn điện cấp cho huyện Châu Thành là các tuyến trung thế 22kV chính từ trạm biến áp 110/22kV KCN An Nghiệp, Mỹ Tú, Sóc Trăng hiện hữu. Bên cạnh đó, huyện còn được cấp từ phía trạm biến áp 110/22kV Phụng Hiệp.

Với quy mô dân số và diện tích khu công nghiệp đến 2040, dự báo công suất cho huyện Châu Thành khoảng 211,62MW đến năm 2040 do đó cần nâng cấp và xây dựng mới các trạm biến áp 110kV để cung cấp đủ điện cho toàn huyện Châu Thành.

Dự kiến nâng công suất trạm 110/22kV KCN An Nghiệp lên 2x40MVA đến 2030 để đảm bảo cung cấp điện cho huyện trong nhu cầu phát triển các khu vực dân cư thị trấn, các khu đô thị xây dựng mới, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu dân cư nông thôn, cùng các hoạt động thương mại, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản,... trên địa bàn huyện.

Ngoài ra theo quy hoạch ngành điện dự kiến xây dựng mới trạm biến áp 110/22kV-1x63MVA Xây Đá B giai đoạn 2025-2035 để cung cấp điện cho các cụm công nghiệp, khu đô thị xung quanh và nhằm giảm tải cung cấp điện cho trạm biến áp 110/22kV KCN An Nghiệp và các trạm 110/22kV khác.

c) Lưới điện

❖ Lưới cao thế

Trên địa bàn huyện Châu Thành có các tuyến 110KV, 500kV đi ngang qua cần có hành lang bảo vệ lưới điện cho các tuyến cao thế này, theo Nghị định 14/2014/NĐ-CP và nghị định bổ sung 51/2020/NĐ-CP - Quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện cho các tuyến cao thế như sau:

+ Tuyến cao thế 500kV có hành lang bảo vệ lưới điện 50m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 25m) hoặc khoảng cách ngang từ mặt phẳng thẳng đứng của dây dẫn ngoài cùng của đường dây không 500kV là 7 mét.

+ Tuyến cao thế 110kV có hành lang bảo vệ lưới điện 16m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 8m) hoặc khoảng cách ngang từ mặt phẳng thẳng đứng của dây dẫn ngoài cùng của đường dây không 110kV là 4 mét.

❖ Tuyến trung thế

Điện áp chuẩn cho huyện Châu Thành: 22kV, 3 pha.

Hầu hết các tuyến trung thế 22kV hiện hữu được giữ lại, cải tạo nâng khả năng truyền tải điện và dịch chuyển theo việc mở rộng lòng lề đường.

Cấu trúc lưới điện: Khu vực khu dự án dân cư mới, khu trung tâm đô thị và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở, khu vực dân cư mật độ thấp, lưới điện được thiết kế hình tia. Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 60 – 70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép của đường dây.

Tiêu chuẩn điện áp lưới trung thế cho phép: các đường dây trung thế mạch vòng, khi vận hành hở thiết kế sao cho tổn thất điện áp tại hộ xa nhất $\leq 5\%$ ở chế độ vận hành bình thường và không quá 10% ở chế độ sau sự cố. Các đường dây trung thế hình tia có tổn thất điện áp cuối đường dây $\leq 5\%$.

Tại các khu trung tâm thị trấn, khu đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

Khu vực khu dự án dân cư mới, khu trung tâm trung tâm thị trấn, đô thị: đường trực dùng cáp ngầm tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc dây nhôm lõi thép bọc cánh điện với tiết diện $\geq 185\text{mm}^2$. Các nhánh rẽ dùng cáp ngầm hoặc dây nhôm lõi thép bọc cánh điện với tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$.

Khu vực dân cư mật độ thấp: đường trực sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$. Đường nhánh chính cấp điện 3 pha và 1 pha dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 70\text{mm}^2$.

❖ Trạm hạ thế

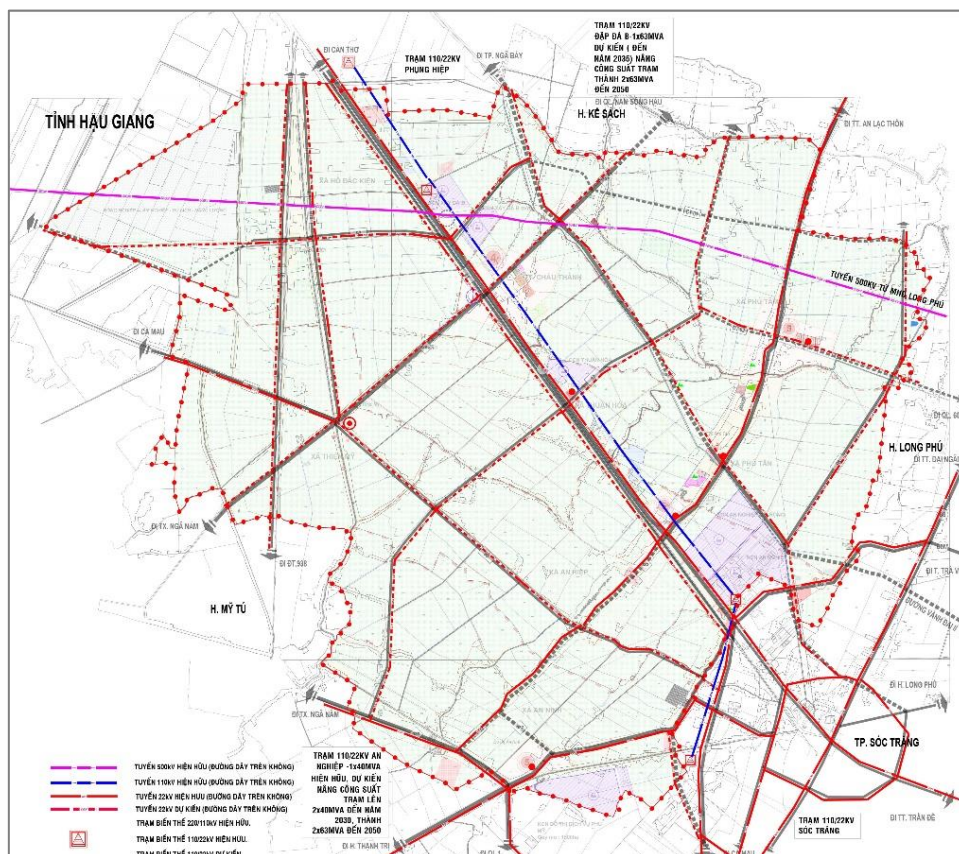
Loại trạm hộp bộ và nhà trạm, trụ thép: sử dụng cho các khu dân cư mới, các công trình công cộng thương mại, dịch vụ yêu cầu cao về mặt mỹ quan cao.

Trạm trên cột và trạm giàn: sử dụng cho các cụm dân cư nông thôn, các khu vực ngoại thị đồng bộ với lưới điện trên không.

Khu vực khu dự án dân cư mới, khu trung tâm sử dụng các máy biến áp 3 pha có công suất từ 250kVA đến 630kVA.

- Khu vực dân cư mật độ thấp, nông thôn sử dụng các máy biến áp 3 pha có công suất từ 100kVA đến 250kVA, hoặc máy biến áp 1 pha có công suất từ 15kVA đến 100kVA.

- Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng lớn được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.



Hình 58: Sơ đồ định hướng cấp điện vùng huyện

❖ *Lưới hạ thế*

Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.

Lưới hạ thế được thiết kế hình tia trừ các phụ tải công nghiệp, dịch vụ thương mại, khu phố có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.

Tại các dự án khu dân cư mới, khu trung tâm đô thị và các hộ phụ tải quan trọng: sử dụng cáp đồng Cu/XLPE/ đi ngầm PVC tiết diện đường trục $\geq 95\text{mm}^2$, tiết diện đường nhánh $\geq 70\text{mm}^2$, bán kính cấp điện từ 200m đến 300m.

Khu vực dân cư mật độ thấp: sử dụng đường dây trên không có tiết diện đường trục $\geq 70\text{mm}^2$, tiết diện đường nhánh $\geq 50\text{mm}^2$, bán kính cấp điện từ 500m đến 800m.

❖ *Lưới điện chiếu sáng*

Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.

Dây dẫn là loại cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) cho đường dây trên không, và cáp XLPE 0,6KV ruột đồng hoặc cáp Cu/PVC luồn trong ống HDPE chôn trong đất cho các tuyến điện ngầm.

Đèn chiếu sáng là loại đèn Led hoặc các loại đèn có hiệu suất cao tiết kiệm điện, mức độ chiếu sáng phải đạt theo tiêu chuẩn QCVN 07-7:2016/BXD. Sử dụng các thiết bị điều khiển giảm công suất chiếu sáng vào giờ thấp điểm để tiết kiệm năng lượng.

6. Quy hoạch thông tin liên lạc

6.1 Căn cứ thiết kế

- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật Viễn Thông thụ động tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến 2030.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2021.
- QCVN 33:2019/BTTTT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.
- QCVN 32:2020/BTTTT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông.
- Tình hình phát triển mạng thông tin- liên lạc trong nước và quốc tế những năm gần đây.
- Các tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

6.2 Tiêu chí thiết kế

- Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
- Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ.
- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có.
- Đảm bảo thoả mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.

6.3 Dự báo nhu cầu

a) Dự báo các loại hình dịch vụ

Mạng thông tin cho khu vực nghiên cứu sẽ gồm:

- Mạng điện thoại: cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax,...
- Mạng internet băng thông rộng.
- Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động, điện thoại...
- Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

b) Dự báo nhu cầu sử dụng

Căn cứ theo Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật Viễn Thông thụ động tỉnh Sóc Trăng định hướng đến 2030 và Nghị quyết số: 26/2022/UBTVQH15. Các chỉ tiêu đạt được huyện Châu Thành như sau:

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân: 70 -75 thuê bao/100 người;

+ Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%) là 60-65%.

+ Mạng thông tin di động đảm bảo phủ sóng toàn bộ 100% khu vực quy hoạch.

- Giai đoạn năm 2030 đến năm 2050: Từ năm 2030 trở đi, có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị viễn thông người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, truy cập và sử dụng dịch vụ Internet mọi lúc mọi nơi.

• Như vậy, dung lượng thuê bao cho toàn bộ hệ thống thông tin liên lạc giai đoạn đến năm 2030 sẽ là: DL (Dung lượng) = DS (dân số) x M (Mật độ thuê bao).

+ Giai đoạn đến năm 2030: $144.200 \times 0,75 = 108.150$ thuê bao (không tính thuê bao truyền hình cáp hoặc truyền hình số)

+ Giai đoạn năm từ 2030 trở đi: Như đã nói ở trên, giai đoạn này việc phân biệt thuê bao chỉ là tương đối khi thiết bị đã được tích hợp.

6.4 Định hướng quy hoạch thông tin liên lạc

a) Định hướng phát triển chung

Mạng thông tin khu vực nghiên cứu trong giai đoạn tới sẽ được tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống hiện có. Đảm nhiệm chức năng thoại, truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet, và mạng truyền thanh/hình. Giai đoạn tiếp theo thực hiện theo định hướng chung của tỉnh.

“Phát triển mạng truy nhập quang trong toàn huyện theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ”...Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, tham gia khai thác và cung cấp dịch vụ viễn thông huyện trong thời gian sớm nhất.

b) Mạng điện thoại

Đáp ứng khoảng 108.150 thuê bao điện thoại, hệ thống viễn thông trong khu vực thiết kế cần:

- Các điểm chuyển mạch tại các trung tâm xã,... sẽ được thay thế và nâng cấp bằng các thiết bị mới băng rộng và thiết bị công đa phương tiện với dung lượng từ 5.000 lines đến 10.000 lines.

- Xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp với dung lượng từ 1.000 lines đến 5.000 lines.

- Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng 48/96/144fo trên các trục đường chính.

c) Mạng truyền hình

Mạng truyền hình đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình (gồm cả miễn phí và có phí) cho cộng đồng sống và làm việc tại khu vực nghiên cứu cũng như khu vực lân cận. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu sóng. Cáp truyền hình sử dụng chung hạ tầng mạng cáp điện thoại.

6.5 Xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi

Mạng ngoại vi là một trong 3 thành phần chính cấu thành nên mạng viễn thông (hệ thống mạng ngoại vi, hệ thống chuyển mạch và hệ thống mạng truyền dẫn), do đó đi đôi với hiện đại hóa hạ tầng viễn thông cần hiện đại hóa hạ tầng mạng ngoại vi.

a) Xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực thành thị

- Khu vực thành thị là khu vực trung tâm phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, do đó ngoài đảm bảo yếu tố chất lượng dịch vụ cung cấp, yếu tố đảm bảo mỹ quan đô thị, đảm bảo cảnh quan kiến trúc rất quan trọng.

- Hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực thành thị trong giai đoạn tới sẽ phát triển theo xu hướng ngầm hóa (xây dựng hạ tầng công bề ngầm hóa mạng cáp). Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, cấp thoát nước, xây dựng,...) trên địa bàn mỗi khu vực.

- Hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực thành thị do có nhiều doanh nghiệp đầu tư xây dựng; do đó quá trình xây dựng hạ tầng hệ thống công bề ngầm hóa mạng ngoại vi sẽ chủ yếu được triển khai theo hình thức sử dụng chung cơ sở hạ tầng; các doanh nghiệp cùng đàm phán, phối hợp xây dựng phát triển hạ tầng dùng chung. Trong một số trường hợp có thể do một doanh nghiệp, một đơn vị đứng ra xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật ngầm sau đó cho các doanh nghiệp viễn thông thuê lại.

b) Xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực các khu đô thị, khu dân cư mới, khu công nghiệp

- Khu vực các khu đô thị, khu dân cư mới, cụm công nghiệp với đặc điểm hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng mới toàn bộ do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp viễn thông phối hợp với các doanh nghiệp khác, các ngành khác xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm (hạ tầng đi ngầm cáp viễn thông, cấp thoát nước, điện lực,...).

- Hiện nay, tại một số tỉnh, thành để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ thì hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm được giao cho chủ đầu tư hoặc một doanh nghiệp hoặc một đơn vị (doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp kinh doanh về hạ tầng,...) triển khai xây dựng; hoặc được triển khai xây dựng theo hình thức xã hội hóa (huy động nguồn vốn từ xã hội, đầu tư xây dựng hạ tầng); sau đó các doanh nghiệp khác có nhu cầu tham gia cung cấp dịch vụ phải tiến hành thuê lại hạ tầng.

c) Xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực nông thôn

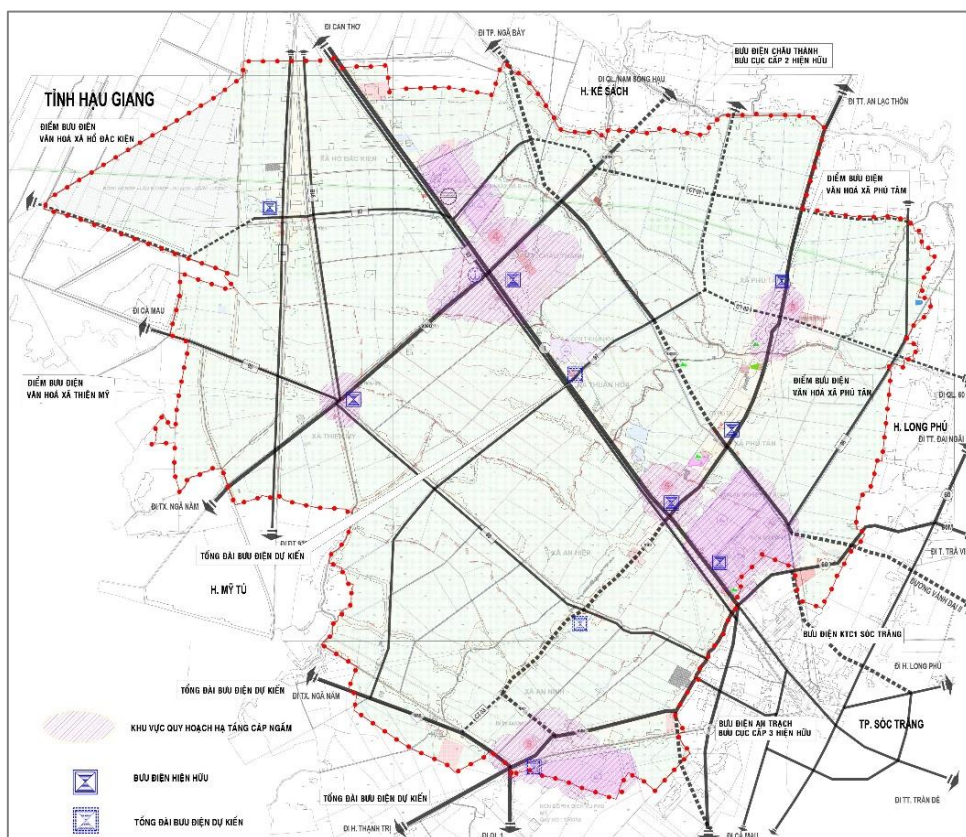
Khu vực nông thôn với đặc điểm kinh tế xã hội còn nhiều hạn chế, khu vực vùng sâu, xa có điều kiện địa hình khó khăn, hệ thống cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện, dung lượng mạng tại khu vực này cũng còn khá thấp; do đó xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi tại các khu vực này chủ yếu vẫn là sử dụng hệ thống cột treo cáp.

d) Xu hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng

- Xu hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi là xu hướng tất yếu để đảm bảo tiết kiệm nguồn vốn đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp trong ngành: các doanh nghiệp viễn thông cùng đầu tư xây dựng hạ tầng hệ thống công bề, cột treo cáp; sau đó phân chia hạ tầng theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận nếu có.

- Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp ngoài ngành: xu hướng này trong giai đoạn tới sẽ phát triển mạnh nhằm xây dựng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi đồng bộ với quá trình phát triển hạ tầng kinh tế xã hội. Kết hợp xây dựng, sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm với các ngành: điện lực, cấp thoát nước,...



Hình 59: Sơ đồ định hướng thông tin liên lạc vùng huyện

XI. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG TẦM NHÌN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2050

Giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050, định hướng huyện Châu Thành là một trong những huyện có tốc độ phát triển kinh tế mạnh mẽ, là mũi nhọn của tỉnh về nhiều mặt, nhất là khía cạnh công nghiệp, phát triển đô thị, thương mại dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao. Phát triển bền vững mục tiêu hướng tới trong các hoạt động kinh tế của huyện.

Một số định hướng tầm nhìn có liên quan đến phát triển huyện Châu Thành giai đoạn đến 2050 như sau :

1. Vấn đề phát triển đô thị, đô thị hóa và hướng phát triển không gian kinh tế vùng huyện trong mối quan hệ với TP Sóc Trăng và các địa phương lân cận

Về định hướng phát triển đô thị giai đoạn đến 2050:

- Tiếp tục xây dựng thị trấn Châu Thành hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV và tùy theo thực tế phát triển, có thể xem xét đề hướng tới một số tiêu chí đô thị loại III.

- Tiếp tục nâng chất các đô thị loại V là Phú Tâm, An Hiệp và An Ninh.

Trong các giai đoạn sau đến 2050, khu vực phía đông nam huyện giáp với thành phố Sóc Trăng sẽ tiếp tục chịu tác động của vấn đề đô thị hóa đang diễn ra ngày càng nhanh khi không gian phát triển đô thị của thành phố đang có nhu cầu mở rộng và hướng đến tiêu chí đô thị loại I. Bên cạnh đó, về tổ chức đơn vị hành chính, TP Sóc Trăng hiện chưa có các đơn vị hành chính ngoại thành (các xã) nên việc mở rộng ranh giới phát triển sẽ là nhu cầu tất yếu.

Với bối cảnh tương lai khi cầu Đại Ngãi được xây dựng kết nối toàn bộ tuyến hành lang ven biển Đông (Quốc lộ 60 và Quốc lộ Nam Sông Hậu), hình thành tuyến Cao tốc TP.HCM-Bến Tre-Trà Vinh-Sóc Trăng, KKT Trần Đề và cảng Trần Đề, sự đô thị hóa của thành phố ngoài sự tác động bởi tuyến Quốc lộ 1 như hiện nay sẽ bị tác động thêm bởi các yếu tố thuộc khu vực hành lang ven biển đông, sự tác động này có liên quan đến mối liên hệ về không gian phát triển giữa thành phố với huyện Trần Đề, huyện Long Phú và có sự kết nối về giao thông với huyện Châu Thành.

Như vậy, khu vực phía đông nam của huyện sẽ tiếp tục có xu hướng chuyển đổi một phần quỹ đất sản xuất nông nghiệp thành đất xây dựng đô thị trong tương lai khi TP Sóc Trăng phát triển mở rộng.

2. Không gian phát triển kinh tế vùng huyện xét trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu - nước biển dâng

Theo các nghiên cứu về vấn đề biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dự báo 3 kịch bản về biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với nước ta như sau:

- Kịch bản 1, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình trên cả nước tăng từ 1,1-1,9 độ; nước biển dâng 65cm, làm cho hơn 5.100 km² đất tại Đồng bằng sông Cửu Long (gần 13% diện tích) chìm dưới mặt nước.

- Kịch bản 2: cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trong năm tăng từ 1,6 tới 2,8 độ C (tùy khu

vực); tổng lượng mưa năm và lượng mưa mùa mưa tăng trong khi lượng mưa mùa khô giảm...vv. Tương ứng, nước biển dâng 75cm đưa 1/5 diện tích Đồng bằng sông Cửu Long xuống dưới mực nước biển.

- Kịch bản 3, nhiệt độ có thể tăng tới 3,6 độ C; nước biển dâng cao 1 mét và nhấn chìm hơn 1/3 diện tích Đồng bằng sông Cửu Long.

Theo cả 3 kịch bản nêu trên, để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng cần quan tâm đến một số giải pháp cơ bản sau:

- Quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp, khu du lịch, điểm dân cư tập trung...vv đảm bảo cao độ xây dựng đáp ứng mục tiêu ứng phó với triều cường và nước biển dâng cho thời kỳ dài hạn trên 50 năm.

- Ngoài các khu dân cư được xác định trong quy hoạch giai đoạn đến 2040. Giai đoạn sau 2040, tiếp tục có kế hoạch phát triển các khu dân cư tập trung theo hướng đô thị (cấp hành chính vẫn là khu dân cư thuộc xã nông thôn nhưng tiêu chí phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hướng tới tiêu chí đô thị nhằm tăng chất lượng sống của người dân)

- Có các biện pháp bảo vệ (đê bao) đối với các khu vực sản xuất tập trung (cây ăn trái, nuôi thủy sản) kết hợp xác định các vùng nông nghiệp ngập nước với mô hình sản xuất phù hợp (các giống lúa có khả năng thích nghi mặn). Ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp nhằm thích ứng biến đổi khí hậu kết hợp đào tạo nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ vào sản xuất cho lực lượng lao động.

- Từng bước thu hẹp mô hình sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, khuyến khích sản xuất theo hình thức trang trại, tổ chức hình thành các cánh đồng mẫu lớn (30-50ha) với dây chuyền sản xuất hiện đại, đồng bộ. Nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng, xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng BĐKH.

- Đồng thời bố trí quy hoạch các khu dân cư nông thôn theo hướng tập trung nhằm tạo mạng lưới hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phục vụ hiệu quả và an toàn cho người dân. Xây dựng hệ thống công trình công cộng đa năng: như trường học kết hợp dạy học-tạm trú - cấp cứu.

- Có kế hoạch làm kè sông với ứng dụng các loại hình vật liệu phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu (điển hình là các loại kè bằng PVC công nghệ mới cho phép chịu mặn tốt và dễ thi công so với các loại kè đá, beton truyền thống). Xử lý các khu vực có nguy cơ sạt lở, tái định cư cho các khu vực dân cư nằm trong vùng không an toàn.

- Cần tính toán đến vấn đề nguồn nước mặt ngày càng hạn chế và nước ngầm có khả năng bị ô nhiễm trong tương lai xa, đây là vấn đề liên quan đến các định hướng cấp vùng tỉnh, liên tỉnh.

3. Hướng tới xây dựng các đô thị thông minh, khu dân cư thông minh, vùng sản xuất thông minh trên cơ sở ứng dụng các công nghệ hiện đại vào định hướng phát triển kinh tế-xã hội vùng huyện trong tương lai đến năm 2050.

Ngoài các định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, việc quan tâm đến tầm nhìn trong tương lai 2050 về việc phát triển một nền kinh tế "thông minh" đối với huyện

Châu Thành nói riêng cũng như tỉnh Sóc Trăng và các địa phương khác trên toàn Quốc nói chung là điều cần lưu tâm trong công tác quy hoạch xây dựng, trong đó một số vấn đề cần quan tâm gồm có:

- Tỉnh và Huyện cần xây dựng nền tảng cơ sở pháp lý phát triển đô thị thông minh phù hợp hành lang pháp lý chung của Quốc gia trong lĩnh vực này, trong đó cụ thể là xây dựng hệ thống hạ tầng dữ liệu không gian đô thị, hợp nhất các dữ liệu đất đai, xây dựng trên nền tảng GIS và các cơ sở dữ liệu khác; từng bước có kế hoạch ưu tiên thí điểm phát triển đô thị thông minh ở những đô thị có tiềm năng của địa phương;

- Ứng dụng công nghệ mới trong các lĩnh vực quản lý đô thị, chiếu sáng, giao thông, cấp thoát nước, thu gom và xử lý rác thải, lưới điện, hệ thống cảnh báo rủi ro thiên tai và hệ thống hạ tầng; phát triển hạ tầng dữ liệu không gian đô thị, hợp nhất các dữ liệu đất đai, xây dựng và các dữ liệu khác trên nền GIS tại các đô thị thí điểm

- Ứng dụng thí điểm áp dụng hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong quy hoạch đô thị và hệ thống tra cứu thông tin quy hoạch đô thị.

- Các giai đoạn phát triển tiếp theo, từng bước triển khai nhân rộng theo lĩnh vực, khu vực, hình thành mạng lưới liên kết các đô thị thông minh của huyện, tỉnh và Quốc gia.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại trong việc thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu nhằm đảm bảo sự chính xác, an toàn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh tế và chất lượng đời sống của người dân.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp trên cơ sở ứng dụng các công nghệ hiện đại cho năng suất cao và không đòi hỏi số lượng nhân lực như nông nghiệp truyền thống. Bên cạnh đó, đào tạo đội ngũ lao động trong các ngành kinh tế nhằm thích ứng với nhu cầu phát triển.

- Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và chuyên môn đáp ứng nhu cầu phát triển, vận hành đô thị thông minh theo các giai đoạn.

CHƯƠNG V

DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Để tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng huyện Châu Thành trong giai đoạn sắp tới, cần đầu tư các dự án mang tính động lực trong các giai đoạn đến năm 2025 và kế hoạch tiếp theo cho giai đoạn đến 2030 và tầm nhìn 2050 như sau :

Bảng 47: danh mục dự án đầu tư ưu tiên

STT	Tên công trình, dự án	Giai đoạn thực hiện			Quy mô	Nhu cầu vốn (triệu đồng)
		Đến 2025	2026-2030	2031-2050		
I	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn					
1	Điều chỉnh QHC thị trấn Châu Thành	×			Theo ranh giới toàn thị trấn	2.000
2	QHC đô thị Phú Tâm	×			Theo ranh giới toàn xã	2.000
3	QHC đô thị An Hiệp	×			Theo ranh giới toàn xã	2.000
4	QHC đô thị An Ninh			×	Theo ranh giới toàn xã	2.000
5	Điều chỉnh QHC xây dựng, lập Quy chế quản lý và QHCT trung tâm xã cho các xã (Hồ Đắc Kiên, Thiện Mỹ, Phú Tâm),	×			Theo diện tích, dân số các xã	2.000
6	Điều chỉnh QHC xây dựng, lập Quy chế quản lý và QHCT trung tâm xã cho xã Thuận Hòa		×		Theo diện tích, dân số xã	500
7	Lập QHCT các khu vực thuộc thị trấn, đô thị loại V, khu dân cư tập trung, điểm dân cư cho các xã	×	×	×	Theo diện tích khu vực lập QH	5.000
8	Lập đề án công nhận đô thị loại IV cho thị trấn Châu Thành		×		Theo ranh giới toàn thị trấn	500
9	Lập đề án công nhận đô thị loại V đô thị An Hiệp	×			Theo ranh giới toàn xã	400

10	Lập đề án thành lập thị trấn Phú Tâm	×			Theo ranh giới toàn xã	400
11	Lập đề án công nhận đô thị loại V cho đô thị An Ninh			×	Theo ranh giới toàn xã	400
12	Lập QHCT CCN Thuận Hòa		×		50 ha	1.000
13	Lập QHPK đối với KCN An Nghiệp mở rộng		×		169 ha	1.500
14	Lập đề án nghiên cứu phát triển khu Phân trường Phú Lợi	×			913,42 ha	1.000
15	QHCT khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn		×		Theo nhu cầu cụ thể	1.000
II	Lĩnh vực nông nghiệp					
1	Kêu gọi đầu tư khai thác khu Phân trường Phú Lợi giai đoạn 1 theo hướng ưu tiên đầu tư sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các khu nghiên cứu thí nghiệm giống cây trồng, v.v...		×	×	931,26 ha	Tùy thuộc loại hình, phương án, quy mô đầu tư của doanh nghiệp
2	Triển khai các dự án thủy lợi, chống hạn hán, xâm nhập mặn theo Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn	×	×		Tùy quy mô từng dự án cụ thể	Tùy quy mô từng dự án cụ thể
3	Dự án về phát triển chế biến nông sản, thủy sản, sản phẩm chăn nuôi	×	×	×	Tùy quy mô từng dự án cụ thể	Tùy quy mô từng dự án cụ thể
III	Lĩnh vực công nghiệp					
1	Mở rộng CCN Xây Đá B		×	×	75 ha	200.000
2	Xây dựng CCN Xây Đá B mới		×		50 ha	450.000
3	Xây dựng CCN Thuận Hòa		×		50 ha	450.000
4	Khu đô thị dịch vụ công nghiệp Phú Mỹ		×	×	1500 ha	50.000.000
IV	Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch					
1	Dự án “Khu văn hóa tín ngưỡng Giếng Tiên” giai đoạn 2 và giai đoạn 3	×	×		9,6 ha	200.000
2	Dự án du lịch “Văn hóa làng nghề dân tộc xã Phú Tân”.		×		5,0 ha	100.000

3	Khai thác du lịch tâm linh với các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa lễ hội trên địa bàn gắn với các tuyến du lịch của tỉnh.	×	×	×	Theo từng dự án cụ thể	Theo từng dự án cụ thể
V	Lĩnh vực y tế					
1	Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm y tế huyện và các cơ sở y tế cấp xã		×	×	150-200 giường	30.000
2	Xây dựng Bệnh viện đa khoa - nghỉ dưỡng sinh thái- cơ sở bảo trợ người cao tuổi		×		200 giường	300.000
3	Xây dựng các phòng khám đa khoa ở các khu vực phát triển đô thị (Phú Tâm, An Ninh, An Hiệp)		×	×	Quy mô phục vụ cụm xã	7.000/1 công trình
VI	Lĩnh vực giáo dục đào tạo					
1	Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo các trường học : TH Thiện Mỹ A, MG An Hiệp, MN Hồ Đắc Kiện, MN Hoa Sen, THCS An Hiệp, THCS Thiện Mỹ, MN Phú Tân, TH Phú Tâm A, TH An Ninh A, TH thị trấn Châu Thành A, TH An Hiệp A, MN Hướng Dương, TH An Ninh B, MN thị trấn Châu Thành		×		Theo từng dự án cụ thể	184.590
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm GDNN GDTX huyện		×		Theo dự án cụ thể	15.000
3	Trường dân tộc nội trú Châu Thành			×	500Hs	50.000
4	Xây dựng các trường mới theo QHC đô thị Phú Tâm và các đô thị dự kiến		×	×	Theo QH đô thị	150.000
VII	Lĩnh vực thương mại dịch vụ					
1	Dự án Khu trung tâm thương mại huyện Châu Thành xây dựng mới theo định hướng Điều chỉnh QHC thị trấn Châu Thành đến năm 2030.		×		1,5 ha	15.000
2	Dự án Khách sạn cao cấp (3-5 sao) ở khu vực trung tâm thị trấn		×		100 giường	70.000

3	Khu thương mại mới theo định hướng QHC tại đô thị Phú Tâm và các đô thị dự kiến		×	×	1,0 ha	10.000
VIII	Xây dựng các khu đô thị, khu dân cư					
1	02 Dự án Khu đô thị mới		×		Theo quy định về khu đô thị mới	650.000
2	Khu dân cư nhà ở thương mại trung tâm đô thị Phú Tâm		×	×	20,0 ha	500.000
3	Dự án khu nhà ở thương mại tại thị trấn Châu Thành		×		2,3ha	100.000
IX	Lĩnh vực giao thông					
1	Nâng cấp đường huyện ĐH.90	×			8,0 km	10.000
2	Nâng cấp đường huyện ĐH.93 (đoạn Châu Thành-Thuận Hòa)	×			872m	1.756
3	Xây dựng hoàn thiện các tuyến đường huyện theo quy hoạch		×	×	24,8 km	496.000
4	Nâng cấp Đường kênh Bảy Quýt	×			2,3 km	11.033
5	Nâng cấp Đường kênh Chêch Chén	×			2,2 km	5.325
6	Nâng cấp Đường Cầu Chùa đi Trường Khánh	×			3,5 km	14.950
7	Nâng cấp Đường Ba Hú-Tăng Sến xã Phú Tâm	×			4,5km	14.972
8	Nâng cấp Đường khu phố chợ Thuận Hòa, thị trấn Châu Thành		×		380m	2.320
9	Nâng cấp Đường rạch Hàng Bần xã Thuận Hòa		×		7,34km	9.500
10	Nâng cấp Đường kênh cống 1, xã Thuận Hòa		×		2,0km	5.940
11	Xây dựng hệ thống cầu giao thông tuyến Ba Rinh Mới A, Ba Rinh mới B, Ba Rinh cũ A, tuyến đường Trà Canh Ruộng.		×		Theo từng dự án cụ thể	14.950
12	Xây dựng bến xe Châu Thành		×		Tối thiểu loại IV	22.000
13	Xây dựng bến tàu Châu Thành		×		0,75 ha	18.000
X	Hạ tầng kỹ thuật khác					

1	Xây dựng và nâng công suất của các hệ trạm cấp nước theo quy hoạch	×	×		Tổng CS các trạm nâng thêm 15.000m ³	30.000
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho thị trấn Châu Thành và đô thị Phú Tâm.		×		tổng CS 5.000 m ³ /ngày	80.000
3	Lò hỏa táng chùa Tum Nup xã An Ninh	×			1.200 m ²	3.000
4	Ngâm hóa mạng lưới điện và thông tin liên lạc ở khu vực trung tâm thị trấn Châu Thành.		×	×	Khu vực trung tâm	60.000
5	Nâng cấp hệ thống thoát nước trung tâm thị trấn Châu Thành	×			Khu vực trung tâm	6.493
6	Nhà máy nước mặt của tỉnh		×		200.000 m ³ /ngày	3.000.000

(Ghi chú : nhu cầu vốn chỉ mang tính khái toán (không phải là mức chi phí trần) để phục vụ công tác định hướng đầu tư. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án)

II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động nguồn vốn đầu tư

1.1. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương: Đề tranh thủ nguồn vốn này hàng năm huyện cần thực hiện tốt công tác quy hoạch và chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện. Ưu tiên triển khai các công trình trọng điểm.
- Nguồn vốn ngân sách do tỉnh, huyện quản lý: Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ từ Trung ương để đầu tư các công trình trọng điểm cơ sở hạ tầng, ... Tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của huyện, tăng nguồn thu từ quỹ đất, tăng huy động GDP vào ngân sách phù hợp với cơ cấu kinh tế của huyện.
- Nguồn thu để lại: Là nguồn thu quan trọng nhất cho ngân sách của huyện gồm nguồn thu sử dụng đất và thuê đất, ... Trong đó cần đặc biệt quan tâm đến nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất. Đây là nguồn thu có thể huy động được và được để lại đầu tư. Để tăng cường nguồn thu này cần phải tiến hành các giải pháp xúc tiến các quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư, khu cụm công nghiệp trên địa bàn huyện để hình thành các quỹ đất có thể bán đấu giá hoặc giao đất thu tiền sử dụng đất. Ngoài ra chính quyền cần quản lý chặt chẽ về đất, giá đất và các quy trình, thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

1.2. Nguồn vốn FDI, ODA

Đối với nguồn vốn FDI: Tập trung triển khai các dự án FDI đã cấp chứng nhận đầu tư có quy mô lớn, kêu gọi các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp mạnh của cả nước đầu tư trên địa bàn huyện gắn với thực hiện cơ chế chính sách phù hợp tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư. Ưu tiên đầu tư theo hướng thu hút các dự án vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng, công nghiệp, dự án du lịch, các dự án nông nghiệp công nghệ cao,...

Đối với vốn ODA: Sử dụng hiệu quả nguồn vốn để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước có quy mô lớn; Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật vùng nông thôn, các vùng sâu, vùng khó khăn của huyện tạo điều kiện phát triển kinh tế cải thiện đời sống người dân.

1.3. Nguồn vốn tín dụng Nhà nước

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, nhất là các dự án ngành công nghiệp, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

1.4. Nguồn vốn của doanh nghiệp và của dân

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh, ban hành cơ chế, chính sách cụ thể để khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế triển khai các dự án phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch; Xây dựng danh mục dự án ưu tiên thực hiện hình thức đầu tư BOT, BT đối với các lĩnh vực đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi.

Đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường,...

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vốn phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, du lịch home-stay, khôi phục các làng nghề truyền thống,...

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Có chính sách thu hút các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp có dự án đầu tư quy mô lớn mở các trường đào tạo hoặc liên kết mở các lớp đào tạo để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Có cơ chế hỗ trợ tạo điều kiện cho các trung tâm, trường dạy nghề mở rộng quy mô và ngành nghề đào tạo. Tăng cường mở rộng liên kết với các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp của Cần Thơ, Vĩnh Long, TP. Hồ Chí Minh để đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho huyện.

Khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước phát triển các trường dạy nghề gắn liền với khu, cụm công nghiệp, phục vụ đào tạo, dạy nghề cho công nhân trong khu, cụm công nghiệp.

Thực hiện chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài. Chú trọng việc bố trí, sắp xếp nhân lực phù hợp với năng lực, sở trường cá nhân. Xây dựng, đổi mới chính sách đãi ngộ đối với nhân lực có trình độ sau đại học phù hợp nhu cầu.

Có chính sách phụ cấp và đãi ngộ đặc biệt (nhà ở, đào tạo...) cho nhân lực có trình độ cao, tạo điều kiện cho các tài năng nâng cao thu nhập bằng trí tuệ và năng lực của mình. Có chính sách thu hút các nhà khoa học trình độ cao tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học - công nghệ.

Xã hội hóa công tác đào tạo nguồn nhân lực, có cơ chế khuyến khích các cơ sở dạy nghề tư nhân tham gia hệ thống đào tạo nhân lực của huyện.

Thông qua nhiều hình thức, nhiều nguồn, tăng cường công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, nâng cao trình độ bồi dưỡng chuyên môn đối với cán bộ quản lý Nhà nước.

Xác định cán bộ nguồn để đầu tư đào tạo bổ sung cho đội ngũ cán bộ khoa học nòng cốt của huyện; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, xây dựng một số chế độ chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cho phù hợp với thực tiễn trong từng giai đoạn.

Nghiên cứu cơ chế đột phá trong bố trí và sử dụng nguồn nhân lực trẻ, được đào tạo cơ bản, tạo điều kiện cho công chức, viên chức trẻ được đề bạt, bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, đồng thời chú trọng đào tạo nghề cho nông dân”.

Tranh thủ nhiều nguồn vốn để đầu tư cho công tác giải quyết việc làm như Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm, vốn huy động từ các đoàn thể. Lập dự án nâng cao năng lực các Trung tâm giới thiệu việc làm, nâng cao chất lượng dạy nghề ngắn hạn, dài hạn, trong đó chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, ở các khu, cụm công nghiệp và ưu tiên người khuyết tật.

3. Giải pháp về tăng cường hợp tác với các huyện trong tỉnh

Tăng cường hợp tác giữa các địa phương trong khu vực lân cận và các huyện trong và ngoài tỉnh trong việc thực hiện các chính sách phát triển, trong huy động và phân bổ nguồn lực và vốn đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng; đào tạo, thu hút và tạo việc làm, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo vai trò gìn giữ an ninh, quốc phòng.

Hợp tác về xúc tiến đầu tư, chuyển giao công nghệ, cung cấp lao động, xây dựng vùng nguyên liệu và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; sử dụng chung kết cấu hạ tầng trong Vùng về công nghiệp, xử lý chất thải rắn, cấp nước; phối hợp tuyên truyền và quảng bá du lịch; khai thác, sử dụng và bảo vệ bền vững tài nguyên nước, bảo vệ môi trường.

4. Giải pháp về cải cách hành chính

Hoàn thiện các cơ chế hiện hành và tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính theo hướng công khai, minh bạch; đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhằm tạo môi trường thuận lợi nhằm thu hút đầu tư, đặc biệt là vốn FDI, nguồn vốn xã hội hóa đầu tư phát triển đô thị, cung cấp các dịch vụ gắn với hoạt động sản xuất công nông nghiệp theo lợi thế phân vùng.

Hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện cho đô thị, khu dân cư nông thôn phát triển đúng quy hoạch được phê duyệt, đảm bảo cải thiện về hạ tầng, nhà ở theo chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Giải pháp bảo vệ tài nguyên môi trường

Nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường, gắn nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên môi trường với phát triển kinh tế-xã hội. Đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Khắc phục suy thoái, khôi phục và nâng cao chất lượng môi trường. Bảo tồn phát triển các vùng sinh thái, bảo vệ nguồn nước mặt và nước ngầm, vùng sản xuất nông nghiệp.

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Các giải pháp ứng phó phải dựa trên sự chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, quản lý sử dụng hợp lý tài nguyên, kiểm chế gia tăng ô nhiễm môi trường và suy giảm đa dạng sinh học, nâng chất lượng môi trường sống và hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung toàn xã hội; thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Giải pháp Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch vùng

Gồm các chương trình quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu gọi đầu tư và các hoạt động đầu tư cần được thống nhất tuân thủ các vùng chức năng đã được xác lập trong quy hoạch vùng.

Những hạng mục quan trọng như các tuyến giao thông chính, đầu mối hạ tầng kỹ thuật cần bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện đồng thời có cơ chế phù hợp để đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư.

Thực hiện điều chỉnh các quy hoạch ngành theo các mục tiêu và chương trình của quy hoạch xây dựng vùng; đồng thời, định kỳ 5 năm cần theo dõi cập nhật, bổ sung điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng cho phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh.

Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch. Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

CHƯƠNG VI CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN

Mục tiêu về bảo vệ môi trường là một nhiệm vụ quan trọng hướng tới sự phát triển bền vững trong quá trình phát triển kinh tế xã hội vùng huyện. Các nhóm vấn đề môi trường chủ yếu được chia thành 3 nhóm:

- + Các vấn đề về ô nhiễm môi trường: Bảo vệ môi trường nước mặt, nước ngầm, bảo vệ môi trường đất, Cải thiện chất lượng không khí, cải thiện công tác quản lý chất thải rắn.
- + Các vấn đề về môi trường tự nhiên: Bảo vệ hệ sinh thái, bảo tồn nông nghiệp, bảo vệ cảnh quan và các vấn đề ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu.
- + Các mặt xã hội và văn hóa: Giải quyết các vấn đề về tái định cư, vấn đề lao động việc làm, bảo tồn các di sản văn hóa, các công trình kiến trúc lịch sử, nâng cao chất lượng cuộc sống; cải thiện, nâng cao sức khỏe sức khỏe cộng đồng.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành xác định các chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, dân số và lao động, định hướng phát triển các ngành. Việc đánh giá và đề xuất các định hướng phát triển huyện cần được thực hiện trên cơ sở nhận dạng các tác động môi trường của quá trình phát triển, cụ thể gồm các nội dung sau:

Bảng 48: Nhận dạng các nguồn tác động môi trường

Các định hướng phát triển ngành	Các tác động môi trường liên quan
Gia tăng dân số đô thị và hình thành đô thị mới.	Gây ra áp lực đối với hệ thống hạ tầng đô thị, gây áp lực về nhà ở và VSMT.
Gia tăng phương tiện giao thông.	Ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đặc biệt dọc các đường quốc lộ, đường vành đai.
Chuyển đổi diện tích cây xanh, mặt nước, sử dụng hệ thống giao thông cá nhân, sản xuất công nghiệp trong đô thị.	Suy thoái chất lượng không khí đô thị, gây ùn tắc giao thông đô thị.
Khai thác tài nguyên đất đô thị triệt để.	Thu hẹp diện tích cây xanh, mặt nước đô thị, chiếm dụng đất nông nghiệp.

Hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.	Phát sinh các loại chất thải rắn, nước thải, khí thải.
Khai thác tài nguyên thiên nhiên, hoạt động du lịch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.	Gây suy thoái rừng, suy giảm đa dạng sinh học và biến đổi các hệ sinh thái tự nhiên.
Các tác động thứ cấp của chất thải, sự khai thác tài nguyên nước.	Suy thoái và ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm. Mức độ ô nhiễm nước sông tăng nếu nước thải không xử lý hiệu quả.
Các tác động thứ cấp từ ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật.	Suy giảm nguồn lợi thủy sản, giảm năng suất sinh thái.
Các tác động thứ cấp của suy thoái rừng đầu nguồn, chuyển đổi mục đích. SDD	Suy thoái và suy giảm đất canh tác.
Phát triển nông nghiệp, cây công nghiệp, thủy sản.	Gia tăng lượng phân bón hoá học ở vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp, thủy sản.

II. HIỆN TRẠNG NGUỒN GÂY Ô NHIỄM, PHÂN VÙNG VÀ NỘI DUNG CẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm lớn

Qua đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế xã hội huyện Châu Thành, các vấn đề hiện trạng về các nguồn gây ô nhiễm lớn được xác định như sau:

- Các khu dân cư tập trung ở thị trấn, các trung tâm xã có mật độ cư trú cao, trong tương lai sẽ gia tăng dân số và phát triển theo tiêu chí đô thị gắn với các tuyến giao thông cấp Quốc gia, cấp tỉnh, huyện với mật độ lưu thông lớn.

- Các khu vực sản xuất tập trung như KCN An Nghiệp hiện đang hoạt động dự kiến mở rộng diện tích khoảng 169ha, CCN Xây Đá B đang đầu tư xây dựng, tương lai sẽ xây dựng thêm các CCN Xây Đá B mới và CCN Thuận Hòa.

- Các hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó, các hóa chất phục vụ sản xuất nông nghiệp và các chất thải từ hoạt động sản xuất không được thu gom, quản lý là nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường đất và môi trường nước.

- Ngoài ra, tình hình biến đổi nhiệt độ ngày càng tăng cao, biến đổi lượng mưa theo xu hướng giảm và tình hình khô hạn, xâm nhập mặn gây tác động đáng kể đến môi trường sống và sản xuất của người dân.

2. Xác định các phân vùng, khu vực và các nội dung về môi trường

Dựa trên chức năng và mục tiêu bảo vệ môi trường chính, Huyện Châu Thành phân thành 3 vùng gắn với các hoạt động phát triển và các vấn đề môi trường liên quan:

Bảng 49: Phân vùng môi trường và các vấn đề có liên quan

Phân vùng môi trường	Các vấn đề môi trường liên quan	Khu vực ảnh hưởng
Vùng đô thị và khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động của cụm công nghiệp: Nguồn nước và nước cấp; Khí thải; Nước thải; Chất thải rắn và chất thải nguy hại; Các sự cố môi trường; - Hoạt động đô thị: các khu chợ, Nguồn nước và nước cấp; Hệ thống thu gom nước mưa; Nước thải sinh hoạt; Chất thải rắn sinh hoạt; Nhận thức môi trường. 	<p>Khu CN An Nghiệp, KCN Đô thị phía Tây Tp. Sóc Trăng, Cụm CN Xây Đá B. Thuận Hòa</p> <p>Thị trấn Châu Thành, các đô thị dọc theo quy hoạch.</p>
Vùng trồng cây, lúa	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp. - Hoạt động, nuôi trồng thủy hải sản. 	Các xã nông thôn của Huyện.
Vùng nuôi trồng thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp. - Hoạt động, nuôi trồng thủy hải sản. - Xói mòn và trượt lở đất. 	Các xã phía bắc của Huyện.

III. DỰ BÁO XU THẾ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Công tác lập quy hoạch, quản lý và thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện nhằm cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, do đó, trong quá trình triển khai thực hiện, cần xác định các xu thế tác động đến môi trường nhằm có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu thích hợp. Các xu thế diễn biến môi trường chủ yếu được phân tích dưới đây:

3.1 Xu thế diễn biến môi trường không khí, tiếng ồn

Xác định nguồn, thành phần và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm không khí.

Bảng 50: Thống kê các hoạt động gây ô nhiễm môi trường

Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường	Thành phần chất ô nhiễm
Hoạt động chế biến, nuôi trồng thủy sản.	Chất thải ao nuôi có thể chứa 45% Nitrogen và 22% các chất hữu cơ khác, gây ô nhiễm BOD, COD, Nito, Coliform...

Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường	Thành phần chất ô nhiễm
Hoạt động du lịch	Nguy cơ gây ô nhiễm do nước thải, rác thải sinh hoạt khu du lịch, dân cư
Hoạt động phát triển khu đô thị.	Nước thải giàu chất hữu cơ, từ hoạt động dân cư.
Hoạt động công nghiệp	Chất thải chứa các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn, axit, bazơ tẩy thải.

Dự báo môi trường không khí sẽ tiếp tục bị ô nhiễm, đặc biệt là hàm lượng bụi và tiếng ồn tại các khu vực đô thị và trên các tuyến đường giao thông quốc lộ 1 và các tuyến đường tỉnh trên địa bàn huyện. Đối với khu vực nông thôn sẽ không có sự thay đổi lớn vì đây là khu vực không có nhiều tác nhân gây ô nhiễm cho môi trường không khí.

3.2 Xu thế diễn biến chất lượng nước

Xác định nguồn, thành phần và khu vực có nguy cơ ô nhiễm chất lượng nước.

Định hướng phát triển không gian vùng tỉnh huyện Châu Thành sẽ ảnh hưởng đến thành phần và chất lượng nguồn nước. Các hoạt động chính phát sinh nguồn ô nhiễm nước bao gồm: Các tác động từ hoạt động vận tải và phát triển đô thị; Các hoạt động chế biến, nuôi trồng thủy sản; Các hoạt động du lịch; Các hoạt động phát triển dân cư đô thị và sự hình thành các đô thị mới; Phát triển các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp trên địa bàn.

Thành phần các chất ô nhiễm nước và các khu vực chịu tác động:

Bảng 51: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm

Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường	Thành phần chất ô nhiễm
Hoạt động chế biến, nuôi trồng thủy sản.	Chất thải ao nuôi có thể chứa 45% Nitrogen và 22% các chất hữu cơ khác, gây ô nhiễm BOD, COD, Nito, Coliform...
Hoạt động du lịch	Nguy cơ gây ô nhiễm do nước thải, rác thải sinh hoạt khu du lịch, dân cư.
Hoạt động phát triển khu đô thị.	Nước thải giàu chất hữu cơ, từ hoạt động dân cư, chất thải rắn thông thường và nguy hại từ các thiết bị điện tử, khí thải từ phương tiện giao thông.
Hoạt động công nghiệp	Chất thải chứa các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn, axit, bazơ tẩy thải.

Nếu nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14-2015/BTNMT thì tải lượng chất ô nhiễm vào nguồn tiếp nhận giảm nhiều lần so với nếu không xử lý.

3.3 Xu thế diễn biến môi trường đất

Do lưu lượng mưa trong thời gian tới có xu hướng tăng lên cùng với việc xây thượng nguồn sông Mêkong hệ thống đập xây dựng dày đặc dẫn đến suy giảm nguồn nước vùng hạ lưu gây thiếu nước cho mục đích tưới tiêu vào mùa khô, đặc biệt ảnh hưởng đến việc xâm nhập mặn từ biển, gây ảnh hưởng đặc biệt cho việc trồng lúa nước.

3.4 Xác định nguồn, thành phần và khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất

Hoạt động nông nghiệp: do việc sử dụng tùy tiện các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, các loại phân hóa học, trong đó có cả các loại thuốc đã bị cấm sử dụng. Dư lượng một số chất BTVT như Basa, Padan, DDT, Simazine, Dimethoate, ... đã vượt TCVN/QCVN hàng chục, hàng trăm lần.

Chất thải từ hoạt động sinh hoạt: chưa được thu gom triệt để, xử lý sẽ tác động cục bộ đến chất lượng môi trường đất.

Bảng 52: Các hoạt động gây ô nhiễm

Hoạt động gây ô nhiễm MT	Thành phần chất ô nhiễm
Hoạt động nông nghiệp	Phân bón N, P (dư lượng phân bón trong đất), thuốc trừ sâu (clo hữu cơ, DDT, lindan, aldrin, photpho hữu cơ v.v.)
Hoạt động chăn nuôi	Phát sinh khối lượng chất thải lớn, phát tán mùi, khí thải.
Hoạt động công nghiệp	Các kim loại nặng tích tụ trên lớp đất mặt làm đất bị chai, xấu, thoái hóa không canh tác tiếp được.

IV. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

4.1 Các giải pháp về kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm

Xử lý ô nhiễm môi trường khu đô thị, công nghiệp: tập trung thực hiện kết hoạch xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp trong vùng đô thị - công nghiệp đạt QCVN.

4.2 Giải pháp bảo vệ môi trường đô thị

Thu gom và xử lý rác thải: Đảm bảo xử lý khoảng 95% lượng rác thải sinh hoạt vào năm 2020 và 100% vào năm 2040. Triển khai việc áp dụng công nghệ cao trong xử lý chất thải và áp.

Áp dụng rộng rãi công nghệ 3R trong xử lý chất thải trên quy mô toàn huyện. Rác thải bệnh viện được phân loại và xử lý cục bộ các chất độc hại và vi trùng, sau đó đưa về khu xử lý rác thải của tỉnh.

Công viên, cây xanh: Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống công viên cây xanh trên toàn thị trấn, chú trọng phân bố công viên tại các khu vực trung tâm đô thị, các khu dân cư lớn và các khu công nghiệp.

Nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch đất cho việc quy tụ các mô mã phân tán. Quy hoạch lại và xây dựng mới các công trình phục vụ và mương thoát nước, vành đai cây xanh bảo vệ môi trường.

4.3 Giải pháp bảo vệ môi trường nông thôn

Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững: Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, không thoái hóa, không làm tổn hại đến đa dạng sinh học. Phát triển sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái. Mở rộng việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thực hiện phổ cập quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

Quản lý và xử lý chất thải rắn: Phấn đấu thực hiện mục tiêu thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn nông thôn tương ứng khoảng 80% năm 2030; và 85% năm 2040. Tăng cường công tác xử lý rác thải tại đô thị và khu dân cư tập trung, phải sử dụng công nghệ tái sử dụng hoặc chế biến phân bón.

4.4 Giải pháp bảo vệ môi trường sông, kênh, rạch

Giải pháp chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất: Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là mùa mưa). Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải hoàn trả hiện trạng mặt đất đạt yêu cầu bảo vệ môi trường.

Giải pháp sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất: Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất. Quy hoạch phát triển đô thị, trung tâm xã, các khu dân cư nông thôn, khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. lưu ý tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên địa bàn từ khi lập quy hoạch thiết kế.

Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích đất do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản: Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư; Phát triển hạ tầng trên địa bàn còn đất trống.

Giải pháp quy hoạch và cải tạo các vùng nuôi thủy sản: vùng trồng cây nông nghiệp phải được cải tạo theo mô hình kinh tế vi mô và kinh tế sinh thái hộ gia đình. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý nhằm giảm thiểu ngập úng mùa mưa.

4.5 Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường

Kiểm soát chất thải từ hoạt động công nghiệp: Thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Xây dựng quy hoạch quản lý chất thải rắn và kế hoạch quản lý chất thải rắn huyện Châu Thành đến năm 2030 và định hướng đến 2040.

Bảo vệ chất lượng nước mặt và nước ngầm: Kiểm soát các nguồn ô nhiễm nước mặt, nước ven sông, rạch. Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt QCVN 08-01/2018/BTNMT phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

Bảo vệ tài nguyên nước ngọt của các kênh, nước ngầm và không khí: Đánh giá chất lượng nước và đề xuất các giải pháp quản lý thích hợp, đặc biệt đối với khu vực dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; xác định các nguồn gây rủi ro và xây dựng chương trình kiểm soát, quản lý rủi ro.

Bảo vệ các nguồn nước ngầm: Tổ chức điều tra cơ bản và lồng ghép quan trắc tài nguyên nước ngầm vào chương trình quan trắc tổng hợp môi trường. Lập quy hoạch khai thác bền vững nguồn nước ngầm, phòng chống ô nhiễm và xâm nhập nước thải. Tăng cường quản lý, thanh tra, xử phạt việc khai thác trái phép nước ngầm, đặc biệt trong hoạt động khai thác tưới cây công nghiệp. Xây dựng chương trình kiểm soát khí thải từ cơ sở công nghiệp. Triển khai các biện pháp hiệu quả giảm thiểu và ngăn ngừa bụi do giao thông tại các nút giao thông chính.

Phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường: Nghiên cứu chế độ thủy văn, cơ chế xói lở đồi núi. Tuyên truyền và hướng dẫn nhân dân về các biện pháp phòng tránh thiệt hại do lũ, lụt và xói lở. Liên kết các chương trình của địa phương về phủ xanh đất trống đồi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, bảo vệ đất ngập nước và xoá đói giảm nghèo với các Chương trình của Chính phủ, của các tổ chức nước ngoài trên địa bàn.

Kiểm soát chất thải từ hoạt động chăn nuôi: Giảm thiểu các tác động do chất thải từ hoạt động chăn nuôi đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

CHƯƠNG VII

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 là một công cụ pháp lý giúp chính quyền địa phương cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện trong công tác đầu tư xây dựng.

Đề án có vai trò kết nối các định hướng quy hoạch, dự án đầu tư ở các lĩnh vực trên địa bàn và hệ thống hóa các yếu tố trên thành một tổng thể thống nhất trên toàn huyện. Từ đó, chính quyền địa phương có cơ sở triển khai kế hoạch đầu tư và kêu gọi đầu tư có trọng điểm và phù hợp với từng giai đoạn phát triển của huyện.

Bên cạnh đó, đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện là một trong những điều kiện cần để huyện Châu Thành hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới theo quy định vào giai đoạn 2021-2025.

II. KIẾN NGHỊ

Sau khi Đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức công bố, phổ biến nội dung quy hoạch đến các tổ chức, cá nhân và nhân dân trong huyện để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện.

Cần có kế hoạch triển khai các quy hoạch xây dựng cho các khu đô thị, khu cụm công nghiệp và các khu dân cư theo từng phân kỳ phù hợp với nội dung định hướng của đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện.

Sau khi huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới, cần tiếp tục đẩy mạnh đầu tư xây dựng nâng chất các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện phù hợp với các giai đoạn theo định hướng quy hoạch, trong đó, quan tâm hướng đến tiêu chí đô thị loại IV đối với một số chỉ tiêu thiết yếu.

Cơ quan quản lý quy hoạch và xây dựng của địa phương phối hợp các đơn vị liên quan tiến hành rà soát định kỳ đối với đề án quy hoạch nhằm cập nhật tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện để có phương án điều chỉnh phù hợp khi cần thiết.

PHỤ LỤC 1
SỐ LIỆU TÍNH TOÁN VỀ THỦY VĂN

PHỤ LỤC: TÍNH TOÁN MỰC NƯỚC NGẬP VÙNG HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH SÓC TRĂNG

Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành có ranh giới nằm trong vùng bao của Thủy lợi là tiểu vùng Ba Rinh – Tà Liêm, có chế độ mực nước chịu tác động dao động triều từ Sông Hậu thông qua các nhánh sông Cái Côn và sông Đinh. Gần khu vực quy hoạch có các trạm thủy văn Phụng Hiệp – sông Cái Côn và trạm thủy văn Đại Ngãi - sông Hậu.

- Số liệu và kết quả tính toán tần suất mực nước cao nhất tại các trạm thủy văn Phụng Hiệp - sông Cái Côn (1977-2021).

MỰC NƯỚC CAO NHẤT TRẠM PHỤNG HIỆP - SÔNG CÁI CÔN

Đặc trưng thống kê	Giá trị	Đơn vị
Độ dài chuỗi	45	
Giá trị nhỏ nhất	91.00	cm
Giá trị lớn nhất	158.00	cm
Giá trị trung bình	122.84	cm
Hệ số phân tán C_v	0.17	
Hệ số thiên lệch C_s	0.40	

Thứ tự	Thời gian	Mực nước H cm	Tần suất P(%)	Thứ hạng
1	1977	91.00	95.65	44
2	1978	101.00	86.96	40
3	1979	91.00	97.83	45
4	1980	103.00	84.78	39
5	1981	101.00	89.13	41
6	1982	94.00	93.48	43
7	1983	100.00	91.30	42
8	1984	108.00	73.91	34
9	1985	105.00	80.43	37

Thứ tự	Thời gian	Mức nước H cm	Tần suất P(%)	Thứ hạng
10	1986	111.00	60.87	28
11	1987	108.00	71.74	33
12	1988	106.00	76.09	35
13	1989	116.00	52.17	24
14	1990	120.00	45.65	21
15	1991	112.00	58.70	27
16	1992	109.00	69.57	32
17	1993	104.00	82.61	38
18	1994	110.00	67.39	31
19	1995	111.00	63.04	29
20	1996	111.00	65.22	30
21	1997	112.00	54.35	25
22	1998	105.00	78.26	36
23	1999	112.00	56.52	26
24	2000	116.00	50.00	23
25	2001	120.00	43.48	20
26	2002	124.00	41.30	19
27	2003	120.00	47.83	22
28	2004	129.00	36.96	17
29	2005	134.00	34.78	16
30	2006	134.00	30.43	14
31	2007	134.00	32.61	15
32	2008	136.00	28.26	13
33	2009	129.00	39.13	18
34	2010	142.00	21.74	10
35	2011	158.00	2.17	1

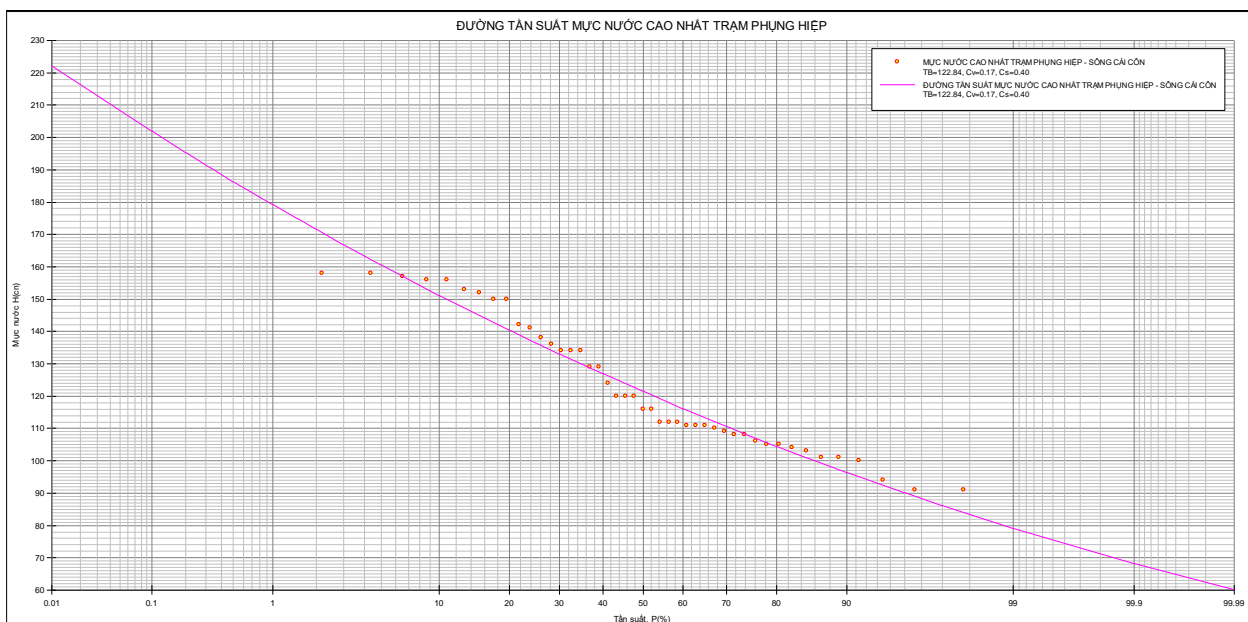
Thứ tự	Thời gian	Mức nước H cm	Tần suất P(%)	Thứ hạng
36	2012	153.00	13.04	6
37	2013	158.00	4.35	2
38	2014	150.00	17.39	8
39	2015	138.00	26.09	12
40	2016	141.00	23.91	11
41	2017	150.00	19.57	9
42	2018	156.00	8.70	4
43	2019	157.00	6.52	3
44	2020	156.00	10.87	5
45	2021	152.00	15.22	7

**KẾT QUẢ TÍNH TẦN SUẤT MỨC NƯỚC CAO NHẤT
TRẠM PHỤNG HIỆP - SÔNG CÁI CÔN**

Đặc trưng thống kê	Giá trị	Đơn vị
Giá trị trung bình	122.84	cm
Hệ số phân tán C_v	0.17	
Hệ số thiên lệch C_s	0.40	

Thứ tự	Tần suất P(%)	H cm	Thời gian lặp lại (năm)
1	0.01	222.13	10000.000
2	0.10	201.94	1000.000
3	0.20	195.43	500.000
4	0.33	190.58	303.030
5	0.50	186.43	200.000

Thứ tự	Tần suất P(%)	H cm	Thời gian lặp lại (năm)
6	1.00	179.22	100.000
7	1.50	174.81	66.667
8	2.00	171.58	50.000
9	3.00	166.86	33.333
10	5.00	160.57	20.000
11	10.00	151.23	10.000
12	20.00	140.46	5.000
13	25.00	136.52	4.000
14	30.00	133.05	3.333
15	40.00	126.97	2.500
16	50.00	121.48	2.000
17	60.00	116.17	1.667
18	70.00	110.68	1.429
19	75.00	107.73	1.333
20	80.00	104.51	1.250
21	85.00	100.85	1.176
22	90.00	96.40	1.111
23	95.00	90.08	1.053
24	97.00	86.16	1.031
25	99.00	79.13	1.010
26	99.90	68.18	1.001
27	99.99	60.16	1.000



Hình: Đường tần suất mực nước cao nhất trạm Phụng Hiệp – sông Cái Côn

- Số liệu và kết quả tính toán tần suất mực nước cao nhất tại các trạm thủy văn Đại Ngãi - sông Hậu (1978-2022).

SỐ LIỆU MỰC NƯỚC CAO NHẤT TRẠM ĐẠI NGÃI - SÔNG HẬU

Đặc trưng thống kê	Giá trị	Đơn vị
Độ dài chuỗi	45	
Giá trị nhỏ nhất	162.00	m
Giá trị lớn nhất	215.00	m
Giá trị trung bình	192.53	m
Hệ số phân tán C_v	0.07	
Hệ số thiên lệch C_s	-0.28	

Thứ tự	Thời gian	Mức nước H m	Tần suất P(%)	Thứ hạng
1	1978	172.00	91.30	42
2	1979	184.00	71.74	33

3	1980	178.00	80.43	37
4	1981	180.00	76.09	35
5	1982	170.00	93.48	43
6	1983	179.00	78.26	36
7	1984	192.00	56.52	26
8	1985	173.00	89.13	41
9	1986	178.00	82.61	38
10	1987	181.00	73.91	34
11	1988	167.00	95.65	44
12	1989	186.00	65.22	30
13	1990	162.00	97.83	45
14	1991	177.00	86.96	40
15	1992	178.00	84.78	39
16	1993	188.00	63.04	29
17	1994	193.00	52.17	24
18	1995	185.00	67.39	31
19	1996	192.00	54.35	25
20	1997	203.00	26.09	12
21	1998	189.00	60.87	28
22	1999	190.00	58.70	27
23	2000	185.00	69.57	32
24	2001	198.00	39.13	18
25	2002	208.00	15.22	7
26	2003	194.00	47.83	22
27	2004	195.00	45.65	21
28	2005	200.00	36.96	17
29	2006	200.00	34.78	16

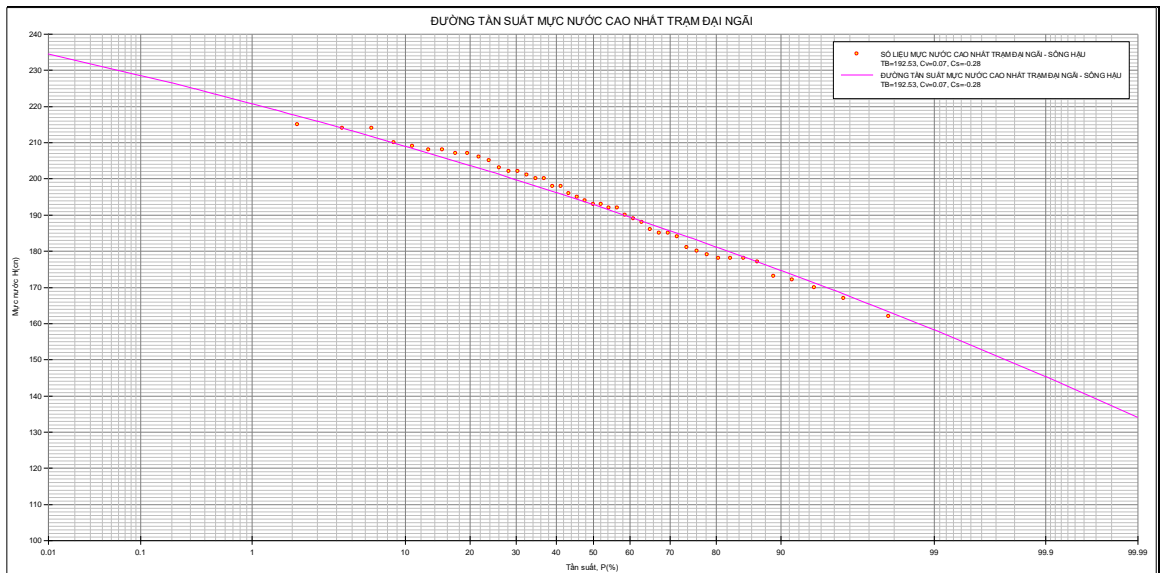
30	2007	201.00	32.61	15
31	2008	196.00	43.48	20
32	2009	193.00	50.00	23
33	2010	198.00	41.30	19
34	2011	214.00	4.35	2
35	2012	209.00	10.87	5
36	2013	208.00	13.04	6
37	2014	207.00	17.39	8
38	2015	205.00	23.91	11
39	2016	202.00	30.43	14
40	2017	206.00	21.74	10
41	2018	210.00	8.70	4
42	2019	215.00	2.17	1
43	2020	214.00	6.52	3
44	2021	202.00	28.26	13
45	2022	207.00	19.57	9

ĐƯỜNG TÀN SUẤT MỰC NƯỚC CAO NHẤT TRẠM ĐẠI NGÃI - SÔNG HẬU

Đặc trưng thống kê	Giá trị	Đơn vị
Giá trị trung bình	192.53	m
Hệ số phân tán C_v	0.07	
Hệ số thiên lệch C_s	-0.28	

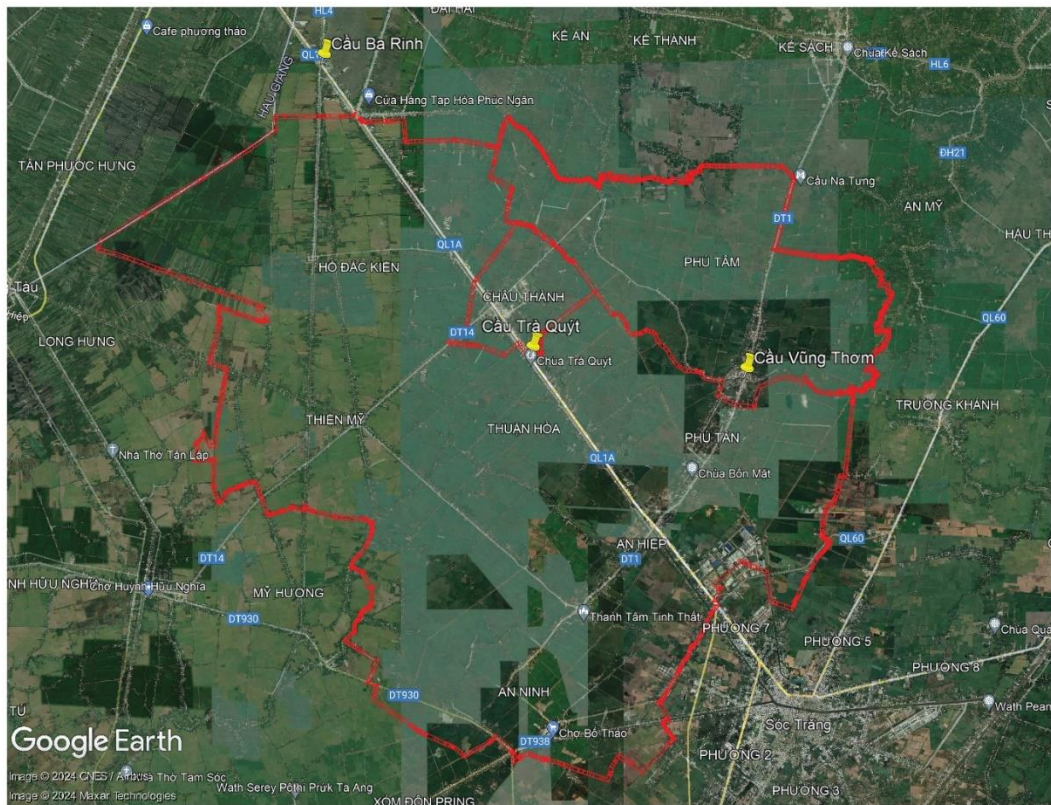
Thứ tự	Tần suất P(%)	H m	Thời gian lặp lại (năm)
1	0.01	234.56	10000.000
2	0.10	228.60	1000.000

3	0.20	226.50	500.000
4	0.33	224.86	303.030
5	0.50	223.41	200.000
6	1.00	220.79	100.000
7	1.50	219.11	66.667
8	2.00	217.85	50.000
9	3.00	215.94	33.333
10	5.00	213.28	20.000
11	10.00	209.05	10.000
12	20.00	203.73	5.000
13	25.00	201.65	4.000
14	30.00	199.75	3.333
15	40.00	196.25	2.500
16	50.00	192.91	2.000
17	60.00	189.49	1.667
18	70.00	185.73	1.429
19	75.00	183.61	1.333
20	80.00	181.21	1.250
21	85.00	178.37	1.176
22	90.00	174.73	1.111
23	95.00	169.19	1.053
24	97.00	165.50	1.031
25	99.00	158.32	1.010
26	99.90	145.38	1.001
27	99.99	134.11	1.000



Hình: Đường tần suất mực nước cao nhất trạm Đại Ngãi - sông Hậu

- Tham khảo kết quả tính toán mực nước thiết kế trong báo cáo Tính toán thủy văn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng QL1A đoạn qua thị xã Ngã Bảy – Châu Thành, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Sóc Trăng do Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam thực hiện năm 2020. Theo đó đoạn tuyến khoảng từ Km2111 – Cuối tuyến nằm trong khu quy hoạch huyện Châu Thành.



Hình: Vị trí huyện Châu Thành

Kết quả tính toán báo cáo Tính toán thủy văn:

- Tại cầu Ba Rinh Km2109+100 có mực nước đỉnh triều cao nhất trung bình thấp hơn đỉnh triều trung bình tại trạm thủy văn Phụng Hiệp là 8cm. Như vậy, với mực nước trạm Phụng Hiệp $H_{max1\%} = 179\text{cm}$; $H_{max2\%} = 172\text{cm}$; $H_{max4\%} = 164\text{cm}$; $H_{max10\%} = 151\text{cm}$, $H_{max50\%} = 121\text{cm}$; tính ra được tại cầu Ba Rinh $H_{max1\%} = 171\text{cm}$; $H_{max2\%} = 164\text{cm}$; $H_{max4\%} = 156\text{cm}$; $H_{max10\%} = 143\text{cm}$; $H_{max50\%} = 113\text{cm}$

- Tại cầu Trà Quýt Km2118+713 có mực nước lớn nhất tại cầu điều tra được $H_{max2019} = 168\text{cm}$, thấp hơn mực nước $H_{max2019}$ tại trạm Đại Ngãi là 47cm. Như vậy, với mực nước trạm Đại Ngãi $H_{max1\%} = 221\text{cm}$; $H_{max2\%} = 218\text{cm}$; $H_{max4\%} = 215\text{cm}$; $H_{max10\%} = 209\text{cm}$; $H_{max50\%} = 193\text{cm}$, tính ra được tại cầu Trà Quýt $H_{max1\%} = 174\text{cm}$; $H_{max2\%} = 171\text{cm}$; $H_{max4\%} = 168\text{cm}$; $H_{max10\%} = 162\text{cm}$; $H_{max50\%} = 146\text{cm}$

Từ kết quả trên, xác định được mực nước thiết kế khu vực huyện Châu Thành tại vị trí các cầu như sau:

STT	Mực nước thiết kế					Ghi chú
	(Chưa xét BĐKH)					
	1%	2%	4%	10%	50%	
1	1.71	1.64	1.56	1.43	1.13	Cầu Ba Rinh
2	1.74	1.71	1.68	1.62	1.46	Cầu Trà Quýt

Ghi chú: Mức biến đổi khí hậu tham khảo mức biến đổi khí hậu trong báo cáo tính toán Thủy văn - Thủy lực do Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam thực hiện năm 2022 cho Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án Thành phần 4 đoạn qua tỉnh Hậu Giang và Tỉnh Sóc Trăng.

PHỤ LỤC 2
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 3

CÁC BẢN VẼ